**ĐẶC TẢ YÊU CẦU**

**HỆ THỐNG TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI – NHCT LÀO**

***(Tháng 03/2022)***

# GIỚI THIỆU

## Mục đích

Tài liệu được xây dựng nhằm mục đích mô tả yêu cầu cho các chức năng trong hệ thống Tài trợ thương mại, bao gồm việc quản lý thông tin Tài trợ thương mại của khách hàng, các sản phẩm Nhập khẩu, Xuất khẩu, Bảo lãnh của NHCT Lào.

Tài liệu được dùng làm đầu vào cho các quá trình thiết kế, lập trình, kiểm thử hệ thống.

## Giải thích thuật ngữ và từ viết tắt

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Viết tắt và thuật ngữ** | **Giải thích** |
|  | TTTM | Tài trợ thương mại |
|  | NHCT Lào | Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào |
|  | NHTMCPCTVN,  VietinBank | Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam |
|  | TSBĐ, TS | Tài sản bảo đảm, Tài sản |
|  | TTV | Thanh toán viên |
|  | KSV | Kiểm soát viên |
|  | KH | Khách hàng |
|  | NH | Ngân hàng |
|  | LC | Thư tín dụng |
|  | BL | Bảo lãnh |
|  | CK | Chiết khấu |
|  | BCT | Bộ chứng từ |
|  | Số Ref | Số tham chiếu |
|  | EE | Hệ thống xử lý giao dịch Tài trợ thương mại của Trung tâm Tài trợ thương mại |
|  | KQ | Ký quỹ |
|  | TK QLHĐ | Tài khoản quản lý hợp đồng |
|  | XĐ | Xác định |
|  | CKBL | Cam kết bảo lãnh |
|  | SĐ | Sửa đổi |
|  | GD | Giao dịch |
|  | TB | Thông báo |
|  | TBBL | Thông báo bảo lãnh |
|  | t/toán | Thanh toán |
|  | (O) | Trường không bắt buộc nhập thông tin (Optional) |
|  | (P) | Trường không nhập được thông tin (Protected) |
|  | (M) | Trường bắt buộc nhập thông tin (Mandatory) |
|  | (H) | Trường ẩn, không hiện lên màn hình giao dịch (Hidden) |

# TỔNG QUAN MÔ HÌNH XỬ LÝ NGHIỆP VỤ

## Các loại sản phẩm TTTM

NHCT Lào cung cấp các sản phẩm TTTM sau cho khách hàng:

1. **Nhập khẩu:**

* LC nhập khẩu
* Bộ chứng từ đến theo LC nhập khẩu
* Bộ chứng từ đến theo Nhờ thu nhập khẩu
* Bảo lãnh nhận hàng

Tất cả các sản phẩm nhập khầu được xử lý tập trung tại Trung tâm TTTM, NHCT Lào là đầu mối tiếp nhận và chuyển tiếp hồ sơ về Trung tâm TTTM để xử lý, nhận kết quả xử lý của Trung tâm TTTM và gửi cho khách hàng.

1. **Xuất khẩu:**

* Thông báo LC xuất khẩu
* Bộ chứng từ gửi đi theo LC xuất khẩu
* Bộ chứng từ gửi đi theo Nhờ thu xuất khẩu

Tất cả các sản phẩm xuất khầu được xử lý tập trung tại Trung tâm TTTM, NHCT Lào là đầu mối tiếp nhận và chuyển tiếp hồ sơ về Trung tâm TTTM để xử lý, nhận kết quả xử lý của Trung tâm TTTM và gửi cho khách hàng.

1. **Bảo lãnh:**

* Bảo lãnh trong nước: được thực hiện và quản lý tại NHCT Lào
* Bảo lãnh nước ngoài: xử lý tập trung tại Trung tâm TTTM, NHCT Lào là đầu mối tiếp nhận và chuyển tiếp hồ sơ về Trung tâm TTTM để xử lý, tiếp nhận kết quả xử lý của Trung tâm TTTM và gửi cho khách hàng
* Thông báo bảo lãnh: xử lý tập trung tại Trung tâm TTTM, Trung tâm TTTM thực hiện nhận và xác thực thư bảo lãnh đến, tiến hành gửi thư bảo lãnh và thông báo thư bảo lãnh cho NHCT Lào.

## Luồng xử lý nghiệp vụ

* NHCT Lào trực tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ của khách hàng, thẩm định, cấp giới hạn TTTM và quyết định cung cấp từng sản phẩm TTTM.
* Đăng nhập theo dõi hồ sơ trong hệ thống TTTM – NHCT Lào để quản lý tất cả các sản phẩm TTTM
* Tạo cam kết bảo lãnh trong nước trong hệ thống TTTM – NHCT Lào.
* Gửi hồ sơ về Trung tâm TTTM để xử lý các sản phẩm TTTM còn lại (đối với những sản phẩm cần giới hạn TTTM, Trung tâm TTTM dùng giới hạn TTTM do NHTMCPCTVN cấp trên hệ thống Core Profile).
* Thực hiện báo cáo, thống kê, kiểm tra, kiểm soát

# YÊU CẦU CHUNG

## Mục đích xây dựng hệ thống

Hệ thống TTTM - NHCT Lào nhằm mục đích quản lý và theo dõi các giao dịch TTTM và hạn mức TTTM của từng khách hàng tại NHCT Lào, theo dõi các giao dịch giữa NHCT Lào với khách hàng và giữa NHCT Lào với trung tâm TTTM để rà soát, đối chiếu, kiểm soát và quản lý hoạt động TTTM tại NHCT Lào.

## Đối tượng sử dụng

Hệ thống này được xây dựng phục vụ cho NHCT Lào, bao gồm hội sở và phòng giao dịch.

## Phạm vi sử dụng

* Hệ thống này cho phép cán bộ nghiệp vụ tại NHCT Lào thực hiện quản lý, theo dõi và xử lý các sản phẩm TTTM như đã nêu trong phần Tổng quan mô hình xử lý nghiệp vụ nói trên.
* Các bút toán liên quan không thực hiện tại hệ thống này mà được NHCT Lào thực hiện trên chương trình kế toán hiện hành của NHCT Lào.
* Các sản phẩm TTTM ko thực hiện liên chi nhánh, TSĐB không liên kết liên chi nhánh.

## Vận hành hệ thống

* Hệ thống TTTM - NHCT Lào cần tích hợp với hệ thống Core Lào (Core Lanexang) để cho phép người dùng vấn tin, theo dõi và cập nhật được thông tin KH bao gồm thông tin CIF, thông tin về hạn mức tín dụng, TSBĐ...
* Giao tiếp người dùng: cung cấp giao diện web để cán bộ nghiệp vụ thao tác trên hệ thống.
* Để đăng nhập hệ thống, người dùng phải có user và password để đăng nhập. Việc cấp user và thẩm quyền của user do Lãnh đạo NHCT Lào phê duyệt và Admin của NHCT Lào cấp. Người dùng có thể thay đổi password của mình.
* Giao diện màn hình thiết kế gồm các Menu:
  + Quản lý thông tin Người dùng
  + Quản lý thông tin Khách hàng
  + Nhập khẩu
  + Xuất khẩu
  + Bảo lãnh
  + Báo cáo

Vào từng Menu có các sản phẩm sắp xếp theo hình cây, vào từng sản phẩm có các chức năng sắp xếp theo hình cây.

# YÊU CẦU CHI TIẾT

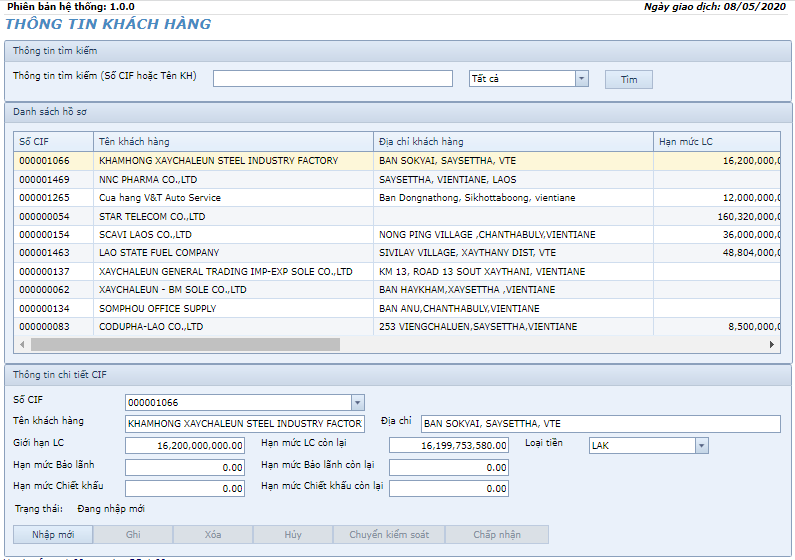
## Quản lý thông tin Người dùng

Sử dụng chung với hệ thống Core Lào, user đăng nhập bằng user AD theo quy định của Vietinbank.

## Quản lý thông tin Khách hàng

Gồm các tính năng: Vấn tin thông tin KH, vấn tin giới hạn tín dụng, hạn mức các sản phẩm TTTM (Hạn mức L/C; Hạn mức Bảo lãnh; Hạn mức chiết khấu), TSBĐ.

Người dùng nhập số CIF của KH cần vấn tin, hệ thống hiện lên các thông tin của KH như:



* Số CIF
* Tên, địa chỉ của khách hàng
* Hạn mức TTTM: Hệ thống sẽ cập nhật hạn mức của khách hàng theo từng sản phẩm tương ứng như logic hiện tại.
  + Hạn mức LC nhập khẩu *(tên cũ: Giới hạn LC)*:
  + Hạn mức Bảo lãnh:
  + Hạn mức Xác nhận: *(thêm mới)*
  + Hạn mức Chiết khấu:

# XỬ LÝ GIAO DỊCH ĐƯỢC ĐỒNG BỘ TỪ TF-EE: bao gồm các sản phẩm LC Xuất khẩu, Nhờ thu Xuất khẩu, LC Nhập khẩu, Nhờ thu Nhập khẩu, Bảo lãnh nhận hàng, Bảo lãnh đi - Bảo lãnh nước ngoài, Bảo lãnh đến

Luồng Xử lý hồ sơ mới:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | **Trạng thái giao dịch VISYS** |
| Bước 1 | TF-EE trả kết quả VISYS |  | N - New |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Bước 2 | TTV xử lý hồ sơ | Lưu hồ sơ | S - Save |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | Chuyển KSV phê duyệt | P - Pending |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Bước 3.1 | KSV duyệt hồ sơ | Đồng ý phê duyệt | M -Master |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Bước 3.2 | KSV duyệt hồ sơ | Từ chối phê duyệt | R - Reject |

Hệ thống Visys nhận kết quả xử lý giao dịch từ TF-EE và cho phép TTV bổ sung, chỉnh sửa các thông tin cần thiết.

Bước 1: Giao dịch mới được trả về hệ thống Visys với trạng thái N-New, chờ TTV xử lý

Bước 2: TTV thực hiện xử lý giao dịch ở chức năng Xử lý hồ sơ mới, bao gồm nhập liệu bổ sung thông tin cần thiết cho việc hạch toán ngoại bảng, tạo thông báo hạch toán: thu phí, kí quỹ… gửi bộ phận kế toán. TTV lựa chọn lưu lại thông tin giao dịch hoặc chuyển KSV phê duyệt. Hệ thống cập nhật giao dịch ở trạng thái S-Save hoặc P-Pending tương ứng

Bước 3.1: KSV đồng ý phê duyệt giao dịch. Hệ thống cập nhật giao dịch ở trạng thái M-Master đồng thời chuyển thông tin hạch toán cuối ngày tương ứng.

Bước 3.2: KSV từ chối phê duyệt hồ sơ. Hệ thống cập nhật giao dịch ở trạng thái R-Reject

Luồng Chỉnh sửa hồ sơ:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | **Trạng thái giao dịch VISYS** |
| Bước 4 | TTV chỉnh sửa hồ sơ | Lưu hồ sơ | S - Save |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | Chuyển KSV phê duyệt | P - Pending |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Bước 5.1 | KSV duyệt hồ sơ | Đồng ý phê duyệt | M - Master |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Bước 5.2 | KSV duyệt hồ sơ | Từ chối phê duyệt | R - Reject |

Trong trường hợp TTV muốn thay đổi lại thông tin giao dịch đã xử lý, TTV sẽ thực hiện:

Bước 4: TTV thực hiện sửa đổi giao dịch ở chức năng Chỉnh sửa hồ sơ, cho phép thay đổi các thông tin đã nhập liệu trước đó… . TTV lựa chọn lưu lại thông tin giao dịch hoặc chuyển KSV phê duyệt. Hệ thống cập nhật giao dịch ở trạng thái S-Save hoặc P-Pending tương ứng

Bước 5.1: Tương tự như bước 3.1

Bước 5.2: Tương tự như bước 3.2

Diễn giải các trạng thái giao dịch:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Trạng thái giao dịch | Tiếng Anh | Tiếng Việt |
| N | New | Chưa xử lý |
| S | Save | Lưu |
| P | Pending | Chờ phê duyệt |
| R | Reject | Từ chối phê duyệt |
| M | Master | Đã xử lý |

## Sản phẩm Xuất khẩu

### LC Xuất khẩu

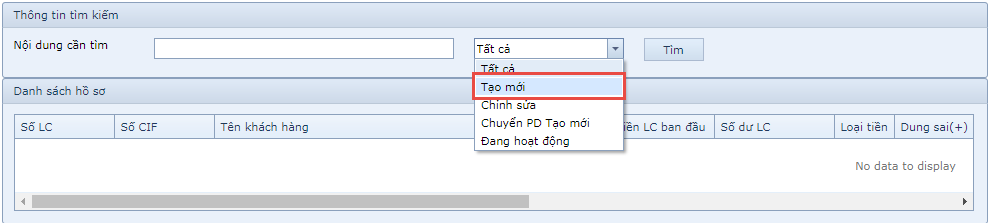
Menu sản phẩm:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| LC xuất khẩu > | Xử lý hồ sơ mới | Cho phép người dùng ***vấn tin, xử lý và phê duyệt*** hồ sơ giao dịch LC xuất khẩu mới, bao gồm Thông báo LC, Thông báo sửa đổi LC, Bộ chứng từ xuất trình theo LC, Đóng, Kích hoạt… |
| Chỉnh sửa hồ sơ | Cho phép người dùng vấn tin và sửa đổi các ***thông tin cuối cùng của hồ sơ giao dịch*** đã xử lý trước đó |
| Vấn tin hồ sơ | Cho phép người dùng vấn tin ***thông tin và trạng thái cuối cùng*** của giao dịch LC xuất khẩu cũng như ***lịch sử từng sự kiện***. |
| Mở khóa hồ sơ | Cho phép người dùng mở khóa giao dịch |

#### Chức năng Xử lý hồ sơ mới

Cho phép TTV và KSV tìm kiếm và lựa chọn hồ sơ giao dịch LC xuất khẩu mới theo từng sự kiện để xử lý, dựa trên kết quả trả về từ hệ thống EE.

###### Tìm kiếm hồ sơ



Hệ thống cho phép người dùng tìm kiếm theo một hoặc các tiêu chí: Số thông báo LC, Số tham chiếu EE, LC số, CIF khách hàng, Tên khách hàng…

Tiêu chí tìm kiếm:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mô tả** |
| Trạng thái | * Các lựa chọn: Chưa xử lý, Lưu, Từ chối phê duyệt *(đối với màn hình TTV)* * Các lựa chọn: Chờ phê duyệt   *(đối với màn hình KSV)* |
| Số thông báo LC |  |
| Số tham chiếu EE |  |
| LC số |  |
| CIF khách hàng |  |
| Tên khách hàng |  |
| Sự kiện | * Các lựa chọn: Tham chiếu Bảng diễn giải sự kiện bên dưới |

Màn hình kết quả tìm kiếm: sắp xếp theo thứ tự Số thông báo LC + Số sự kiện

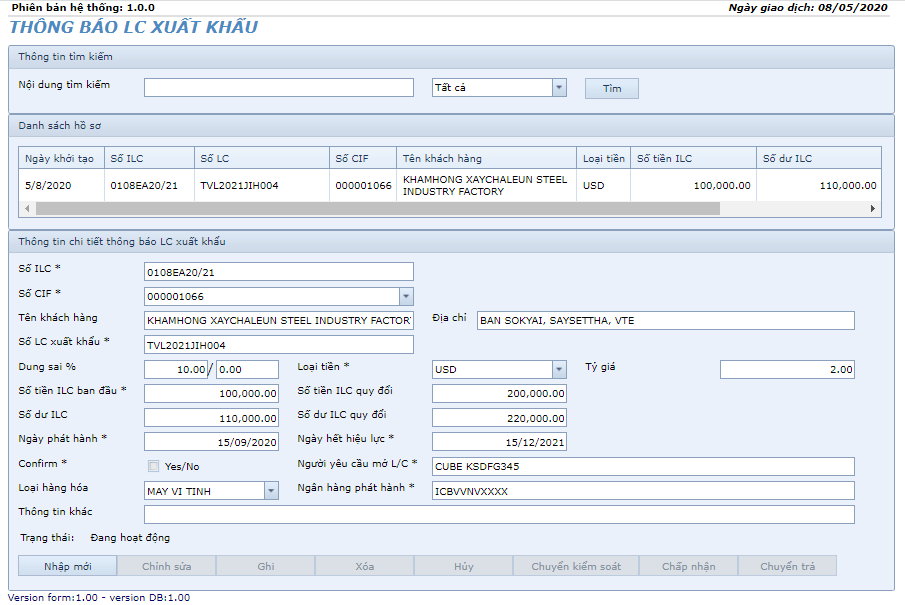
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày GD | Số thông báo LC | LC số | STC EE | Số CIF | Tên khách hàng | Loại tiền | Số tiền | Sự kiện | STT sự kiện | STC BCT | Người tạo |
| 16-12-2021 |  | ABC | 0108IL2100002 | *blank* | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | USD | 10,000.00 | Phát hành LC | *1* |  | *blank* |
| 15-12-2021 | 0992EA2200001 | DEF | 0108IL2100001 | 300049520 | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | VND | 10,000,000 | Sửa đổi LC | *3* |  | *blank* |

###### Màn hình giao dịch

TTV tiếp tục nhập bổ sung các trường thông tin liên quan đến giao dịch sau khi đã nhận được kết quả xử lý từ TT TTTM.

Nút chức năng của hệ thống:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nút** | **Màn hình TTV** | **Màn hình KSV** |
| Nhập mới | Không cần thiết | Không cần thiết |
| Chỉnh sửa | Cho phép lựa chọn để mở các trường cho phép nhập liệu trên màn hình, trong trường hợp trạng thái hồ sơ: Chờ xử lý, Lưu, Từ chối phê duyệt | Không cho phép lựa chọn |
| Lưu | Cho phép lựa chọn để mở các trường cho phép nhập liệu trên màn hình | Không cho phép lựa chọn |
| Xóa | Không cho phép lựa chọn | Không cho phép lựa chọn |
| Hủy | Cho phép lựa chọn để thoát khỏi màn hình giao dịch | Cho phép lựa chọn để thoát khỏi màn hình giao dịch |
| Chuyển phê duyệt  (tên cũ Chuyển kiểm soát) | Cho phép lựa chọn để chuyển KSV phê duyệt | Không cho phép lựa chọn |
| Phê duyệt  (tên cũ Chấp nhận) | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để phê duyệt giao dịch |
| Từ chối  (tên cũ Chuyển trả) | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để từ chối phê duyệt giao dịch |
| In GĐN hạch toán | Cho phép lựa chọn để in chứng từ giao dịch | Cho phép lựa chọn để in chứng từ giao dịch |



*Cảnh báo ở màn hình loading giao dịch:*

* Hệ thống đưa ra cảnh báo trong trường hợp sự kiện giao dịch được lựa chọn có sự kiện nào trước đó của cùng Số thông báo LC chưa được xử lý và chỉ cho phép lựa chọn nút Hủy trên màn hình giao dịch. Nội dung cảnh báo: “Giao dịch đang có sự kiện trước chưa được xử lý”

1. Tab Thông tin LC

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên trường** | **Định dạng** | **Độ dài** | **Mô tả**  *(M-Mandatory, O-Optional, P-Protect)* | | **Mapping (Y/N)** | **New field (Y/N)** |
| Đối với các sự kiện nói chung: | | | | | |  |
| Số thông báo LC  *(Tên cũ: Số ILC \*)* | Nvarchar | 16 | P | Số thông báo LC:   * Thể hiện số tham chiếu giao dịch thông báo LC Xuất khẩu của NHCT Lào * Hệ thống tự sinh số tham chiếu theo quy tắc: 0992EAxxyyyyy   xx: Năm giao dịch (hai chữ số cuối)  yyyyy: Số thứ tự do hệ thống tự sinh | N | N |
| Số tham chiếu EE | Nvarchar | 16 | P | Số tham chiếu EE:   * Thể hiện số LC trả về từ TF-EE | Y | Y |
| LC số  *(Tên cũ: Số LC xuất khẩu)* | Nvarchar | 16 | P | LC số:   * Thể hiện LC số trả về từ TF-EE | Y | Y |
| LC Xác nhận?  *(Tên cũ: Confirm\*)* | Checkbox | 5 | P | LC xác nhận?   * Thể hiện LC xác nhận hay không, trả về từ TF-EE * Đổi tên giá trị: Có/ Không | Y | N |
| Số CIF | Int | NÁ | M | Số CIF:   * Thể hiện số CIF của khách hàng * Hệ thống cho phép nhập số CIF hoặc tìm kiếm số CIF, nếu nhập đúng số CIF, hệ thống sẽ lấy các thông tin về tên và địa chỉ của khách hàng trên màn hình * Nếu nhập sai hệ thống cảnh báo lỗi “Số CIF không tồn tại” | N | N |
| Tên khách hàng | Nvarchar | NA | M | Tên khách hàng:   * Thể hiện tên khách hàng * Hệ thống tự động lấy thông tin theo số CIF và cho phép chỉnh sửa | N | N |
| Địa chỉ khách hàng | Nvarchar | NA | M | Địa chỉ khách hàng:   * Thể hiện địa chỉ khách hàng * Hệ thống tự động lấy thông tin theo số CIF và cho phép chỉnh sửa | N | N |
| Loại tiền LC  *(Tên cũ: Loại tiền \*)*  Ghi chú: Chỉ thể hiện tiêu đề Số tiền LC trên màn hình và ghép 2 trường Loại tiền + Số tiền LC | Char | 3 | P | Loại tiền:   * Thể hiện loại tiền LC trả về từ TF-EE | Y | N |
| Số tiền LC  *(Tên cũ: Số tiền ILC ban đầu \*)* | Decimal | 18,3 | P | Số tiền LC:   * Thể hiện số tiền LC trả về từ TF-EE | Y | N |
| Dung sai % + | SMALLINT | 5,3 | P | Dung sai LC tăng:   * Thể hiện dung sai LC + của LC trả về từ EE | Y | N |
| Dung sai % - | SMALLINT | 5,3 | P | Dung sai LC giảm:   * Thể hiện dung sai - của LC trả về từ TF-EE | Y | N |
| Số dư LC  *(Tên cũ: Số dư ILC)* | Decimal | 18,3 | P | Số dư LC:   * Thể hiện số dư LC trả về từ TF-EE | Y | N |
| Tỉ giá quy đổi LAK  *(Tên cũ: Tỷ giá)* | Decimal | 18,3 | M | Tỉ giá quy đổi:   * Thể hiện tỉ giá quy đổi cho đồng tiền LC ra đồng nội tệ * Hệ thống tự động lấy mặc định tỉ giá Midrate từ hệ thống Core Lanexang, và cho phép chỉnh sửa | N | N |
| Số tiền ILC quy đổi |  |  |  | Bỏ trường này |  | N |
| Số dư LC quy đổi  *(Tên cũ: Số dư ILC quy đổi)* | Decimal | 18,3 | P | Số dư LC quy đổi:   * Hệ thống tự động tính toán   Số dư LC quy đổi = Số dư LC nguyên tệ x Tỉ giá | N | N |
| Ngày thông báo | Datetime | 10 | P | Ngày thông báo:   * Thể hiện ngày thông báo LC trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Ngày phát hành | Datetime | 10 | P | Ngày phát hành:   * Thể hiện ngày phát hành LC trả về từ TF-EE | Y | N |
| Ngày hết hạn  *(Tên cũ: Ngày hết hiệu lực)* | Datetime | 10 | P | Ngày hết hạn hiệu lực:   * Thể hiện ngày hết hạn LC trả về từ TF-EE | Y | N |
| Ngày giao hàng muộn nhất | Datetime | 10 | P | Ngày giao hàng muộn nhất:   * Thể hiện ngày giao hàng muộn nhất trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Loại LC | Char | 11 | P | Loại LC:   * Thể hiện loại LC trả về từ TF-EE * Các lựa chọn: Trả ngay, Trả chậm, Hỗn hợp, trống | Y | Y |
| Người yêu cầu mở LC | Nvarchar | 35 | P | Tên người yêu cầu mở LC:   * Thể hiện tên người yêu cầu mở LC trả về từ TF-EE | Y | N |
| Số CIF Ngân hàng phát hành | Int | NÁ | M | Số CIF Ngân hàng phát hành:   * Thể hiện số CIF của ngân hàng phát hành * Hệ thống cho phép nhập số CIF hoặc tìm kiếm số CIF, nếu nhập đúng số CIF, hệ thống sẽ lấy các thông tin về tên và địa chỉ của khách hàng trên màn hình * Nếu nhập sai hệ thống cảnh báo lỗi “Số CIF không tồn tại” | N | N |
| Ngân hàng phát hành | Nvarchar | 35 | P | Tên ngân hàng phát hành:   * Thể hiện tên ngân hàng phát hành LC trả về từ TF-EE | Y | N |
| Tên hàng hóa | Nvarchar | NA | M | Tên hàng hóa:   * Thể hiện tên của hàng hóa như trong nội dung trường 45A * Cho phép nhập liệu thủ công | N | N |
| Thông tin khác | Nvarchar | 50\*10 | O | Thông tin khác:   * Thể hiện thông tin khác của giao dịch * Cho phép nhập liệu thủ công | N | N |
| Tình trạng hoạt động  *(Tên cũ: Trạng thái)* | Nvarchar | 15 | P | Tình trạng hoạt động:   * Thể hiện trạng thái giao dịch trả về từ TF-EE * Các lựa chọn: Đang hoạt động, Đóng | Y | N |
| Trạng thái | Nvarchar | 20 | P | Trạng thái:   * Thể hiện trạng thái giao dịch trả về từ TF-EE  |  |  |  | | --- | --- | --- | | Trạng thái | Tiếng Anh | Tiếng Việt | | N | New | Chưa xử lý | | S | Save | Lưu | | P | Pending | Chờ phê duyệt | | R | Reject | Từ chối phê duyệt | | M | Master | Đã xử lý | | Y | Y |
| Sự kiện | Nvarchar | 200 | O | Sự kiện giao dịch:   * Thể hiện diễn giải của sự kiện nhận về tương ứng từ hệ thống nguồn TF-EE * Tham chiếu Bảng diễn giải sự kiện bên dưới | Y | Y |
| STT sự kiện | Nvarchar | 3 | O | Số thứ tự sự kiện   * Hệ thống tự động sinh số thứ tự của sự kiện căn cứ theo điều kiện cùng Số Thông báo LC và tương ứng với thứ tự ngày giờ phê duyệt EE. | N | Y |
| Nhóm sản phẩm | nChar | 10 | H | Nhóm sản phẩm   * Trường thông tin phục vụ báo cáo, không hiển thị trên màn hình * Mặc định giá trị: **EXPORT** | N | Y |
| Mã sản phẩm | nChar | 2 | H | Mã sản phẩm   * Trường thông tin phục vụ báo cáo, không hiển thị trên màn hình * Mặc định giá trị: **EA** | N | Y |
| Đối với các sự kiện Thông báo sửa đổi LC, Chính sửa nội bộ, hệ thống hiển thị các thông tin như sau:  Ẩn các trường Số tiền LC, Số dư LC, Ngày hết hạn, Ngày giao hàng muộn nhất và thay thế bằng các trường mới sau: | | | | | |  |
| Số tiền LC tăng/giảm | Decimal | 18,3 | P | Số tiền tăng/giảm LC:   * Thể hiện số tiền tăng/giảm LC, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Số tiền LC sau sửa đổi | Decimal | 18,3 | P | Số tiền LC sau sửa đổi:   * Thể hiện số tiền LC sau sửa đổi, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Số dư LC sau sửa đổi | Decimal | 18,3 | P | Số dư LC sau sửa đổi:   * Thể hiện số dư LC sau sửa đổi, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Số dư LC quy đổi  *(Tên cũ: Số dư ILC quy đổi)* | Decimal | 18,3 | P | Số dư LC quy đổi:   * Hệ thống tự động tính toán lại theo Số dư LC sau sửa đổi   Số dư LC quy đổi = Số dư LC sau sửa đổi nguyên tệ x Tỉ giá | N | N |
| Ngày hết hạn mới | Datetime | 10 | P | Ngày hết hạn mới:   * Thể hiện ngày hết hạn LC mới, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Ngày giao hàng muộn nhất mới | Datetime | 10 | P | Ngày giao hàng muộn nhất mới:   * Thể hiện ngày giao hàng muộn nhất mới, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Đối với các sự kiện Chuyển nhượng LC, Đóng LC chuyển nhượng, hệ thống hiển thị các thông tin như sau:  Ẩn các trường Ngày hết hạn, Ngày giao hàng muộn nhất và thay thế bằng các trường mới sau: | | | | | |  |
| Ngày chuyển nhượng | Datetime | 10 | P | Ngày chuyển nhượng:   * Thể hiện ngày chuyển nhượng, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Số tiền LC chuyển nhượng | Decimal | 18,3 | P | Số tiền LC chuyển nhượng:   * Thể hiện số tiền LC chuyển nhượng, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Ngày hết hạn LC chuyển nhượng | Datetime | 10 | P | Ngày hết hạn LC chuyển nhượng:   * Thể hiện ngày hết hạn LC mới, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Ngày giao hàng muộn nhất LC chuyển nhượng | Datetime | 10 | P | Ngày giao hàng muộn nhất chuyển nhượng:   * Thể hiện ngày giao hàng muộn nhất mới, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Người hưởng lợi thứ 2 | Nvarchar | 35 | P | Tên người hưởng lợi thứ hai:   * Thể hiện tên người hưởng lợi thứ 2 trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Ngân hàng thông báo | Nvarchar | 35 | P | Tên ngân hàng thông báo:   * Thể hiện tên ngân hàng thông báo trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Đối với các sự kiện Sửa đổi LC chuyển nhượng, hệ thống hiển thị các thông tin như sau:  Ẩn các trường Ngày hết hạn, Ngày giao hàng muộn nhất và thay thế bằng các trường mới sau: | | | | | |  |
| Ngày chuyển nhượng | Datetime | 10 | P | Ngày chuyển nhượng:   * Thể hiện ngày chuyển nhượng, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Số tiền LC chuyển nhượng | Decimal | 18,3 | P | Số tiền LC chuyển nhượng mới:   * Thể hiện số tiền LC chuyển nhượng sau sửa đổi, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Ngày hết hạn LC chuyển nhượng | Datetime | 10 | P | Ngày hết hạn LC chuyển nhượng mới:   * Thể hiện ngày hết hạn LC sau sửa đổi, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Ngày giao hàng muộn nhất LC chuyển nhượng | Datetime | 10 | P | Ngày giao hàng muộn nhất chuyển nhượng:   * Thể hiện ngày giao hàng muộn nhất sau sửa đổi, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Người hưởng lợi thứ 2 | Nvarchar | 35 | P | Tên người hưởng lợi thứ hai:   * Thể hiện tên người hưởng lợi thứ 2 sau sửa đổi, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Ngân hàng thông báo | Nvarchar | 35 | P | Tên ngân hàng thông báo:   * Thể hiện tên ngân hàng thông báo sau sửa đổi, trả về từ TF-EE | Y | Y |
|  |  |  |  |  |  |  |
| Đối với các sự kiện Khởi tạo BCT, Sửa đổi BCT, Thanh toán BCT, Đóng BCT, hệ thống hiển thị thêm các thông tin như sau: | | | | | |  |
| Tiêu đề: Thông tin Bộ chứng từ xuất trình | | | | | |  |
| Số tham chiếu BCT | Nvarchar | 16 | P | Số tham chiếu BCT:   * Thể hiện số tham chiếu BCT trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Ngày xuất trình | Datetime | 10 | P | Ngày xuất trình:   * Thể hiện ngày xuất trình, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Loại tiền BCT | Char | 3 | P | Loại tiền BCT:   * Thể hiện loại tiền BCT trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Số tiền BCT | Decimal | 18,3 | P | Số tiền BCT:   * Thể hiện số tiền BCT, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Hóa đơn số | Nvarchar | 70 | P | Hóa đơn số:   * Thể hiện số Hóa đơn, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Kì hạn BCT | Nvarchar | 30 | P | Kì hạn BCT:   * Thể hiện kì hạn BCT, trả về từ TF-EE * Các lựa chọn: Trả ngay, Trả chậm, Trả chậm trên cơ sở trả ngay | Y | Y |
| Ngày đáo hạn BCT trả chậm | Datetime | 10 | P | Ngày đáo hạn BCT trả chậm:   * Thể hiện ngày đáo hạn BCT trả chậm, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Ngày dự kiến thanh toán | Datetime | 10 | P | Ngày dự kiến thanh toán:   * Thể hiện ngày dự kiến thanh toán, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Số biên lai chuyển phát | Nvarchar | 35 | P | Số biên lai chuyển phát:   * Thể hiện số biên lai chuyển phát, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Trạng thái BCT | Nvarchar | 16 | P | Trạng thái BCT:   * Thể hiện trạng thái BCT, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Sai sót | Nvarchar | 50\*65 | P | Sai sót:   * Thể hiện sai sót BCT, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Tiêu đề: Chiết khấu (chỉ hiển thị trong trường hợp Tỉ lệ chiết khấu > 0%) | | | | | |  |
| Tỉ lệ chiết khấu | Double | 6 | P | Tỉ lệ chiết khấu:   * Thể hiện tỉ lệ chiết khấu, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Loại tiền CK | Char | 3 | P | Loại tiền chiết khấu:   * Thể hiện loại tiền chiết khấu trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Số tiền CK tăng thêm | Decimal | 18,3 | H | Số tiền chiết khấu tăng thêm:   * Thể hiện số tiền chiết khấu tăng thêm, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Số tiền CK | Decimal | 18,3 | P | Số tiền chiết khấu:   * Thể hiện số tiền chiết khấu, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Lãi suất trong hạn | Decimal | 18,3 | P | Lãi suất trong hạn:   * Thể hiện lãi suất trong hạn, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Lãi phạt | Decimal | 18,3 | P | Lãi phạt:   * Thể hiện lãi phạt, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Ngày đến hạn thu nợ CK | Datetime | 10 | P | Ngày đến hạn thu nợ CK:   * Thể hiện ngày đến hạn thu nợ CK, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Tiêu đề: Thanh toán (chỉ hiện thị trong trường hợp Số tiền báo có nhận được >0) | | | | | |  |
| Ngày báo có | Datetime | 10 | P | Ngày báo có:   * Thể hiện ngày báo có, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Loại tiền báo có nhận được | Char | 3 | P | Loại tiền báo có:   * Thể hiện loại tiền báo có trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Số tiền báo có nhận được | Decimal | 18,3 | P | Số tiền báo có nhận được:   * Thể hiện số tiền báo có nhận được, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Số dư gốc được thanh toán | Decimal | 18,3 | P | Số dư gốc được thanh toán:   * Thể hiện số dư gốc chiết khấu được thanh toán, trả về từ TF-EE | Y | Y |

Diễn giải các sự kiện giao dịch trả về từ TF-EE:

Các giao dịch từ TF-EE sẽ được trả về hệ thống Visys và lưu thông tin theo từng sự kiện tương ứng như bảng bên dưới:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tình huống | Giao dịch từ TF-EE | Sự kiện giao dịch Visys |
| Thông báo LC | EXLC Full Advice - Manual  EXLC Full Advice - Auto | Thông báo LC |
| LC không được thông báo bởi Vietinbank Lào | EXLC Advised Not through bank | LC ngoài hệ thống |
| Thông báo sửa đổi LC | EXLC Amendment - Manual  EXLC Amendment - Auto | Thông báo sửa đổi LC |
| Chỉnh sửa nội bộ | EXLC Correction | Chỉnh sửa nội bộ |
| Xác nhận LC | EXLC Add Confirmation | Xác nhận LC |
| Xác nhận sửa đổi LC | EXLC Add Confirm to Amendment | Xác nhận sửa đổi LC |
| Chuyển nhượng LC | EXLC Transfer LC/Add Assignment | Chuyển nhượng LC |
| Sửa đổi LC chuyển nhượng | EXLC Transfer/Assignment Amend | Sửa đổi LC chuyển nhượng |
| Đóng LC chuyển nhượng | EXLC Transfer/Assignment Close | Đóng LC chuyển nhượng |
| Đóng LC | EXLC LC Close File/Write-off | Đóng LC |
| Khởi tạo BCT | EXNE Create Export LC Collect  EXNE Create Export LC Purchase/Discount | Khởi tạo BCT |
| Sửa đổi BCT | EXNE Amendment Collection  EXNE Amendment  EXNE Adjust Purchase amount or interest  EXNE Extend or Shorten Due Date | Sửa đổi BCT |
| Thanh toán BCT | EXNE Settlement Collection  EXNE Settlement Purchase/Discount | Thanh toán BCT |
| Đóng BCT | EXNE Close File | Đóng BCT |

Mapping TF-EE và VISYS:



1. Tab Thông tin Tài sản bảo đảm

Giữ nguyên thông tin tab này như hệ thống hiện tại.

1. Tab Thông tin Hạch toán

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên trường** | **Kiểu ký tự** | **Độ dài** | **Thuộc tính** | **Mô tả** | **Mapping (Y/N)** | **New Field (Y/N)** |
| **Thông tin phí** | *Xem Phụ lục 1.5.1* | | | | N | Y |
| **Thông tin thanh toán** |  | | | |  |  |
| **Loại tiền báo có** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền báo có  Thông tin này được trả về từ TF-EE.  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số tiền báo có nhận được**. | Y | N |
| **Số tiền báo có** | Decimal | 18,3 | (P) | Y | N |
| **Tài khoản ghi nợ** | Char |  | (O) | Tài khoản ghi nợ khác:  Thể hiện tài khoản ghi nợ để thanh toán  Người dùng nhập thủ công | N | Y |
| **Tài khoản ghi có** | Char |  | (O) | Tài khoản ghi có:  Thể hiện tài khoản ghi có để thanh toán  Người dùng nhập thủ công | N | Y |

###### Chứng từ

***Điều kiện sinh chứng từ:*** Nếu 1 trong 3 mục hạch toán: Thu phí (Số dòng phí >=1), Kí quỹ (N/A) hoặc Thanh toán (Số tiền báo có nhận được >0) thì sinh chứng từ.

***Mẫu chứng từ:***



#### Chức năng Chỉnh sửa hồ sơ

Cho phép TTV tìm kiếm và lựa chọn hồ sơ giao dịch LC xuất khẩu đã xử lý, và cho phép sửa đổi, bổ sung các thông tin cuối cùng của giao dịch (Mỗi số thông báo LC là một giao dịch đơn nhất). auk hi phê duyệt giao dịch, hệ thống cập nhật trạng thái giao dịch “Điều chỉnh thủ công”.

###### Tìm kiếm hồ sơ

Điều kiện lọc: Tất cả các giao dịch đã qua bước xử lý và lưu thông tin Người tạo, Người phê duyệt

Hệ thống cho phép người dùng tìm kiếm theo một hoặc các tiêu chí: Số thông báo LC, Số tham chiếu EE, LC số, CIF khách hàng, Tên khách hàng…

Tiêu chí tìm kiếm:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mô tả** |
| Trạng thái | * Các lựa chọn: Đã xử lý, Lưu, Từ chối phê duyệt *(đối với màn hình TTV)* * Các lựa chọn: Chờ phê duyệt   *(đối với màn hình KSV)* |
| Số thông báo LC |  |
| Số tham chiếu EE |  |
| LC số |  |
| CIF khách hàng |  |
| Tên khách hàng |  |
| Sự kiện | * Các lựa chọn: Tham chiếu Bảng diễn giải sự kiện bên dưới |

Màn hình kết quả tìm kiếm: sắp xếp theo thứ tự Số thông báo LC

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày GD | Số thông báo LC | LC số | STC EE | Số CIF | Tên khách hàng | Loại tiền | Số tiền | Sự kiện | STT sự kiện | Người tạo | Người phê duyệt |
| 16-12-2021 | 0992EA2200001 | ABC | 0108IL2100002 | 145 | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | USD | 10,000.00 | Phát hành LC | *1* | *User1* | *User 3* |
| 15-12-2021 | 0992EA2200002 | DEF | 0108IL2100001 | 159 | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | VND | 10,000,000 | Sửa đổi LC | *3* | *User2* | *User 3* |

###### Màn hình giao dịch

TTV tiếp tục nhập bổ sung các trường thông tin liên quan đến giao dịch sau khi đã nhận được kết quả xử lý từ TT TTTM.

Nút chức năng của hệ thống:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nút** | **Màn hình TTV** | **Màn hình KSV** |
| Nhập mới | Không cần thiết | Không cần thiết |
| Chỉnh sửa | Cho phép lựa chọn để mở các trường cho phép nhập liệu trên màn hình, trong trường hợp trạng thái hồ sơ: Đã xử lý, Lưu, Từ chối phê duyệt | Không cho phép lựa chọn |
| Lưu | Cho phép lựa chọn để mở các trường cho phép nhập liệu trên màn hình | Không cho phép lựa chọn |
| Xóa | Cho phép lựa chọn để xóa giao dịch dở dang | Không cho phép lựa chọn |
| Hủy | Cho phép lựa chọn để thoát khỏi màn hình giao dịch | Cho phép lựa chọn để thoát khỏi màn hình giao dịch |
| Chuyển phê duyệt  (tên cũ Chuyển kiểm soát) | Cho phép lựa chọn để chuyển KSV phê duyệt | Không cho phép lựa chọn |
| Phê duyệt  (tên cũ Chấp nhận) | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để phê duyệt giao dịch |
| Từ chối  (tên cũ Chuyển trả) | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để từ chối phê duyệt giao dịch |
| In GĐN hạch toán | Cho phép lựa chọn để in chứng từ giao dịch | Cho phép lựa chọn để in chứng từ giao dịch |

Màn hình chức năng Chỉnh sửa hồ sơ tương tự như Màn hình chức năng Xử lý hồ sơ mới (bao gồm Tab Thông tin LC chỉ riêng phần “đối với các sự kiện nói chung” và Tab Thông tin Phí) và chỉ hiển thị thông tin cuối cùng của giao dịch (Master)

###### Chứng từ

***Điều kiện sinh chứng từ:*** Nếu 1 trong 3 mục hạch toán: Thu phí (Số dòng phí >=1), Kí quỹ (N/A) hoặc Thanh toán (Số tiền báo có nhận được >0) thì sinh chứng từ.

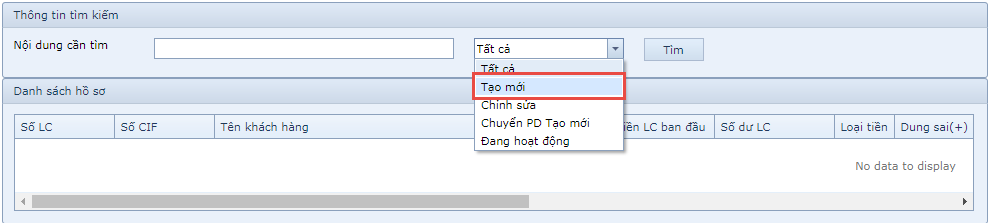
***Mẫu chứng từ:***



#### Chức năng Vấn tin hồ sơ

Cho phép TTV tìm kiếm và lựa chọn hồ sơ giao dịch LC xuất khẩu, cho phép xem được thông tin cuối cùng của giao dịch và xem được lịch sử sự kiện giao dịch.

###### Tìm kiếm hồ sơ



Điều kiện lọc: Tất cả các giao dịch ở tất cả trạng thái

Hệ thống cho phép người dùng tìm kiếm theo một hoặc các tiêu chí: Số thông báo LC, Số tham chiếu EE, LC số, CIF khách hàng, Tên khách hàng…

Tiêu chí tìm kiếm:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mô tả** |
| Trạng thái | * Các lựa chọn: Chưa xử lý, Đã xử lý, Lưu, Từ chối phê duyệt, Chờ phê duyệt |
| Số thông báo LC |  |
| Số tham chiếu EE |  |
| LC số |  |
| CIF khách hàng |  |
| Tên khách hàng |  |
| Sự kiện | * Các lựa chọn: Tham chiếu Bảng diễn giải sự kiện bên dưới |
| Tình trạng hoạt động | * Các lựa chọn: Đang hoạt động, Đóng |

Màn hình kết quả tìm kiếm: sắp xếp theo thứ tự Số thông báo LC

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày GD | Số thông báo LC | LC số | STC EE | Số CIF | Tên khách hàng | Loại tiền | Số tiền | Sự kiện | STT sự kiện | Người tạo | Người phê duyệt |
| 16-12-2021 | 0992EA2200001 | ABC | 0108IL2100002 | 145 | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | USD | 10,000.00 | Phát hành LC | *1* | *User1* | *User 3* |
| 15-12-2021 | 0992EA2200001 | DEF | 0108IL2100001 | 159 | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | VND | 10,000,000 | Sửa đổi LC | *3* | *User2* | *User 3* |

###### Màn hình giao dịch

Tương tự như màn hình chức năng Chỉnh sửa hồ sơ, không cho phép lựa chọn Nút chức năng nào và có thêm **Nút Vấn tin lịch sử** để truy vấn.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày GD | Số thông báo LC | LC số | STC EE | Số CIF | Tên khách hàng | Loại tiền | Số tiền | Sự kiện | STT sự kiện | STC BCT | Người tạo | Người phê duyệt |
| 16-12-2021 | 0992EA2200001 | ABC | 0108IL2100002 | 145 | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | USD | 10,000.00 | Phát hành LC | *1* |  | *User1* | *User 3* |
| 15-12-2021 | 0992EA2200001 | DEF | 0108IL2100001 | 159 | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | VND | 10,000,000 | Sửa đổi LC | *3* |  | *User2* | *User 3* |

### Nhờ thu Xuất khẩu

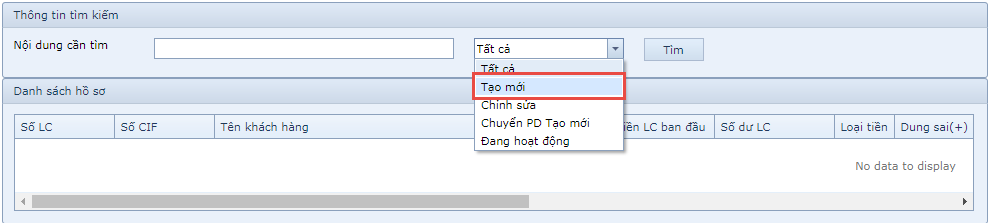
Menu sản phẩm:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nhờ thu xuất khẩu > | Xử lý hồ sơ mới | Cho phép người dùng ***vấn tin, xử lý và phê duyệt*** giao dịch Nhờ thu xuất khẩu mới, bao gồm Gửi … |
| Chỉnh sửa hồ sơ | Cho phép người dùng vấn tin và sửa đổi các ***thông tin cuối cùng của giao dịch*** đã xử lý trước đó |
| Vấn tin hồ sơ | Cho phép người dùng vấn tin ***thông tin và trạng thái cuối cùng*** của giao dịch Nhờ thu xuất khẩu cũng như ***lịch sử từng sự kiện***. |
| Mở khóa hồ sơ | Cho phép người dùng mở khóa giao dịch |

#### Chức năng Xử lý hồ sơ mới

Cho phép TTV và KSV tìm kiếm và lựa chọn hồ sơ giao dịch LC xuất khẩu mới theo từng sự kiện để xử lý, dựa trên kết quả trả về từ hệ thống EE.

###### Tìm kiếm hồ sơ



Hệ thống cho phép người dùng tìm kiếm theo một hoặc các tiêu chí: Số tham chiếu BCT, Số tham chiếu EE, CIF khách hàng, Tên khách hàng…

Tiêu chí tìm kiếm:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mô tả** |
| Trạng thái | * Các lựa chọn: Chưa xử lý, Lưu, Từ chối phê duyệt *(đối với màn hình TTV)* * Các lựa chọn: Chờ phê duyệt   *(đối với màn hình KSV)* |
| Số tham chiếu BCT |  |
| Số tham chiếu EE |  |
| CIF khách hàng |  |
| Tên khách hàng |  |
| Sự kiện | * Các lựa chọn: Tham chiếu Bảng diễn giải sự kiện bên dưới |

Màn hình kết quả tìm kiếm: sắp xếp theo thứ tự Số tham chiếu BCT + Số sự kiện

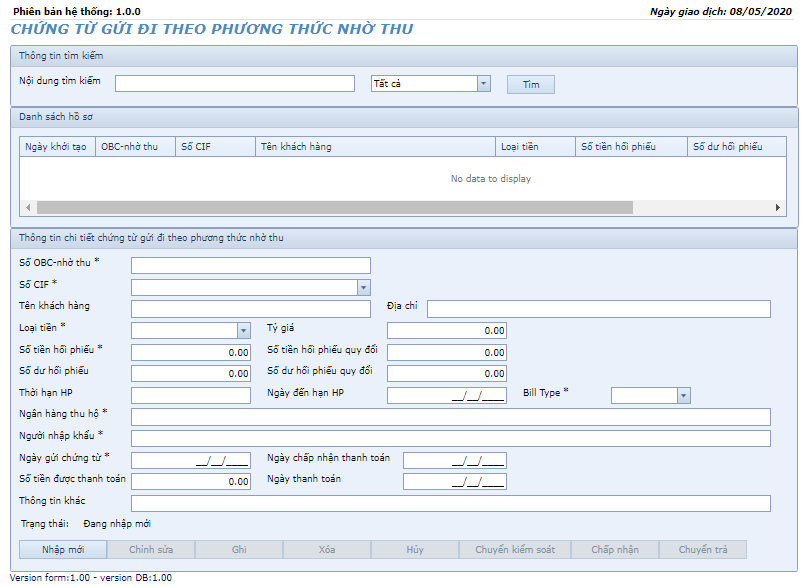
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày GD | Số tham chiếu BCT | STC EE | Số CIF | Tên khách hàng | Loại tiền | Số tiền | Sự kiện | STT sự kiện | Người tạo |
| 16-12-2021 | *blank* | 0108IL2100002 | *blank* | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | USD | 10,000.00 | Phát hành LC | *1* | *blank* |
| 15-12-2021 | 0992EC2200001 | 0108IL2100001 | 300049520 | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | VND | 10,000,000 | Sửa đổi LC | *3* | *blank* |

###### Màn hình giao dịch

TTV tiếp tục nhập bổ sung các trường thông tin liên quan đến giao dịch sau khi đã nhận được kết quả xử lý từ TT TTTM.

Nút chức năng của hệ thống:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nút** | **Màn hình TTV** | **Màn hình KSV** |
| Nhập mới | Không cần thiết | Không cần thiết |
| Chỉnh sửa | Cho phép lựa chọn để mở các trường cho phép nhập liệu trên màn hình, trong trường hợp trạng thái hồ sơ: Chờ xử lý, Lưu, Từ chối phê duyệt | Không cho phép lựa chọn |
| Lưu | Cho phép lựa chọn để mở các trường cho phép nhập liệu trên màn hình | Không cho phép lựa chọn |
| Xóa | Không cho phép lựa chọn | Không cho phép lựa chọn |
| Hủy | Cho phép lựa chọn để thoát khỏi màn hình giao dịch | Cho phép lựa chọn để thoát khỏi màn hình giao dịch |
| Chuyển phê duyệt  (tên cũ Chuyển kiểm soát) | Cho phép lựa chọn để chuyển KSV phê duyệt | Không cho phép lựa chọn |
| Phê duyệt  (tên cũ Chấp nhận) | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để phê duyệt giao dịch |
| Từ chối  (tên cũ Chuyển trả) | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để từ chối phê duyệt giao dịch |
| In GĐN hạch toán | Cho phép lựa chọn để in chứng từ giao dịch | Cho phép lựa chọn để in chứng từ giao dịch |



1. Tab Thông tin Bộ chứng từ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên trường** | **Định dạng** | **Độ dài** | **Mô tả**  *(M-Mandatory, O-Optional, P-Protect)* | | **Mapping (Y/N)** | **New field (Y/N)** |
| Đối với các sự kiện nói chung: | | | | | |  |
| Số tham chiếu BCT  *(Tên cũ: Sô OBC Nhờ thu \*)* | Nvarchar | 16 | P | Số tham chiếu BCT:   * Thể hiện số tham chiếu giao dịch BCT Nhờ thu Xuất khẩu của NHCT Lào * Hệ thống tự sinh số tham chiếu theo quy tắc: 0992ECxxyyyyy   xx: Năm giao dịch (hai chữ số cuối)  yyyyy: Số thứ tự do hệ thống tự sinh | N | N |
| Số tham chiếu EE | Nvarchar | 16 | P | Số tham chiếu EE:   * Thể hiện số tham chiếu trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Số CIF | Int | NA | M | Số CIF:   * Thể hiện số CIF của khách hàng * Hệ thống cho phép nhập số CIF hoặc tìm kiếm số CIF, nếu nhập đúng số CIF, hệ thống sẽ lấy các thông tin về tên và địa chỉ của khách hàng trên màn hình * Nếu nhập sai hệ thống cảnh báo lỗi "Số CIF không tồn tại" | N | N |
| Tên khách hàng | Nvarchar | NA | M | Tên khách hàng:   * Thể hiện tên khách hàng * Hệ thống tự động lấy thông tin theo số CIF và cho phép chỉnh sửa | N | N |
| Địa chỉ khách hàng | Nvarchar | NA | M | Địa chỉ khách hàng:   * Thể hiện địa chỉ khách hàng * Hệ thống tự động lấy thông tin theo số CIF và cho phép chỉnh sửa | N | N |
| Loại tiền | Char | 3 | P | Loại tiền:   * Thể hiện loại tiền BCT trả về từ TF-EE | Y | N |
| Số tiền BCT  *(Tên cũ: Số tiền HP)* | Decimal | 18,3 | P | Số tiền BCT:   * Thể hiện số tiền BCT trả về từ TF-EE | Y | N |
| Số dư BCT  *(Tên cũ: Số dư HP)* | Decimal | 18,3 | P | Số dư BCT:   * Thể hiện số dư BCT trả về từ TF-EE | Y | N |
| Tỉ giá quy đổi LAK  *(Tên cũ: Tỷ giá)* | Decimal | 18,3 | M | Tỉ giá quy đổi:   * Thể hiện tỉ giá quy đổi cho đồng tiền LC ra đồng nội tệ, hệ thống tự động lấy mặc định tỉ giá Midrate từ hệ thống Core Lanexang, và cho phép chỉnh sửa | N | N |
| Số tiền HP quy đổi |  |  |  | Bỏ trường này |  |  |
| Số dư BCT quy đổi  *(Tên cũ: Số dư HP quy đổi)* | Decimal | 18,3 | P | Số dư BCT quy đổi:   * Hệ thống tự động tính toán   Số dư BCT quy đổi = Số dư BCT nguyên tệ x Tỉ giá | N | N |
| Ngày xuất trình  *(Tên cũ: Ngày gửi chứng từ)* | Datetime | 10 | P | Ngày xuất trình:   * Thể hiện ngày xuất trình, trả về từ TF-EE | Y | N |
| Hóa đơn số | Nvarchar | 70 | P | Hóa đơn số:   * Thể hiện số Hóa đơn, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Loại BCT  *(Tên cũ: Bill Type)* | Nvarchar | 20 | P | Loại BCT:   * Thể hiện loại BCT, trả về từ TF-EE | Y | N |
| Thời hạn BCT  *(Tên cũ: Thời hạn HP)* | Nvarchar | 65 | P | Thời hạn BCT:   * Thể hiện thời hạn BCT, trả về từ TF-EE | Y | N |
| Ngày đáo hạn BCT trả chậm  *(Tên cũ: Ngày đến hạn HP)* | Datetime | 10 | P | Ngày đáo hạn BCT trả chậm:   * Thể hiện ngày đáo hạn BCT trả chậm, trả về từ TF-EE | Y | N |
| Ngày dự kiến thanh toán | Datetime | 10 | P | Ngày dự kiến thanh toán:   * Thể hiện ngày dự kiến thanh toán, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Số biên lai chuyển phát | Nvarchar | 35 | P | Số biên lai chuyển phát:   * Thể hiện số biên lai chuyển phát, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Người nhập khẩu | Nvarchar | 35 | P | Người nhập khẩu:   * Thể hiện số biên lai chuyển phát, trả về từ TF-EE | Y | N |
| Ngân hàng thu hộ | Nvarchar | 35 | P | Ngân hàng thu hộ:   * Thể hiện số biên lai chuyển phát, trả về từ TF-EE | Y | N |
| Sự kiện | Nvarchar | 200 | O | Sự kiện giao dịch:   * Thể hiện diễn giải của sự kiện nhận về tương ứng từ hệ thống nguồn TF-EE * Tham chiếu Bảng diễn giải sự kiện bên dưới | Y | Y |
| STT sự kiện | Nvarchar | 3 | O | Số thứ tự sự kiện   * Hệ thống tự động sinh số thứ tự của sự kiện căn cứ theo điều kiện cùng Số tham chiếu BCT và tương ứng với thứ tự ngày giờ phê duyệt EE. | N | Y |
| Tình trạng hoạt động  *(Tên cũ: Trạng thái)* | Nvarchar | 15 | P | Trạng thái giao dịch:   * Thể hiện trạng thái giao dịch trả về từ TF-EE * Các lựa chọn: Đang hoạt động, Đóng | Y | N |
| Trạng thái | Nvarchar | 35 | P | Trạng thái hồ sơ:   * Thể hiện trạng thái giao dịch trả về từ TF-EE  |  |  |  | | --- | --- | --- | | Trạng thái | Tiếng Anh | Tiếng Việt | | N | New | Chưa xử lý | | S | Save | Lưu | | P | Pending | Chờ phê duyệt | | R | Reject | Từ chối phê duyệt | | M | Master | Đã xử lý | | Y | Y |
| Nhóm sản phẩm | nChar | 10 | H | Nhóm sản phẩm   * Trường thông tin phục vụ báo cáo, không hiển thị trên màn hình * Mặc định giá trị: **EXPORT** | N | Y |
| Mã sản phẩm | nChar | 2 | H | Mã sản phẩm   * Trường thông tin phục vụ báo cáo, không hiển thị trên màn hình * Mặc định giá trị: **EC** | N | Y |
| Chiết khấu (chỉ hiển thị trong trường hợp Tỉ lệ chiết khấu > 0%) | | | | | |  |
| Tỉ lệ chiết khấu | Double | 6 | P | Tỉ lệ chiết khấu:   * Thể hiện tỉ lệ chiết khấu, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Loại tiền CK | Char | 3 | P | Loại tiền chiết khấu:   * Thể hiện loại tiền chiết khấu trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Số tiền CK | Decimal | 18,3 | P | Số tiền chiết khấu:   * Thể hiện số tiền chiết khấu, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Số tiền CK tăng thêm | Decimal | 18,3 | H | Số tiền chiết khấu tăng thêm:   * Thể hiện số tiền chiết khấu tăng thêm, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Lãi suất trong hạn | Decimal | 18,3 | P | Lãi suất trong hạn:   * Thể hiện lãi suất trong hạn, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Lãi phạt | Decimal | 18,3 | P | Lãi phạt:   * Thể hiện lãi phạt, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Ngày đến hạn thu nợ CK | Datetime | 10 | P | Ngày đến hạn thu nợ CK:   * Thể hiện ngày đến hạn thu nợ CK, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Thanh toán (chỉ hiện thị trong trường hợp Số tiền báo có nhận được >0) | | | | | |  |
| Ngày chấp nhận thanh toán |  |  |  | * Bỏ trường này |  |  |
| Ngày báo có  *(Tên cũ: Ngày thanh toán)* | Datetime | 10 | P | Ngày báo có:  Thể hiện ngày báo có, trả về từ TF-EE | Y | N |
| Loại tiền báo có nhận được | Char | 3 | P | Loại tiền báo có:   * Thể hiện loại tiền báo có trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Số tiền báo có nhận được  *(Tên cũ: Số tiền được thanh toán)* | Decimal | 18,3 | P | Số tiền báo có nhận được:   * Thể hiện số tiền báo có nhận được, trả về từ TF-EE | Y | N |
| Số dư gốc được thanh toán | Decimal | 18,3 | P | Số dư gốc được thanh toán:   * Thể hiện số dư gốc chiết khấu được thanh toán, trả về từ TF-EE | Y | Y |
| Tài khoản ghi nợ | Char | NA | M | Tài khoản ghi nợ:   * Thể hiện tài khoản ghi nợ số tiền báo có do TTV nhập liệu thủ công | Y | Y |
| Tài khoản ghi có | Char | NA | M | Tài khoản ghi có:   * Thể hiện tài khoản ghi có cho khách hàng do TTV nhập liệu thủ công | Y | Y |

Diễn giải các sự kiện giao dịch trả về từ TF-EE:

Các giao dịch từ TF-EE sẽ được trả về hệ thống Visys và lưu thông tin theo từng sự kiện tương ứng như bảng bên dưới:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tình huống | Giao dịch từ TF-EE | Sự kiện giao dịch Visys |
| Khởi tạo BCT | EXCL Create Export LC Collect  EXCL Create Export LC Purchase/Discount | Khởi tạo BCT |
| Sửa đổi BCT | EXCL Amendment Collection  EXCL Amendment  EXCL Adjust Purchase amount or interest  EXCL Extend or Shorten Due Date | Sửa đổi BCT |
| Thanh toán BCT | EXCL Settlement Collection  EXCL Settlement Purchase/Discount | Thanh toán BCT |
| Đóng BCT | EXCL Close File | Đóng BCT |

Mapping TF-EE và VISYS:



1. Thông tin Phí: Xem Phụ lục 1.5.1

###### Chứng từ

***Điều kiện sinh chứng từ:*** Nếu 1 trong 3 mục hạch toán: Thu phí (Số dòng phí >=1), Kí quỹ (N/A) hoặc Thanh toán (Số tiền báo có nhận được >0) thì sinh chứng từ.

***Mẫu chứng từ:***



#### Chức năng Chỉnh sửa hồ sơ

Cho phép TTV tìm kiếm và lựa chọn hồ sơ giao dịch LC xuất khẩu đã xử lý, và cho phép sửa đổi, bổ sung các thông tin cuối cùng của giao dịch (Mỗi số thông báo LC là một giao dịch đơn nhất). Sau khi phê duyệt giao dịch, hệ thống cập nhật trạng thái giao dịch “Điều chỉnh thủ công”.

###### Tìm kiếm hồ sơ

Điều kiện lọc: Tất cả các giao dịch đã qua bước xử lý và lưu thông tin Người tạo, Người phê duyệt

Hệ thống cho phép người dùng tìm kiếm theo một hoặc các tiêu chí: Số tham chiếu BCT, Số tham chiếu EE, CIF khách hàng, Tên khách hàng…

Tiêu chí tìm kiếm:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mô tả** |
| Trạng thái | * Các lựa chọn: Đã xử lý, Lưu, Từ chối phê duyệt *(đối với màn hình TTV)* * Các lựa chọn: Chờ phê duyệt   *(đối với màn hình KSV)* |
| Số tham chiếu BCT |  |
| Số tham chiếu EE |  |
| CIF khách hàng |  |
| Tên khách hàng |  |
| Sự kiện | * Các lựa chọn: Tham chiếu Bảng diễn giải sự kiện bên dưới |

Màn hình kết quả tìm kiếm: sắp xếp theo thứ tự Số tham chiếu BCT

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày GD | Số tham chiếu BCT | STC EE | Số CIF | Tên khách hàng | Loại tiền LC | Số tiền LC | Sự kiện | STT sự kiện | Người tạo | Người phê duyệt |
| 16-12-2021 | 0992EC2200001 | 0108IL2100002 | 145 | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | USD | 10,000.00 | Phát hành LC | *1* | *User1* | *User 3* |
| 15-12-2021 | 0992EC2200002 | 0108IL2100001 | 159 | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | VND | 10,000,000 | Sửa đổi LC | *3* | *User2* | *User 3* |

###### Màn hình giao dịch

TTV tiếp tục nhập bổ sung các trường thông tin liên quan đến giao dịch sau khi đã nhận được kết quả xử lý từ TT TTTM.

Nút chức năng của hệ thống:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nút** | **Màn hình TTV** | **Màn hình KSV** |
| Nhập mới | Không cần thiết | Không cần thiết |
| Chỉnh sửa | Cho phép lựa chọn để mở các trường cho phép nhập liệu trên màn hình, trong trường hợp trạng thái hồ sơ: Đã xử lý, Lưu, Từ chối phê duyệt | Không cho phép lựa chọn |
| Lưu | Cho phép lựa chọn để mở các trường cho phép nhập liệu trên màn hình | Không cho phép lựa chọn |
| Xóa | Cho phép lựa chọn để xóa giao dịch dở dang | Không cho phép lựa chọn |
| Hủy | Cho phép lựa chọn để thoát khỏi màn hình giao dịch | Cho phép lựa chọn để thoát khỏi màn hình giao dịch |
| Chuyển phê duyệt  (tên cũ Chuyển kiểm soát) | Cho phép lựa chọn để chuyển KSV phê duyệt | Không cho phép lựa chọn |
| Phê duyệt  (tên cũ Chấp nhận) | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để phê duyệt giao dịch |
| Từ chối  (tên cũ Chuyển trả) | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để từ chối phê duyệt giao dịch |
| In GĐN hạch toán | Cho phép lựa chọn để in chứng từ giao dịch | Cho phép lựa chọn để in chứng từ giao dịch |

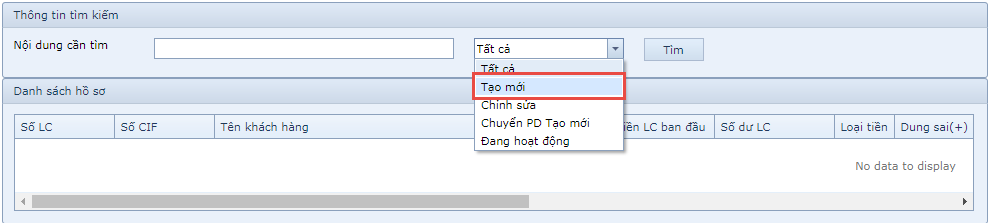
Màn hình chức năng Chỉnh sửa hồ sơ tương tự như Màn hình chức năng Xử lý hồ sơ mới (bao gồm Tab Thông tin LC chỉ riêng phần “đối với các sự kiện nói chung” và Tab Thông tin Phí) và chỉ hiển thị thông tin cuối cùng của giao dịch (Master)

###### Chứng từ

#### Chức năng Vấn tin hồ sơ

Cho phép TTV tìm kiếm và lựa chọn hồ sơ giao dịch Nhờ thu xuất khẩu, cho phép xem được thông tin cuối cùng của giao dịch và xem được lịch sử sự kiện giao dịch.

###### Tìm kiếm hồ sơ



Điều kiện lọc: Tất cả các giao dịch ở tất cả trạng thái

Hệ thống cho phép người dùng tìm kiếm theo một hoặc các tiêu chí: Số thông báo LC, Số tham chiếu EE, LC số, CIF khách hàng, Tên khách hàng…

Tiêu chí tìm kiếm:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mô tả** |
| Trạng thái | * Các lựa chọn: Chưa xử lý, Đã xử lý, Lưu, Từ chối phê duyệt, Chờ phê duyệt |
| Số tham chiếu BCT |  |
| Số tham chiếu EE |  |
| CIF khách hàng |  |
| Tên khách hàng |  |
| Sự kiện | * Các lựa chọn: Tham chiếu Bảng diễn giải sự kiện bên dưới |
| Tình trạng hoạt động | * Các lựa chọn: Đang hoạt động, Đóng |

Màn hình kết quả tìm kiếm: sắp xếp theo thứ tự Số tham chiếu BCT

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày GD | Số tham chiếu BCT | STC EE | Số CIF | Tên khách hàng | Loại tiền LC | Số tiền LC | Sự kiện | STT sự kiện | Người tạo | Người phê duyệt |
| 16-12-2021 | 0992EC2200001 | 0108IL2100002 | 145 | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | USD | 10,000.00 | Phát hành LC | *1* | *User1* | *User 3* |
| 15-12-2021 | 0992EC2200002 | 0108IL2100001 | 159 | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | VND | 10,000,000 | Sửa đổi LC | *3* | *User2* | *User 3* |

###### Màn hình giao dịch

Tương tự như màn hình chức năng Chỉnh sửa hồ sơ, không cho phép lựa chọn Nút chức năng nào và có thêm **Nút Vấn tin lịch sử** để truy vấn.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày GD | Số tham chiếu BCT | STC EE | Số CIF | Tên khách hàng | Loại tiền LC | Số tiền LC | Sự kiện | STT sự kiện | Người tạo | Người phê duyệt |
| 16-12-2021 | 0992EC2200001 | 0108IL2100002 | 145 | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | USD | 10,000.00 | Phát hành LC | *1* | *User1* | *User 3* |
| 15-12-2021 | 0992EC2200002 | 0108IL2100001 | 159 | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | VND | 10,000,000 | Sửa đổi LC | *3* | *User2* | *User 3* |

## Sản phẩm Nhập khẩu

### LC Nhập khẩu

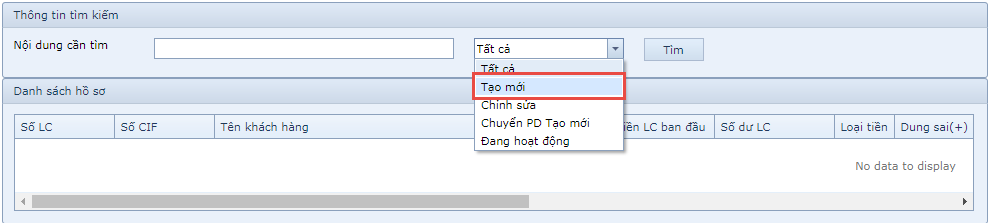
Menu sản phẩm:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| LC nhập khẩu > | Xử lý hồ sơ mới | Cho phép người dùng ***vấn tin, xử lý và phê duyệt*** giao dịch LC nhập khẩu mới, bao gồm Phát hành, Sửa đổi, Thu kí quỹ, Đóng, Kích hoạt… |
| Chỉnh sửa hồ sơ | Cho phép người dùng vấn tin và sửa đổi các ***thông tin cuối cùng của giao dịch*** đã xử lý trước đó |
| Vấn tin hồ sơ | Cho phép người dùng vấn tin ***thông tin và trạng thái cuối cùng*** của giao dịch LC nhâp khẩu cũng như ***lịch sử từng sự kiện***. |

#### Chức năng Xử lý hồ sơ mới

Cho phép TTV và KSV tìm kiếm và lựa chọn hồ sơ giao dịch LC nhâp khẩu mới theo từng sự kiện để xử lý, dựa trên kết quả trả về từ hệ thống EE.

###### Tìm kiếm hồ sơ



Hệ thống cho phép người dùng tìm kiếm theo một hoặc các tiêu chí: Ngày, Số tham chiếu EE, số LC (của NHCT Lào), CIF Khách hàng, tên khách hàng, như bảng dưới đây

Tiêu chí tìm kiếm:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mô tả** |
| Trạng thái | * Các lựa chọn: Chưa xử lý, Lưu, Từ chối phê duyệt *(đối với màn hình TTV)* * Các lựa chọn: Chờ phê duyệt   *(đối với màn hình KSV)* |
| Số LC |  |
| Số tham chiếu EE |  |
| CIF khách hàng |  |
| Tên khách hàng |  |
| Sự kiện | * Các lựa chọn: Tham chiếu Bảng diễn giải sự kiện bên dưới |

Màn hình kết quả tìm kiếm: sắp xếp theo thứ tự Số thông báo LC + Số sự kiện

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày GD | Số LC | STC EE | Số CIF | Tên khách hàng | Loại tiền LC | Số tiền LC | Sự kiện | STT sự kiện | Người tạo |
| 16-12-2021 | ABC | 0108IL2100002 | *blank* | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | USD | 10,000.00 | Phát hành LC | *1* | *blank* |
| 15-12-2021 | DEF | 0108IL2100001 | 300049520 | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | VND | 10,000,000 | Sửa đổi LC | *3* | *blank* |

###### Màn hình giao dịch

TTV tiếp tục nhập bổ sung các trường thông tin liên quan đến giao dịch của CN sau khi đã nhận được kết quả xử lý từ TT TTTM.

Nút chức năng của hệ thống:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nút** | **Màn hình TTV** | **Màn hình KSV** |
| Nhập mới | Không cần thiết | Không cần thiết |
| Chỉnh sửa | Cho phép lựa chọn để mở các trường cho phép nhập liệu trên màn hình, trong trường hợp trạng thái hồ sơ: Chờ xử lý, Lưu, Từ chối phê duyệt | Không cho phép lựa chọn |
| Lưu | Cho phép lựa chọn để mở các trường cho phép nhập liệu trên màn hình | Không cho phép lựa chọn |
| Xóa | Không cho phép lựa chọn | Không cho phép lựa chọn |
| Hủy | Cho phép lựa chọn để thoát khỏi màn hình giao dịch | Cho phép lựa chọn để thoát khỏi màn hình giao dịch |
| Chuyển phê duyệt  (tên cũ Chuyển kiểm soát) | Cho phép lựa chọn để chuyển KSV phê duyệt | Không cho phép lựa chọn |
| Phê duyệt  (tên cũ Chấp nhận) | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để phê duyệt giao dịch |
| Từ chối  (tên cũ Chuyển trả) | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để từ chối phê duyệt giao dịch |
| In GĐN hạch toán | Cho phép lựa chọn để in chứng từ giao dịch | Cho phép lựa chọn để in chứng từ giao dịch |

**Các sự kiện giao dịch trả về từ TF-EE:**

Các giao dịch từ TF-EE sẽ được trả về hệ thống Visys và lưu thông tin theo từng sự kiện tương ứng như bảng bên dưới:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Stt | Tình huống | Giao dịch từ TF-EE | Sự kiện giao dịch Visys |
| 1 | Phát hành LC | IMLC Issue LC | Phát hành LC |
| 2 | Sửa đổi LC | IMLC Amend LC | Sửa đổi LC |
| 3 | Đóng LC | IMLC Close File/Writeoff | Đóng LC |
| 4 | Kích hoạt LC | IMLC Reopen File | Kích hoạt LC |
| 5 | BCT đến theo LC | IMNE Docs check  IMNE Docs check after MT750  IMNE Misc Bill | BCT đến theo LC |
| 6 | Sửa đổi BCT | IMNE Bill Amendment | Sửa đổi BCT |
| 7 | Chấp nhận BCT | IMNE Accept Due Date | Chấp nhận BCT |
| 8 | Thanh toán BCT | IMNE Payment | Thanh toán |
| 9 | Đóng BCT | IMNE Close File | Đóng BCT |

*Việc cập nhật hạn mức sau khi phê duyệt:*

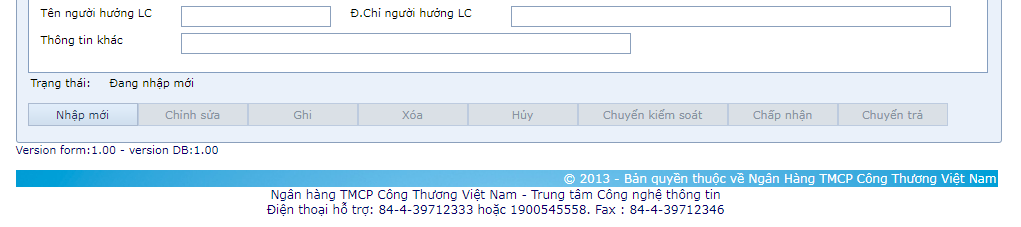
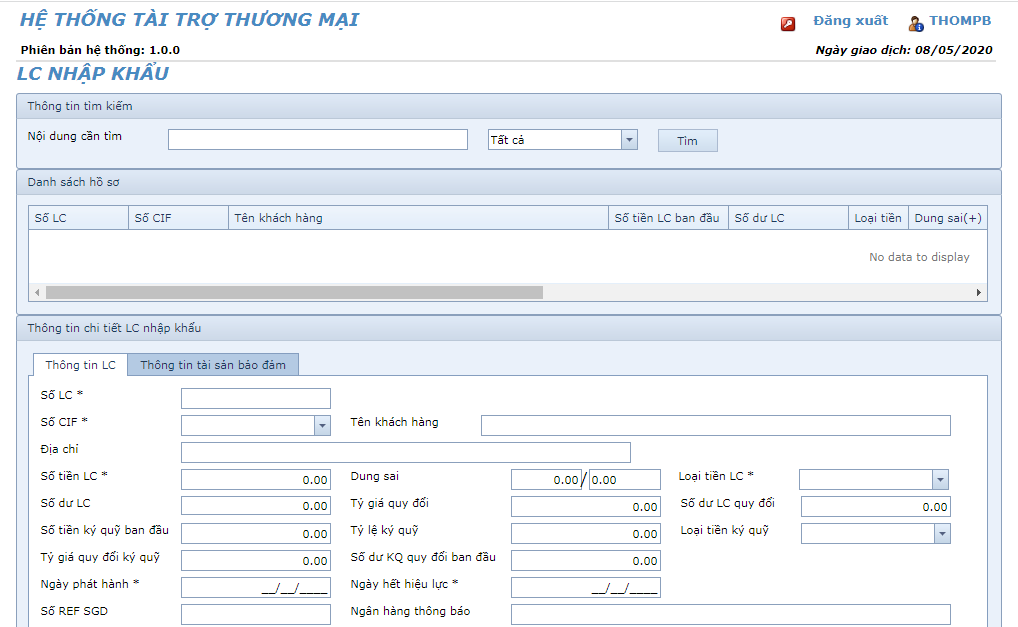
o Giai đoạn 1: Nguyên tắc cập nhật hạn mức thực hiện theo logic hiện tại của hệ thống.

Lưu ý: Hệ thống cần kiểm tra và cập nhật hạn mức ở cả hai chức năng Xử lý hồ sơ mới và Chỉnh sửa hồ sơ.

o Giai đoạn 2: tổ chức họp đánh giá để tìm giải pháp khả thi

*Cảnh báo ở màn hình loading giao dịch:*

* Hệ thống đưa ra cảnh báo trong trường hợp sự kiện giao dịch được lựa chọn có sự kiện nào trước đó của cùng Số thông báo LC chưa được xử lý và chỉ cho phép lựa chọn nút Hủy trên màn hình giao dịch. Nội dung cảnh báo: “Giao dịch đang có sự kiện trước chưa được xử lý”



1. Tab Thông tin LC

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên trường** | **Định dạng** | **Độ dài** | **Mô tả**  *(M-Mandatory, O-Optional, P-Protect)* | | **Mapping (Y/N)** | **Ghi chú**  *N: New*  *Blank: Old*  *RL: Rename Label*  *RV: Remove* |
| ***1. Sự kiện: Phát hành LC NK:***  *( Xây dựng dựa trên màn hình chức năng cũ là tạo mới LC NK)* | | | | | |  |
| Số L/C | Nvarchar | 12 | M | Số LC:  Số LC của chi nhánh do hệ thống tự sinh ra  - Khi TTV bấm vào nút tạo mới chương trình tự động sinh ra số tham chiếu gồm 12 ký tự gồm cả chữ và số có dạng LAOILyyxxxxx (2 ký yy là năm phát hành, năm ký tự xxxxx là số thứ tự của L/C phát sinh trong năm) | *N* |  |
| Số L/C | Nvarchar | 12 | M | Số LC:  Số LC của chi nhánh do hệ thống tự sinh ra  - Khi TTV bấm vào nút tạo mới chương trình tự động sinh ra số tham chiếu gồm 12 ký tự gồm cả chữ và số có dạng LAOILyyxxxxx (2 ký yy là năm phát hành, năm ký tự xxxxx là số thứ tự của L/C phát sinh trong năm) | *N* |  |
| Số Ref EE | Nvarchar | 13 | P | Số Ref EE:  Thê hiện số LC được TT TTTM phát hành từ hệ thống EE  Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* | *RL*  *(Số Ref SGD)* |
| Số CIF | Int | 9 | M | Số CIF:   * Thể hiện số CIF của khách hàng * Hệ thống cho phép nhập số CIF hoặc tìm kiếm số CIF, nếu nhập đúng số CIF, hệ thống sẽ lấy các thông tin về tên và địa chỉ của khách hàng trên màn hình, nếu nhập sai hệ thống cảnh báo lỗi "Số CIF không tồn tại" | *N* |  |
| Tên khách hàng | Nvarchar | 255 | M | Tên khách hàng:   * Thể hiện tên khách hàng * Hệ thống tự động lấy thông tin theo số CIF và cho phép chỉnh sửa | *N* |  |
| Địa chỉ khách hàng | Nvarchar | 255 | M | Địa chỉ khách hàng:   * Thể hiện địa chỉ khách hàng * Hệ thống tự động lấy thông tin theo số CIF và cho phép chỉnh sửa | *N* |  |
| Loại tiền L/C | Char | 3 | P | Loại tiền:   * Thể hiện loại tiền LC * Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* |  |
| Số tiền L/C | Decimal | 18,3 | P | Số tiền L/C:   * Thể hiện số tiền LC * Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* |  |
| Dung sai | SMALLINT | 5,3 | P | Dung sai LC:   * Thể hiện dung sai LC + và dung sai - của LC * Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* |  |
| Số dư LC | Decimal | 18,3 | P | Số dư LC:   * Thể hiện sô dư LC * Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* |  |
| Tỷ giá quy đổi | Decimal | 18,3 | M | Tỷ giá quy đổi:   * Thể hiện tỷ giá quy đổi cho đồng tiền LC ra đồng nội tệ, hệ thống tự động lấy mặc định tỷ giá Midrate từ hệ thống Core, và cho phép chỉnh sửa | *N* |  |
| Số dư LC quy đổi | Decimal | 18,3 | P | Số dư LC quy đổi:   * Hệ thống tự động tính toán * Số dư LC quy đổi = Số dư LC nguyên tệ x Tỷ giá | *N* |  |
| Remove 5 trường dưới đây liên quan đến KQ ở tab Thông tin LC  để chuyển sang tab Hạch toán  (số tiền KQ ban đâu, tỷ lệ KQ, loại tiền KQ, tỷ gia quy đổi KQ,  Số dư KQ quy đổi ban đâu) | | | | |  | *RV* |
| Ngày phát hành | Datetime | 10 | P | Ngày phát hành:   * Thể hiện ngày phát hành LC * Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* |  |
| Ngày hết hiệu lực | Datetime | 10 | P | Ngày hết hạn hiệu lực:   * Thể hiện ngày hết hạn LC * Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* |  |
| Loại LC | Char | 11 | P | Loại LC:   * Thể hiện loaị LC trả ngay/chậm/mix   Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* | *N* |
| Số ngày trả chậm | Decimal | 10 | P | Số ngày trả chậm:   * Thể hiện số ngày trả chậm của LC nếu LC là trả chậm   Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* | *N* |
| Điều kiện thanh toán của LC | Nvarchar | 255 | P | Điều kiện thanh toán của LC:   * Thể hiện điều kiện thanh toán LC * Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* | *N* |
| Ngân hàng thông báo | Nvarchar | 255 | P | Tên ngân hàng thông báo:   * Thể hiện tên ngân hàng thông báo LC   Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* |  |
| Tên người hưởng | Nvarchar | 255 | P | Tên người hưởng:   * Thể hiện tên người hưởng   Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* |  |
| Địa chỉ người hưởng | Nvarchar | 255 | P | Địa chỉ người hưởng:   * Thể hiện tên người hưởng   Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* |  |
| Đối tượng cấp hạn mức | Char | 21 | (M) | Đối tượng cấp hạn mức:  Trường này cho biết người dùng cần lấy hạn mức từ đối tượng nào để phát hành LC.  Gồm 2 giá trị cho người dùng chọn:  -      Người đề nghị  -      Đối tượng khác  Hệ thống mặc định giá trị “Người đề nghị”, người dùng có thể sửa. | *N* | *N* |
| Số CIF | Char | 12 | (P/M) | Số CIF:  Trường này cho biết số CIF của Đối tượng cấp hạn mức.  -      Nếu Đối tượng cấp hạn mức là “Người đề nghị”, trường này bị mờ và mặc định giá trị số CIF của Người đề nghị ở trên.  -      Nếu Đối tượng cấp hạn mức là “Đối tượng khác”, trường này thành trường bắt buộc nhập thông tin.  Người dùng có thể nhập trực tiếp số CIF hoặc tìm kiếm số CIF được duy trì trong hệ thống.  Sau khi người dùng nhập/ hoặc chọn số CIF và rời khỏi trường, hệ thống sẽ kiểm tra:  + Nếu số CIF tồn tại, hệ thống tự động lấy thông tin Tên của KH từ phần Quản lý thông tin KH lên màn hình  + Nếu số CIF không tồn tại, hệ thống cảnh báo là số CIF không tồn tại và không lấy thông tin. | *N* | *N* |
| Tên | Varchar | 255 |  | Tên:  Trường này cho biết tên của Đối tượng cấp hạn mức.  -      Nếu Đối tượng cấp hạn mức là “Người đề nghị”, trường này bị mờ và mặc định giá trị ở trường “Tên người đề nghị" ở trên  -      Nếu Đối tượng cấp hạn mức là “Đối tượng khác”, sau khi người dùng nhập/chọn số CIF tồn tại, hệ thống tự động lấy tên KH từ phần Quản lý thông tin KH dựa trên số CIF đó. | *N* | *N* |
| Số TK QLHĐ | Char | 35 |  | Trường này cho biết số tài khoản quản lý hợp đồng (số FAC) cụ thể của KH được dùng để phát hành LC này.  Người dùng tự nhập. | *N* | *N* |
| Tên hàng hóa | Nvarchar | 255 | P | Tên hàng hóa:   * Thể hiện tên của hàng hóa như trong nội dung trường LC   Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* | *N* |
| Mã hàng hoá | Nvarchar | 35 | P | Mã hàng hóa:   * Thể hiện ma của hàng hóa như trong nội dung trường LC   Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* | *N* |
| Thông tin khác | Nvarchar | 255 | O | Thông tin khác:   * Thể hiện thông tin khác của giao dịch   Cho phép nhập liệu thủ công | *N* |  |
| Tình trạng hoạt động  *(Tên cũ: Trạng thái)* | Nvarchar | 15 | P | Tình trạng hoạt động:   * Thể hiện trạng thái giao dịch trả về từ TF-EE   Các lựa chọn: Đang hoạt động, Đóng | Y | N |
| Trạng thái hồ sơ |  |  | P | Trạng thái hồ sơ:   * Thể hiện trạng thái giao dịch trả về từ TF-EE  |  |  |  | | --- | --- | --- | | Trạng thái | Tiếng Anh | Tiếng Việt | | N | New | Chưa xử lý | | S | Save | Lưu | | P | Pending | Chờ phê duyệt | | R | Reject | Từ chối phê duyệt | | M | Master | Đã xử lý | | *N* | *N* |
| Sự kiện | Nvarchar | 200 | P | Sự kiện giao dịch:   * Thể hiện diễn giải của sự kiện nhận về tương ứng từ hệ thống nguồn TF-EE   Tham chiếu Bảng diễn giải sự kiện bên dưới | *N* | *N* |
| STT sự kiện | Nvarchar | 3 | P | Số thứ tự sự kiện  Hệ thống tự động sinh số thứ tự của sự kiện căn cứ theo điều kiện cùng Số LC và tương ứng với thứ tự ngày giờ phê duyệt EE. | *N* | *N* |
| Nhóm sản phẩm | nChar |  | H | Nhóm sản phẩm   * Trường thông tin phục vụ báo cáo, không hiển thị trên màn hình   Mặc định giá trị: **IMPORT** | *N* | *N* |
| Mã sản phẩm | nChar | 2 | H | Mã sản phẩm   * Trường thông tin phục vụ báo cáo, không hiển thị trên màn hình   Mặc định giá trị: **IL** | *N* | *N* |
| **2. Sự kiện: Sửa đổi LC**  *Giống màn hình sự kiện Phát hành LC và hiển thị thêm các trương sau đây:* | | | | |  |  |
| Số tiền tăng | Decimal | 18,3 | P | Số tiền tăng/giảm LC:   * Thể hiện số tiền tăng của LC   Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* | *N* |
| Số tiền giảm | Decimal | 18,3 | P | Số tiền tăng/giảm LC:   * Thể hiện số tiền giảm của LC   Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* | *N* |
| Số tiền LC mới | Decimal | 18,3 | P | Số tiền LC sau sửa đổi:   * Thể hiện số tiền LC sau sửa đổi * Giá trị được trả về từ TF-EE   Sau khi phê duyệt, hệ thống cập nhật số tiền LC mới => Số tiền LC | *Y* | *N* |
| Dung sai | SMALLINT | 5,3 | P | Dung sai LC:   * Thể hiện dung sai LC + và dung sai - của LC * Giá trị được trả về từ TF-EE   Sau khi phê duyệt, hệ thống cập nhật giá trị dung sai | *Y* | *N* |
| Số dư LC mới | Decimal | 18,3 | P | Số dư LC mới:   * Thể hiện sô dư LC mới * Giá trị được trả về từ TF-EE   Sau khi phê duyệt, hệ thống cập nhật số dư LC mới => số dư LC | *Y* | *N* |
| Ngày hết hạn mới | Datetime | 10 | P | Ngày hết hạn mới:   * Thể hiện ngày hết hạn LC mới trong trường hợp có sửa đổi * Giá trị được trả về từ TF-EE   Sau khi phê duyệt, hệ thống cập nhật Ngày hết hạn mới =>Ngày hết hạn | *Y* | *N* |
| **3.Sự kiện: Đóng LC:**  *(Màn hình giống chức năng phát hành LC)* | | | | |  |  |
| **4.Sự kiện: Kich hoạt LC:**  *(Màn hình giống chức năng phát hành LC)* | | | | |  |  |
| **5.Sự kiện: BCT đến theo LC**  Màn hình giống sự kiện phát hành LC và hiển thị thêm phần thông tin về BCT như sau:  *(Xây dựng dựa trên màn hình tạo mới BCT đến theo LC)* | | | | |  |  |
| Remove 6 trường sau không dùng:  Số LC, Số CIF, Tên khách hàng, Địa chỉ, Tên người hưởng LC, Địa chỉ người hưởng LC | | | | | *RM* |  |
| Số Bill ref | Nvarchar | 12 | M | Số Bill ref:  Số Bill ref của chi nhánh do hệ thống tự sinh ra  - Khi TTV bấm vào nút tạo mới chương trình tự động sinh ra số tham chiếu gồm 12 ký tự gồm cả chữ và số có dạng  LAOIByyxxxxx (2 ký yy là năm phát hành, năm ký tự xxxxx là số thứ tự của Bill phát sinh trong năm) nếu giá trị trường Bill type là Sight  LAOITyyxxxxx (2 ký yy là năm phát hành, năm ký tự xxxxx là số thứ tự của Bill phát sinh trong năm) nếu giá trị trường Bill type là Tern | *N* | *RL*  *(Số IBLC)* |
| Số Ref EE | Nvarchar | 13 | P | Số Ref EE:   * Số Bill được TT TTTM phát hành từ hệ thống EE   Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* | *N* |
| Bill type | Char | 3 | P | Bill type:  - Trường thể hiện loại thanh toán của BCT  Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* | *N* |
| Loại tiền | Char | 3 | P | Loại tiền:   * Loại tiền của BCT   Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* |  |
| Số tiền hối phiếu | Decimal | 18,3 | p | Số tiền hối phiếu:   * Số tiền của BCT   Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* |  |
| Tỷ giá | Decimal | 18,3 | O | Tỷ giá:  Tỷ giá của đồng nội tệ với đồng tiền của BCT, hệ thống mặc định tỷ giá Midrate và cho phép sửa | *N* |  |
| Số tiền hối phiếu qui đổi | Decimal | 18,3 | P | Số tiền hối phiếu qui đổi:   * Số tiền hối phiếu qui đổi là số tiền hối phiếu được qui đổi sang tiênf nội tệ   Số tiê HP qui đổi = số tiên HP x tỷ giá | *N* |  |
| Số dư hối phiếu | Decimal | 18,3 | P | Số dư hối phiếu:   * Số dư của hối phiếu là số tiền còn lại của BCT sau mỗi lần phát sinh tăng giảm   Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* | *N* |
| Tình trạng bộ chứng từ | Char | 25 | P | Tình trạng bộ chứng từ:   * Trường này thể hiện tình trạng của BCT, gồm các giá trị sau: * Phù hợp * Sai sốt   Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* |  |
| Ngày nhận chứng từ | Datetime | 10 | P | Ngày nhận chứng từ:   * Trường này thể hiện ngày ngân hàng nhận chứng từ   Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* |  |
| Ngày thanh toán/ngày chấp nhận | Datetime | 10 | P | Ngày thanh toán/ngày chấp nhận:   * Trường này thể hiện ngày thanh toán nếu là BCT trả ngay hoặc là ngày chấp nhận thanh toán nếu là BCT trả chậm   Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* | *RL*  *(Ngày thanh toán)* |
| Ngày đến hạn | Datetime | 10 | P | Ngày đến hạn:   * Trường này thể hiện ngày đáo hạn thanh toán của BCT   Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* | *N* |
| Tên ngân hàng thương lượng | Nvarchar | 255 | P | Tên ngân hàng thương lượng:   * Tên ngân hàng thương lượng BCT   Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* |  |
| **6.Sự kiện: Sửa đổi BCT:**  Màn hình giống sự kiện BCT đến theo LC và hiển thị thêm những trường sau: | | | | |  |  |
| Số tiền sửa tăng | Decimal | 18,3 | P | Số tiền sửa tăng:   * Trường này thể hiện số tiền người dùng muốn sửa tăng,   Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* | *N* |
| Số tiền sửa giảm | Decimal | 18,3 | P | Số tiền sửa giảm:   * Trường này thể hiện số tiền người dùng muốn sửa giảm   Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* | *N* |
| Số tiền BCT mới | Decimal | 18,3 | P | Số tiền BCT mới:   * Trường này thể hiện số tiền mới của BCT sau khi sửa tăng hoặc giảm   Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* | *N* |
| **7.Sự kiện: Chấp nhận BCT:**  Màn hình giống sự kiện BCT đến theo LC | | | | |  |  |
| **8.Sự kiện: Thanh toán:**  Màn hình giống sự kiện BCT đến theo LC và hiển thị thêm những trường sau: | | | | |  |  |
| Ngày thanh toán | Datetime | 10 | P | Ngày thanh toán:   * Trường này thể hiện ngày thanh toán của HP   Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* |  |
| Số tiền thanh toán | Decimal | 18,3 | P | Số tiền thanh toán:   * Trường này thể hiện số tiền hối phiếu thanh toán   Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* |  |
| **9.Sự kiện: Đóng BCT:**  Màn hình giống sự kiện BCT đến theo LC | | | | |  |  |

Diễn giải các sự kiện giao dịch trả về từ TF-EE:

Các giao dịch từ TF-EE sẽ được trả về hệ thống Visys và lưu thông tin theo từng sự kiện tương ứng như bảng bên dưới:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tình huống | Giao dịch từ TF-EE | Sự kiện giao dịch Visys |
| Phát hành LC | IMLC Issue LC | Phát hành LC |
| Sửa đổi LC | IMLC Amend LC | Sửa đổi LC |
| Đóng LC | IMLC Close File/Writeoff | Đóng LC |
| Kích hoạt LC | IMLC Reopen File | Kích hoạt LC |
| BCT đến theo LC | IMNE Docs check  IMNE Docs check after MT750  IMNE Misc Bill | BCT đến theo LC |
| Sửa đổi BCT | IMNE Bill Amendment | Sửa đổi BCT |
| Chấp nhận BCT | IMNE Accept Due Date | Chấp nhận BCT |
| Thanh toán BCT | IMNE Payment | Thanh toán |
| Đóng BCT | IMNE Close File | Đóng BCT |

Mapping TF-EE và VISYS:



1. Tab Thông tin Tài sản đảm bảo
2. Tab Thông tin Hạch toán:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên trường** | **Định dạng** | **Độ dài** | **Mô tả**  *(M-Mandatory, O-Optional, P-Protect)* | | **Mapping (Y/N)** | **New field (Y/N)** |
| **Thông tin phí:** *Xem Phụ lục 1.5.1* | | | | |  |  |
| **Thông tin ký quỹ:** | | | | |  |  |
| Tăng/Giảm số tiền KQ | Char | 10 | O | Tăng/Giảm số tiền KQ:  Trường này thể hiện lựa chọn tăng hay giảm KQ, có 3 giá trị:  Tăng KQ  Giảm KQ  Blank  Hệ thống mặc định giá trị blank để user lựa chọn, | *N* | *N* |
| Loại tiền ký quỹ | Char | 3 | O | Loại tiền ký quỹ:   * Loại tiền ký quỹ của LC, Giá trị được lấy sang từ chức năng trước và người dùng có thể sửa được | *N* | *N* |
| Số tiền tăng giảm KQ | Decimal | 18,3 | O | Số tiền tăng giảm ký quỹ:  Số tiền tăng giảm ký quỹ của LC, người dùng tự nhập thủ công. Nếu là tăng thì sẽ cộng thêm vào số dư KQ, nếu là giảm thì sẽ bớt đi số dư KQ | *N* | *N* |
| Số dư ký quỹ | Decimal | 18,3 | P | Số dư ký quỹ:  Số dư ký quỹ là số tiền ký quỹ còn lại. Giá trị được lấy sang từ chức năng trước và được được cập nhật theo số tiền tăng giảm ở trên. | *N* | *N* |
| Tài khoản tăng/giảm KQ |  |  | M | Tài khoản tăng/giảm KQ:  Cho phép nhập liệu thủ công | *N* | *N* |
| Tỷ giá số tiền ký quỹ quy đổi | Decimal | 18,3 | O | Tỷ giá số tiền ký quỹ quy đổi:  Tỷ giá số tiền ký quỹ quy đổi.  Hệ thống sẽ tự động hiện ra tỷ giá midrate nếu trường Số tiền ký quỹ được nhập. Người dùng có thể chỉnh sửa. | *N* | *N* |
| Số tiền KQ quy đổi | Decimal | 18,3 | P | Số tiền KQ quy đổi  Là số dư KQ x tỷ giá  Do hệ thống tự tính | *N* | *N* |
| Tỷ lệ ký quỹ | Decimal | 18,3 | P | Tỷ lệ ký quỹ:  Tỷ lệ ký quỹ của LC, hệ thống tự động tính theo công thức như sau:  Tỷ lệ ký quỹ = ( Số tiền ký quỹ mới \* Tỷ giá số tiền ký quỹ quy đổi / Số dư LC quy đổi) \*100  - nếu trường Tỷ lệ ký quỹ có giá trị lớn hơn hoặc bằng 100 %, sau khi phê duyệt số tiền LC không bị trừ vào hạn mức LC.  - nếu trường Tỷ lệ ký quỹ có giá trị nhỏ hơn 100% thì trừ hạn mức LC với số tiền bằng số dư LC quy đổi.  - Sau khi phê duyệt, số dư LC quy đổi sẽ được khấu trừ vào giới hạn TTTM trong menu CIF của khách hàng theo CIF và trường số dư còn lại của giới hạn TTTM tự động cập nhật số tiền mới sau khi khấu trừ nếu tỷ lệ ký quỹ nhỏ hơn 100%. | *N* | *N* |
| **Thông tin thanh toán:**  *Hệ thống cho phép thêm/bớt dòng để nhập thông itn thanh toán*  *Nút Thêm: thêm dòng hạch toán*  *Nút Xóa: xóa dòng hạch toán*  *Tối đa cho phép 3 dòng hạch toán* | | | | |  |  |
| Tổng số tiền thanh toán | Decimal | 18,3 | P | Tổng số tiền thanh toán:  Số tiền thanh toán giá trị được lấy từ tab thông tin LC = Số tiền thanh toán , hệ thống tự động trừ lùi dần Tổng số tiền thanh toán khi người dùng nhập số tiền thanh toán bên dưới |  |  |
| Số tiền thanh toán | Decimal | 18,3 | O | Số tiền thanh toán:  Số tiền thanh toán giá trị mặc định bằng tổng số tiền thanh toán, người dùng có thể chỉnh  (Người dùng có thể ấn nút thêm bớt) |  |  |
| Loại tiền thanh toán | Char | 3 | O | Loại tiền thanh toán:  Loại tiền thanh toán, Giá trị được lấy sang từ tab thông tin LC và người dùng có thể sửa được  (Người dùng có thể ấn nút thêm bớt) |  |  |
| Tài khoản thanh toán |  |  | M | Tài khoản thanh toán:  Cho phép nhập liệu thủ công  (Người dùng có thể ấn nút thêm bớt) |  |  |

###### Chứng từ

***Điều kiện sinh chứng từ:*** Nếu 1 trong 3 mục hạch toán: Thu phí (Số dòng phí >=1), Kí quỹ (N/A) hoặc Thanh toán (Số tiền báo có nhận được >0) thì sinh chứng từ.

***Mẫu chứng từ:***



#### Chức năng Chỉnh sửa hồ sơ

Cho phép TTV tìm kiếm và lựa chọn hồ sơ giao dịch LC NK đã xử lý, và cho phép sửa đổi, bổ sung các thông tin cuối cùng của giao dịch (Mỗi số LC là một giao dịch đơn nhất). Sau khi phê duyệt giao dịch, hệ thống cập nhật trạng thái giao dịch “Điều chỉnh thủ công”.

###### Tìm kiếm hồ sơ

Điều kiện lọc: Tất cả các giao dịch đã qua bước xử lý và lưu thông tin Người tạo, Người phê duyệt

Hệ thống cho phép người dùng tìm kiếm theo một hoặc các tiêu chí: Số LC, Số tham chiếu EE, CIF khách hàng, Tên khách hàng…

Tiêu chí tìm kiếm:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mô tả** |
| Trạng thái | * Các lựa chọn: Đã xử lý, Lưu, Từ chối phê duyệt *(đối với màn hình TTV)* * Các lựa chọn: Chờ phê duyệt   *(đối với màn hình KSV)* |
| Số LC |  |
| Số tham chiếu EE |  |
| CIF khách hàng |  |
| Tên khách hàng |  |
| Sự kiện | * Các lựa chọn: Tham chiếu Bảng diễn giải sự kiện bên dưới |

Màn hình kết quả tìm kiếm: sắp xếp theo thứ tự Số LC

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày GD | Sô LC | STC EE | Số CIF | Tên khách hàng | Loại tiền | Số tiền | Sự kiện | STT sự kiện | Người tạo | Người phê duyệt |
| 16-12-2021 | 0992EA2200001 | 0108IL2100002 | 145 | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | USD | 10,000.00 | Phát hành LC | *1* | *User1* | *User 3* |
| 15-12-2021 | 0992EA2200002 | 0108IL2100001 | 159 | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | VND | 10,000,000 | Sửa đổi LC | *3* | *User2* | *User 3* |

###### Màn hình giao dịch

TTV tiếp tục nhập bổ sung các trường thông tin liên quan đến giao dịch sau khi đã nhận được kết quả xử lý từ TT TTTM.

Nút chức năng của hệ thống:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nút** | **Màn hình TTV** | **Màn hình KSV** |
| Nhập mới | Không cần thiết | Không cần thiết |
| Chỉnh sửa | Cho phép lựa chọn để mở các trường cho phép nhập liệu trên màn hình | Không cho phép lựa chọn |
| Lưu | Cho phép lựa chọn để mở các trường cho phép nhập liệu trên màn hình | Không cho phép lựa chọn |
| Xóa | Cho phép lựa chọn để xóa giao dịch dở dang | Không cho phép lựa chọn |
| Hủy | Cho phép lựa chọn để thoát khỏi màn hình giao dịch | Không cho phép lựa chọn |
| Chuyển phê duyệt  (tên cũ Chuyển kiểm soát) | Cho phép lựa chọn để chuyển KSV phê duyệt | Không cho phép lựa chọn |
| Phê duyệt  (tên cũ Chấp nhận) | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để phê duyệt giao dịch |
| Từ chối  (tên cũ Chuyển trả) | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để từ chối phê duyệt giao dịch |
| In GĐN hạch toán | Cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn |

Màn hình chức năng Chỉnh sửa hồ sơ tương tự như Màn hình chức năng Xử lý hồ sơ mới (bao gồm Tab Thông tin LC chỉ riêng phần “đối với các sự kiện nói chung” và Tab Thông tin Phí) và chỉ hiển thị thông tin cuối cùng của giao dịch (Master)

###### Chứng từ

***Điều kiện sinh chứng từ:*** Nếu 1 trong 3 mục hạch toán: Thu phí (Số dòng phí >=1), Kí quỹ (N/A) hoặc Thanh toán (Số tiền báo có nhận được >0) thì sinh chứng từ.

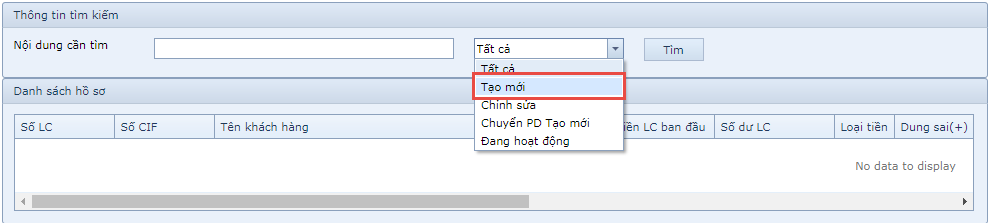
***Mẫu chứng từ:***



#### Chức năng Vấn tin hồ sơ

Cho phép TTV tìm kiếm và lựa chọn hồ sơ giao dịch LC NK, cho phép xem được thông tin cuối cùng của giao dịch và xem được lịch sử sự kiện giao dịch.

###### Tìm kiếm hồ sơ



Điều kiện lọc: Tất cả các giao dịch ở tất cả trạng thái

Hệ thống cho phép người dùng tìm kiếm theo một hoặc các tiêu chí: Số LC, Số tham chiếu EE, CIF khách hàng, Tên khách hàng…

Tiêu chí tìm kiếm:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mô tả** |
| Trạng thái | * Các lựa chọn: Chưa xử lý, Đã xử lý, Lưu, Từ chối phê duyệt, Chờ phê duyệt |
| Số LC |  |
| Số tham chiếu EE |  |
| CIF khách hàng |  |
| Tên khách hàng |  |
| Sự kiện | * Các lựa chọn: Tham chiếu Bảng diễn giải sự kiện bên dưới |

Màn hình kết quả tìm kiếm: sắp xếp theo thứ tự Số thông báo LC

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày GD | Số LC | STC EE | Số CIF | Tên khách hàng | Loại tiền | Số tiền | Sự kiện | STT sự kiện | Người tạo | Người phê duyệt |
| 16-12-2021 | 0992EA2200001 | 0108IL2100002 | 145 | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | USD | 10,000.00 | Phát hành LC | *1* | *User1* | *User 3* |
| 15-12-2021 | 0992EA2200001 | 0108IL2100001 | 159 | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | VND | 10,000,000 | Sửa đổi LC | *3* | *User2* | *User 3* |

###### Màn hình giao dịch

Tương tự như màn hình chức năng Chỉnh sửa hồ sơ, không cho phép lựa chọn Nút chức năng nào và có thêm **Nút Vấn tin lịch sử** để truy vấn.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày GD | Số LC | STC EE | Số CIF | Tên khách hàng | Loại tiền | Số tiền | Sự kiện | STT sự kiện | STC BCT | Người tạo | Người phê duyệt |
| 16-12-2021 | 0992EA2200001 | 0108IL2100002 | 145 | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | USD | 10,000.00 | Phát hành LC | *1* |  | *User1* | *User 3* |
| 15-12-2021 | 0992EA2200001 | 0108IL2100001 | 159 | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | VND | 10,000,000 | Sửa đổi LC | *3* |  | *User2* | *User 3* |

### Nhờ thu Nhập khẩu

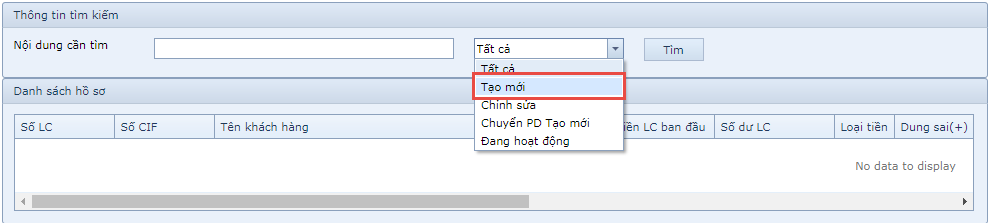
Menu sản phẩm:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nhờ thu nhập khẩu > | Xử lý hồ sơ mới | Cho phép người dùng ***vấn tin, xử lý và phê duyệt*** giao dịch nhờ thu nhập khẩu mới, bao gồm Phát hành, Sửa đổi, Thu kí quỹ, Đóng, Kích hoạt… |
| Chỉnh sửa hồ sơ | Cho phép người dùng vấn tin và sửa đổi các ***thông tin cuối cùng của giao dịch*** đã xử lý trước đó |
| Vấn tin hồ sơ | Cho phép người dùng vấn tin ***thông tin và trạng thái cuối cùng*** của giao dịch nhờ thu nhâp khẩu cũng như ***lịch sử từng sự kiện***. |

#### Chức năng Xử lý hồ sơ mới

Cho phép TTV và KSV tìm kiếm và lựa chọn hồ sơ giao dịch nhờ thu nhâp khẩu mới theo từng sự kiện để xử lý, dựa trên kết quả trả về từ hệ thống EE.

###### Tìm kiếm hồ sơ



Hệ thống cho phép người dùng tìm kiếm theo một hoặc các tiêu chí: Ngày, Số tham chiếu EE, số nhờ thu (của NHCT Lào), CIF Khách hàng, tên khách hàng, như bảng dưới đây

Tiêu chí tìm kiếm:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mô tả** |
| Trạng thái | * Các lựa chọn: Chưa xử lý, Lưu, Từ chối phê duyệt *(đối với màn hình TTV)* * Các lựa chọn: Chờ phê duyệt   *(đối với màn hình KSV)* |
| Số nhờ thu |  |
| Số tham chiếu EE |  |
| CIF khách hàng |  |
| Tên khách hàng |  |
| Sự kiện | * Các lựa chọn: Tham chiếu Bảng diễn giải sự kiện bên dưới |

Màn hình kết quả tìm kiếm: sắp xếp theo thứ tự Số nhờ thu + Số sự kiện

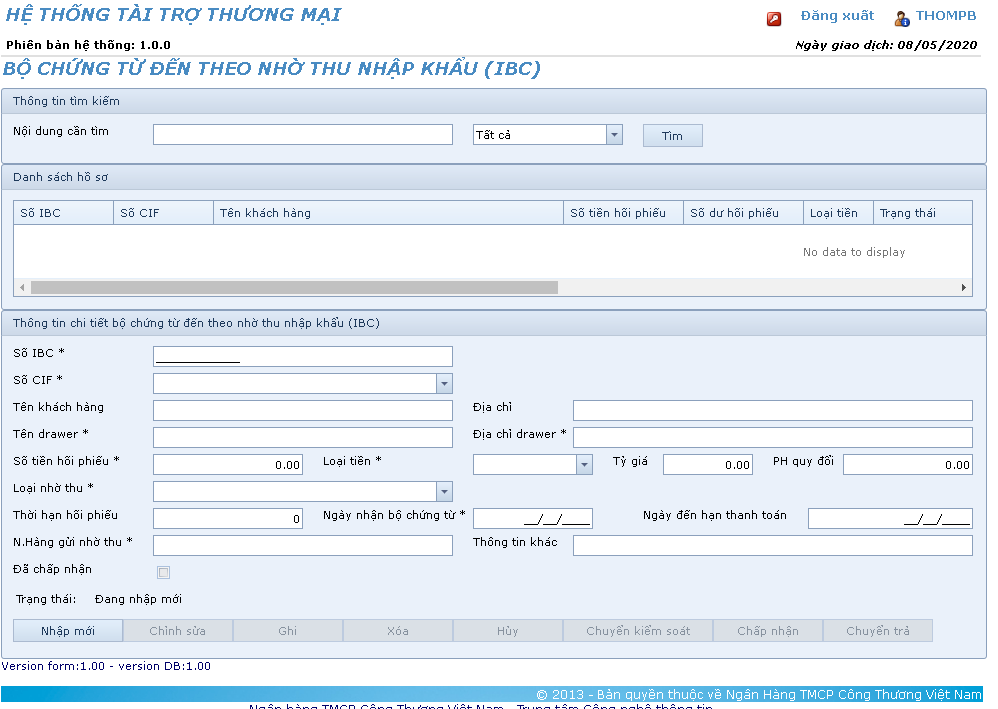
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày GD | Số nhờ thu | STC EE | Số CIF | Tên khách hàng | Loại tiền | Số tiền | Sự kiện | STT sự kiện | Người tạo |
| 16-12-2021 | ABC | 0108IL2100002 | *blank* | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | USD | 10,000.00 | Phát hành LC | *1* | *blank* |
| 15-12-2021 | DEF | 0108IL2100001 | 300049520 | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | VND | 10,000,000 | Sửa đổi LC | *3* | *blank* |

###### Màn hình giao dịch

TTV tiếp tục nhập bổ sung các trường thông tin liên quan đến giao dịch của CN sau khi đã nhận được kết quả xử lý từ TT TTTM.

Nút chức năng của hệ thống:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nút** | **Màn hình TTV** | **Màn hình KSV** |
| Nhập mới | Không cần thiết | Không cần thiết |
| Chỉnh sửa | Cho phép lựa chọn để mở các trường cho phép nhập liệu trên màn hình, trong trường hợp trạng thái hồ sơ: Chờ xử lý, Lưu, Từ chối phê duyệt | Không cho phép lựa chọn |
| Lưu | Cho phép lựa chọn để mở các trường cho phép nhập liệu trên màn hình | Không cho phép lựa chọn |
| Xóa | Không cho phép lựa chọn | Không cho phép lựa chọn |
| Hủy | Cho phép lựa chọn để thoát khỏi màn hình giao dịch | Cho phép lựa chọn để thoát khỏi màn hình giao dịch |
| Chuyển phê duyệt  (tên cũ Chuyển kiểm soát) | Cho phép lựa chọn để chuyển KSV phê duyệt | Không cho phép lựa chọn |
| Phê duyệt  (tên cũ Chấp nhận) | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để phê duyệt giao dịch |
| Từ chối  (tên cũ Chuyển trả) | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để từ chối phê duyệt giao dịch |
| In GĐN hạch toán | Cho phép lựa chọn để in chứng từ giao dịch | Cho phép lựa chọn để in chứng từ giao dịch |



1. Tab Thông tin Nhờ thu

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên trường** | **Định dạng** | **Độ dài** | **Mô tả**  *(M-Mandatory, O-Optional, P-Protect)* | | **Mapping (Y/N)** | **Ghi chú**  *N: New*  *Blank: Old*  *RL: Rename Label*  *RV: Remove* |
| ***1. Sự kiện: BCT đến theo nhờ thu:***  *( Xây dựng dựa trên màn hình chức năng cũ là tạo mới BCT đến theo nhờ thu NK)* | | | | | |  |
| Số Bill ref | Nvarchar | 12 | M | Số Bill ref:  Số Bill ref của chi nhánh do hệ thống tự sinh ra  - Khi TTV bấm vào nút tạo mới chương trình tự động sinh ra số tham chiếu gồm 12 ký tự gồm cả chữ và số có dạng  LAOICyyxxxxx (2 ký yy là năm phát hành, năm ký tự xxxxx là số thứ tự của Bill phát sinh trong năm) | *N* | *RL*  *(số IBC)* |
| Số Ref EE | Nvarchar | 13 | P | Số Ref EE:   * Số Bill được TT TTTM phát hành từ hệ thống EE   Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* | *N* |
| Số Ref EE | Nvarchar | 13 | P | Số Ref EE:  Thê hiện số LC được TT TTTM phát hành từ hệ thống EE  Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* | *RL*  *(Số Ref SGD)* |
| Số CIF | Int | 9 | M | Số CIF:   * Thể hiện số CIF của khách hàng   Hệ thống cho phép nhập số CIF hoặc tìm kiếm số CIF, nếu nhập đúng số CIF, hệ thống sẽ lấy các thông tin về tên và địa chỉ của khách hàng trên màn hình, nếu nhập sai hệ thống cảnh báo lỗi "Số CIF không tồn tại" | *N* |  |
| Tên khách hàng | Nvarchar | 255 | M | Tên khách hàng:   * Thể hiện tên khách hàng * Hệ thống tự động lấy thông tin theo số CIF và cho phép chỉnh sửa | *N* |  |
| Địa chỉ khách hàng | Nvarchar | 255 | M | Địa chỉ khách hàng:   * Thể hiện địa chỉ khách hàng * Hệ thống tự động lấy thông tin theo số CIF và cho phép chỉnh sửa | *N* |  |
| Loại tiền | Char | 3 | P | Loại tiền:   * Thể hiện loại tiền nhờ thu * Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* |  |
| Số tiền | Decimal | 18,3 | P | Số tiền :   * Thể hiện số tiền nhờ thu * Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* |  |
| Số dư | Decimal | 18,3 | P | Số tiền :   * Thể hiện số dư nhờ thu * Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* |  |
| Tỷ giá | Decimal | 18,3 | M | Tỷ giá quy đổi:   * Thể hiện tỷ giá quy đổi cho đồng tiền nhờ thu ra đồng nội tệ, hệ thống tự động lấy mặc định tỷ giá Midrate từ hệ thống Core, và cho phép chỉnh sửa | *N* |  |
| Số tiền nhờ thu quy đổi | Decimal | 18,3 | P | Số tiền nhờ thu quy đổi:   * Hệ thống tự động tính toán * Số dư LC quy đổi = Số dư LC nguyên tệ x Tỷ giá | *N* | *RL*  *(HP qui đổi)* |
| Loại nhờ thu | Char | 5 | P | Loại nhờ thu:   * Đây là trường thể hiện loại nhờ thu * Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* |  |
| Tên người hưởng | Nvarchar | 255 | P | Tên người hưởng:   * Tên của người hưởng trong nhờ thu * Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* |  |
| Địa chỉ người hưởng | Nvarchar | 255 | P | Địa chỉ người hưởng:   * Địa chỉ của người hưởng   Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* |  |
| Ngày nhận chứng từ | Datetime | 10 | P | Ngày nhận chứng từ:   * Trường này thể hiện ngày ngân hàng nhận chứng từ * Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* |  |
| Ngày đến hạn | Datetime | 10 | P | Ngày đến hạn:   * Trường này thể hiện ngày đáo hạn thanh toán của BCT * Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* |  |
| Thời hạn HP | Decimal | 10 | P | Số ngày trả chậm:   * Thể hiện số ngày trả chậm của nhờ thu   Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* |  |
| Tên ngân hàng gửi nhờ thu | Nvarchar | 255 | P | Tên ngân hàng gửi nhờ thu:   * Tên ngân hàng gửi nhờ thu BCT   Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* |  |
| Tên hàng hóa | Nvarchar | 255 | P | Tên hàng hóa:   * Thể hiện tên của hàng hóa * Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* | *N* |
| Mã hàng hoá | Nvarchar | 35 | P | Mã hàng hóa:   * Thể hiện ma của hàng hóa   Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* | *N* |
| Thông tin khác | Nvarchar | 255 | O | Thông tin khác:   * Thể hiện thông tin khác của giao dịch   Cho phép nhập liệu thủ công | *Y* |  |
| Tình trạng hoạt động  *(Tên cũ: Trạng thái)* | Nvarchar | 15 | P | Tình trạng hoạt động:   * Thể hiện trạng thái giao dịch trả về từ TF-EE   Các lựa chọn: Đang hoạt động, Đóng | Y | N |
| Trạng thái hồ sơ |  |  | P | Trạng thái hồ sơ:   * Thể hiện trạng thái giao dịch trả về từ TF-EE  |  |  |  | | --- | --- | --- | | Trạng thái | Tiếng Anh | Tiếng Việt | | N | New | Chưa xử lý | | S | Save | Lưu | | P | Pending | Chờ phê duyệt | | R | Reject | Từ chối phê duyệt | | M | Master | Đã xử lý | | *N* | *N* |
| Sự kiện | Nvarchar | 200 | P | Sự kiện giao dịch:   * Thể hiện diễn giải của sự kiện nhận về tương ứng từ hệ thống nguồn TF-EE   Tham chiếu Bảng diễn giải sự kiện bên dưới | *N* | *N* |
| STT sự kiện | Nvarchar | 3 | P | Số thứ tự sự kiện  Hệ thống tự động sinh số thứ tự của sự kiện căn cứ theo điều kiện cùng Số LC và tương ứng với thứ tự ngày giờ phê duyệt EE. | *N* | *N* |
| Nhóm sản phẩm | nChar |  | H | Nhóm sản phẩm   * Trường thông tin phục vụ báo cáo, không hiển thị trên màn hình   Mặc định giá trị: **IMPORT** | *N* | *N* |
| Mã sản phẩm | nChar | 2 | H | Mã sản phẩm   * Trường thông tin phục vụ báo cáo, không hiển thị trên màn hình   Mặc định giá trị: **IC** | *N* | *N* |
| **2. Sự kiện: Sửa đổi nhờ thu**  *Giống màn hình sự kiện BCT đến theo nhờ thu:* | | | | |  |  |
| **3.Sự kiện: Chấp nhận nhờ thu:**  *Giống màn hình sự kiện BCT đến theo nhờ thu và hiển thị thêm trường như sau:* | | | | |  |  |
| Tình trạng Bill | Nvarchar | 35 | P | Tình trạng Bill:   * Thể hiện tình trạng của nhờ thu đã chấp nhận hay không chấp nhận. không thanh toán   Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* | *N* |
| **4.Sự kiện: Thanh toán nhờ thu:**  *Giống màn hình sự kiện BCT đến theo nhờ thu và hiển thị thêm các trường sau:* | | | | |  |  |
| Ngày thanh toán | Datetime | 10 | P | Ngày thanh toán:   * Trường này thể hiện ngày thanh toán của HP   Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* |  |
| Số tiền thanh toán | Decimal | 18,3 | P | Số tiền thanh toán:   * Trường này thể hiện số tiền hối phiếu thanh toán   Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* |  |
| **5.Sự kiện: Đóng nhờ thu**  *Giống màn hình sự kiện BCT đến theo nhờ thu:* | | | | |  |  |

Diễn giải các sự kiện giao dịch trả về từ TF-EE:

Các giao dịch từ TF-EE sẽ được trả về hệ thống Visys và lưu thông tin theo từng sự kiện tương ứng như bảng bên dưới:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tình huống | Giao dịch từ TF-EE | Sự kiện giao dịch Visys |
| Thông báo nhờ thu NK | IMCL Create Import Collection | BCT đến theo nhờ thu |
| Sửa đổi nhờ thu | IMCL Amendment | Sửa đổi nhờ thu |
| Chấp nhận nhờ thu | IMCL Acceptance /Non Accept /Non Payment | Chấp nhận nhờ thu |
| Thanh toán nhờ thu | IMCL Payment | Thanh toán |
| Đóng nhờ thu | IMCL Close File | Đóng nhờ thu |

Mapping TF-EE và VISYS:



1. Tab Thông tin Hạch toán:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên trường** | **Định dạng** | **Độ dài** | **Mô tả**  *(M-Mandatory, O-Optional, P-Protect)* | | **Mapping (Y/N)** | **New field (Y/N)** |
| **Thông tin phí:** *Xem Phụ lục 1.5.1* | | | | |  |  |
| **Thông tin thanh toán:**  *Hệ thống cho phép thêm/bớt dòng để nhập thông itn thanh toán*  *Nút Thêm: thêm dòng hạch toán*  *Nút Xóa: xóa dòng hạch toán*  *Tối đa cho phép 3 dòng hạch toán* | | | | |  |  |
| Tổng số tiền thanh toán | Decimal | 18,3 | O | Tổng số tiền thanh toán:  Số tiền thanh toán giá trị được lấy từ tab thông tin nhờ thu = Số tiền thanh toán , hệ thống tự động trừ lùi dần Tổng số tiền thanh toán khi người dùng nhập số tiền thanh toán bên dưới |  |  |
| Số tiền thanh toán | Decimal | 18,3 | O | Số tiền thanh toán:  Số tiền thanh toán giá trị mặc định bằng tổng số tiền thanh toán, người dùng có thể chỉnh  (Người dùng có thể ấn nút thêm bớt) |  |  |
| Loại tiền thanh toán | Char | 3 | O | Loại tiền thanh toán:  Loại tiền thanh toán, Giá trị được lấy sang từ tab thông tin nhờ thu và người dùng có thể sửa được  (Người dùng có thể ấn nút thêm bớt) |  |  |
| Tài khoản thanh toán |  |  | M | Tài khoản thanh toán:  Cho phép nhập liệu thủ công  (Người dùng có thể ấn nút thêm bớt) |  |  |

###### Chứng từ

***Điều kiện sinh chứng từ:*** Nếu 1 trong 3 mục hạch toán: Thu phí (Số dòng phí >=1), Kí quỹ (N/A) hoặc Thanh toán (Số tiền báo có nhận được >0) thì sinh chứng từ.

***Mẫu chứng từ:***



###### Hạch toán cuối ngày



#### Chức năng Chỉnh sửa hồ sơ

Cho phép TTV tìm kiếm và lựa chọn hồ sơ giao dịch nhờ thu NK đã xử lý, và cho phép sửa đổi, bổ sung các thông tin cuối cùng của giao dịch (Mỗi số nhờ thu là một giao dịch đơn nhất). Sau khi phê duyệt giao dịch, hệ thống cập nhật trạng thái giao dịch “Điều chỉnh thủ công”.

###### Tìm kiếm hồ sơ

Điều kiện lọc: Tất cả các giao dịch đã qua bước xử lý và lưu thông tin Người tạo, Người phê duyệt

Hệ thống cho phép người dùng tìm kiếm theo một hoặc các tiêu chí: Số nhờ thu, Số tham chiếu EE, CIF khách hàng, Tên khách hàng…

Tiêu chí tìm kiếm:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mô tả** |
| Trạng thái | * Các lựa chọn: Đã xử lý, Lưu, Từ chối phê duyệt *(đối với màn hình TTV)* * Các lựa chọn: Chờ phê duyệt   *(đối với màn hình KSV)* |
| Số nhờ thu |  |
| Số tham chiếu EE |  |
| CIF khách hàng |  |
| Tên khách hàng |  |
| Sự kiện | * Các lựa chọn: Tham chiếu Bảng diễn giải sự kiện bên dưới |

Màn hình kết quả tìm kiếm: sắp xếp theo thứ tự Số nhờ thu

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày GD | Sô nhờ thu | STC EE | Số CIF | Tên khách hàng | Loại tiền | Số tiền | Sự kiện | STT sự kiện | Người tạo | Người phê duyệt |
| 16-12-2021 | 0992EA2200001 | 0108IL2100002 | 145 | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | USD | 10,000.00 |  | *1* | *User1* | *User 3* |
| 15-12-2021 | 0992EA2200002 | 0108IL2100001 | 159 | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | VND | 10,000,000 |  | *3* | *User2* | *User 3* |

###### Màn hình giao dịch

TTV tiếp tục nhập bổ sung các trường thông tin liên quan đến giao dịch sau khi đã nhận được kết quả xử lý từ TT TTTM.

Nút chức năng của hệ thống:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nút** | **Màn hình TTV** | **Màn hình KSV** |
| Nhập mới | Không cần thiết | Không cần thiết |
| Chỉnh sửa | Cho phép lựa chọn để mở các trường cho phép nhập liệu trên màn hình | Không cho phép lựa chọn |
| Lưu | Cho phép lựa chọn để mở các trường cho phép nhập liệu trên màn hình | Không cho phép lựa chọn |
| Xóa | Cho phép lựa chọn để xóa giao dịch dở dang | Không cho phép lựa chọn |
| Hủy | Cho phép lựa chọn để thoát khỏi màn hình giao dịch | Không cho phép lựa chọn |
| Chuyển phê duyệt  (tên cũ Chuyển kiểm soát) | Cho phép lựa chọn để chuyển KSV phê duyệt | Không cho phép lựa chọn |
| Phê duyệt  (tên cũ Chấp nhận) | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để phê duyệt giao dịch |
| Từ chối  (tên cũ Chuyển trả) | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để từ chối phê duyệt giao dịch |
| In GĐN hạch toán | Cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn |

Màn hình chức năng Chỉnh sửa hồ sơ tương tự như Màn hình chức năng Xử lý hồ sơ mới (bao gồm Tab Thông tin nhờ thu chỉ riêng phần “đối với các sự kiện nói chung” và Tab Thông tin Phí) và chỉ hiển thị thông tin cuối cùng của giao dịch (Master)

###### Chứng từ

***Điều kiện sinh chứng từ:*** Nếu 1 trong 3 mục hạch toán: Thu phí (Số dòng phí >=1), Kí quỹ (N/A) hoặc Thanh toán (Số tiền báo có nhận được >0) thì sinh chứng từ.

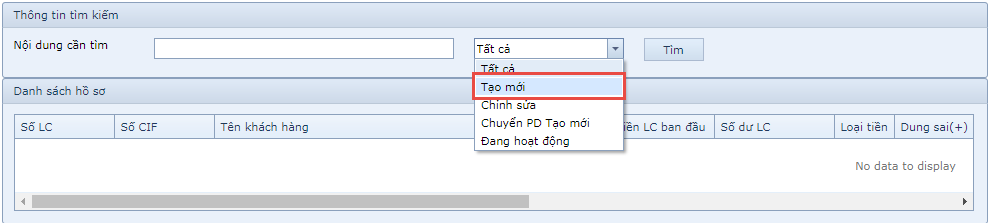
***Mẫu chứng từ:***



#### Chức năng Vấn tin hồ sơ

Cho phép TTV tìm kiếm và lựa chọn hồ sơ giao dịch nhờ thu NK, cho phép xem được thông tin cuối cùng của giao dịch và xem được lịch sử sự kiện giao dịch.

###### Tìm kiếm hồ sơ



Điều kiện lọc: Tất cả các giao dịch ở tất cả trạng thái

Hệ thống cho phép người dùng tìm kiếm theo một hoặc các tiêu chí: Số nho thu, Số tham chiếu EE, CIF khách hàng, Tên khách hàng…

Tiêu chí tìm kiếm:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mô tả** |
| Trạng thái | * Các lựa chọn: Chưa xử lý, Đã xử lý, Lưu, Từ chối phê duyệt, Chờ phê duyệt |
| Số nhờ thu |  |
| Số tham chiếu EE |  |
| CIF khách hàng |  |
| Tên khách hàng |  |
| Sự kiện | * Các lựa chọn: Tham chiếu Bảng diễn giải sự kiện bên dưới |

Màn hình kết quả tìm kiếm: sắp xếp theo thứ tự Số thông báo nhờ thu

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày GD | Số nhờ thu | STC EE | Số CIF | Tên khách hàng | Loại tiền | Số tiền | Sự kiện | STT sự kiện | Người tạo | Người phê duyệt |
| 16-12-2021 | 0992EA2200001 | 0108IL2100002 | 145 | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | USD | 10,000.00 | Phát hành LC | *1* | *User1* | *User 3* |
| 15-12-2021 | 0992EA2200001 | 0108IL2100001 | 159 | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | VND | 10,000,000 | Sửa đổi LC | *3* | *User2* | *User 3* |

###### Màn hình giao dịch

Tương tự như màn hình chức năng Chỉnh sửa hồ sơ, không cho phép lựa chọn Nút chức năng nào và có thêm **Nút Vấn tin lịch sử** để truy vấn.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày GD | Số nhờ thu | STC EE | Số CIF | Tên khách hàng | Loại tiền | Số tiền | Sự kiện | STT sự kiện | STC BCT | Người tạo | Người phê duyệt |
| 16-12-2021 | 0992EA2200001 | 0108IL2100002 | 145 | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | USD | 10,000.00 | Phát hành LC | *1* |  | *User1* | *User 3* |
| 15-12-2021 | 0992EA2200001 | 0108IL2100001 | 159 | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | VND | 10,000,000 | Sửa đổi LC | *3* |  | *User2* | *User 3* |

### Bảo lãnh nhận hàng

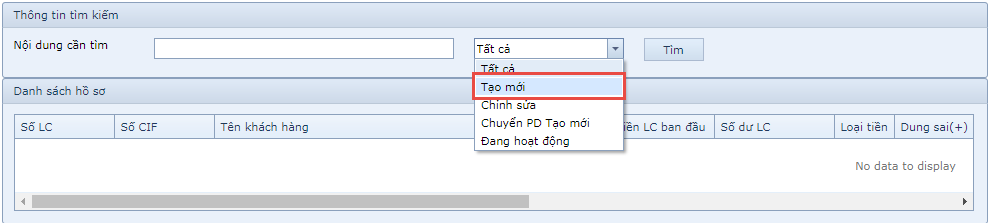
Menu sản phẩm:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Bảo lãnh nhận hàng > | Xử lý hồ sơ mới | Cho phép người dùng ***vấn tin, xử lý và phê duyệt*** giao dịch BLNH mới, bao gồm Phát hành, Sửa đổi, Thu kí quỹ, Đóng, Kích hoạt… |
| Chỉnh sửa hồ sơ | Cho phép người dùng vấn tin và sửa đổi các ***thông tin cuối cùng của giao dịch*** đã xử lý trước đó |
| Vấn tin hồ sơ | Cho phép người dùng vấn tin ***thông tin và trạng thái cuối cùng*** của giao dịch BLNH nhâp khẩu cũng như ***lịch sử từng sự kiện***. |

#### Chức năng Xử lý hồ sơ mới

Cho phép TTV và KSV tìm kiếm và lựa chọn hồ sơ giao dịch BLNH mới theo từng sự kiện để xử lý, dựa trên kết quả trả về từ hệ thống EE.

###### Tìm kiếm hồ sơ



Hệ thống cho phép người dùng tìm kiếm theo một hoặc các tiêu chí: Ngày, Số tham chiếu EE, số BLNH (của NHCT Lào), CIF Khách hàng, tên khách hàng, như bảng dưới đây

Tiêu chí tìm kiếm:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mô tả** |
| Trạng thái | * Các lựa chọn: Chưa xử lý, Lưu, Từ chối phê duyệt *(đối với màn hình TTV)* * Các lựa chọn: Chờ phê duyệt   *(đối với màn hình KSV)* |
| Số BLNH |  |
| Số tham chiếu EE |  |
| CIF khách hàng |  |
| Tên khách hàng |  |
| Sự kiện | * Các lựa chọn: Tham chiếu Bảng diễn giải sự kiện bên dưới |

Màn hình kết quả tìm kiếm: sắp xếp theo thứ tự Số BLNH + Số sự kiện

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày GD | Số BLNH | STC EE | Số CIF | Tên khách hàng | Loại tiền | Số tiền | Sự kiện | STT sự kiện | Người tạo |
| 16-12-2021 | ABC | 0108IL2100002 | *blank* | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | USD | 10,000.00 | Phát hành LC | *1* | *blank* |
| 15-12-2021 | DEF | 0108IL2100001 | 300049520 | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | VND | 10,000,000 | Sửa đổi LC | *3* | *blank* |

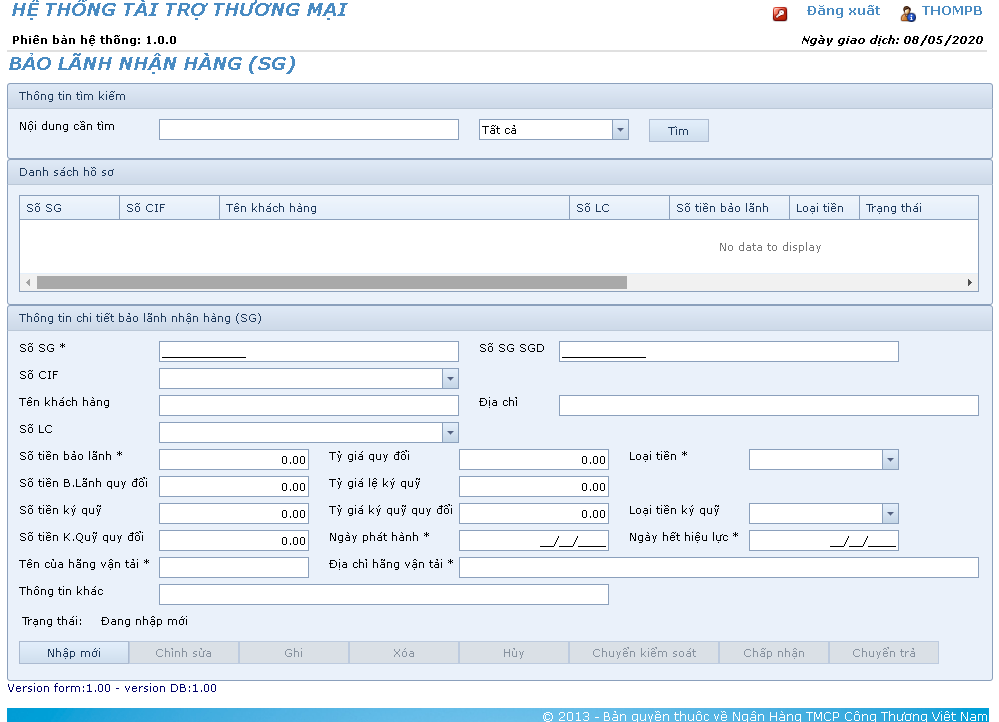
###### Màn hình giao dịch

TTV tiếp tục nhập bổ sung các trường thông tin liên quan đến giao dịch của CN sau khi đã nhận được kết quả xử lý từ TT TTTM.

Nút chức năng của hệ thống:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nút** | **Màn hình TTV** | **Màn hình KSV** |
| Nhập mới | Không cần thiết | Không cần thiết |
| Chỉnh sửa | Cho phép lựa chọn để mở các trường cho phép nhập liệu trên màn hình, trong trường hợp trạng thái hồ sơ: Chờ xử lý, Lưu, Từ chối phê duyệt | Không cho phép lựa chọn |
| Lưu | Cho phép lựa chọn để mở các trường cho phép nhập liệu trên màn hình | Không cho phép lựa chọn |
| Xóa | Không cho phép lựa chọn | Không cho phép lựa chọn |
| Hủy | Cho phép lựa chọn để thoát khỏi màn hình giao dịch | Cho phép lựa chọn để thoát khỏi màn hình giao dịch |
| Chuyển phê duyệt  (tên cũ Chuyển kiểm soát) | Cho phép lựa chọn để chuyển KSV phê duyệt | Không cho phép lựa chọn |
| Phê duyệt  (tên cũ Chấp nhận) | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để phê duyệt giao dịch |
| Từ chối  (tên cũ Chuyển trả) | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để từ chối phê duyệt giao dịch |
| In GĐN hạch toán | Cho phép lựa chọn để in chứng từ giao dịch | Cho phép lựa chọn để in chứng từ giao dịch |

#### Chức năng Xử lý hồ sơ mới



1. Tab Thông tin Bảo lãnh nhận hàng

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên trường** | **Định dạng** | **Độ dài** | **Mô tả**  *(M-Mandatory, O-Optional, P-Protect)* | | **Mapping (Y/N)** | **Ghi chú**  *N: New*  *Blank: Old*  *RL: Rename Label*  *RV: Remove* |
| ***1. Sự kiện: Phát hành bảo lãnh nhận hàng:***  *( Xây dựng dựa trên màn hình chức năng cũ là tạo mới Bảo lãnh nhận hàng)* | | | | | |  |
| Số SG ref | Nvarchar | 12 | M | Số SG ref:  Số SG ref của chi nhánh do hệ thống tự sinh ra  - Khi TTV bấm vào nút tạo mới chương trình tự động sinh ra số tham chiếu gồm 12 ký tự gồm cả chữ và số có dạng  LAOSGyyxxxxx (2 ký yy là năm phát hành, năm ký tự xxxxx là số thứ tự của SG phát sinh trong năm) | *N* |  |
| Số Ref EE | Nvarchar | 13 | P | Số Ref EE:   * Số SG được TT TTTM phát hành từ hệ thống EE   Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* | *RL*  *(Số SG SGD)* |
| Số CIF | Int | 9 | M | Số CIF:   * Thể hiện số CIF của khách hàng   Hệ thống cho phép nhập số CIF hoặc tìm kiếm số CIF, nếu nhập đúng số CIF, hệ thống sẽ lấy các thông tin về tên và địa chỉ của khách hàng trên màn hình, nếu nhập sai hệ thống cảnh báo lỗi "Số CIF không tồn tại" | *N* |  |
| Tên khách hàng | Nvarchar | 255 | M | Tên khách hàng:   * Thể hiện tên khách hàng   Hệ thống tự động lấy thông tin theo số CIF và cho phép chỉnh sửa | *N* |  |
| Địa chỉ khách hàng | Nvarchar | 255 | M | Địa chỉ khách hàng:   * Thể hiện địa chỉ khách hàng * Hệ thống tự động lấy thông tin theo số CIF và cho phép chỉnh sửa | *N* |  |
| Phát hành bảo lãnh dưới LC | Chả | 3 | P | Phát hành bảo lãnh dưới LC:  Trường này thể hiện phát hành bảo lãnh có dưới LC hay không dưới LC, có 2 giá trị:  - Có  - Không   * Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* | *N* |
| Số LC | Char | 12 | P | Số LC:  Đây là trường thể hiện số LC của hệ thống mà SG phát hành under LC đó   * Giá trị được trả về từ TF-EE. | *Y* |  |
| Loại tiền | Char | 3 | P | Loại tiền:   * Thể hiện loại tiền SG * Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* |  |
| Số tiền SG | Decimal | 18,3 | P | Số tiền :   * Thể hiện số tiền SG * Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* |  |
| Tỷ giá | Decimal | 18,3 | M | Tỷ giá quy đổi:   * Thể hiện tỷ giá quy đổi cho đồng tiền nhờ thu ra đồng nội tệ, hệ thống tự động lấy mặc định tỷ giá Midrate từ hệ thống Core, và cho phép chỉnh sửa | *N* |  |
| Số tiền SG quy đổi | Decimal | 18,3 | P | Số tiền SG quy đổi:   * Hệ thống tự động tính toán * Số tiền SG quy đổi = Số tiền SG nguyên tệ x Tỷ giá | *N* |  |
| Remove 5 trường dưới đây liên quan đến KQ ở tab Thông tin SG  để chuyển sang tab Hạch toán  (số tiền KQ ban đâu, tỷ lệ KQ, loại tiền KQ, tỷ gia quy đổi KQ,  Số dư KQ quy đổi ban đâu) | | | | |  | *RV* |
| Ngày phát hành | Datetime | 10 | P | Ngày phát hành:   * Ngày phát hành của SG * Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* |  |
| Ngày hết hạn hiệu lực | Datetime | 10 | P | Ngày hết hạn hiệu lực:   * Ngày hết hạn hiệu lực của SG   Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* |  |
| Tên của hãng vận tải | Nvarchar | 255 | P | Tên của hãng vận tải:   * Tên của hãng vận tải. * Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* |  |
| Địa chỉ của hãng vận tải | Nvarchar | 255 | P | Địa chỉ của hãng vận tải   * Địa chỉ hãng vận tải. * Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* |  |
| Tên hàng hóa | Nvarchar | 255 | P | Tên hàng hóa:   * Thể hiện tên của hàng hóa   Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* | *N* |
| Mã hàng hoá | Nvarchar | 35 | P | Mã hàng hóa:   * Thể hiện ma của hàng hóa   Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* | *N* |
| Thông tin khác | Nvarchar | 255 | O | Thông tin khác:   * Thể hiện thông tin khác của giao dịch * Cho phép nhập liệu thủ công | *N* |  |
| Tình trạng hoạt động  *(Tên cũ: Trạng thái)* | Nvarchar | 15 | P | Tình trạng hoạt động:   * Thể hiện trạng thái giao dịch trả về từ TF-EE   Các lựa chọn: Đang hoạt động, Đóng | Y | N |
| Trạng thái hồ sơ |  |  | P | Trạng thái hồ sơ:   * Thể hiện trạng thái giao dịch trả về từ TF-EE  |  |  |  | | --- | --- | --- | | Trạng thái | Tiếng Anh | Tiếng Việt | | N | New | Chưa xử lý | | S | Save | Lưu | | P | Pending | Chờ phê duyệt | | R | Reject | Từ chối phê duyệt | | M | Master | Đã xử lý | | *N* | *N* |
| Sự kiện | Nvarchar | 200 | P | Sự kiện giao dịch:   * Thể hiện diễn giải của sự kiện nhận về tương ứng từ hệ thống nguồn TF-EE   Tham chiếu Bảng diễn giải sự kiện bên dưới | *N* | *N* |
| STT sự kiện | Nvarchar | 3 | P | Số thứ tự sự kiện  Hệ thống tự động sinh số thứ tự của sự kiện căn cứ theo điều kiện cùng Số LC và tương ứng với thứ tự ngày giờ phê duyệt EE. | *N* | *N* |
| Nhóm sản phẩm | nChar |  | H | Nhóm sản phẩm   * Trường thông tin phục vụ báo cáo, không hiển thị trên màn hình   Mặc định giá trị: **IMPORT** | *N* | *N* |
| Mã sản phẩm | nChar | 2 | H | Mã sản phẩm   * Trường thông tin phục vụ báo cáo, không hiển thị trên màn hình   Mặc định giá trị: **SG** | *N* | *N* |
| **2. Sự kiện: Sửa đổi Bảo lãnh nhận hàng**  *Giống màn hình sự kiện phát hành Bảo lãnh nhận hàng và hiển thị thêm các trường sau:* | | | | |  |  |
| Loại chỉnh sửa tăng giảm | Nvarchar | 13 | p | Loại chỉnh sửa tăng giảm:  Trường này thể hiện loại chỉnh sửa tăng hay giảm tiền, trường có các giá trị sau:  Tăng tiền  Giảm tiền  Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* |  |
| Số tiền sửa tăng/giảm | Decimal | 18,3 | P | Số tiền sửa tăng/giảm:  Trường này thể hiện số tiền người dùng muốn sửa tăng giảm  Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* | *N* |
| Số tiền SG mới | Decimal | 18,3 | P | Số tiền SG mơi:  Trường này thể hiện số tiền SG mới  Giá trị được trả về từ TF-EE | *Y* | *N* |
| **3.Sự kiện: Đóng bảo lãnh nhận hàng:**  *Giống màn hình sự kiện phát hành Bảo lãnh nhận hàng):* | | | | |  |  |

Diễn giải các sự kiện giao dịch trả về từ TF-EE:

Các giao dịch từ TF-EE sẽ được trả về hệ thống Visys và lưu thông tin theo từng sự kiện tương ứng như bảng bên dưới:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tình huống | Giao dịch từ TF-EE | Sự kiện giao dịch Visys |
| Phát hành Bảo lãnh nhận hàng | SHGT Issue SG | Phát hành Bảo lãnh nhận hàng |
| Sửa đổi Bảo lãnh nhận hàng | SHGT Amend SG | Sửa đổi Bảo lãnh nhận hàng |
| Đóng Bảo lãnh nhận hàng | SHGT Close SG | Đóng Bảo lãnh nhận hàng |

Mapping TF-EE và VISYS:



1. Tab Thông tin Phí: Xem Phụ lục 1.5.1

###### Chứng từ

***Điều kiện sinh chứng từ:*** Nếu 1 trong 3 mục hạch toán: Thu phí (Số dòng phí >=1), Kí quỹ (N/A) hoặc Thanh toán (Số tiền báo có nhận được >0) thì sinh chứng từ.

***Mẫu chứng từ:***



#### Chức năng Chỉnh sửa hồ sơ

Cho phép TTV tìm kiếm và lựa chọn hồ sơ giao dịch BLNH đã xử lý, và cho phép sửa đổi, bổ sung các thông tin cuối cùng của giao dịch (Mỗi số BLNH là một giao dịch đơn nhất). Sau khi phê duyệt giao dịch, hệ thống cập nhật trạng thái giao dịch “Điều chỉnh thủ công”.

###### Tìm kiếm hồ sơ

Điều kiện lọc: Tất cả các giao dịch đã qua bước xử lý và lưu thông tin Người tạo, Người phê duyệt

Hệ thống cho phép người dùng tìm kiếm theo một hoặc các tiêu chí: Số BLNH, Số tham chiếu EE, CIF khách hàng, Tên khách hàng…

Tiêu chí tìm kiếm:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mô tả** |
| Trạng thái | * Các lựa chọn: Đã xử lý, Lưu, Từ chối phê duyệt *(đối với màn hình TTV)* * Các lựa chọn: Chờ phê duyệt   *(đối với màn hình KSV)* |
| Số BLNH |  |
| Số tham chiếu EE |  |
| CIF khách hàng |  |
| Tên khách hàng |  |
| Sự kiện | * Các lựa chọn: Tham chiếu Bảng diễn giải sự kiện bên dưới |

Màn hình kết quả tìm kiếm: sắp xếp theo thứ tự Số BLNH

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày GD | Sô BLNH | STC EE | Số CIF | Tên khách hàng | Loại tiền | Số tiền | Sự kiện | STT sự kiện | Người tạo | Người phê duyệt |
| 16-12-2021 | 0992EA2200001 | 0108IL2100002 | 145 | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | USD | 10,000.00 | Phát hành LC | *1* | *User1* | *User 3* |
| 15-12-2021 | 0992EA2200002 | 0108IL2100001 | 159 | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | VND | 10,000,000 | Sửa đổi LC | *3* | *User2* | *User 3* |

###### Màn hình giao dịch

TTV tiếp tục nhập bổ sung các trường thông tin liên quan đến giao dịch sau khi đã nhận được kết quả xử lý từ TT TTTM.

Nút chức năng của hệ thống:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nút** | **Màn hình TTV** | **Màn hình KSV** |
| Nhập mới | Không cần thiết | Không cần thiết |
| Chỉnh sửa | Cho phép lựa chọn để mở các trường cho phép nhập liệu trên màn hình | Không cho phép lựa chọn |
| Lưu | Cho phép lựa chọn để mở các trường cho phép nhập liệu trên màn hình | Không cho phép lựa chọn |
| Xóa | Cho phép lựa chọn để xóa giao dịch dở dang | Không cho phép lựa chọn |
| Hủy | Cho phép lựa chọn để thoát khỏi màn hình giao dịch | Không cho phép lựa chọn |
| Chuyển phê duyệt  (tên cũ Chuyển kiểm soát) | Cho phép lựa chọn để chuyển KSV phê duyệt | Không cho phép lựa chọn |
| Phê duyệt  (tên cũ Chấp nhận) | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để phê duyệt giao dịch |
| Từ chối  (tên cũ Chuyển trả) | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để từ chối phê duyệt giao dịch |
| In GĐN hạch toán | Cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn |

Màn hình chức năng Chỉnh sửa hồ sơ tương tự như Màn hình chức năng Xử lý hồ sơ mới (bao gồm Tab Thông tin BLNH chỉ riêng phần “đối với các sự kiện nói chung” và Tab Thông tin Phí) và chỉ hiển thị thông tin cuối cùng của giao dịch (Master)

###### Chứng từ

***Điều kiện sinh chứng từ:*** Nếu 1 trong 3 mục hạch toán: Thu phí (Số dòng phí >=1), Kí quỹ (N/A) hoặc Thanh toán (Số tiền báo có nhận được >0) thì sinh chứng từ.

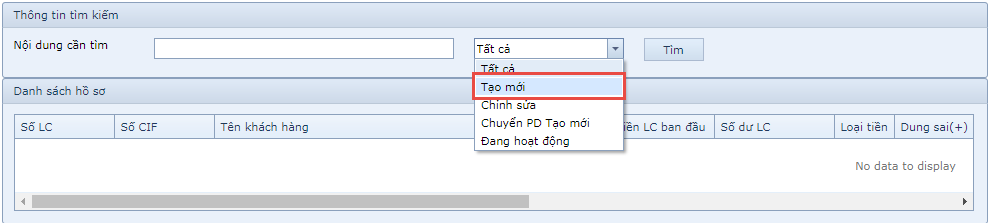
***Mẫu chứng từ:***



#### Chức năng Vấn tin hồ sơ

Cho phép TTV tìm kiếm và lựa chọn hồ sơ giao dịch BLNH, cho phép xem được thông tin cuối cùng của giao dịch và xem được lịch sử sự kiện giao dịch.

###### Tìm kiếm hồ sơ



Điều kiện lọc: Tất cả các giao dịch ở tất cả trạng thái

Hệ thống cho phép người dùng tìm kiếm theo một hoặc các tiêu chí: Số BLNH, Số tham chiếu EE, CIF khách hàng, Tên khách hàng…

Tiêu chí tìm kiếm:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mô tả** |
| Trạng thái | * Các lựa chọn: Chưa xử lý, Đã xử lý, Lưu, Từ chối phê duyệt, Chờ phê duyệt |
| Số BLNH |  |
| Số tham chiếu EE |  |
| CIF khách hàng |  |
| Tên khách hàng |  |
| Sự kiện | * Các lựa chọn: Tham chiếu Bảng diễn giải sự kiện bên dưới |

Màn hình kết quả tìm kiếm: sắp xếp theo thứ tự Số BLNH

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày GD | Số BLNH | STC EE | Số CIF | Tên khách hàng | Loại tiền | Số tiền | Sự kiện | STT sự kiện | Người tạo | Người phê duyệt |
| 16-12-2021 | 0992EA2200001 | 0108IL2100002 | 145 | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | USD | 10,000.00 | Phát hành LC | *1* | *User1* | *User 3* |
| 15-12-2021 | 0992EA2200001 | 0108IL2100001 | 159 | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | VND | 10,000,000 | Sửa đổi LC | *3* | *User2* | *User 3* |

###### Màn hình giao dịch

Tương tự như màn hình chức năng Chỉnh sửa hồ sơ, không cho phép lựa chọn Nút chức năng nào và có thêm **Nút Vấn tin lịch sử** để truy vấn.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày GD | Số BLNH | STC EE | Số CIF | Tên khách hàng | Loại tiền | Số tiền | Sự kiện | STT sự kiện | STC BCT | Người tạo | Người phê duyệt |
| 16-12-2021 | 0992EA2200001 | 0108IL2100002 | 145 | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | USD | 10,000.00 | Phát hành LC | *1* |  | *User1* | *User 3* |
| 15-12-2021 | 0992EA2200001 | 0108IL2100001 | 159 | VONGPHET BRIDGE - ROAD CONSTRUCTION | VND | 10,000,000 | Sửa đổi LC | *3* |  | *User2* | *User 3* |

## Sản phẩm Bảo lãnh

Menu **Bảo lãnh** gồm các sản phẩm sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Bảo lãnh | BL đi – Bảo lãnh trong nước  *(tên cũ: Bảo lãnh trong nước (BG- Local))* | Cho phép người dùng ***khởi tạo, phê duyệt, vấn tin*** các giao dịch Bảo lãnh trong nước và các bộ chứng từ đòi tiền theo Bảo lãnh trong nước do NHCT Lào trực tiếp xử lý |
| BL đi – Bảo lãnh nước ngoài  *(tên cũ: Bảo lãnh nước ngoài (BG- Foreign))* | Cho phép người dùng ***xử lý, phê duyệt, vấn tin*** các hồ sơ giao dịch Bảo lãnh nước ngoài và các bộ chứng từ đòi tiền theo Bảo lãnh nước ngoài do Trung tâm TTTM xử lý tập trung |
| Bảo lãnh đến  *(tên cũ: Thông báo bảo lãnh (AG))* | Cho phép người dùng ***xử lý, phê duyệt, vấn tin*** các hồ sơ giao dịch Bảo lãnh đến và các bộ chứng từ đòi tiền theo Bảo lãnh đến do Trung tâm TTTM xử lý tập trung |

### Bảo lãnh đi – Bảo lãnh nước ngoài

**Menu sản phẩm Bảo lãnh nước ngoài gồm các chức năng sau:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| BL đi – Bảo lãnh nước ngoài | Xử lý hồ sơ mới | Cho phép người dùng ***vấn tin, xử lý, phê duyệt*** giao dịch Bảo lãnh nước ngoài mới, bao gồm: Phát hành/ Sửa đổi/ Đóng/ Kích hoạt bảo lãnh, Đăng ký/ Sửa đổi/ Thanh toán/ Đóng BCT đòi tiền theo bảo lãnh. |
| Chỉnh sửa hồ sơ | Cho phép người dùng vấn tin và sửa đổi các ***thông tin cuối cùng của giao dịch*** đã xử lý trước đó |
| Vấn tin hồ sơ | Cho phép người dùng vấn tin ***thông tin và trạng thái cuối cùng*** của giao dịch Bảo lãnh nước ngoài cũng như lịch sử từng sự kiện. |

#### Chức năng Xử lý hồ sơ mới

Chức năng này cho phép người dùng thực hiện các hoạt động sau:

* Tìm kiếm và lựa chọn hồ sơ giao dịch Bảo lãnh nước ngoài mới theo từng sự kiện để xử lý, dựa trên kết quả trả về từ hệ thống EE.
* Chỉnh sửa khi giao dịch xử lý hồ sơ mới Bảo lãnh nước ngoài chưa được phê duyệt
* Phê duyệt giao dịch xử lý hồ sơ mới Bảo lãnh nước ngoài.

KSV có thể phê duyệt 1 giao dịch hoặc phê duyệt cùng lúc nhiều giao dịch

###### Tìm kiếm hồ sơ

Hệ thống cho phép tìm kiếm theo các tiêu chí sau đây:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mô tả** |
| Trạng thái | * **Màn hình TTV** gồm các lựa chọn:   N-Chưa xử lý, S-Lưu, R-Từ chối phê duyệt   * **Màn hình KSV** gồm các lựa chọn:   P-Chờ phê duyệt |
| Số Bảo lãnh |  |
| Số Ref BL EE |  |
| CIF khách hàng | CIF Bên được BL |
| Tên khách hàng | Tên Bên được BL |
| Sự kiện | Các lựa chọn: Tham chiếu Bảng diễn giải sự kiện bên dưới |

Sau khi người dùng bấm nút **Tìm**, nếu có dữ liệu thoả mãn điều kiện tìm kiếm, danh sách hồ sơ sẽ hiển thị gồm các cột thông tin sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày GD | Số BL | Số Ref BL EE | CIF Bên được BL | Tên Bên được BL | Tên Bên nhận BL | Loại tiền BL | Số tiền BL | Số dư BL | Sự kiện | STT Sự kiện | Người tạo GD | Trạng thái | Tình trạng HĐ |

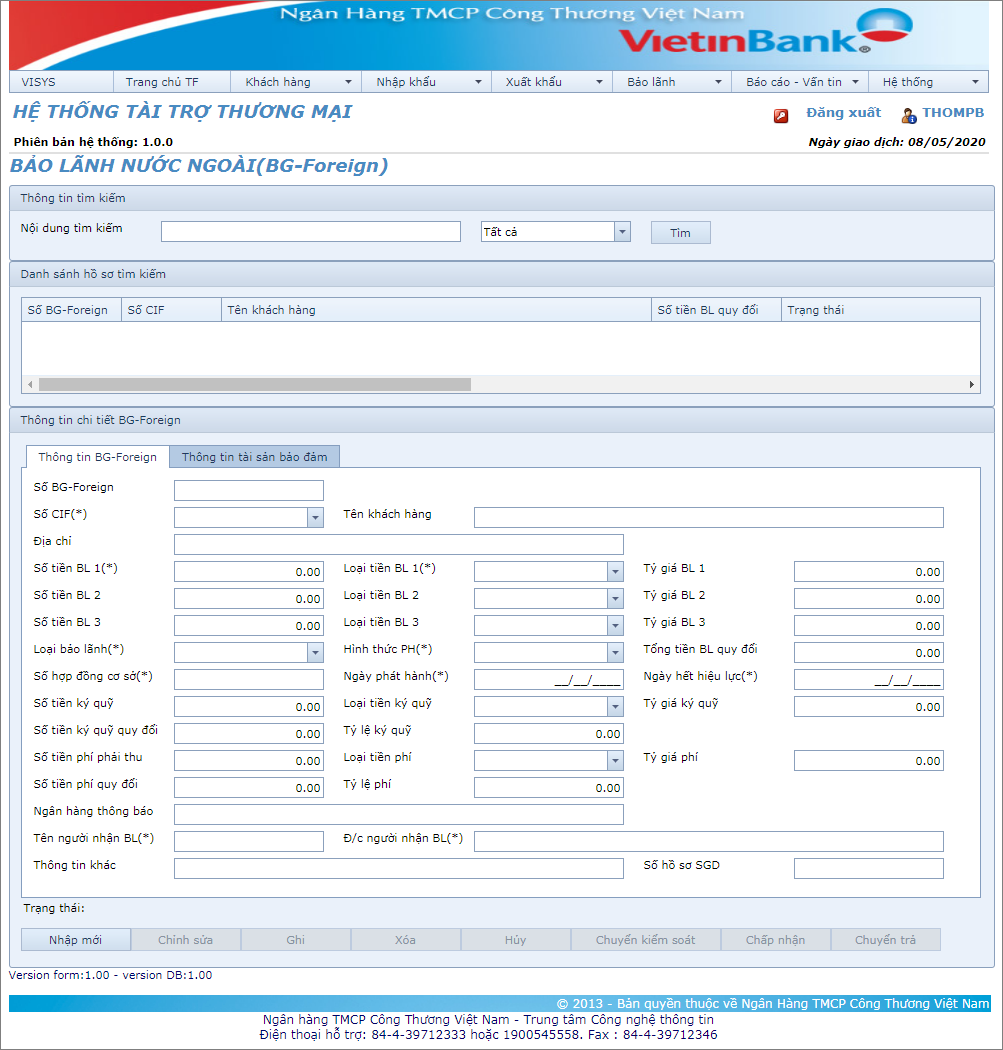
###### Màn hình giao dịch

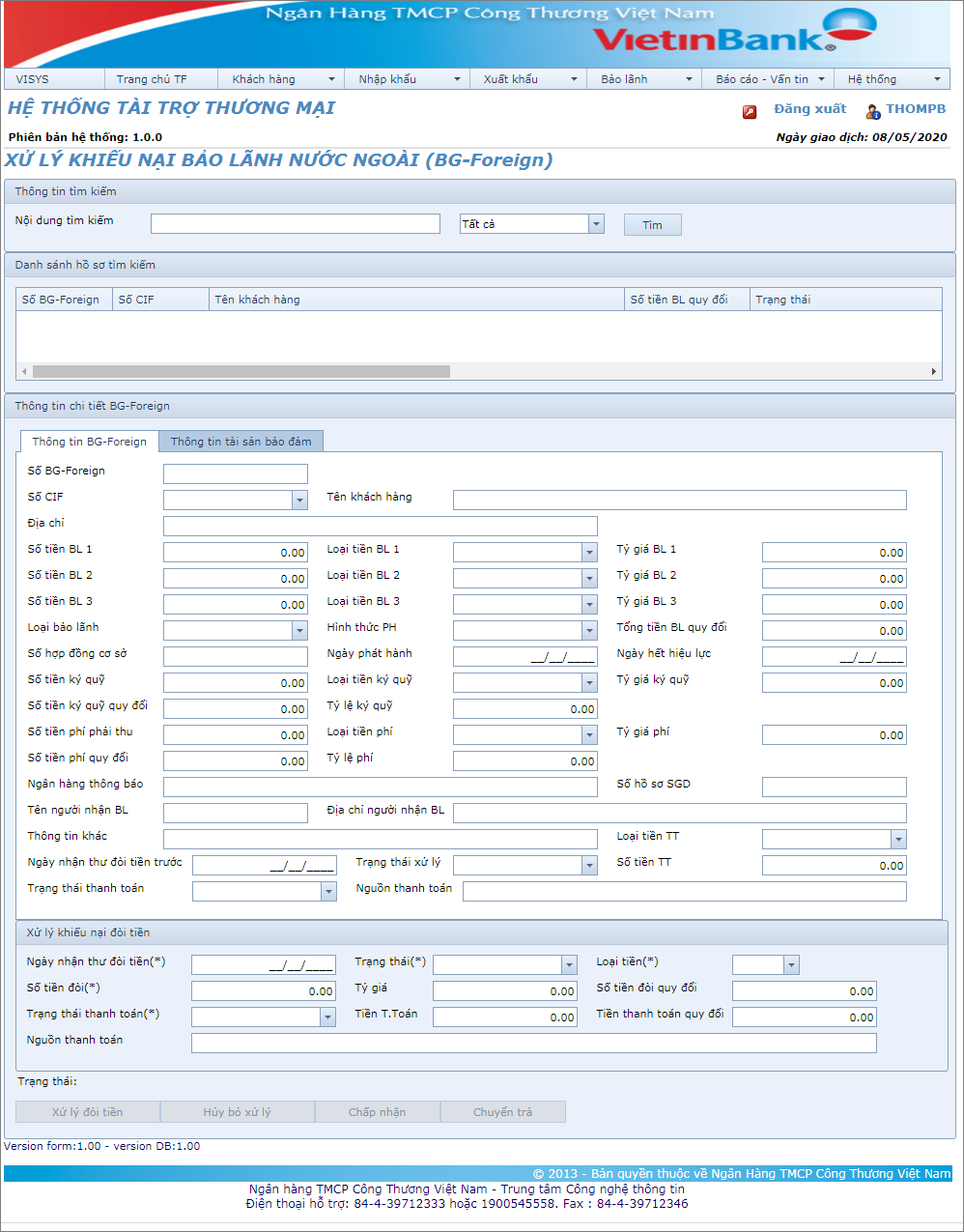
TTV tiếp tục nhập bổ sung các trường thông tin liên quan đến giao dịch sau khi đã nhận được kết quả xử lý từ TT TTTM.

Nút chức năng của hệ thống:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nút** | **Màn hình TTV** | **Màn hình KSV** |
| Nhập mới | Không cần thiết | Không cần thiết |
| Chỉnh sửa | Cho phép lựa chọn để mở các trường cho phép nhập liệu trên màn hình trong trường hợp chỉnh sửa hoặc tiếp tục thực hiện các giao dịch có trạng thái S, R | Không cho phép lựa chọn |
| Lưu  *(tên cũ: Ghi)* | Cho phép lựa chọn để lưu lại giao dịch với các thông tin đã nhập | Không cho phép lựa chọn |
| Xóa | Cho phép lựa chọn để xóa giao dịch đang ở trạng thái S, R khi người dùng không muốn tiếp tục thực hiện giao dịch đó nữa. | Không cho phép lựa chọn |
| Hủy | Cho phép lựa chọn để thoát khỏi màn hình giao dịch | Cho phép lựa chọn để thoát khỏi màn hình giao dịch |
| Chuyển phê duyệt  *(tên cũ: Chuyển KS)* | Cho phép lựa chọn để chuyển KSV phê duyệt | Không cho phép lựa chọn |
| In CKBL  *(tên cũ: IN NDCK)* | Cho phép lựa chọn để in nội dung cam kết bảo lãnh được tạo trong giao dịch | Cho phép lựa chọn để in nội dung cam kết bảo lãnh được tạo trong giao dịch |
| In GĐN hạch toán | Cho phép lựa chọn để in giấy đề nghị hạch toán được tạo trong giao dịch | Cho phép lựa chọn để in giấy đề nghị hạch toán được tạo trong giao dịch |
| Phê duyệt  *(tên cũ: Chấp nhận)* | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để phê duyệt giao dịch |
| Từ chối  *(tên cũ: Chuyển trả)* | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để từ chối phê duyệt giao dịch |

Màn hình giao dịch hiện tại trên hệ thống TF – VISYS như sau:





Màn hình này cần được chỉnh sửa như sau:

*Cảnh báo ở màn hình loading giao dịch:*

* Hệ thống đưa ra cảnh báo trong trường hợp sự kiện giao dịch được lựa chọn có sự kiện nào trước đó của cùng Số bảo lãnh chưa được xử lý và chỉ cho phép lựa chọn nút Hủy trên màn hình giao dịch. Nội dung cảnh báo: **“Giao dịch đang có sự kiện trước chưa được xử lý”**

1. Tab Thông tin chung *(tên cũ Thông tin BG-Local)*

Màn hình Thông tin giao dịch gồm các trường như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên trường** | **Kiểu ký tự** | **Độ dài** | **Thuộc tính** | **Mô tả** | **Mapping (Y/N)** | **New Field (Y/N)** |
| **Thông tin chung ở tất cả các sự kiện:** | | | | | | |
| **Nhóm sản phẩm** | nVarchar |  | (H) | Trường thông tin phục vụ báo cáo, không hiển thị trên màn hình  Mặc định giá trị: **GUARANTEE** | N | Y |
| **Mã sản phẩm** | nVarchar | 2 | (H) | Trường thông tin phục vụ báo cáo, không hiển thị trên màn hình  Mặc định giá trị: **BG** (nếu là bảo lãnh), **BC** (nếu là BCT đòi tiền) | N | Y |
| **Số Bảo lãnh**  *(tên cũ Số BG-Foreign)* | nVarchar | 16 | (P) | Số tham chiếu BL do hệ thống tự động sinh ra gồm 13 ký tự gồm cả chữ và số.  Cấu trúc: 0992PPYYxxxxx  Trong đó:   * **0992** là mã NHCT Lào * **PP** là mã sản phẩm: ở chức năng này là **BG** * **YY** là 2 ký tự cuối của năm phát sinh * **xxxxx** là số thứ tự của bảo lãnh phát sinh trong năm.   Ví dụ:  Số BL đầu tiên phát sinh trong năm 2022 sẽ là **0992BG2200001** | N | N |
| **Số Ref BL EE**  *(tên cũ: Số hồ sơ SGD)* | nVarchar | 16 | (P) | Số tham chiếu BL do Trung tâm TTTM khởi tạo trên hệ thống của Trung tâm TTTM  Thông tin này được trả về từ TF-EE | Y | N |
| **Phạm vi Bảo lãnh** | nVarchar | 20 | (P) | Thể hiện BL được phát hành là BL trong nước hay BL nước ngoài.  Hệ thống mặc định giá trị “Bảo lãnh nước ngoài” | N | Y |
| **Loại Bảo lãnh** | nVarchar | 50 | (P) | Thể hiện loại BL cần phát hành là loại nào.  Thông tin này được trả về từ TF-EE  Danh sách loại bảo lãnh giống ở Bảo lãnh trong nước | Y | N |
| **(Chi tiết Loại BL)** | nVarchar | 50 | (P) | Trường này dùng để diễn giải chi tiết loại bảo lãnh trong trường hợp Loại BL là “OT - Bảo lãnh khác”.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | Y | Y |
| **Tính chất BL** | nVarchar | 10 | (P) | Thể hiện người dùng sẽ phát hành BL thông thường cho người hưởng (trực tiếp) hay phát hành BL đối ứng để đề nghị 1 ngân hàng khác phát hành cho người hưởng (gián tiếp).  Thông tin này được trả về từ TF-EE | Y | Y |
| **Hình thức phát hành**  *(tên cũ Hình thức PH (\*))* | nVarchar | 10 | (P) | Thể hiện BL được phát hành theo hình thức gì.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | Y | N |
| **Mục đích bảo lãnh** | nVarchar | 512 | (P) | Thể hiện Mục đích của BL.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | Y | Y |
| **Các bên liên quan** | | | | |  | **Y** |
| **Bên được Bảo lãnh** |  | | | |  | Y |
| **Số CIF** | nVarchar | 12 | (O) | Số CIF của KH.  Người dùng có thể nhập trực tiếp số CIF hoặc tìm kiếm số CIF được duy trì trong hệ thống.  Sau khi người dùng nhập/ hoặc chọn số CIF và rời khỏi trường, hệ thống sẽ kiểm tra:   * Nếu số CIF tồn tại, hệ thống tự động lấy thông tin Tên và Địa chỉ của KH từ phần Quản lý thông tin KH lên màn hình * Nếu số CIF không tồn tại, hệ thống cảnh báo là số CIF không tồn tại và không lấy thông tin. | N | N |
| **Tên**  *(tên cũ Tên khách hàng)* | nVarchar | 255 | (M) | Tên của KH.  Hệ thống tự động lấy tên KH dựa trên số CIF hoặc người dùng nhập thủ công.   * Nếu số CIF tồn tại, hệ thống tự động lấy tên KH từ phần Quản lý thông tin KH * Nếu số CIF không tồn tại, hệ thống không lấy thông tin   Người dùng có thể bổ sung/chỉnh sửa thông tin KH nếu cần | N | N |
| **Địa chỉ** | nVarchar | 255 | (M) | Địa chỉ của KH.  Hệ thống tự động lấy địa chỉ KH dựa trên số CIF hoặc người dùng nhập thủ công.   * Nếu số CIF tồn tại, hệ thống tự động lấy địa chỉ KH từ phần Quản lý thông tin KH * Nếu số CIF không tồn tại, hệ thống không lấy thông tin   Người dùng có thể bổ sung/chỉnh sửa thông tin KH nếu cần | N | N |
| **Bên nhận Bảo lãnh** |  | | | |  | Y |
| **Số CIF** | nVarchar | 12 | (P) | Số CIF của Bên nhận BL.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | Y | Y |
| **Tên**  *(tên cũ Tên người nhận BL(\*))* | nVarchar | 255 | (P) | Tên của Bên nhận BL.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | Y | N |
| **Địa chỉ**  *(tên cũ Đ/c người nhận BL(\*))* | nVarchar | 255 | (P) | Địa chỉ của Bên nhận BL.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | Y | N |
| **NH thông báo** |  | | | |  | Y |
| **Tên**  *(tên cũ Ngân hàng thông báo)* | nVarchar | 255 | (P) | Tên của NH thông báo  Thông tin này được trả về từ TF-EE | Y | N |
| **Địa chỉ** | nVarchar | 255 | (P) | Địa chỉ của NH thông báo  Thông tin này được trả về từ TF-EE | Y | Y |
| **NH bảo lãnh** |  | | | |  | Y |
| **Tên** | nVarchar | 255 | (P) | Tên NH sẽ nhận BL đối ứng của NHCT Lào và phát hành BL trực tiếp cho người hưởng.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | Y | Y |
| **Địa chỉ** | nVarchar | 255 | (P) | Địa chỉ của NH sẽ nhận BL đối ứng của NHCT Lào và phát hành BL trực tiếp cho người hưởng.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | Y | Y |
| **Thông tin tài chính** | | | | |  |  |
| **Giá trị bảo lãnh** |  | | | |  | Y |
| **Loại tiền BL**  *(tên cũ: Loại tiền BL 1 (\*))* | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền Bảo lãnh.  Thông tin này được trả về từ TF-EE  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số tiền BL**  Ví dụ:  **Số tiền BL** [15,000.00] [USD] | Y | N |
| **Số tiền BL**  *(tên cũ Số tiền BL 1 (\*))* | Decimal | 18,3 | (P) | Y | N |
| **Dung sai trên** | SMALLINT | 5 | (P) | Dung sai trên và dưới của Số tiền bảo lãnh.  Thông tin này được trả về từ TF-EE  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Dung sai %**.  Ví dụ:  **Dung sai %** [+10] / [-10] | Y | Y |
| **Dung sai dưới** | SMALLINT | 5 | (P) | Y | Y |
| **Loại tiền Số dư BL** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền Bảo lãnh đã bao gồm dung sai.  Thông tin này được trả về từ TF-EE  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số dư BL**.  Ví dụ:  **Số dư BL** [15,000.00] [USD] | Y | Y |
| **Số dư BL** | Decimal | 18,3 | (P) | Y | Y |
| **Tỷ giá**  *(tên cũ Tỷ giá BL 1)* | Double | 24 | (M) | Tỷ giá quy đổi Số tiền Bảo lãnh sang nội tệ.   * Nếu Loại tiền BL giống đồng nội tệ, hệ thống mặc định giá trị trường này là 1 * Nếu Loại tiền BL khác đồng nội tệ thì trường này trở thành trường bắt buộc nhập thông tin.   Hệ thống tự động lấy mặc định tỷ giá Midrate từ hệ thống Core Lanexang và cho phép chỉnh sửa. | N | N |
| **Loại tiền Số dư BL quy đổi** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền Bảo lãnh đã bao gồm dung sai và được quy đổi sang đồng nội tệ.   * Trường loại tiền mặc định là đồng nội tệ. * Trường số tiền do hệ thống tự tính toán dựa trên Số dư BL và Tỷ giá.   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số dư BL quy đổi**.  Ví dụ:  **Số dư BL quy đổi**  [143,665,290.00] [LAK] | N | Y |
| **Số dư BL quy đổi** | Decimal | 18,3 | (P) | N | Y |
| **Số Hợp đồng cơ sở**  *(tên cũ Số hợp đồng cơ sở (\*))* | nVarchar | 255 | (P) | Số Hợp đồng cơ sở được dùng để phát hành bảo lãnh.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | Y | N |
| **Thông tin về Thời hạn** | | | | |  | **Y** |
| **Ngày phát hành**  *(tên cũ Ngày phát hành (\*))* | Date | 10 | (P) | Ngày phát hành BL.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | Y | N |
| **Ngày BL có hiệu lực** | Date | 10 | (P) | Ngày bắt đầu có hiệu lực của BL.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | Y | Y |
| **Loại hết hạn** | nVarchar | 35 | (P) | Trường này cho biết thời hạn hiệu lực của BL thuộc loại nào.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | Y | Y |
| **Thời hạn (ngày)** | SMALLINT | 5 | (P) | Số ngày tính từ Ngày BL có hiệu lực đến Ngày hết hiệu lực.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | Y | Y |
| **Ngày hết hiệu lực**  *(tên cũ Ngày hết hiệu lực (\*))* | Date | 10 | (P) | Ngày hết hạn hiệu lực của BL.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | Y | N |
| **Thông tin khác** | clob |  | (O) | Các ghi chú liên quan đến giao dịch.  Người dùng tự nhập nếu có. | N | N |
| **Sự kiện** | nVarchar | 200 | (P) | Thể hiện diễn giải của sự kiện nhận về tương ứng từ hệ thống nguồn TF-EE  Tham chiếu Bảng diễn giải sự kiện bên dưới | Y | Y |
| **STT Sự kiện** | nVarchar | 3 | (P) | Thể hiện số thứ tự sự kiện được thực hiện tại hệ thống nguồn TF-EE | Y | Y |
| **Trạng thái** |  |  | (P) | Thể hiện trạng thái của hồ sơ gồm các giá trị:  N-Chưa xử lý, S-Lưu, R-Từ chối phê duyệt, P-Chờ phê duyệt, M- Đã xử lý | N | N |
| **Tình trạng hoạt động** |  |  | (P) | Thể hiện tình trạng hoạt động của giao dịch trả về từ TF-EE gồm các giá trị: Đang hoạt động, Đóng | Y | Y |
| **Tại sự kiện Sửa đổi bảo lãnh có thêm một số trường sau:** | | | | | | |
| **Chuyển nhượng BL** | nVarchar | 6 | (P) | Thể hiện lần sửa đổi này có phải là chuyển nhượng BL không.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | Y | Y |
| **Điều chỉnh nội bộ** | nVarchar | 1 | (P) | Trường này cho biết lần sửa đổi này có thật sự là sửa đổi BL theo đề nghị của KH không hay chỉ là điều chỉnh thông tin nội bộ.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | Y | Y |
| **Số thứ tự sửa đổi** | Integer | 3 | (P) | Số thứ tự các lần sửa đổi  Thông tin này được trả về từ TF-EE | Y | Y |
| **Hình thức sửa đổi**  *(tên cũ Hình thức PH (\*))* | nVarchar | 10 | (P) | Thể hiện BL được sửa đổi theo hình thức gì.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | Y | Y |
| **Tính chất sửa đổi** | nVarchar | 10 | (P) | Cho biết sửa đổi là tăng tiền hay giảm tiền  Thông tin này được trả về từ TF-EE | Y | Y |
| **Số tiền sửa đổi** | Decimal | 18,3 | (P) | Số tiền tăng/giảm của sửa đổi lần này.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | Y | Y |
| **Loại tiền BL mới** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền Bảo lãnh sau khi sửa đổi tăng/giảm tiền.  Thông tin này được trả về từ TF-EE  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số tiền BL mới**. | Y | Y |
| **Số tiền BL mới** | Decimal | 18,3 | (P) | Y | Y |
| **Dung sai trên** | SMALLINT | 5 | (P) | Dung sai trên và dưới mới của Số tiền BL.  Thông tin này được trả về từ TF-EE  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Dung sai %**. | Y | Y |
| **Dung sai dưới** | SMALLINT | 5 | (P) | Y | Y |
| **Loại tiền Số dư BL mới** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền Bảo lãnh sau khi sửa đổi đã bao gồm dung sai và được cập nhật sau các lần xử lý BCT đòi tiền.  Thông tin này được trả về từ TF-EE.  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số dư BL mới**. | Y | Y |
| **Số dư BL mới** | Decimal | 18,3 | (P) | Y | Y |
| **Loại tiền Số dư BL mới quy đổi** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền Bảo lãnh sau khi sửa đổi đã bao gồm dung sai, được cập nhật sau các lần xử lý BCT đòi tiền và được quy đổi sang đồng nội tệ.   * Trường loại tiền mặc định là đồng nội tệ. * Trường số tiền do hệ thống tự tính toán dựa trên Số dư BL mới và Tỷ giá.   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số dư BL mới quy đổi.**  Nếu không sửa đổi số tiền và/hoặc dung sai, trường này có giá trị = 0 | N | Y |
| **Số dư BL mới quy đổi** | Decimal | 18,3 | (P) | N | Y |
| **Ngày sửa đổi** | Date | 10 | (P) | Ngày sửa đổi BL.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | Y |
| **Ngày hết hiệu lực mới** | Date | 10 | (P) | Ngày hết hạn hiệu lực mới của BL.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | Y |
| **Tại sự kiện Đăng ký BCT, Sửa đổi BCT có thêm một số trường sau:** | | | | | | |
| **Số Thông báo BCT** | nVarchar | 16 | (P) | Số tham chiếu Thông báo BCT đòi tiền do hệ thống tự động sinh ra gồm 13 ký tự gồm cả chữ và số.  Cấu trúc: 0992PPYYxxxxx  Trong đó:   * **0992** là mã NHCT Lào * **PP** là mã sản phẩm: ở chức năng này là **BC** * **YY** là 2 ký tự cuối của năm phát sinh * **xxxxx** là số thứ tự của BCT đòi tiền phát sinh trong năm.   Ví dụ:  Số Thông báo BCT đầu tiên phát sinh trong năm 2022 sẽ là **0992BC2200001** | N | Y |
| **Số Ref BCT EE** | nVarchar | 16 | (P) | Số tham chiếu BCT đòi tiền theo BL do Trung tâm TTTM khởi tạo  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | Y |
| **Số Ref BCT** | nVarchar | 35 | (P) | Số tham chiếu BCT đòi tiền theo BL.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | Y |
| **Lần đòi tiền** | Integer | 3 | (P) | Thể hiện số thứ tự lần đòi tiền theo 1 bảo lãnh.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | Y |
| **Ngày BCT đòi tiền** | Date | 10 | (P) | Ngày BCT được tạo để đòi tiền.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | Y |
| **Ngày nhận BCT**  *(tên cũ Ngày nhận thư đòi tiền (\*))* | Date | 10 | (O) | Ngày nhận được BCT đòi tiền.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | N |
| **Ngày đến hạn thanh toán** | Date | 10 | (P) | Ngày đến hạn thanh toán BCT đòi tiền theo bảo lãnh.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | Y |
| **Loại tiền BCT**  *(tên cũ Loại tiền (\*))* | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền của BCT đòi tiền theo bảo lãnh.  Thông tin này được trả về từ TF-EE.  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là  **Số tiền phải trả**. | Y | N |
| **Số tiền BCT**  *(tên cũ Số tiền đòi (\*))* | Decimal | 18,3 | (P) | Y | N |
| **Loại tiền Khoản phải trả khác** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền của Khoản phải trả khác trong BCT đòi tiền theo bảo lãnh.  Thông tin này được trả về từ TF-EE.  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Khoản phải trả khác**. | Y | Y |
| **Khoản phải trả khác** | Decimal | 18,3 | (P) | Y | Y |
| **Loại tiền Tổng số tiền BCT** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền của BCT đòi tiền theo bảo lãnh đã cộng Khoản phải trả khác.  Thông tin này được trả về từ TF-EE.  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Tổng số tiền phải trả**. | Y | Y |
| **Tổng số tiền BCT** | Decimal | 18,3 | (P) | Y | Y |
| **Loại tiền Tổng số tiền BCT quy đổi** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền của BCT đòi tiền theo Bảo lãnh đã cộng Khoản phải trả khác được quy đổi sang nội tệ.   * Trường loại tiền mặc định giá trị theo Loại tiền BL ở trên * Trường số tiền hệ thống tự tính toán bằng Tổng số tiền BCT và Tỷ giá.   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Tổng số tiền phải trả quy đổi** | N | Y |
| **Tổng số tiền BCT quy đổi**  *(tên cũ Số tiền đòi quy đổi (\*))* | Decimal | 18,3 | (P) | N | N |
| **Loại tiền Tổng số dư BCT** | nVarchar | 3 | (H) | Loại tiền và Số tiền của BCT đòi tiền theo bảo lãnh đã cộng Khoản phải trả khác và được cập nhật sau các lần xử lý BCT đòi tiền (sửa đổi/thanh toán BCT).  Thông tin này được trả về từ TF-EE.  Trong chức năng này, trường này không hiển thị trên màn hình. | Y | Y |
| **Tổng số dư BCT** | Decimal | 18,3 | (H) | Y | Y |
| **Loại tiền Tổng số dư BCT quy đổi** | nVarchar | 3 | (H) | Loại tiền và Số tiền của BCT đòi tiền theo bảo lãnh đã cộng Khoản phải trả khác, được cập nhật sau các lần xử lý BCT đòi tiền (sửa đổi/thanh toán BCT và được quy đổi sang nội tệ   * Trường loại tiền mặc định là đồng nội tệ * Trường số tiền hệ thống tự tính toán dựa trên Tổng Số dư BCT và Tỷ giá   Trong chức năng này, trường này không hiển thị trên màn hình. | N | Y |
| **Tổng số dư BCT quy đổi** | Decimal | 18,3 | (H) | N | Y |
| **Tình trạng BCT**  *(tên cũ Trạng thái (\*))* | nVarchar | 10 | (P) | Thể hiện kết quả kiểm tra BCT đòi tiền theo bảo lãnh.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | N |
| **Nội dung sai sót BCT** | nVarchar | 1500 | (P) | Thể hiện chi tiết các sai sót của BCT đòi tiền theo bảo lãnh.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | Y |
| **Chứng từ xuất trình** | nVarchar |  | (P) | Danh sách các chứng từ xuất trình trong BCT bao gồm cả bản gốc và bản sao.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | Y |
| **NH gửi BCT** |  |  |  |  |  | Y |
| **Tên** | nVarchar | 255 | (P) | Tên của NH gửi BCT đòi tiền.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | Y |
| **Địa chỉ** | nVarchar | 255 | (P) | Địa chỉ của NH gửi BCT đòi tiền.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | Y |
| **Số tham chiếu** | nVarchar | 35 | (P) | Số tham chiếu của NH gửi BCT đòi tiền.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | Y |
| **Tại sự kiện Thanh toán/Đóng BCT có thêm một số trường sau:** | | | | | | |
| **Số Thông báo BCT** | nVarchar | 16 | (P) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) | N | Y |
| **Số Ref BCT EE** | nVarchar | 16 | (P) | Số tham chiếu BCT đòi tiền theo BL do Trung tâm TTTM khởi tạo  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | Y |
| **Số Ref BCT** | nVarchar | 35 | (P) | Số tham chiếu BCT đòi tiền theo BL.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | Y |
| **Lần đòi tiền** | Integer | 3 | (P) | Thể hiện số thứ tự lần đòi tiền theo 1 bảo lãnh.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | Y |
| **Ngày BCT đòi tiền** | Date | 10 | (P) | Ngày BCT được tạo để đòi tiền.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | Y |
| **Ngày nhận BCT**  *(tên cũ Ngày nhận thư đòi tiền (\*))* | Date | 10 | (O) | Ngày nhận được BCT đòi tiền.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | N |
| **Cách xử lý BCT** | nVarchar | 35 | (P) | Cho biết cách thức xử lý BCT đòi tiền.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | Y |
| **Lần thanh toán** | Integer | 3 | (P) | Thể hiện số thứ tự lần thanh toán cho BCT này.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | Y |
| **Ngày thanh toán/ đóng BCT** | Date | 10 | (P) | Ngày thực hiện thanh toán hoặc đóng BCT đòi tiền.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | Y |
| **Nguồn thanh toán** | nVarChar | 512 | (P) | Nguồn thanh toán cho BCT đòi tiền.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | N |
| **Lý do đóng BCT** | nVarChar | 255 | (P) | Lý do đóng BCT đòi tiền.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | Y |
| **Loại tiền Số dư BCT cũ** | nVarchar | 3 | (H) | Loại tiền và Số tiền của BCT đã được cập nhật sau các lần sửa đổi/thanh toán BCT ở thời điểm trước khi thanh toán BCT.  Thông tin này được trả về từ TF-EE.  Trường này ẩn, không hiển thị trên màn hình. | Y | Y |
| **Số dư BCT cũ** | Decimal | 18,3 | (H) | Y | Y |
| **Loại tiền Số dư BCT** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số dư của BCT đòi tiền theo Bảo lãnh đến thời điểm hiện tại.  Thông tin này được trả về từ TF-EE.  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số tiền chưa t/toán**. | Y | Y |
| **Số dư BCT** | Decimal | 18,3 | (P) | Y | Y |
| **Loại tiền Số dư Khoản phải trả khác cũ** | nVarchar | 3 | (H) | Loại tiền và Số tiền của Khoản phải trả khác trong BCT đã được cập nhật sau các lần sửa đổi/thanh toán BCT ở thời điểm trước khi thanh toán BCT.  Thông tin này được trả về từ TF-EE.  Trường này ẩn, không hiển thị trên màn hình. | Y | Y |
| **Số dư Khoản phải trả khác cũ** | Decimal | 18,3 | (H) | Y | Y |
| **Loại tiền Số dư Khoản phải trả khác** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số dư của Khoản phải trả khác trong BCT đòi tiền theo bảo lãnh đến thời điểm hiện tại.  Thông tin này được trả về từ TF-EE.  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Khoản phải trả khác chưa t/toán**. | Y | Y |
| **Số dư Khoản phải trả khác** | Decimal | 18,3 | (P) | Y | Y |
| **Loại tiền Tổng số dư BCT cũ** | nVarchar | 3 | (H) | Loại tiền và Số tiền của BCT đòi tiền theo bảo lãnh đã cộng Khoản phải trả khác, đã được cập nhật sau các lần sửa đổi/thanh toán BCT ở thời điểm trước khi thanh toán BCT.  Thông tin này được trả về từ TF-EE.  Trường này ẩn, không hiển thị trên màn hình. | Y | Y |
| **Tổng số dư BCT cũ** | Decimal | 18,3 | (H) | Y | Y |
| **Loại tiền Tổng số dư BCT** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Tổng số dư của BCT đòi tiền theo bảo lãnh đến thời điểm hiện tại.  Thông tin này được trả về từ TF-EE.  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Tổng số tiền chưa t/toán**. | Y | Y |
| **Tổng số dư BCT** | Decimal | 18,3 | (P) | Y | Y |
| **Loại tiền Tổng số dư BCT quy đổi** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền của BCT đòi tiền theo bảo lãnh đã cộng Khoản phải trả khác, được cập nhật sau các lần xử lý BCT đòi tiền và được quy đổi sang nội tệ   * Trường loại tiền mặc định là đồng nội tệ. * Trường số tiền do hệ thống tự tính toán dựa trên Tổng số dư BCT và Tỷ giá   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Tổng số tiền chưa t/toán quy đổi**. | N | Y |
| **Tổng số dư BCT quy đổi** | Decimal | 18,3 | (P) | N | Y |
| **Tại sự kiện Đóng bảo lãnh có thêm một số trường sau:** | | | | | | |
| **Lý do đóng BL**  *(tên cũ Lý do đóng (\*))* | nVarchar | 500 | (O) | Lý do đóng BL.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | N |
| **Số tiền BL 2** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* |  | N |
| **Loại tiền BL 2** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* |  | N |
| **Tỷ giá BL 2** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* |  | N |
| **Số tiền BL 3** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* |  | N |
| **Loại tiền BL 3** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* |  | N |
| **Tỷ giá BL 3** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* |  | N |
| **Tổng tiền BL quy đổi** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* |  | N |
| **Số tiền ký quỹ quy đổi** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* |  | N |
| **Số tiền phí phải thu** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* |  | N |
| **Loại tiền phí** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* |  | N |
| **Tỷ giá phí** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* |  | N |
| **Số tiền phí quy đổi** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* |  | N |
| **Tỷ lệ phí** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* |  | N |
| **Ngày nhận thư đòi tiền trước** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* |  | N |
| **Trạng thái xử lý** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* |  | N |
| **Trạng thái thanh toán** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* |  | N |
| **Tiền thanh toán quy đổi** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* |  | N |

**Diễn giải các sự kiện giao dịch trả về từ TF-EE:**

Các giao dịch từ TF-EE sẽ được trả về hệ thống Visys và lưu thông tin theo từng sự kiện tương ứng như bảng bên dưới:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tình huống** | **Giao dịch từ TF-EE** | **Sự kiện giao dịch Visys** |
| Phát hành bảo lãnh | GTEE Issue BG | Phát hành bảo lãnh |
| Sửa đổi bảo lãnh | GTEE Amend BG | Sửa đổi bảo lãnh |
| Đăng ký BCT đòi tiền | GTEE Register Outward Claim | Đăng ký BCT đòi tiền |
| Sửa đổi BCT đòi tiền | GTEE Amend Outward Claim | Sửa đổi BCT đòi tiền |
| Thanh toán/Đóng BCT đòi tiền | GTEE Settle/Cancel Outward Claim | Thanh toán/Đóng BCT đòi tiền |
| Đóng bảo lãnh | GTEE Close BG | Đóng bảo lãnh |
| Kích hoạt bảo lãnh | GTEE Reopen BG | Kích hoạt bảo lãnh |

**Mapping TF-EE và VISYS:**

****

1. Tab Chứng từ bảo lãnh

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên trường** | **Kiểu ký tự** | **Độ dài** | **Thuộc tính** | **Mô tả** | **Mapping (Y/N)** | **New Field (Y/N)** |
| **Tại sự kiện Phát hành, Sửa đổi bảo lãnh:** | | | | | | |
| **Nội dung CKBL**  *(tên cũ Nội dung cam kết BL)* | Clob |  | (P) | Nội dung của thư bảo lãnh/ sửa đổi bảo lãnh  Thông tin này được trả về từ TF-EE | Y | N |
| **Nội dung CKBL (Bản dịch)** | Clob |  | (P) | Nội dung bản dịch của thư bảo lãnh/ sửa đổi bảo lãnh  Thông tin này được trả về từ TF-EE | Y | Y |

1. Tab Thông tin Tài sản bảo đảm

Giữ nguyên thông tin tab này như hệ thống hiện tại.

1. Tab Thông tin Hạch toán

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên trường** | **Kiểu ký tự** | **Độ dài** | **Thuộc tính** | **Mô tả** | **Mapping (Y/N)** | **New Field (Y/N)** |
| **Thông tin phí** | *Xem Phụ lục 1.5.1* | | | | N | Y |
| **Thông tin ký quỹ** | Thông tin ký quỹ chỉ hiển thị tùy từng sự kiện (tương tự Bảo lãnh trong nước)  Mô tả các trường thông tin ký quỹ tương tự Bảo lãnh trong nước, trừ một số trường dưới đây: | | | | N | Y |
| **Thu/ Hoàn ký quỹ** | nVarchar |  | (O) | Thể hiện có thu/hoàn ký quỹ hay không.  Trường này luôn gồm 3 giá trị cho người dùng chọn ở bất kỳ sự kiện nào:   * Thu ký quỹ * Hoàn ký quỹ * (Để trống, không có thông tin)   Hệ thống mặc định là để trống, người dùng có thể chọn giá trị. | N | Y |
| **Loại tiền ký quỹ** | nVarchar | 3 | (O/M) | Loại tiền và Số tiền ký quỹ cho bảo lãnh.  Trường này luôn cho phép người dùng nhập thông tin ở bất kỳ sự kiện nào.  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số tiền ký quỹ**. | N | Y |
| **Số tiền ký quỹ** | Decimal | 18,3 | (O/M) | N | Y |
| **Thông tin thanh toán BCT** |  | | | |  |  |
| **Loại tiền Số tiền thanh toán**  *(tên cũ Loại tiền (\*))* | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền thanh toán của BCT đòi tiền theo bảo lãnh.  Thông tin này được trả về từ TF-EE.  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số tiền thanh toán**. | Y | N |
| **Số tiền thanh toán**  *(tên cũ Tiền T,Toán (\*))* | Decimal | 18,3 | (P) | Y | N |
| **Loại tiền Khoản phải trả thanh toán** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền thanh toán Khoản phải trả khác của BCT đòi tiền theo bảo lãnh.  Thông tin này được trả về từ TF-EE.  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **T/toán** **Khoản phải trả khác** | Y | Y |
| **Khoản phải trả thanh toán** | Decimal | 18,3 | (P) | Y | Y |
| **Loại tiền Tổng số tiền thanh toán** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền thanh toán của BCT đòi tiền theo bảo lãnh đã cộng số tiền thanh toán Khoản phải trả khác.  Thông tin này được trả về từ TF-EE.  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Tổng số tiền thanh toán**. | Y | Y |
| **Tổng số tiền thanh toán** | Decimal | 18,3 | (P) | Y | Y |
| **Trích KQ để t/toán** | nVarchar | 6 | (O) | Cho biết người dùng có trích tài khoản ký quỹ để thanh toán BCT không.  Gồm 2 giá trị cho người dùng chọn:   * Có * Không   Hệ thống mặc định sẵn giá trị “Không”, người dùng có thể sửa lại. | N | Y |
| **Loại tiền ký quỹ** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền đã trích ký quỹ để thanh toán.   * Trường loại tiền mặc định là loại tiền đã thu ký quỹ (nếu số dư ký quỹ vẫn còn) và không cho phép thay đổi. * Trường số tiền cho phép người dùng tự nhập.   Nếu trường **Trích KQ để t/toán** là “Có” thì trường số tiền thành trường bắt buộc nhập thông tin.  Hệ thống không cho phép người dùng nhập Số tiền trích KQ nhiều hơn Số dư KQ.  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Thanh toán từ ký quỹ**. | N | Y |
| **Số tiền trích ký quỹ** | Decimal | 18,3 | (P/M) | N | Y |
| **Loại tiền thanh toán** | nVarchar | 3 | (O) | Loại tiền và Số tiền trích từ nguồn khác để thanh toán.   * Trường loại tiền mặc định là loại tiền BCT * Trường số tiền cho phép người dùng tự nhập.   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Thanh toán từ nguồn khác**. | N | Y |
| **Thanh toán từ nguồn khác** | Decimal | 18,3 | (O) | N | Y |
| **Tài khoản ghi nợ ký quỹ** | Char |  | (O) | Tài khoản ghi nợ ký quỹ:  Thể hiện tài khoản ghi nợ để thanh toán từ ký quỹ  Người dùng nhập thủ công | N | Y |
| **Tài khoản ghi nợ khác** | Char |  | (O) | Tài khoản ghi nợ khác:  Thể hiện tài khoản ghi nợ để thanh toán từ nguồn khác ký quỹ  Người dùng nhập thủ công | N | Y |
| **Tài khoản ghi có** | Char |  | (O) | Tài khoản ghi có:  Thể hiện tài khoản ghi có để thanh toán  Người dùng nhập thủ công | N | Y |

###### Đầu ra

* Các giao dịch sau khi được phê duyệt thành công sẽ có Trạng thái **M**.
* **Cập nhật hạn mức sau khi phê duyệt**:
  + Giai đoạn 1: Nguyên tắc cập nhật hạn mức thực hiện theo logic hiện tại của hệ thống.

*Lưu ý: Hệ thống cần kiểm tra và cập nhật hạn mức ở cả hai chức năng Xử lý hồ sơ mới và Chỉnh sửa hồ sơ.*

* + Giai đoạn 2: tổ chức họp đánh giá để tìm giải pháp khả thi
* **Cập nhật Số dư BL sau khi phê duyệt**:
  + Tại sự kiện đăng ký/ sửa đổi BCT: Số dư BL sẽ giảm/tăng tương ứng với giá trị Số tiền phải trả được đăng ký mới và/hoặc sửa đổi tăng/giảm.
  + Tại sự kiện đóng BCT: Số dư BL sẽ tăng tương ứng với số tiền còn lại chưa thanh toán của BCT.

*(Khoản phải trả khác chưa thanh toán là khoản đòi tiền phát sinh thêm nên không ảnh hưởng đến Số dư BL).*

* **Hạch toán các bút toán GL cuối ngày** để quản lý số dư sản phẩm Bảo lãnh nước ngoài:



* **Chứng từ bảo lãnh:**

**Giấy đề nghị hạch toán**



###### Xử lý lỗi

* Thông báo lỗi nếu khách hàng không tồn tại hoặc ở trạng thái không hoạt động.
* Thông báo lỗi nếu dữ liệu nhập vào không hợp lệ
* Thông báo lỗi nếu hạn mức KH và/hoặc tài sản bảo đảm không đủ để thực hiện giao dịch.
* Thông báo lỗi nếu khai báo đòi tiền vượt quá hoặc giá trị trường Tổng số tiền phải trả = 0 (trường hợp đăng ký/sửa đổi BCT đòi tiền).
* Thông báo lỗi nếu Số tiền thanh toán vượt quá Số dư cần thanh toán (trường hợp thanh toán BCT đòi tiền)
* Thông báo lỗi nếu trường Số tiền và Số dư < 0
* Các lỗi ngoại lệ (exception) nếu có.

#### Chức năng Chỉnh sửa hồ sơ

Chức năng này cho phép người dùng thực hiện các hoạt động sau:

* Tìm kiếm và lựa chọn hồ sơ giao dịch Bảo lãnh nước ngoài đã xử lý và chỉ cho phép sửa đổi, bổ sung các thông tin cuối cùng của giao dịch.
* Chỉnh sửa khi giao dịch chỉnh sửa hồ sơ Bảo lãnh nước ngoài chưa được phê duyệt
* Phê duyệt giao dịch chỉnh sửa hồ sơ Bảo lãnh nước ngoài.

KSV có thể phê duyệt 1 giao dịch hoặc phê duyệt cùng lúc nhiều giao dịch

###### Tìm kiếm hồ sơ

* Điều kiện lọc: Tất cả các giao dịch đã qua bước xử lý và lưu thông tin Người tạo, Người phê duyệt
* Hệ thống cho phép tìm kiếm theo các tiêu chí sau đây:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mô tả** |
| Trạng thái | * **Màn hình TTV** gồm các lựa chọn:   M-Đã xử lý, S-Lưu, R-Từ chối phê duyệt   * **Màn hình KSV** gồm các lựa chọn:   P-Chờ phê duyệt |
| Tình trạng hoạt động | Gồm các lựa chọn:  Đang hoạt động, Đóng |
| Số Bảo lãnh |  |
| Số Ref BL EE |  |
| CIF khách hàng | CIF Bên được BL |
| Tên khách hàng | Tên Bên được BL |
| Sự kiện | Các lựa chọn: Tham chiếu Bảng diễn giải sự kiện ở chức năng Xử lý hồ sơ mới |

Sau khi người dùng bấm nút **Tìm**, nếu có dữ liệu thoả mãn điều kiện tìm kiếm, danh sách hồ sơ sẽ hiển thị gồm các cột thông tin sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày GD | Số BL | Số Ref BL EE | CIF Bên được BL | Tên Bên được BL | Tên Bên nhận BL | Loại tiền BL | Số tiền BL | Số dư BL | Sự kiện | STT Sự kiện | Người tạo GD | Người phê duyệt | Trạng thái | Tình trạng HĐ |

###### Màn hình giao dịch

Màn hình chức năng Chỉnh sửa hồ sơ tương tự như Màn hình chức năng Xử lý hồ sơ mới nhưng thông tin hiển thị là thông tin cuối cùng của giao dịch (Master), cho phép người dùng chỉnh sửa một số thông tin giao dịch, Chứng từ, Thông tin hạch toán gồm Phí, Ký quỹ, Thanh toán và TSBĐ.

###### Đầu ra

* Các giao dịch sau khi được phê duyệt thành công sẽ có Trạng thái **M**. Sau khi phê duyệt giao dịch, hệ thống cập nhật trạng thái giao dịch “Điều chỉnh thủ công”.
* **Cập nhật hạn mức, Cập nhật số dư sau khi phê duyệt, Hạch toán các bút toán GL cuối ngày, Chứng từ bảo lãnh:** Xem mô tả ở chức năng Xử lý hồ sơ mới

###### Xử lý lỗi

Giống chức năng Xử lý hồ sơ mới.

#### Chức năng Vấn tin hồ sơ *(tên cũ: Vấn tin lịch sử bảo lãnh nước ngoài (BG-Foreign))*

Chức năng này cho phép người dùng thực hiện các hoạt động sau:

* Vấn tin các thông tin chính của giao dịch bảo lãnh nước ngoài và/hoặc hồ sơ BCT đòi tiền theo bảo lãnh nước ngoài được cập nhật nhất đến thời điểm hiện tại (Thông tin Master).
* Vấn tin lịch sử giao dịch: Người dùng có thể chọn xem từng sự kiện giao dịch và in chứng từ nếu muốn.

Vấn tin thông tin người khởi tạo, người phê duyệt hồ sơ.

###### Tìm kiếm hồ sơ

Tương tự chức năng Vấn tin bảo lãnh trong nước.

###### Màn hình giao dịch

Tương tự chức năng Vấn tin bảo lãnh trong nước.

### Bảo lãnh đến

**Menu sản phẩm Bảo lãnh đến gồm các chức năng sau:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Bảo lãnh đến | Xử lý hồ sơ mới | Cho phép người dùng ***vấn tin, xử lý, phê duyệt*** giao dịch Bảo lãnh đến mới, bao gồm: Thông báo bảo lãnh/sửa đổi bảo lãnh/ Đóng/ Kích hoạt Thông báo bảo lãnh, Đăng ký/ Sửa đổi/ Thanh toán/ Đóng BCT đòi tiền theo bảo lãnh. |
| Chỉnh sửa hồ sơ | Cho phép người dùng vấn tin và sửa đổi các ***thông tin cuối cùng của giao dịch*** đã xử lý trước đó |
| Vấn tin hồ sơ | Cho phép người dùng vấn tin ***thông tin và trạng thái cuối cùng*** của giao dịch Bảo lãnh đến cũng như lịch sử từng sự kiện. |

#### Chức năng Xử lý hồ sơ mới

Chức năng này cho phép người dùng thực hiện các hoạt động sau:

* Tìm kiếm và lựa chọn hồ sơ giao dịch Bảo lãnh đến mới theo từng sự kiện để xử lý, dựa trên kết quả trả về từ hệ thống EE.
* Chỉnh sửa khi giao dịch xử lý hồ sơ mới Bảo lãnh đến chưa được phê duyệt
* Phê duyệt giao dịch xử lý hồ sơ mới Bảo lãnh đến.

KSV có thể phê duyệt 1 giao dịch hoặc phê duyệt cùng lúc nhiều giao dịch

###### Tìm kiếm hồ sơ

Hệ thống cho phép tìm kiếm theo các tiêu chí sau đây:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mô tả** |
| Trạng thái | * **Màn hình TTV** gồm các lựa chọn:   N-Chưa xử lý, S-Lưu, R-Từ chối phê duyệt   * **Màn hình KSV** gồm các lựa chọn:   P-Chờ phê duyệt |
| Số TB bảo lãnh |  |
| Số Bảo lãnh |  |
| Số Ref TBBL EE |  |
| CIF khách hàng | CIF Bên nhận bảo lãnh |
| Tên khách hàng | Tên Bên nhận bảo lãnh |
| Sự kiện | Các lựa chọn: Tham chiếu Bảng diễn giải sự kiện bên dưới |

Sau khi người dùng bấm nút **Tìm**, nếu có dữ liệu thoả mãn điều kiện tìm kiếm, danh sách hồ sơ sẽ hiển thị gồm các cột thông tin sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày GD | Số TBBL | Số BL | Số Ref TBBL EE | CIF Bên nhận BL | Tên Bên nhận BL | Tên Bên được BL | Loại tiền BL | Số tiền BL | Số dư BL | Sự kiện | STT Sự kiện | Người tạo GD | Trạng thái | Tình trạng HĐ |

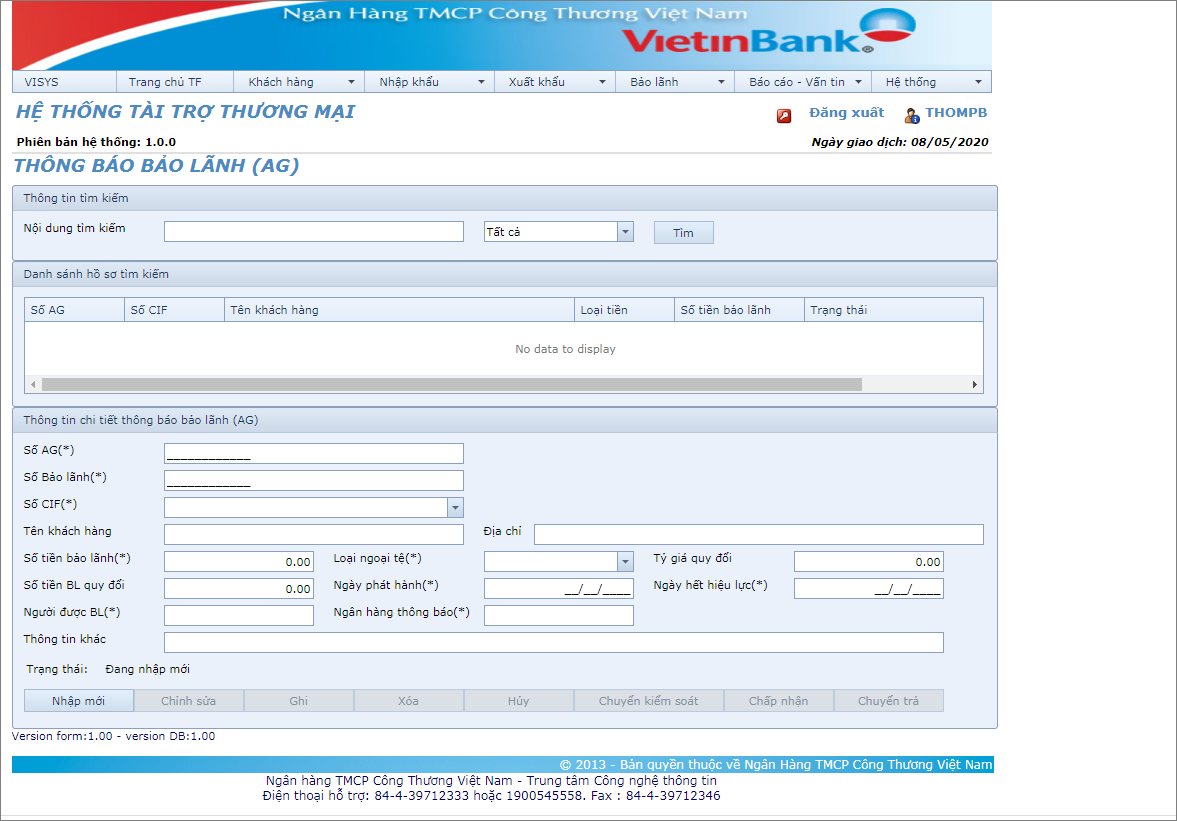
###### Màn hình giao dịch

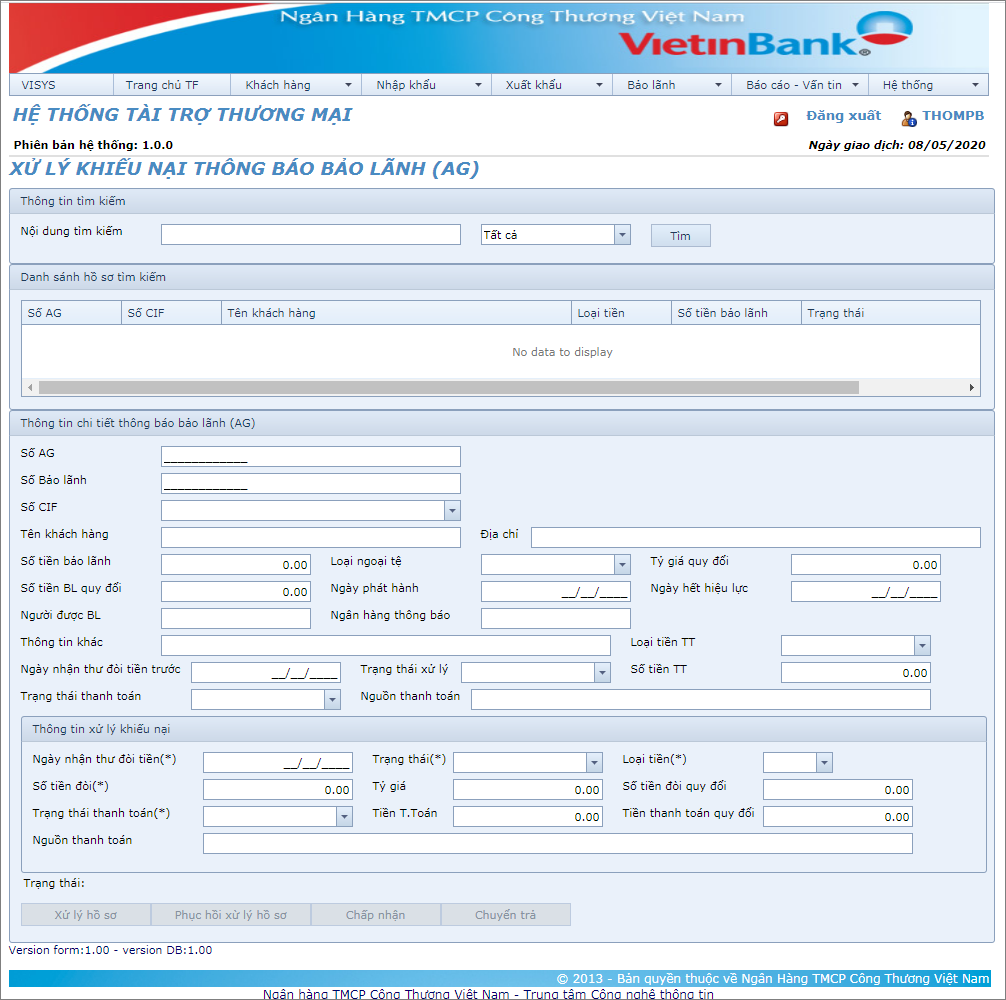
TTV tiếp tục nhập bổ sung các trường thông tin liên quan đến giao dịch sau khi đã nhận được kết quả xử lý từ TT TTTM.

Nút chức năng của hệ thống:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nút** | **Màn hình TTV** | **Màn hình KSV** |
| Nhập mới | Không cần thiết | Không cần thiết |
| Chỉnh sửa | Cho phép lựa chọn để mở các trường cho phép nhập liệu trên màn hình trong trường hợp chỉnh sửa hoặc tiếp tục thực hiện các giao dịch có trạng thái S, R | Không cho phép lựa chọn |
| Lưu  *(tên cũ: Ghi)* | Cho phép lựa chọn để lưu lại giao dịch với các thông tin đã nhập | Không cho phép lựa chọn |
| Xóa | Cho phép lựa chọn để xóa giao dịch đang ở trạng thái S, R khi người dùng không muốn tiếp tục thực hiện giao dịch đó nữa. | Không cho phép lựa chọn |
| Hủy | Cho phép lựa chọn để thoát khỏi màn hình giao dịch | Cho phép lựa chọn để thoát khỏi màn hình giao dịch |
| Chuyển phê duyệt  *(tên cũ: Chuyển KS)* | Cho phép lựa chọn để chuyển KSV phê duyệt | Không cho phép lựa chọn |
| In GĐN hạch toán | Cho phép lựa chọn để in giấy đề nghị hạch toán được tạo trong giao dịch | Cho phép lựa chọn để in giấy đề nghị hạch toán được tạo trong giao dịch |
| Phê duyệt  *(tên cũ: Chấp nhận)* | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để phê duyệt giao dịch |
| Từ chối  *(tên cũ: Chuyển trả)* | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để từ chối phê duyệt giao dịch |

Màn hình giao dịch hiện tại trên hệ thống TF – VISYS như sau:





Màn hình này cần được chỉnh sửa như sau:

*Cảnh báo ở màn hình loading giao dịch:*

* Hệ thống đưa ra cảnh báo trong trường hợp sự kiện giao dịch được lựa chọn có sự kiện nào trước đó của cùng Số bảo lãnh chưa được xử lý và chỉ cho phép lựa chọn nút Hủy trên màn hình giao dịch. Nội dung cảnh báo: “Giao dịch đang có sự kiện trước chưa được xử lý”

1. Tab Thông tin chung (*tên cũ Thông tin chi tiết thông báo bảo lãnh (AG)*)

Màn hình Thông tin giao dịch gồm các trường như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên trường** | **Kiểu ký tự** | **Độ dài** | **Thuộc tính** | **Mô tả** | **Mapping (Y/N)** | | **New Field (Y/N)** |
| **Thông tin chung ở tất cả các sự kiện:** | | | | | | | |
| **Nhóm sản phẩm** | nVarchar |  | (H) | Trường thông tin phục vụ báo cáo, không hiển thị trên màn hình  Mặc định giá trị: **GUARANTEE** | | N | Y |
| **Mã sản phẩm** | nVarchar | 2 | (H) | Trường thông tin phục vụ báo cáo, không hiển thị trên màn hình  Mặc định giá trị: **AG** (nếu là bảo lãnh), **AC** (nếu là BCT đòi tiền) | | N | Y |
| **Số Thông báo Bảo lãnh***(tên cũ Số AG (\*))* | nVarchar | 16 | (P) | Số tham chiếu Thông báo bảo lãnh do hệ thống tự động sinh ra gồm 13 ký tự gồm cả chữ và số.  Cấu trúc: 0992PPYYxxxxx  Trong đó:   * **0992** là mã NHCT Lào * **PP** là mã sản phẩm: ở chức năng này là **AG** * **YY** là 2 ký tự cuối của năm phát sinh * **xxxxx** là số thứ tự của bảo lãnh phát sinh trong năm.   Ví dụ:  Số Thông báo bảo lãnh đầu tiên phát sinh trong năm 2022 sẽ là **0992AG2200001** | | N | N |
| **Số Bảo lãnh**  *(tên cũ: Số bảo lãnh (\*))* | nVarchar | 16 | (P) | Số Ref của bảo lãnh đến.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | | Y | N |
| **Số Ref TBBL EE** | nVarchar | 16 | (P) | Số tham chiếu TB bảo lãnh do Trung tâm TTTM khởi tạo trên hệ thống của Trung tâm TTTM  Thông tin này được trả về từ TF-EE | | Y | Y |
| **Phạm vi Bảo lãnh** | nVarchar | 20 | (P) | Thể hiện BL được phát hành là BL trong nước hay BL nước ngoài.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | | Y | Y |
| **Loại Bảo lãnh** | nVarchar | 50 | (P) | Thể hiện loại BL cần phát hành là loại nào.  Thông tin này được trả về từ TF-EE  Danh sách loại bảo lãnh giống ở Bảo lãnh trong nước | | Y | Y |
| **(Chi tiết Loại BL)** | nVarchar | 50 | (P) | Trường này dùng để diễn giải chi tiết loại bảo lãnh trong trường hợp Loại BL là “OT - Bảo lãnh khác”.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | | Y | Y |
| **Hình thức phát hành** | nVarchar | 10 | (P) | Thể hiện bảo lãnh được phát hành theo hình thức gì.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | | Y | Y |
| **Các bên liên quan** | | | | | |  | **Y** |
| **Bên nhận Bảo lãnh** |  | | | | |  | Y |
| **Số CIF** | nVarchar | 12 | (O) | Số CIF của KH.  Người dùng có thể nhập trực tiếp số CIF hoặc tìm kiếm số CIF được duy trì trong hệ thống.  Sau khi người dùng nhập/ hoặc chọn số CIF và rời khỏi trường, hệ thống sẽ kiểm tra:   * Nếu số CIF tồn tại, hệ thống tự động lấy thông tin Tên và Địa chỉ của KH từ phần Quản lý thông tin KH lên màn hình * Nếu số CIF không tồn tại, hệ thống cảnh báo là số CIF không tồn tại và không lấy thông tin. | | N | N |
| **Tên**  *(tên cũ Tên khách hàng)* | nVarchar | 255 | (M) | Tên của KH.  Hệ thống tự động lấy tên KH dựa trên số CIF hoặc người dùng nhập thủ công.   * Nếu số CIF tồn tại, hệ thống tự động lấy tên KH từ phần Quản lý thông tin KH * Nếu số CIF không tồn tại, hệ thống không lấy thông tin   Người dùng có thể bổ sung/chỉnh sửa thông tin KH nếu cần | | N | N |
| **Địa chỉ** | nVarchar | 255 | (M) | Địa chỉ của KH.  Hệ thống tự động lấy địa chỉ KH dựa trên số CIF hoặc người dùng nhập thủ công.   * Nếu số CIF tồn tại, hệ thống tự động lấy địa chỉ KH từ phần Quản lý thông tin KH * Nếu số CIF không tồn tại, hệ thống không lấy thông tin   Người dùng có thể bổ sung/chỉnh sửa thông tin KH nếu cần | | N | N |
| **Bên được Bảo lãnh** |  | | | | |  | Y |
| **Số CIF** | nVarchar | 12 | (P) | Số CIF của Bên được bảo lãnh.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | | Y | Y |
| **Tên**  *(tên cũ Người được BL(\*))* | nVarchar | 255 | (P) | Tên của Bên được bảo lãnh.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | | Y | N |
| **Địa chỉ** | nVarchar | 255 | (P) | Địa chỉ của Bên được bảo lãnh.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | | Y | Y |
| **NH phát hành** |  | | | | |  | Y |
| **Tên** | nVarchar | 255 | (P) | Tên của NH phát hành  Thông tin này được trả về từ TF-EE | | Y | N |
| **Địa chỉ** | nVarchar | 255 | (P) | Địa chỉ của NH phát hành  Thông tin này được trả về từ TF-EE | | Y | Y |
| **SWIFT code** | nVarchar | 11 | (P) | Mã SWIFT của NH.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | | Y | Y |
| **NH thông báo** |  | | | | |  | Y |
| **Tên**  *(tên cũ Ngân hàng thông báo(\*))* | nVarchar | 255 | (P) | Tên của NH thông báo thứ nhất  Thông tin này được trả về từ TF-EE | | Y | Y |
| **Địa chỉ** | nVarchar | 255 | (P) | Địa chỉ của NH thông báo thứ nhất  Thông tin này được trả về từ TF-EE | | Y | Y |
| **SWIFT code** | nVarchar | 11 | (P) | Mã SWIFT của NH thông báo thứ nhất. Thông tin này được trả về từ TF-EE | | Y | Y |
| **Thông tin tài chính** | | | | | |  |  |
| **Giá trị bảo lãnh** |  | | | | |  | Y |
| **Loại tiền BL**  *(tên cũ: Loại ngoại tệ (\*))* | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền Bảo lãnh.  Thông tin này được trả về từ TF-EE  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số tiền BL**  Ví dụ:  **Số tiền BL** [15,000.00] [USD] | | Y | N |
| **Số tiền BL**  *(tên cũ Số tiền bảo lãnh (\*))* | Decimal | 18,3 | (P) | Y | N |
| **Dung sai trên** | SMALLINT | 5 | (P) | Dung sai trên và dưới của Số tiền bảo lãnh.  Thông tin này được trả về từ TF-EE  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Dung sai %**.  Ví dụ:  **Dung sai %** [+10] / [-10] | | Y | Y |
| **Dung sai dưới** | SMALLINT | 5 | (P) | Y | Y |
| **Loại tiền Số dư BL** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền Bảo lãnh đã bao gồm dung sai.  Thông tin này được trả về từ TF-EE  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số dư BL**.  Ví dụ:  **Số dư BL** [15,000.00] [USD] | | Y | Y |
| **Số dư BL** | Decimal | 18,3 | (P) | Y | Y |
| **Tỷ giá**  *(tên cũ Tỷ giá quy đổi)* | Double | 24 | (M) | Tỷ giá quy đổi Số tiền Bảo lãnh sang nội tệ.   * Nếu Loại tiền BL giống đồng nội tệ, hệ thống mặc định giá trị trường này là 1 * Nếu Loại tiền BL khác đồng nội tệ thì trường này trở thành trường bắt buộc nhập thông tin.   Hệ thống tự động lấy mặc định tỷ giá Midrate từ hệ thống Core Lanexang và cho phép chỉnh sửa. | | N | N |
| **Loại tiền Số dư BL quy đổi** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền Bảo lãnh đã bao gồm dung sai và được quy đổi sang đồng nội tệ.   * Trường loại tiền mặc định là đồng nội tệ. * Trường số tiền do hệ thống tự tính toán dựa trên Số dư BL và Tỷ giá.   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số dư BL quy đổi**.  Ví dụ:  **Số dư BL quy đổi**  [143,665,290.00] [LAK] | | N | Y |
| **Số dư BL quy đổi** | Decimal | 18,3 | (P) | N | Y |
| **Thông tin về Thời hạn** | | | | | |  | **Y** |
| **Ngày Thông báo BL** | Date | 10 | (P) | Ngày Thông báo BL.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | | Y | Y |
| **Ngày phát hành**  *(tên cũ Ngày phát hành (\*))* | Date | 10 | (P) | Ngày phát hành BL.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | | Y | N |
| **Ngày BL có hiệu lực** | Date | 10 | (P) | Ngày bắt đầu có hiệu lực của BL.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | | Y | Y |
| **Loại hết hạn** | nVarchar | 35 | (P) | Trường này cho biết thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thuộc loại nào.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | | Y | Y |
| **Thời hạn (ngày)** | SMALLINT | 5 | (P) | Số ngày tính từ Ngày BL có hiệu lực đến Ngày hết hiệu lực.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | | Y | Y |
| **Ngày hết hiệu lực**  *(tên cũ Ngày hết hiệu lực (\*))* | Date | 10 | (P) | Ngày hết hạn hiệu lực của BL.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | | Y | N |
| **Thông tin khác** | clob |  | (O) | Các ghi chú liên quan đến giao dịch.  Người dùng tự nhập nếu có. | | N | N |
| **Sự kiện** | nVarchar | 200 | (P) | Thể hiện diễn giải của sự kiện nhận về tương ứng từ hệ thống nguồn TF-EE  Tham chiếu Bảng diễn giải sự kiện bên dưới | | Y | Y |
| **STT Sự kiện** | nVarchar | 3 | (P) | Thể hiện số thứ tự sự kiện được thực hiện tại hệ thống nguồn TF-EE | | Y | Y |
| **Trạng thái** |  |  | (P) | Thể hiện trạng thái của hồ sơ gồm các giá trị:  N-Chưa xử lý, S-Lưu, R-Từ chối phê duyệt, P-Chờ phê duyệt, M- Đã xử lý | | N | N |
| **Tình trạng hoạt động** |  |  | (P) | Thể hiện tình trạng hoạt động của giao dịch trả về từ TF-EE gồm các giá trị: Đang hoạt động, Đóng | | Y | Y |
| **Tại sự kiện Thông báo sửa đổi bảo lãnh có thêm một số trường sau:** | | | | | | | |
| **Điều chỉnh nội bộ** | nVarchar | 1 | (P) | Trường này cho biết lần sửa đổi này có thật sự là sửa đổi bảo lãnh theo đề nghị của KH không hay chỉ là điều chỉnh thông tin nội bộ.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | Y | | Y |
| **Số thứ tự sửa đổi** | Integer | 3 | (P) | Số thứ tự các lần sửa đổi  Thông tin này được trả về từ TF-EE | Y | | Y |
| **Hình thức sửa đổi** | nVarchar | 10 | (P) | Thể hiện bảo lãnh được sửa đổi theo hình thức gì.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | Y | | Y |
| **Tính chất sửa đổi** | nVarchar | 10 | (P) | Cho biết sửa đổi là tăng tiền hay giảm tiền  Thông tin này được trả về từ TF-EE | Y | | Y |
| **Số tiền sửa đổi** | Decimal | 18,3 | (P) | Số tiền tăng/giảm của sửa đổi lần này.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | Y | | Y |
| **Loại tiền BL mới** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền Bảo lãnh sau khi sửa đổi tăng/giảm tiền.  Thông tin này được trả về từ TF-EE  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số tiền BL mới**. | Y | | Y |
| **Số tiền BL mới** | Decimal | 18,3 | (P) | Y | | Y |
| **Dung sai trên** | SMALLINT | 5 | (P) | Dung sai trên và dưới mới của Số tiền BL.  Thông tin này được trả về từ TF-EE  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Dung sai %**. | Y | | Y |
| **Dung sai dưới** | SMALLINT | 5 | (P) | Y | | Y |
| **Loại tiền Số dư BL mới** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền Bảo lãnh sau khi sửa đổi đã bao gồm dung sai và được cập nhật sau các lần xử lý BCT đòi tiền.  Thông tin này được trả về từ TF-EE.  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số dư BL mới**. | Y | | Y |
| **Số dư BL mới** | Decimal | 18,3 | (P) | Y | | Y |
| **Loại tiền Số dư BL mới quy đổi** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền Bảo lãnh sau khi sửa đổi đã bao gồm dung sai, được cập nhật sau các lần xử lý BCT đòi tiền và được quy đổi sang đồng nội tệ.   * Trường loại tiền mặc định là đồng nội tệ. * Trường số tiền do hệ thống tự tính toán dựa trên Số dư BL mới và Tỷ giá.   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số dư BL mới quy đổi.**  Nếu không sửa đổi số tiền và/hoặc dung sai, trường này có giá trị = 0 | N | | Y |
| **Số dư BL mới quy đổi** | Decimal | 18,3 | (P) | N | | Y |
| **Ngày Thông báo SĐBL** | Date | 10 | (P) | Ngày Thông báo sửa đổi bảo lãnh.  Thông tin này được trả về từ TF-EE | Y | | Y |
| **Ngày sửa đổi** | Date | 10 | (P) | Ngày sửa đổi bảo lãnh.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | | Y |
| **Ngày hết hiệu lực mới** | Date | 10 | (P) | Ngày hết hạn hiệu lực mới của BL.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | | Y |
| **Tại sự kiện Đăng ký BCT, Sửa đổi BCT có thêm một số trường sau:** | | | | | | | |
| **Số Ref BCT** | nVarchar | 16 | (P) | Số tham chiếu Thông báo BCT đòi tiền do hệ thống tự động sinh ra gồm 13 ký tự gồm cả chữ và số.  Cấu trúc: 0992PPYYxxxxx  Trong đó:   * **0992** là mã NHCT Lào * **PP** là mã sản phẩm: ở chức năng này là **AC** * **YY** là 2 ký tự cuối của năm phát sinh * **xxxxx** là số thứ tự của BCT đòi tiền phát sinh trong năm.   Ví dụ:  Số Thông báo BCT đầu tiên phát sinh trong năm 2022 sẽ là **0992AC2200001** | N | | Y |
| **Số Ref BCT EE** | nVarchar | 16 | (P) | Số tham chiếu BCT đòi tiền theo bảo lãnh do Trung tâm TTTM khởi tạo  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | | Y |
| **Lần đòi tiền** | Integer | 3 | (P) | Thể hiện số thứ tự lần đòi tiền theo 1 bảo lãnh.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | | Y |
| **Ngày BCT đòi tiền** | Date | 10 | (P) | Ngày BCT được tạo để đòi tiền.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | | Y |
| **Loại tiền BCT**  *(tên cũ Loại tiền (\*))* | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền của BCT đòi tiền theo bảo lãnh.  Thông tin này được trả về từ TF-EE.  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là  **Số tiền phải trả**. | Y | | N |
| **Số tiền BCT**  *(tên cũ Số tiền đòi (\*))* | Decimal | 18,3 | (P) | Y | | N |
| **Loại tiền Khoản phải trả khác** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền của Khoản phải trả khác trong BCT đòi tiền theo bảo lãnh.  Thông tin này được trả về từ TF-EE.  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Khoản phải trả khác**. | Y | | Y |
| **Khoản phải trả khác** | Decimal | 18,3 | (P) | Y | | Y |
| **Loại tiền Tổng số tiền BCT** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền của BCT đòi tiền theo bảo lãnh đã cộng Khoản phải trả khác.  Thông tin này được trả về từ TF-EE.  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Tổng số tiền phải trả**. | Y | | Y |
| **Tổng số tiền BCT** | Decimal | 18,3 | (P) | Y | | Y |
| **Loại tiền Tổng số tiền BCT quy đổi** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền của BCT đòi tiền theo Bảo lãnh đã cộng Khoản phải trả khác được quy đổi sang nội tệ.   * Trường loại tiền mặc định giá trị theo Loại tiền BL ở trên * Trường số tiền hệ thống tự tính toán bằng Tổng số tiền BCT và Tỷ giá.   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Tổng số tiền phải trả quy đổi** | N | | Y |
| **Tổng số tiền BCT quy đổi**  *(tên cũ Số tiền đòi quy đổi (\*))* | Decimal | 18,3 | (P) | N | | N |
| **Loại tiền Tổng số dư BCT** | nVarchar | 3 | (H) | Loại tiền và Số tiền của BCT đòi tiền theo bảo lãnh đã cộng Khoản phải trả khác và được cập nhật sau các lần xử lý BCT đòi tiền (sửa đổi/thanh toán BCT).  Thông tin này được trả về từ TF-EE.  Trong chức năng này, trường này không hiển thị trên màn hình. | Y | | Y |
| **Tổng số dư BCT** | Decimal | 18,3 | (H) | Y | | Y |
| **Loại tiền Tổng số dư BCT quy đổi** | nVarchar | 3 | (H) | Loại tiền và Số tiền của BCT đòi tiền theo bảo lãnh đã cộng Khoản phải trả khác, được cập nhật sau các lần xử lý BCT đòi tiền (sửa đổi/thanh toán BCT và được quy đổi sang nội tệ   * Trường loại tiền mặc định là đồng nội tệ * Trường số tiền hệ thống tự tính toán dựa trên Tổng Số dư BCT và Tỷ giá   Trong chức năng này, trường này không hiển thị trên màn hình. | N | | Y |
| **Tổng số dư BCT quy đổi** | Decimal | 18,3 | (H) | N | | Y |
| **Tình trạng BCT**  *(tên cũ Trạng thái (\*))* | nVarchar | 10 | (P) | Thể hiện kết quả kiểm tra BCT đòi tiền theo bảo lãnh.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | | N |
| **Nội dung sai sót BCT** | nVarchar | 1500 | (P) | Thể hiện chi tiết các sai sót của BCT đòi tiền theo bảo lãnh.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | | Y |
| **Chứng từ xuất trình** | nVarchar |  | (P) | Danh sách các chứng từ xuất trình trong BCT bao gồm cả bản gốc và bản sao.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | | Y |
| **NH nhận Thư đòi tiền** |  |  |  |  |  | | Y |
| **Tên** | nVarchar | 255 | (P) | Tên của NH nhận Thư đòi tiền.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | | Y |
| **Địa chỉ** | nVarchar | 255 | (P) | Địa chỉ của NH nhận Thư đòi tiền.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | | Y |
| **SWIFT code** | nVarchar | 35 | (P) | Mã SWIFT của NH nhận Thư đòi tiền.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | | Y |
| **Tại sự kiện Thanh toán/Đóng BCT có thêm một số trường sau:** | | | | | | | |
| **Số Ref BCT** | nVarchar | 16 | (P) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) | N | | Y |
| **Số Ref BCT EE** | nVarchar | 16 | (P) | Số tham chiếu BCT đòi tiền theo bảo lãnh do Trung tâm TTTM khởi tạo  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | | Y |
| **Lần đòi tiền** | Integer | 3 | (P) | Thể hiện số thứ tự lần đòi tiền theo 1 bảo lãnh.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | | Y |
| **Ngày BCT đòi tiền** | Date | 10 | (P) | Ngày BCT được tạo để đòi tiền.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | | Y |
| **Cách xử lý BCT** | nVarchar | 35 | (P) | Cho biết cách thức xử lý BCT đòi tiền.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | | Y |
| **Lần thanh toán** | Integer | 3 | (P) | Thể hiện số thứ tự lần thanh toán cho BCT này.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | | Y |
| **Ngày thanh toán/ đóng BCT** | Date | 10 | (P) | Ngày thực hiện thanh toán hoặc đóng BCT đòi tiền.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | | Y |
| **Nguồn thanh toán** | nVarChar | 512 | (O) | Nguồn thanh toán cho BCT đòi tiền.  Người dùng tự nhập. | N | | N |
| **Lý do đóng BCT** | nVarChar | 255 | (P) | Lý do đóng BCT đòi tiền.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | | Y |
| **Loại tiền Số dư BCT cũ** | nVarchar | 3 | (H) | Loại tiền và Số tiền của BCT đã được cập nhật sau các lần sửa đổi/thanh toán BCT ở thời điểm trước khi thanh toán BCT.  Thông tin này được trả về từ TF-EE.  Trường này ẩn, không hiển thị trên màn hình. | Y | | Y |
| **Số dư BCT cũ** | Decimal | 18,3 | (H) | Y | | Y |
| **Loại tiền Số dư BCT** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số dư của BCT đòi tiền theo Bảo lãnh đến thời điểm hiện tại.  Thông tin này được trả về từ TF-EE.  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số tiền chưa t/toán**. | Y | | Y |
| **Số dư BCT** | Decimal | 18,3 | (P) | Y | | Y |
| **Loại tiền Số dư Khoản phải trả khác cũ** | nVarchar | 3 | (H) | Loại tiền và Số tiền của Khoản phải trả khác trong BCT đã được cập nhật sau các lần sửa đổi/thanh toán BCT ở thời điểm trước khi thanh toán BCT.  Thông tin này được trả về từ TF-EE.  Trường này ẩn, không hiển thị trên màn hình. | Y | | Y |
| **Số dư Khoản phải trả khác cũ** | Decimal | 18,3 | (H) | Y | | Y |
| **Loại tiền Số dư Khoản phải trả khác** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số dư của Khoản phải trả khác trong BCT đòi tiền theo bảo lãnh đến thời điểm hiện tại.  Thông tin này được trả về từ TF-EE.  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Khoản phải trả khác chưa t/toán**. | Y | | Y |
| **Số dư Khoản phải trả khác** | Decimal | 18,3 | (P) | Y | | Y |
| **Loại tiền Tổng số dư BCT cũ** | nVarchar | 3 | (H) | Loại tiền và Số tiền của BCT đòi tiền theo bảo lãnh đã cộng Khoản phải trả khác, đã được cập nhật sau các lần sửa đổi/thanh toán BCT ở thời điểm trước khi thanh toán BCT.  Thông tin này được trả về từ TF-EE.  Trường này ẩn, không hiển thị trên màn hình. | Y | | Y |
| **Tổng số dư BCT cũ** | Decimal | 18,3 | (H) | Y | | Y |
| **Loại tiền Tổng số dư BCT** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Tổng số dư của BCT đòi tiền theo bảo lãnh đến thời điểm hiện tại.  Thông tin này được trả về từ TF-EE.  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Tổng số tiền chưa t/toán**. | Y | | Y |
| **Tổng số dư BCT** | Decimal | 18,3 | (P) | Y | | Y |
| **Loại tiền Tổng số dư BCT quy đổi** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền của BCT đòi tiền theo bảo lãnh đã cộng Khoản phải trả khác, được cập nhật sau các lần xử lý BCT đòi tiền và được quy đổi sang nội tệ   * Trường loại tiền mặc định là đồng nội tệ. * Trường số tiền do hệ thống tự tính toán dựa trên Tổng số dư BCT và Tỷ giá   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Tổng số tiền chưa t/toán quy đổi**. | N | | Y |
| **Tổng số dư BCT quy đổi** | Decimal | 18,3 | (P) | N | | Y |
| **Tại sự kiện Đóng Thông báo bảo lãnh có thêm một số trường sau:** | | | | | | | |
| **Lý do đóng TBBL**  *(tên cũ Lý do đóng (\*))* | nVarchar | 500 | (O) | Lý do đóng Thông báo bảo lãnh.  Thông tin này được trả về từ TF-EE. | Y | | N |
| **Số tiền BL quy đổi** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* |  | | N |
| **Ngày nhận thư đòi tiền trước** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* |  | | N |
| **Trạng thái xử lý** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* |  | | N |
| **Trạng thái thanh toán** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* |  | | N |
| **Tiền thanh toán quy đổi** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* |  | | N |

**Diễn giải các sự kiện giao dịch trả về từ TF-EE:**

Các giao dịch từ TF-EE sẽ được trả về hệ thống Visys và lưu thông tin theo từng sự kiện tương ứng như bảng bên dưới:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tình huống** | **Giao dịch từ TF-EE** | **Sự kiện giao dịch Visys** |
| Thông báo bảo lãnh | GTEE Advise BG Auto  GTEE Advise BG Manual | Thông báo bảo lãnh |
| Thông báo sửa đổi bảo lãnh | GTEE Advise BG Amend Auto  GTEE Advise BG Amend Manual | Thông báo sửa đổi bảo lãnh |
| Đăng ký BCT đòi tiền | GTEE Register Inward Claim | Đăng ký BCT đòi tiền |
| Sửa đổi BCT đòi tiền | GTEE Amend Inward Claim | Sửa đổi BCT đòi tiền |
| Thanh toán/Đóng BCT đòi tiền | GTEE Settle/Cancel Inward Claim | Thanh toán/Đóng BCT đòi tiền |
| Đóng thông báo bảo lãnh | GTEE Close/Write off BG Advice | Đóng thông báo bảo lãnh |
| Kích hoạt thông báo bảo lãnh | GTEE Reopen BG Advice | Kích hoạt thông báo bảo lãnh |

**Mapping TF-EE và VISYS:**





1. Tab Thông tin Hạch toán

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên trường** | **Kiểu ký tự** | **Độ dài** | **Thuộc tính** | **Mô tả** | **Mapping (Y/N)** | **New Field (Y/N)** |
| **Thông tin phí** | *Xem Phụ lục 1.5.1* | | | | N | Y |
| **Thông tin thanh toán BCT** |  | | | |  |  |
| **Loại tiền Số tiền thanh toán**  *(tên cũ Loại tiền (\*))* | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền thanh toán của BCT đòi tiền theo bảo lãnh.  Thông tin này được trả về từ TF-EE.  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số tiền thanh toán**. | Y | N |
| **Số tiền thanh toán**  *(tên cũ Tiền T,Toán (\*))* | Decimal | 18,3 | (P) | Y | N |
| **Loại tiền Khoản phải trả thanh toán** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền thanh toán Khoản phải trả khác của BCT đòi tiền theo bảo lãnh.  Thông tin này được trả về từ TF-EE.  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **T/toán** **Khoản phải trả khác** | Y | Y |
| **Khoản phải trả thanh toán** | Decimal | 18,3 | (P) | Y | Y |
| **Loại tiền Tổng số tiền thanh toán** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền thanh toán của BCT đòi tiền theo bảo lãnh đã cộng số tiền thanh toán Khoản phải trả khác.  Thông tin này được trả về từ TF-EE.  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Tổng số tiền thanh toán**. | Y | Y |
| **Tổng số tiền thanh toán** | Decimal | 18,3 | (P) | Y | Y |
| **Tài khoản ghi nợ** | Char |  | (O) | Tài khoản ghi nợ:  Thể hiện tài khoản ghi nợ để thanh toán  Người dùng nhập thủ công | N | Y |
| **Tài khoản ghi có** | Char |  | (O) | Tài khoản ghi có:  Thể hiện tài khoản ghi có để thanh toán  Người dùng nhập thủ công | N | Y |

###### Đầu ra

* Các giao dịch sau khi được phê duyệt thành công sẽ có Trạng thái **M**.
* **Cập nhật Số dư BL sau khi phê duyệt:** 
  + Tại sự kiện đăng ký/ sửa đổi BCT: Số dư BL sẽ giảm/tăng tương ứng với giá trị Số tiền phải trả được đăng ký mới và/hoặc sửa đổi tăng/giảm.
  + Tại sự kiện đóng BCT: Số dư BL sẽ tăng tương ứng với số tiền còn lại chưa thanh toán của BCT.

*(Khoản phải trả khác chưa thanh toán là khoản đòi tiền phát sinh thêm nên không ảnh hưởng đến Số dư BL).*

* **Chứng từ bảo lãnh:**

**Giấy đề nghị hạch toán**



###### Xử lý lỗi

* Thông báo lỗi nếu khách hàng không tồn tại hoặc ở trạng thái không hoạt động.
* Thông báo lỗi nếu dữ liệu nhập vào không hợp lệ
* Thông báo lỗi nếu khai báo đòi tiền vượt quá hoặc giá trị trường Tổng số tiền phải trả = 0 (trường hợp đăng ký/sửa đổi BCT đòi tiền).
* Thông báo lỗi nếu Số tiền thanh toán vượt quá Số dư cần thanh toán (trường hợp thanh toán BCT đòi tiền)
* Thông báo lỗi nếu trường Số tiền và Số dư < 0
* Các lỗi ngoại lệ (exception) nếu có.

#### Chức năng Chỉnh sửa hồ sơ

Chức năng này cho phép người dùng thực hiện các hoạt động sau:

* Tìm kiếm và lựa chọn hồ sơ giao dịch Bảo lãnh đến đã xử lý và chỉ cho phép sửa đổi, bổ sung các thông tin cuối cùng của giao dịch.
* Chỉnh sửa khi giao dịch chỉnh sửa hồ sơ Bảo lãnh đến chưa được phê duyệt
* Phê duyệt giao dịch chỉnh sửa hồ sơ Bảo lãnh đến.

KSV có thể phê duyệt 1 giao dịch hoặc phê duyệt cùng lúc nhiều giao dịch

###### Tìm kiếm hồ sơ

* Điều kiện lọc: Tất cả các giao dịch đã qua bước xử lý và lưu thông tin Người tạo, Người phê duyệt
* Hệ thống cho phép tìm kiếm theo các tiêu chí sau đây:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mô tả** |
| Trạng thái | * **Màn hình TTV** gồm các lựa chọn:   M-Đã xử lý, S-Lưu, R-Từ chối phê duyệt   * **Màn hình KSV** gồm các lựa chọn:   P-Chờ phê duyệt |
| Tình trạng hoạt động | Gồm các lựa chọn:  Đang hoạt động, Đóng |
| Số TB bảo lãnh |  |
| Số Bảo lãnh |  |
| Số Ref TBBL EE |  |
| CIF khách hàng | CIF Bên nhận bảo lãnh |
| Tên khách hàng | Tên Bên nhận bảo lãnh |
| Sự kiện | Các lựa chọn: Tham chiếu Bảng diễn giải sự kiện ở chức năng Xử lý hồ sơ mới |

Sau khi người dùng bấm nút **Tìm**, nếu có dữ liệu thoả mãn điều kiện tìm kiếm, danh sách hồ sơ sẽ hiển thị gồm các cột thông tin sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày GD | Số TBBL | Số BL | Số Ref TBBL EE | CIF Bên nhận BL | Tên Bên nhận BL | Tên Bên được BL | Loại tiền BL | Số tiền BL | Số dư BL | Sự kiện | STT Sự kiện | Người tạo GD | Người phê duyệt | Trạng thái | Tình trạng HĐ |

###### Màn hình giao dịch

Màn hình chức năng Chỉnh sửa hồ sơ tương tự như Màn hình chức năng Xử lý hồ sơ mới nhưng thông tin hiển thị là thông tin cuối cùng của giao dịch (Master), cho phép người dùng chỉnh sửa một số thông tin giao dịch, Chứng từ, Thông tin hạch toán gồm Phí, Thanh toán và TSBĐ.

###### Đầu ra

* Các giao dịch sau khi được phê duyệt thành công sẽ có Trạng thái **M**. Sau khi phê duyệt giao dịch, hệ thống cập nhật trạng thái giao dịch “Điều chỉnh thủ công”.
* **Cập nhật số dư sau khi phê duyệt, Chứng từ bảo lãnh**: Xem mô tả ở chức năng Xử lý hồ sơ mới

###### Xử lý lỗi

Giống chức năng Xử lý hồ sơ mới.

#### Chức năng Vấn tin hồ sơ *(tên cũ: Vấn tin lịch sử thông báo bảo lãnh (AG))*

Chức năng này cho phép người dùng thực hiện các hoạt động sau:

* Vấn tin các thông tin chính của giao dịch bảo lãnh đến và/hoặc hồ sơ BCT đòi tiền theo bảo lãnh đến được cập nhật nhất đến thời điểm hiện tại (Thông tin Master).
* Vấn tin lịch sử giao dịch: Người dùng có thể chọn xem từng sự kiện giao dịch và in chứng từ nếu muốn.

Vấn tin thông tin người khởi tạo, người phê duyệt hồ sơ.

###### Tìm kiếm hồ sơ

Tương tự chức năng Vấn tin bảo lãnh trong nước.

###### Màn hình giao dịch

Tương tự chức năng Vấn tin bảo lãnh trong nước.

## Phụ lục

### Tab Thông tin Phí:

Sử dụng chung cho các chức năng Xử lý hồ sơ mới và Chỉnh sửa hồ sơ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên trường** | **Định dạng** | **Độ dài** | **Mô tả**  *(M-Mandatory, O-Optional, P-Protect)* | | **Mapping (Y/N)** | **New field (Y/N)** |
| Hệ thống cho phép thêm/bớt dòng thu phí để hạch toán  Nút Thêm: thêm dòng phí  Nút Xóa: xóa dòng phí  Tối đa cho phép 5 dòng thu phí | | | | | |  |
| Tên phí | Char | NA | O | Tên phí:   * Thể hiện danh sách tên phí theo biểu phí: ví dụ Phí phát hành LC, Phí SWIFT… | N | Y |
| Loại tiền phí | Char | 3 | O | Loại tiền phí:   * Cho phép người dùng lựa chọn trong danh sách các mã tiền tệ | N | Y |
| Số tiền phí | Decimal | 18,3 | O | Số tiền phí:   * Cho phép nhập liệu thủ công | N | Y |
| Tên Bên chịu phí | Nvarchar | NA | M | Tên Bên chịu phí:   * Mặc định Tên Khách hàng và cho phép chỉnh sửa | N | Y |
| Số CIF Bên chịu phí | Int | NA | M | Số CIF Bên chịu phí:   * Mặc định số CIF Khách hàng và cho phép chỉnh sửa | N | Y |
| Tài khoản thu phí | Nvarchar | NA | M | Tài khoản thu phí:   * Cho phép nhập liệu thủ công | N | Y |
| Ghi chú | Nvarchar | NA | O | Ghi chú:   * Liệt kê chi tiết mức phí, số ngày thu phí nếu có, thành tiền của khoản phí, nếu có | N | Y |

### Tính toán hạn mức khách hàng:

Tại các bước Xử lý hồ sơ mới, Chỉnh sửa hồ sơ của giao dịch LC nhập khẩu, Xác nhận LC, Chiết khấu BCT xuất khẩu và Bảo lãnh đi nước ngoài, sau khi KSV phê duyệt giao dịch, hệ thống sẽ tự động cập nhật ***Số tiền giao dịch*** tương ứng vào ***Giá trị đã sử dụng*** của Hạn mức khách hàng tương ứng.

Chi tiết sự kiện giao dịch như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Sản phẩm | Sự kiện giao dịch | Số tiền giao dịch | Cập nhật hạn mức còn lại |
| LC xuất khẩu | Thông báo LC + cờ Xác nhận = Yes  Xác nhận LC | Số dư LC x Tỷ giá quy đổi | Giảm |
| LC xuất khẩu | Xác nhận sửa đổi LC | Tăng/giảm hạn mức x Tỷ giá quy đổi | Tăng/Giảm |
| LC xuất khẩu | Khởi tạo BCT | Số tiền chiết khấu x Tỷ giá quy đổi, nếu Đồng tiền chiết khấu khác LAK | Giảm |
| LC xuất khẩu | Sửa đổi BCT | Số tiền chiết khấu tăng thêm x Tỷ giá quy đổi, nếu Đồng tiền chiết khấu khác LAK | Giảm |
| LC xuất khẩu | Thanh toán BCT | Số dư gốc được thanh toán x Tỷ giá quy đổi, nếu Đồng tiền chiết khấu khác LAK | Tăng |
| Nhờ thu xuất khẩu | Khởi tạo BCT | Số tiền chiết khấu x Tỷ giá quy đổi, nếu Đồng tiền chiết khấu khác LAK | Giảm |
| Nhờ thu xuất khẩu | Sửa đổi BCT | Số tiền chiết khấu tăng thêm x Tỷ giá quy đổi, nếu Đồng tiền chiết khấu khác LAK | Giảm |
| Nhờ thu xuất khẩu | Thanh toán BCT | Số dư gốc được thanh toán x Tỷ giá quy đổi, nếu Đồng tiền chiết khấu khác LAK | Tăng |
| LC nhập khẩu |  |  |  |
| Bảo lãnh đi - Bảo lãnh nước ngoài |  |  |  |

# XỬ LÝ GIAO DỊCH PHI TẬP TRUNG TẠI NHCT LÀO: bao gồm sản phẩm Bảo lãnh đi - Bảo lãnh trong nước

Luồng Xử lý giao dịch:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | **Trạng thái giao dịch VISYS** |
| Bước 1 | TTV khởi tạo/chỉnh sửa giao dịch | Lưu giao dịch | S - Save |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | Chuyển KSV phê duyệt | P - Pending |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Bước 2.1 | KSV duyệt hồ sơ | Đồng ý phê duyệt | M -Master |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Bước 2.2 | KSV duyệt hồ sơ | Từ chối phê duyệt | R - Reject |

**Bước 1:** TTV NHCT Lào vào màn hình nhập thông tin của chức năng phù hợp để khởi tạo giao dịch, sau đó lựa chọn lưu lại thông tin giao dịch hoặc chuyển KSV phê duyệt. Hệ thống cập nhật giao dịch ở trạng thái S-Save hoặc P-Pending tương ứng.

**Bước 2.1**: KSV NHCT Lào đồng ý phê duyệt giao dịch. Hệ thống cập nhật giao dịch ở trạng thái M-Master đồng thời chuyển thông tin hạch toán cuối ngày tương ứng.

**Bước 2.2**: KSV NHCT Lào từ chối phê duyệt giao dịch. Hệ thống cập nhật giao dịch ở trạng thái R-Reject.

Trong trường hợp muốn tiếp tục xử lý giao dịch đã lưu hoặc chỉnh sửa giao dịch bị từ chối phê duyệt, TTV NHCT Lào vào lại chức năng tương ứng và chọn giao dịch có trạng thái S hoặc Reject để xử lý.

Diễn giải các trạng thái giao dịch:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Trạng thái giao dịch | Tiếng Anh | Tiếng Việt |
| S | Save | Lưu |
| P | Pending | Chờ phê duyệt |
| R | Reject | Từ chối phê duyệt |
| M | Master | Đã phê duyệt |

## BL đi – Bảo lãnh trong nước

**Menu sản phẩm Bảo lãnh trong nước gồm các chức năng sau:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| BL đi – Bảo lãnh trong nước | Phát hành bảo lãnh  *(tên cũ: Tạo mới bảo lãnh trong nước (BG-Local))* | Cho phép người dùng ***khởi tạo, phê duyệt*** giao dịch **phát hành** Bảo lãnh trong nước |
| Sửa đổi bảo lãnh  *(tên cũ: Chỉnh sửa bảo lãnh trong nước (BG-Local))* | Cho phép người dùng ***khởi tạo, phê duyệt*** giao dịch **sửa đổi** Bảo lãnh trong nước |
| Đăng ký BCT đòi tiền | Cho phép người dùng ***khởi tạo, phê duyệt*** giao dịch **đăng ký bộ chứng từ đòi tiền theo** Bảo lãnh trong nước |
| Sửa đổi BCT đòi tiền | Cho phép người dùng ***khởi tạo, phê duyệt*** giao dịch **sửa đổi bộ chứng từ đòi tiền theo** Bảo lãnh trong nước |
| Thanh toán/Đóng BCT đòi tiền  *(tên cũ: Xử lý khiếu nại đòi tiền)* | Cho phép người dùng ***khởi tạo, phê duyệt*** giao dịch **thanh toán/đóng bộ chứng từ đòi tiền theo** Bảo lãnh trong nước |
| Đóng bảo lãnh  *(tên cũ: Đóng bảo lãnh trong nước (BG- Local))* | Cho phép người dùng ***khởi tạo, phê duyệt*** giao dịch **đóng** Bảo lãnh trong nước |
| Kích hoạt bảo lãnh  *(tên cũ: Kích hoạt bảo lãnh trong nước (BG- Local))* | Cho phép người dùng ***khởi tạo, phê duyệt*** giao dịch **kích hoạt lại** Bảo lãnh trong nước đã đóng |
| Vấn tin bảo lãnh  *(tên cũ: Vấn tin lịch sử bảo lãnh trong nước (BG-Local))* | Cho phép người dùng vấn tin ***thông tin và trạng thái cuối cùng*** của giao dịch Bảo lãnh trong nước cũng như lịch sử từng sự kiện. |

### Chức năng Phát hành bảo lãnh

Chức năng này cho phép người dùng thực hiện các hoạt động sau:

* Tạo mới giao dịch phát hành Bảo lãnh trong nước.
* Chỉnh sửa khi giao dịch phát hành Bảo lãnh trong nước chưa được phê duyệt
* Phê duyệt giao dịch phát hành Bảo lãnh trong nước

###### Tìm kiếm giao dịch

* Trong trường hợp tạo mới giao dịch phát hành, người dùng vào chức năng rồi bấm nút **Nhập mới**. Hệ thống sẽ cho người dùng nhập thông tin.
* Trong trường hợp tìm kiếm giao dịch để chỉnh sửa/phê duyệt, hệ thống cho phép tìm kiếm theo các tiêu chí sau đây

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mô tả** |
| Trạng thái | * Các lựa chọn: Lưu, Từ chối phê duyệt *(đối với màn hình TTV)* * Các lựa chọn: Chờ phê duyệt *(đối với màn hình KSV)* |
| Số Bảo lãnh |  |
| Số tham chiếu liên quan |  |
| CIF khách hàng | CIF Bên được BL |
| Tên khách hàng | Tên Bên được BL |
| Sự kiện | Các lựa chọn: Tham chiếu Bảng diễn giải sự kiện bên dưới |

Sau khi người dùng bấm nút **Tìm kiếm**, nếu có dữ liệu thoả mãn điều kiện tìm kiếm. Danh sách giao dịch sẽ hiển thị gồm các cột thông tin sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày GD | Số BL | Số Ref liên quan | CIF Bên được BL | Tên Bên được BL | Tên Bên nhận BL | Loại tiền BL | Số tiền BL | Người tạo GD | Trạng thái |

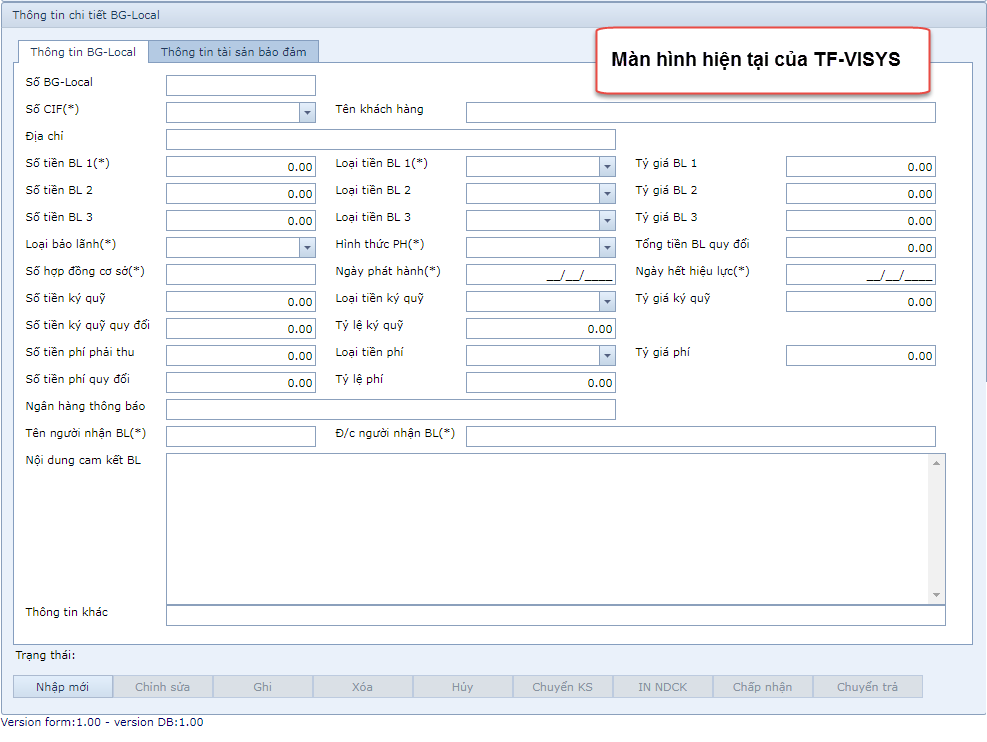
* **Tại màn hình TTV**: hệ thống hiển thị các giao dịch phát hành bảo lãnh trong nước trạng thái S, R thỏa mãn tiêu chí tìm kiếm.
* **Tại màn hình KSV**: hệ thống hiển thị các giao dịch phát hành bảo lãnh trong nước ở trạng thái P thỏa mãn tiêu chí tìm kiếm.

KSV có thể phê duyệt 1 giao dịch hoặc phê duyệt cùng lúc nhiều giao dịch.

Tại màn hình phê duyệt, KSV không được thay đổi thông tin do TTV đã nhập.

###### Màn hình giao dịch

Màn hình giao dịch hiện tại trên hệ thống TF – VISYS như sau:



Màn hình này cần được chỉnh sửa như sau:

1. Tab Thông tin chung (*tên cũ Thông tin BG-Local*)

Nút chức năng của hệ thống:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nút** | **Màn hình TTV** | **Màn hình KSV** |
| Nhập mới | Cho phép lựa chọn để mở các trường cho phép nhập liệu trên màn hình trong trường hợp bắt đầu khởi tạo giao dịch.  Với những giao dịch đang ở trạng thái S, R, nút này bị mờ, không sử dụng được. | Không cho phép lựa chọn |
| Chỉnh sửa | Cho phép lựa chọn để mở các trường cho phép nhập liệu trên màn hình trong trường hợp chỉnh sửa hoặc tiếp tục thực hiện các giao dịch có trạng thái S, R | Không cho phép lựa chọn |
| Lưu  *(tên cũ: Ghi)* | Cho phép lựa chọn để lưu lại giao dịch với các thông tin đã nhập | Không cho phép lựa chọn |
| Xóa | Cho phép lựa chọn để xóa giao dịch đang ở trạng thái S, R khi người dùng không muốn tiếp tục thực hiện giao dịch đó nữa.  Với những giao dịch tạo mới được hệ thống tự động tạo số tham chiếu, sau khi xóa hồ sơ, hệ thống cũng không lưu số tham chiếu đó trong cơ sở dữ liệu. | Không cho phép lựa chọn |
| Hủy | Cho phép lựa chọn để thoát khỏi màn hình giao dịch | Cho phép lựa chọn để thoát khỏi màn hình giao dịch |
| Chuyển phê duyệt  *(tên cũ: Chuyển KS)* | Cho phép lựa chọn để chuyển KSV phê duyệt | Không cho phép lựa chọn |
| In CKBL  *(tên cũ: IN NDCK)* | Cho phép lựa chọn để in nội dung cam kết bảo lãnh được tạo trong giao dịch | Cho phép lựa chọn để in nội dung cam kết bảo lãnh được tạo trong giao dịch |
| In GĐN hạch toán | Cho phép lựa chọn để in giấy đề nghị hạch toán được tạo trong giao dịch | Cho phép lựa chọn để in giấy đề nghị hạch toán được tạo trong giao dịch |
| Phê duyệt  *(tên cũ: Chấp nhận)* | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để phê duyệt giao dịch |
| Từ chối  *(tên cũ: Chuyển trả)* | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để từ chối phê duyệt giao dịch |

Màn hình Thông tin giao dịch gồm các trường như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên trường** | **Kiểu ký tự** | **Độ dài** | **Thuộc tính** | **Mô tả** | **New Field (Y/N)** |
| **Nhóm sản phẩm** | nVarchar |  | (H) | Trường thông tin phục vụ báo cáo, không hiển thị trên màn hình  Mặc định giá trị: **GUARANTEE** | Y |
| **Mã sản phẩm** | nVarchar | 2 | (H) | Trường thông tin phục vụ báo cáo, không hiển thị trên màn hình  Mặc định giá trị: **BG** | Y |
| **Sao chép từ GD có sẵn** | nVarchar | 16 | (O) | Trường này được sử dụng trong trường hợp người dùng nhập thông tin hồ sơ bẳng cách copy thông tin từ hồ sơ có sẵn trên hệ thống.  Trường này chỉ có ở chức năng Phát hành bảo lãnh, không xuất hiện ở các chức năng khác  - Người dùng nhập hoặc chọn từ danh sách có sẵn trên hệ thống số tham chiếu hồ sơ đã được khởi tạo thành công để hệ thống tự động lấy thông tin.  + Nếu hồ sơ tồn tại, hệ thống sẽ tự động lấy dữ liệu từ hồ sơ cũ để điền thông tin cho các trường trên màn hình. Người dùng có thể bổ sung/chỉnh sửa thông tin nếu cần.  + Nếu hồ sơ không tồn tại, hệ thống cảnh báo hồ sơ không tồn tại và không lấy dữ liệu. | Y |
| **Số Bảo lãnh**  *(tên cũ Số BG-Local)* | nVarchar | 16 | (P) | Số tham chiếu BL do hệ thống tự động sinh ra gồm 13 ký tự gồm cả chữ và số.  Cấu trúc: 0992PPYYxxxxx  Trong đó:   * **0992** là mã NHCT Lào * **PP** là mã sản phẩm: ở chức năng này là **BG** * **YY** là 2 ký tự cuối của năm phát sinh * **xxxxx** là số thứ tự của bảo lãnh phát sinh trong năm.   Ví dụ:  Số BL đầu tiên phát sinh trong năm 2022 sẽ là **0992BG2200001** | N |
| **Số Ref liên quan** | nVarchar | 16 | (M) | Số tham chiếu liên quan đến số BL hiện tại.  Hệ thống mặc định giá trị giống với số BL.  Trong một số trường hợp đặc biệt như hồ sơ cũ không thể kích hoạt lại được và người dùng cần tạo hồ sơ mới theo số BL cũ, người dùng có thể sửa giá trị trường này thành số BL cũ khi tạo mới hồ sơ phát hành BL. | Y |
| **Phạm vi Bảo lãnh** | nVarchar | 20 | (P) | Thể hiện BL được phát hành là BL trong nước hay BL nước ngoài.  Hệ thống mặc định giá trị “Bảo lãnh trong nước” | Y |
| **Loại Bảo lãnh** | nVarchar | 50 | (M) | Thể hiện loại BL cần phát hành là loại nào.  Sửa lại danh sách các giá trị cho người dùng chọn như sau:  **Mã loại - Tên loại**:   * AP - Bảo lãnh tiền ứng trước * TG - Bảo lãnh dự thầu * PG - Bảo lãnh thực hiện hợp đồng * PT - Bảo lãnh thanh toán * PQ - Bảo lãnh bảo đảm chất lượng sản phẩm * RM - Bảo lãnh tiền giữ lại * WG - Bảo lãnh bảo hành * BG - Bảo lãnh vay vốn * CG - Bảo lãnh thuế quan * OT - Bảo lãnh khác | N |
| **(Chi tiết Loại BL)** | nVarchar | 50 | (P/M) | Trường này dùng để diễn giải chi tiết loại bảo lãnh trong trường hợp Loại BL là “OT - Bảo lãnh khác”.  Trường này trở thành trường bắt buộc nhập thông tin nếu Loại BL là “OT - Bảo lãnh khác”, người dùng tự nhập thông tin.  Các trường hợp khác, trường này bị mờ và không cho phép nhập thông tin. | Y |
| **Tính chất BL** | nVarchar | 10 | (M) | Thể hiện người dùng sẽ phát hành BL thông thường cho người hưởng (trực tiếp) hay phát hành BL đối ứng để đề nghị 1 ngân hàng khác phát hành cho người hưởng (gián tiếp).  Gồm 2 giá trị cho người dùng chọn:   * Trực tiếp * Gián tiếp   Hệ thống mặc định sẵn giá trị “Trực tiếp”, người dùng có thể sửa lại. | Y |
| **Hình thức phát hành**  *(tên cũ Hình thức PH (\*))* | nVarchar | 10 | (M) | Thể hiện BL được phát hành theo hình thức gì.  Hệ thống mặc định sẵn giá trị “Thư”. | N |
| **Mục đích bảo lãnh** | nVarchar | 512 | (O) | Thể hiện Mục đích của BL.  Người dùng tự nhập. | Y |
| **Các bên liên quan** | | | | | **Y** |
| **Bên được Bảo lãnh** |  | | | | Y |
| **Số CIF** | nVarchar | 12 | (O) | Số CIF của KH.  Người dùng có thể nhập trực tiếp số CIF hoặc tìm kiếm số CIF được duy trì trong hệ thống.  Sau khi người dùng nhập/ hoặc chọn số CIF và rời khỏi trường, hệ thống sẽ kiểm tra:   * Nếu số CIF tồn tại, hệ thống tự động lấy thông tin Tên và Địa chỉ của KH từ phần Quản lý thông tin KH lên màn hình * Nếu số CIF không tồn tại, hệ thống cảnh báo là số CIF không tồn tại và không lấy thông tin. | N |
| **Tên**  *(tên cũ Tên khách hàng)* | nVarchar | 255 | (M) | Tên của KH.  Hệ thống tự động lấy tên KH dựa trên số CIF hoặc người dùng nhập thủ công.   * Nếu số CIF tồn tại, hệ thống tự động lấy tên KH từ phần Quản lý thông tin KH * Nếu số CIF không tồn tại, hệ thống không lấy thông tin   Người dùng có thể bổ sung/chỉnh sửa thông tin KH nếu cần | N |
| **Địa chỉ** | nVarchar | 255 | (M) | Địa chỉ của KH.  Hệ thống tự động lấy địa chỉ KH dựa trên số CIF hoặc người dùng nhập thủ công.   * Nếu số CIF tồn tại, hệ thống tự động lấy địa chỉ KH từ phần Quản lý thông tin KH * Nếu số CIF không tồn tại, hệ thống không lấy thông tin   Người dùng có thể bổ sung/chỉnh sửa thông tin KH nếu cần | N |
| **Bên nhận Bảo lãnh** |  | | | | Y |
| **Số CIF** | nVarchar | 12 | (O) | Số CIF của Bên nhận BL.  Người dùng có thể nhập trực tiếp số CIF hoặc tìm kiếm số CIF được duy trì trong hệ thống.  Sau khi người dùng nhập/ hoặc chọn số CIF và rời khỏi trường, hệ thống sẽ kiểm tra:   * Nếu số CIF tồn tại, hệ thống tự động lấy thông tin Tên và Địa chỉ của KH từ phần Quản lý thông tin KH lên màn hình * Nếu số CIF không tồn tại, hệ thống cảnh báo là số CIF không tồn tại và không lấy thông tin. | Y |
| **Tên**  *(tên cũ Tên người nhận BL(\*))* | nVarchar | 255 | (M) | Tên của Bên nhận BL.  Hệ thống tự động lấy tên KH dựa trên số CIF hoặc người dùng nhập thủ công.   * Nếu số CIF tồn tại, hệ thống tự động lấy tên KH từ phần Quản lý thông tin KH * Nếu số CIF không tồn tại, hệ thống không lấy thông tin   Người dùng có thể bổ sung/chỉnh sửa thông tin KH nếu cần | N |
| **Địa chỉ**  *(tên cũ Đ/c người nhận BL(\*))* | nVarchar | 255 | (M) | Địa chỉ của Bên nhận BL.  Hệ thống tự động lấy địa chỉ KH dựa trên số CIF hoặc người dùng nhập thủ công.   * Nếu số CIF tồn tại, hệ thống tự động lấy địa chỉ KH từ phần Quản lý thông tin KH * Nếu số CIF không tồn tại, hệ thống không lấy thông tin   Người dùng có thể bổ sung/chỉnh sửa thông tin KH nếu cần | N |
| **NH thông báo** |  | | | | Y |
| **Tên**  *(tên cũ Ngân hàng thông báo)* | nVarchar | 255 | (O) | Tên của NH thông báo  Người dùng tự nhập thông tin NH | N |
| **Địa chỉ** | nVarchar | 255 | (O) | Địa chỉ của NH thông báo  Người dùng tự nhập thông tin NH | Y |
| **NH bảo lãnh** | Phần thông tin này chỉ hiển thị cho phép nhập liệu nếu trường Tính chất BL có giá trị là “Gián tiếp”.  Các trường hợp khác, phần này bị mờ và không cho phép nhập thông tin | | | | Y |
| **Tên** | nVarchar | 255 | (O) | Tên NH sẽ nhận BL đối ứng của NHCT Lào và phát hành BL trực tiếp cho người hưởng.  Người dùng tự nhập thông tin NH | Y |
| **Địa chỉ** | nVarchar | 255 | (O) | Địa chỉ của NH sẽ nhận BL đối ứng của NHCT Lào và phát hành BL trực tiếp cho người hưởng.  Người dùng tự nhập thông tin NH | Y |
| **Thông tin tài chính** | | | | |  |
| **Giá trị bảo lãnh** | Chỉ cho phép phát hành bảo lãnh có 1 loại tiền | | | | Y |
| **Loại tiền BL**  *(tên cũ: Loại tiền BL 1 (\*))* | nVarchar | 3 | (M) | Loại tiền và Số tiền Bảo lãnh.   * Trường loại tiền được thiết kế dạng drop-down list cho người dùng tự chọn, gồm mã các loại tiền theo chuẩn ISO. * Trường số tiền cho phép người dùng tự nhập.   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số tiền BL**  Ví dụ:  **Số tiền BL** [15,000.00] [USD] | N |
| **Số tiền BL**  *(tên cũ Số tiền BL 1 (\*))* | Decimal | 18,3 | (M) | N |
| **Dung sai trên** | SMALLINT | 5 | (O) | Dung sai trên và dưới của Số tiền bảo lãnh.  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Dung sai %**.  Ví dụ:  **Dung sai %** [+10] / [-10] | Y |
| **Dung sai dưới** | SMALLINT | 5 | (O) | Y |
| **Loại tiền Số dư BL** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền Bảo lãnh đã bao gồm dung sai.   * Trường loại tiền mặc định giá trị theo Loại tiền BL ở trên. * Trường số tiền do hệ thống tự tính toán.   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số dư BL**.  Ví dụ:  **Số dư BL** [15,000.00] [USD] | Y |
| **Số dư BL** | Decimal | 18,3 | (P) | Y |
| **Tỷ giá**  *(tên cũ Tỷ giá BL 1)* | Double | 24 | (M) | Tỷ giá quy đổi Số tiền Bảo lãnh sang nội tệ.   * Nếu Loại tiền BL giống đồng nội tệ, hệ thống mặc định giá trị trường này là 1 * Nếu Loại tiền BL khác đồng nội tệ thì trường này trở thành trường bắt buộc nhập thông tin.   Hệ thống tự động lấy mặc định tỷ giá Midrate từ hệ thống Core Lanexang và cho phép chỉnh sửa. | N |
| **Loại tiền Số dư BL quy đổi** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền Bảo lãnh đã bao gồm dung sai và được quy đổi sang đồng nội tệ.   * Trường loại tiền mặc định là đồng nội tệ. * Trường số tiền do hệ thống tự tính toán dựa trên Số dư BL và Tỷ giá.   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số dư BL quy đổi**.  Ví dụ:  **Số dư BL quy đổi**  [143,665,290.00] [LAK] | Y |
| **Số dư BL quy đổi** | Decimal | 18,3 | (P) | Y |
| **Số Hợp đồng cơ sở**  *(tên cũ Số hợp đồng cơ sở (\*))* | nVarchar | 255 | (O) | Số Hợp đồng cơ sở được dùng để phát hành bảo lãnh.  Người dùng tự nhập. | N |
| **Thông tin về Thời hạn** | | | | | **Y** |
| **Ngày phát hành**  *(tên cũ Ngày phát hành (\*))* | Date | 10 | (M) | Ngày phát hành BL.  Người dùng chọn ngày trên lịch có sẵn.  Định dạng DD/MM/YYYY | N |
| **Ngày BL có hiệu lực** | Date | 10 | (M) | Ngày bắt đầu có hiệu lực của BL.  Hệ thống mặc định giống ngày phát hành.  Người dùng có thể chọn ngày trên lịch có sẵn.  Định dạng DD/MM/YYYY | Y |
| **Loại hết hạn** | nVarchar | 35 | (M) | Trường này cho biết thời hạn hiệu lực của BL thuộc loại nào.  Gồm các giá trị:   * Có ngày hết hạn cụ thể * Không XĐ ngày hết hạn cụ thể * Vô thời hạn * Tự động gia hạn | Y |
| **Thời hạn (ngày)** | SMALLINT | 5 | (O) | Số ngày tính từ Ngày BL có hiệu lực đến Ngày hết hiệu lực.  Thời hạn (ngày) = Ngày hết hiệu lực – Ngày BL có hiệu lực   * Nếu người dùng nhập trường này, hệ thống tự tính ra Ngày hết hiệu lực. * Nếu người dùng nhập Ngày hết hiệu lực trước, hệ thống tự động tính ra trường này. | Y |
| **Ngày hết hiệu lực**  *(tên cũ Ngày hết hiệu lực (\*))* | Date | 10 | (M) | Ngày hết hạn hiệu lực của BL.  Hệ thống tự tính toán hoặc người dùng chọn ngày trên lịch có sẵn.  Định dạng DD/MM/YYYY | N |
| **Thông tin khác** | clob |  | (O) | Các ghi chú liên quan đến giao dịch.  Người dùng tự nhập nếu có. | N |
| **Trạng thái** |  |  | (P) | Thể hiện trạng thái của giao dịch gồm các giá trị:  S-Lưu, R-Từ chối phê duyệt, P-Chờ phê duyệt, M-Đã phê duyệt | N |
| **Tình trạng hoạt động** |  |  | (P) | Thể hiện tình trạng hoạt động của giao dịch trên hệ thống VISYS, gồm các giá trị: Đang hoạt động, Đóng | Y |
| **Số tiền BL 2** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Loại tiền BL 2** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Tỷ giá BL 2** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Số tiền BL 3** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Loại tiền BL 3** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Tỷ giá BL 3** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Tổng tiền BL quy đổi** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Số tiền ký quỹ quy đổi** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Số tiền phí phải thu** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Loại tiền phí** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Tỷ giá phí** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Số tiền phí quy đổi** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Tỷ lệ phí** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |

1. Tab Nội dung CKBL

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên trường** | **Kiểu ký tự** | **Độ dài** | **Thuộc tính** | **Mô tả** | **New Field (Y/N)** |
| **Ngôn ngữ BL** | nVarchar | 12 | (M) | Loại ngôn ngữ được sử dụng để phát hành BL  Gồm các giá trị cho người dùng chọn:   * Tiếng Lào * Tiếng Anh * Tiếng Việt * Song ngữ Lào – Anh * Song ngữ Lào – Việt * Song ngữ Anh – Việt   Mặc định giá trị là “Tiếng Lào”, người dùng có thể sửa lại | Y |
| **Mẫu CKBL** | nVarChar | 255 | (M) | Tên mẫu thư BL tương ứng với Loại BL.  Mặc định giá trị theo Loại BL, người dùng có thể chọn lại mẫu khác trong danh sách | Y |
| **Nội dung CKBL**  *(tên cũ Nội dung cam kết BL)* | Clob |  | (M) | Nội dung của thư BL  Hệ thống mặc định giá trị theo Mẫu CKBL và Ngôn ngữ BL, người dùng có thể chỉnh sửa.  Hệ thống cũng cho phép người dùng tự nhập nội dung thủ công hoặc copy nội dung thư BL từ nguồn bên ngoài vào hệ thống.  Hệ thống hỗ trợ định dạng (format) như trong Microsoft Word (ví dụ như thay đổi được loại font chữ, size chữ, màu sắc chữ, in đậm/nghiêng/gạch chân, v.v...)  Hệ thống cho phép người dùng xem trước nội dung chứng từ để chủ động chỉnh sửa cho phù hợp. | N |
| **Nút “Thêm bản dịch”** |  |  |  | Cho phép người dùng thêm 1 bản dịch thư BL bằng ngôn ngữ khác với bản chính đang tạo.  Khi bấm nút “Thêm bản dịch”, hệ thống tự động thêm một nhóm các trường (Ngôn ngữ BL, Mẫu CKBL, Nội dung CKBL) tương tự như bản chính. Hệ thống phải kiểm tra Ngôn ngữ BL của bản dịch phải khác bản chính.   * Nếu chưa có bản dịch nào, nút này cho phép người dùng sử dụng * Nếu đã có bản dịch, nút này bị mờ, không được sử dụng. | Y |
| **Nút “Xóa bản dịch”** |  |  |  | Cho phép người dùng xóa bản dịch thư BL đã thêm.  Khi bấm nút “Xóa bản dịch”, hệ thống tự động xóa toàn bộ nhóm các trường (Ngôn ngữ BL, Mẫu CKBL, Nội dung CKBL) của bản dịch.   * Nếu đã có bản dịch được thêm, nút này cho phép người dùng sử dụng * Nếu chưa có bản dịch nào, nút này bị mờ, không được sử dụng. | Y |

1. Tab Thông tin Tài sản bảo đảm

Giữ nguyên thông tin tab này như hệ thống hiện tại.

1. Tab Thông tin Hạch toán

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên trường** | **Kiểu ký tự** | **Độ dài** | **Thuộc tính** | **Mô tả** | **New Field (Y/N)** |
| **Thông tin phí** | *Xem Phụ lục 1.5.1* | | | | Y |
| **Thông tin ký quỹ** | Hệ thống chỉ cho phép thu ký quỹ bằng 1 loại tiền.  Trường Số tiền và Số dư không được phép < 0 | | | | Y |
| **Thu/Hoàn ký quỹ** | nVarchar |  | (O) | Thể hiện có thu ký quỹ hay không.  Gồm 2 giá trị cho người dùng chọn:   * Thu ký quỹ * (Để trống, không có thông tin)   Hệ thống mặc định là để trống, người dùng có thể chọn giá trị. | Y |
| **Loại tiền ký quỹ** | nVarchar | 3 | (O/M) | Loại tiền và Số tiền ký quỹ cho bảo lãnh.   * Trường loại tiền được thiết kế dạng drop-down list cho người dùng tự chọn, gồm mã các loại tiền theo chuẩn ISO.   Mặc định là để trống, không có thông tin.  Nếu trường Thu/Hoàn ký quỹ có giá trị là Thu ký quỹ, trường này trở thành bắt buộc nhập thông tin.  Hệ thống cho phép ký quỹ bằng loại tiền khác với loại tiền của giao dịch.   * Trường số tiền cho phép người dùng tự nhập.   Nếu trường loại tiền có giá trị thì trường số tiền thành trường bắt buộc nhập thông tin.  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số tiền ký quỹ**. | N |
| **Số tiền ký quỹ** | Decimal | 18,3 | (O/M) | N |
| **Loại tiền Số dư ký quỹ** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số dư ký quỹ của Bảo lãnh đến thời điểm hiện tại.   * Trường loại tiền mặc định là Loại tiền ký quỹ. * Trường số tiền do hệ thống tự tính toán. Tại chức năng phát hành thì Số dư ký quỹ = Số tiền ký quỹ   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số dư ký quỹ** | Y |
| **Số dư ký quỹ** | Decimal | 18,3 | (P) | Y |
| **Tỷ giá ký quỹ** | Double | 24 | (O/M) | Tỷ giá quy đổi Số tiền ký quỹ của Bảo lãnh sang nội tệ.   * Nếu Loại tiền Số dư ký quỹ giống đồng nội tệ, hệ thống mặc định giá trị trường này là 1 * Nếu Loại tiền Số dư ký quỹ khác đồng nội tệ, hệ thống mặc định là tỷ giá Midrate của hệ thống tại thời điểm tạo mới hồ sơ/ chỉnh sửa hồ sơ phát hành. | N |
| **Loại tiền Số dư ký quỹ quy đổi** | nVarchar | 3 | (O) | Loại tiền và Số tiền ký quỹ của Bảo lãnh được quy đổi sang đồng nội tệ.   * Trường loại tiền mặc định là đồng nội tệ. * Trường số tiền do hệ thống tự tính toán dựa trên Số dư ký quỹ và Tỷ giá ký quỹ.   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là: **Số dư ký quỹ quy đổi**. | Y |
| **Số dư ký quỹ quy đổi** | Decimal | 18,3 | (P) | Y |
| **Tỷ lệ ký quỹ %**  *(tên cũ: Tỷ lệ ký quỹ)* |  |  | (P) | Tỷ lệ ký quỹ so với giá trị của Bảo lãnh.  Hệ thống tự động tính toán dựa trên Số dư ký quỹ quy đổi và Tổng số dư BL quy đổi, việc làm tròn phần thập phân theo quy tắc thông thường. | N |
| **Tài khoản ghi nợ** | Char |  | O | Tài khoản ghi nợ:  Thể hiện tài khoản ghi nợ số tiền ký quỹ.  Người dùng nhập thủ công | Y |
| **Tài khoản ghi có** | Char |  | O | Tài khoản ghi có:  Thể hiện tài khoản ghi có số tiền ký quỹ.  Người dùng nhập thủ công | Y |

###### Đầu ra

* Các giao dịch sau khi được phê duyệt thành công sẽ có Trạng thái **M** và Tình trạng hoạt động là **Đang hoạt động**.
* **Cập nhật hạn mức sau khi phê duyệt:** 
  + Giai đoạn 1: thực hiện theo logic hiện tại của hệ thống.
  + Giai đoạn 2: tổ chức họp đánh giá để tìm giải pháp khả thi
* **Hạch toán các bút toán GL cuối ngày** để quản lý số dư sản phẩm Bảo lãnh trong nước: Xem phần Hạch toán GL cuối ngày
* **Chứng từ bảo lãnh:** Xem phần Chứng từ bảo lãnh

###### Xử lý lỗi

* Thông báo lỗi nếu khách hàng không tồn tại hoặc ở trạng thái không hoạt động.
* Thông báo lỗi nếu dữ liệu nhập vào không hợp lệ
* Thông báo lỗi nếu hạn mức KH và/hoặc tài sản bảo đảm không đủ để thực hiện giao dịch.
* Thông báo lỗi nếu trường Số tiền và Số dư < 0
* Các lỗi ngoại lệ (exception) nếu có.

### Chức năng Sửa đổi bảo lãnh

Chức năng này cho phép người dùng thực hiện các hoạt động sau:

* Tạo mới giao dịch sửa đổi bảo lãnh trong nước cho bảo lãnh đã được phát hành.
* Điều chỉnh nội bộ thông tin chưa chính xác của các giao dịch bảo lãnh đã được phê duyệt
* Chỉnh sửa khi giao dịch bảo lãnh chưa được phê duyệt.
* Phê duyệt giao dịch sửa đổi bảo lãnh trong nước

Hệ thống cho phép tạo nhiều giao dịch sửa đổi cho 1 bảo lãnh với điều kiện: giao dịch sửa đổi lần 1 được phê duyệt thành công thì mới tạo được giao dịch sửa đổi lần 2.

###### Tìm kiếm giao dịch

* Điều kiện lọc: Tất cả các giao dịch bảo lãnh đã qua bước phát hành và còn Đang hoạt động.
* Hệ thống cho phép tìm kiếm theo các tiêu chí sau đây:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mô tả** |
| Trạng thái | * **Màn hình TTV** gồm các lựa chọn:   M-Đã phê duyệt, S-Lưu, R-Từ chối phê duyệt   * **Màn hình KSV gồm các lựa chọn:**   P-Chờ phê duyệt |
| Số Bảo lãnh |  |
| Số Ref liên quan |  |
| CIF khách hàng | CIF Bên được BL |
| Tên khách hàng | Tên Bên được BL |

Sau khi người dùng bấm nút **Tìm**, nếu có dữ liệu thoả mãn điều kiện tìm kiếm, danh sách giao dịch sẽ hiển thị gồm các cột thông tin sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày GD | Số BL | Số Ref liên quan | CIF Bên được BL | Tên Bên được BL | Tên Bên nhận BL | Loại tiền BL | Số tiền BL | Số dư BL | Người tạo GD | Trạng thái |

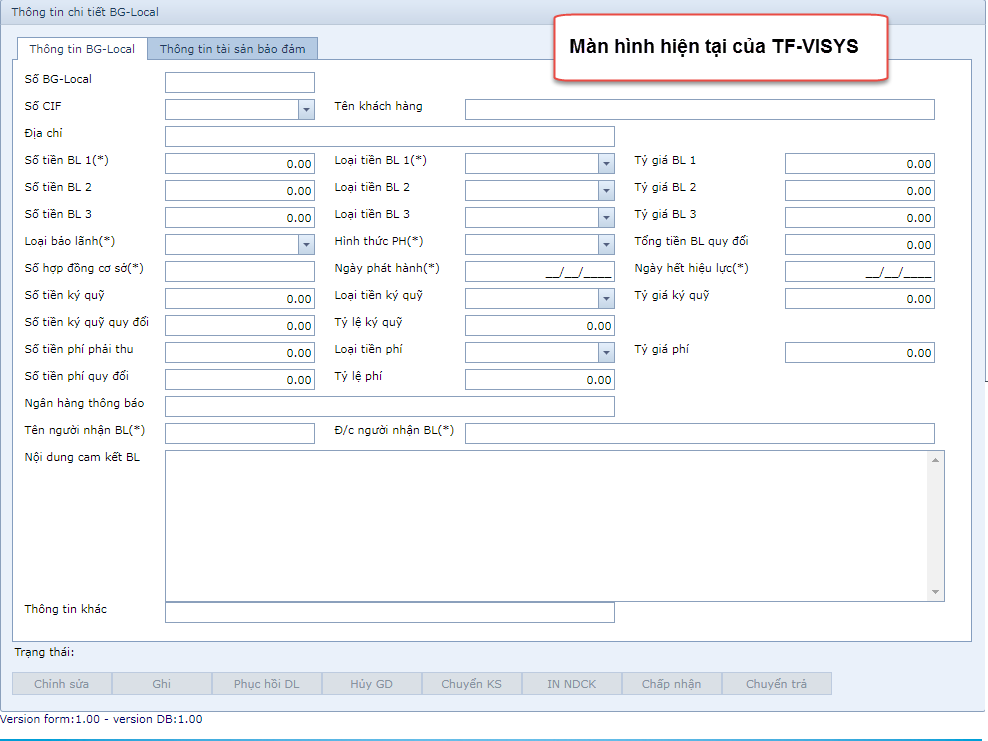
* **Tại màn hình TTV:** hệ thống hiển thị các giao dịch bảo lãnh trong nước thỏa mãn tiêu chí tìm kiếm ở các trạng thái sau:
  + Giao dịch bảo lãnh ở trạng thái **M** và tình trạng hoạt động là **Đang hoạt động**
  + Giao dịch sửa đổi bảo lãnh ở trạng thái **S, R**.
* **Tại màn hình KSV:** hệ thống hiển thị các giao dịch sửa đổi bảo lãnh trong nước ở trạng thái **P** thỏa mãn tiêu chí tìm kiếm.

KSV có thể phê duyệt 1 giao dịch hoặc phê duyệt cùng lúc nhiều giao dịch.

Tại màn hình phê duyệt, KSV không được thay đổi thông tin do TTV đã nhập.

###### Màn hình giao dịch

Màn hình giao dịch hiện tại trên hệ thống TF – VISYS như sau:



Màn hình này cần được chỉnh sửa tương tự Màn hình chức năng **Phát hành bảo lãnh (bao gồm Tab Thông tin chung, Nội dung CKBL, Thông tin Tài sản bảo đảm, Thông tin Phí).**

Dưới đây chỉ mô tả những điểm khác biệt như sau:

1. Tab Thông tin chung (*tên cũ Thông tin BG-Local*)

Nút chức năng của hệ thống:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nút** | **Màn hình TTV** | **Màn hình KSV** |
| Chỉnh sửa | Cho phép lựa chọn để mở các trường cho phép nhập liệu trên màn hình để sửa đổi hoặc tiếp tục thực hiện các giao dịch có trạng thái S, R | Không cho phép lựa chọn |
| Lưu  *(tên cũ: Ghi)* | Cho phép lựa chọn để lưu lại giao dịch với các thông tin đã nhập | Không cho phép lựa chọn |
| Xóa | Cho phép lựa chọn để xóa giao dịch đang ở trạng thái S, R khi người dùng không muốn tiếp tục thực hiện giao dịch đó nữa. | Không cho phép lựa chọn |
| Hủy  *(tên cũ: Hủy GD)* | Cho phép lựa chọn để thoát khỏi màn hình giao dịch | Cho phép lựa chọn để thoát khỏi màn hình giao dịch |
| Chuyển phê duyệt  *(tên cũ: Chuyển KS)* | Cho phép lựa chọn để chuyển KSV phê duyệt | Không cho phép lựa chọn |
| In CKBL  *(tên cũ: IN NDCK)* | Cho phép lựa chọn để in nội dung cam kết bảo lãnh được tạo trong giao dịch | Cho phép lựa chọn để in nội dung cam kết bảo lãnh được tạo trong giao dịch |
| In GĐN hạch toán | Cho phép lựa chọn để in giấy đề nghị hạch toán được tạo trong giao dịch | Cho phép lựa chọn để in giấy đề nghị hạch toán được tạo trong giao dịch |
| Phê duyệt  *(tên cũ: Chấp nhận)* | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để phê duyệt giao dịch |
| Từ chối  *(tên cũ: Chuyển trả)* | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để từ chối phê duyệt giao dịch |
| Phục hồi DL | Không cần thiết | Không cần thiết |

Màn hình Thông tin giao dịch gồm các trường như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên trường** | **Kiểu ký tự** | **Độ dài** | **Thuộc tính** | **Mô tả** | **New Field (Y/N)** |
| **Số Bảo lãnh**  *(tên cũ Số BG-Local)* | nVarchar | 16 | (P) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) | N |
| **Số Ref liên quan** | nVarchar | 16 | (P) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) | Y |
| **Phạm vi Bảo lãnh** | nVarchar | 20 | (P) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) | Y |
| **Loại Bảo lãnh** | nVarchar | 50 | (M) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master). Người dùng có thể chỉnh sửa nếu cần. | N |
| **(Chi tiết Loại BL)** | nVarchar | 50 | (P/M) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master). Người dùng có thể chỉnh sửa nếu Loại BL là “OT - Bảo lãnh khác”. | Y |
| **Chuyển nhượng BL** | nVarchar | 6 | (O) | Thể hiện lần sửa đổi này có phải là chuyển nhượng BL không.  Gồm 2 giá trị cho người dùng chọn:   * Có * Không   Hệ thống mặc định sẵn giá trị “Không”, người dùng có thể sửa lại. | Y |
| **Điều chỉnh nội bộ** | nVarchar | 1 | (M) | Trường này cho biết lần sửa đổi này có thật sự là sửa đổi BL theo đề nghị của KH không hay chỉ là điều chỉnh thông tin nội bộ.  Có dạng check-box hoặc drop-down list (Có/Không) tùy theo thiết kế chung.   * Nếu trường này được tick hoặc là “Có” thì lần sửa đổi này là Điều chỉnh nội bộ. Hệ thống không sinh số thứ tự sửa đổi. * Nếu trường này để trống hoặc là “Không” thì lần sửa đổi này là Sửa đổi theo đề nghị của KH. Hệ thống tự động sinh số thứ tự sửa đổi.   Mặc định là để trống hoặc là “Không”. | Y |
| **Số thứ tự sửa đổi** | Integer | 3 | (P) | Số thứ tự các lần sửa đổi  Hệ thống tự động sinh số thứ tự.   * Nếu trường Điều chỉnh nội bộ được tick hoặc là “Có” thì trường này không hiển thị giá trị (hệ thống vẫn giữ số thứ tự trước đó). * Nếu trường Điều chỉnh nội bộ để trống hoặc là “Không” thì hệ thống tự động sinh số thứ tự sửa đổi (bằng số thứ tự trước đó cộng 1). | Y |
| **Hình thức sửa đổi**  *(tên cũ Hình thức PH (\*))* | nVarchar | 10 | (M) | Thể hiện BL được sửa đổi theo hình thức gì.  Hệ thống mặc định sẵn giá trị “Thư”. | N |
| **Tính chất BL** | nVarchar | 10 | (M) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master). Người dùng có thể chỉnh sửa nếu cần. | Y |
| **Mục đích bảo lãnh** | nVarchar | 512 | (O) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master). Người dùng có thể chỉnh sửa nếu cần. | Y |
| **Các bên liên quan** | | | | | **Y** |
| **Bên được Bảo lãnh** |  | | | |  |
| **Sửa Bên được BL** | nVarchar | 6 | (O) | Người dùng lựa chọn xem có sửa thông tin Bên được BL không.  Gồm 2 giá trị cho người dùng chọn:   * Có * Không   Mặc định là “Không”. Người dùng có thể sửa lại.  Trong trường hợp “Có”, hệ thống không cho phép sửa số CIF vì có thể hạn mức của KH này đã được sử dụng từ lúc phát hành BL.  Nếu muốn thay đổi số CIF khác, người dùng cần đóng hồ sơ BL này và phát hành BL mới (có thể refer đến số BL này) | Y |
| **Số CIF** | nVarchar | 12 | (P) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master). | N |
| **Tên**  *(tên cũ Tên khách hàng)* | nVarchar | 255 | (P/M) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master).  Nếu trường Sửa Bên được BL có giá trị là “Có”, trường này trở thành trường bắt buộc, người dùng có thể sửa lại thông tin | N |
| **Địa chỉ** | nVarchar | 255 | (P/M) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master).  Nếu trường Sửa Bên được BL có giá trị là “Có”, trường này trở thành trường bắt buộc, người dùng có thể sửa lại thông tin | N |
| **Bên nhận Bảo lãnh** |  | | | | Y |
| **Sửa Bên nhận BL** | nVarchar | 6 | (O) | Người dùng lựa chọn xem có sửa thông tin Bên nhận BL không.  Gồm 2 giá trị cho người dùng chọn:   * Có * Không   Mặc định là “Không”. Người dùng có thể sửa lại. | Y |
| **Số CIF** | nVarchar | 12 | (P/O) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master).  Nếu trường Sửa Bên được BL có giá trị là “Có”, trường này mở ra cho phép người dùng có thể sửa lại thông tin | Y |
| **Tên**  *(tên cũ Tên người nhận BL(\*))* | nVarchar | 255 | (P/M) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master).  Nếu trường Sửa Bên được BL có giá trị là “Có”, trường này trở thành trường bắt buộc, người dùng có thể sửa lại thông tin | N |
| **Địa chỉ**  *(tên cũ Đ/c người nhận BL(\*))* | nVarchar | 255 | (P/M) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master).  Nếu trường Sửa Bên được BL có giá trị là “Có”, trường này trở thành trường bắt buộc, người dùng có thể sửa lại thông tin | N |
| **NH thông báo** | Mô tả phần này giống chức năng Phát hành bảo lãnh.  Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master).  Người dùng có thể sửa lại | | | | Y |
| **NH bảo lãnh** | Mô tả phần này giống chức năng Phát hành bảo lãnh.  Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master).  Người dùng có thể sửa lại nếu là BL gián tiếp. | | | | Y |
| **Thông tin tài chính** | | | | |  |
| **Giá trị bảo lãnh** | Trường Số tiền và Số dư không được phép < 0 | | | | Y |
| **Loại tiền BL**  *(tên cũ: Loại tiền BL 1 (\*))* | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền Bảo lãnh.  Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) (giá trị cuối cùng sau khi phát hành, sửa đổi tăng/giảm tiền). | N |
| **Số tiền BL**  *(tên cũ Số tiền BL 1 (\*))* | Decimal | 18,3 | (P) | N |
| **Dung sai trên** | SMALLINT | 5 | (P) | Dung sai trên và dưới của Số tiền bảo lãnh.  Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) | Y |
| **Dung sai dưới** | SMALLINT | 5 | (P) | Y |
| **Loại tiền Số dư BL** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền Bảo lãnh đã bao gồm dung sai (giá trị cuối cùng sau khi phát hành, sửa đổi tăng/giảm tiền và xử lý BCT đòi tiền).  Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) | Y |
| **Số dư BL** | Decimal | 18,3 | (P) | Y |
| **Tỷ giá**  *(tên cũ Tỷ giá BL 1)* | Double | 24 | (P) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) | N |
| **Loại tiền Số dư BL quy đổi** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền Bảo lãnh đã bao gồm dung sai (giá trị cuối cùng sau khi phát hành, sửa đổi tăng/giảm tiền và xử lý BCT đòi tiền) và được quy đổi sang đồng nội tệ.  Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) | Y |
| **Số dư BL quy đổi** | Decimal | 18,3 | (P) | Y |
| **Tính chất sửa đổi** | nVarchar | 10 | (O) | Cho biết sửa đổi là tăng tiền hay giảm tiền  Gồm 3 giá trị cho người dùng chọn:   * Tăng tiền * Giảm tiền * (Để trống, không có giá trị)   Mặc định ban đầu là để trống. | Y |
| **Số tiền sửa đổi** | Decimal | 18,3 | (P/M) | Số tiền tăng/giảm của sửa đổi lần này.   * Nếu trường Tính chất sửa đổi có giá trị, trường này thành trường bắt buộc để người dùng nhập giá trị. * Các trường hợp khác, trường này bị mờ, không nhập được thông tin | Y |
| **Loại tiền BL mới** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền Bảo lãnh sau khi sửa đổi tăng/giảm tiền.   * Trường loại tiền mặc định giá trị theo Loại tiền BL ở trên * Trường số tiền hệ thống tự tính toán   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số tiền BL mới**.  Nếu không sửa đổi số tiền và hoặc Dung sai, trường này có giá trị = 0 | Y |
| **Số tiền BL mới** | Decimal | 18,3 | (P) | Y |
| **Dung sai trên** | SMALLINT | 5 | (O) | Dung sai trên và dưới mới của Số tiền BL.  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Dung sai %**. | Y |
| **Dung sai dưới** | SMALLINT | 5 | (O) | Y |
| **Loại tiền Số dư BL mới** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền Bảo lãnh sau khi sửa đổi đã bao gồm dung sai và được cập nhật sau các lần xử lý BCT đòi tiền.   * Trường loại tiền mặc định giá trị theo Loại tiền BL ở trên * Trường số tiền hệ thống tự tính toán   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số dư BL mới**.  Nếu không sửa đổi số tiền và hoặc Dung sai, trường này có giá trị = 0 | Y |
| **Số dư BL mới** | Decimal | 18,3 | (P) | Y |
| **Loại tiền Số dư BL mới quy đổi** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền Bảo lãnh sau khi sửa đổi đã bao gồm dung sai, được cập nhật sau các lần xử lý BCT đòi tiền và được quy đổi sang đồng nội tệ.   * Trường loại tiền mặc định là đồng nội tệ. * Trường số tiền do hệ thống tự tính toán dựa trên Số dư BL mới và Tỷ giá.   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số dư BL mới quy đổi.**  Nếu không sửa đổi số tiền và/hoặc dung sai, trường này có giá trị = 0 | Y |
| **Số dư BL mới quy đổi** | Decimal | 18,3 | (P) | Y |
| **Số Hợp đồng cơ sở**  *(tên cũ Số hợp đồng cơ sở (\*))* | nVarchar | 255 | (O) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) | N |
| **Thông tin về Thời hạn** | | | | |  |
| **Ngày phát hành**  *(tên cũ Ngày phát hành (\*))* | Date | 10 | (M) | Ngày phát hành BL.  Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master), người dùng có thể sửa lại. | N |
| **Ngày BL có hiệu lực** | Date | 10 | (M) | Ngày bắt đầu có hiệu lực của BL.  Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master), người dùng có thể sửa lại. | Y |
| **Ngày sửa đổi** | Date | 10 | (M) | Ngày sửa đổi BL.  Mặc định là ngày hiện tại. Người dùng có thể chọn ngày trên lịch có sẵn.  Định dạng DD/MM/YYYY | Y |
| **Loại hết hạn** | nVarchar | 35 | (M) | Trường này cho biết thời hạn hiệu lực của BL thuộc loại nào.  Gồm các giá trị:   * Có ngày hết hạn cụ thể * Không XĐ ngày hết hạn cụ thể * Vô thời hạn * Tự động gia hạn   Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master), người dùng có thể sửa lại. | Y |
| **Thời hạn (ngày)** | SMALLINT | 5 | (O) | Số ngày tính từ Ngày BL có hiệu lực đến Ngày hết hiệu lực (nếu không sửa đổi thời hạn) hoặc đến Ngày hết hiệu lực mới (nếu sửa đổi thời hạn).  Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master), người dùng có thể sửa lại.   * Nếu người dùng nhập trường này, hệ thống tự tính ra Ngày hết hiệu lực mới. * Nếu người dùng nhập Ngày hết hiệu lực mới trước, hệ thống tự động tính ra trường này. | Y |
| **Ngày hết hiệu lực**  *(tên cũ Ngày hết hiệu lực (\*))* | Date | 10 | (P) | Ngày hết hạn hiệu lực của BL.  Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) | N |
| **Ngày hết hiệu lực mới** | Date | 10 | (O) | Ngày hết hạn hiệu lực mới của BL.  Hệ thống tự tính toán hoặc người dùng chọn ngày trên lịch có sẵn.  Định dạng DD/MM/YYYY | Y |
| **Thông tin khác** | clob |  | (O) | Các ghi chú liên quan đến giao dịch.  Người dùng tự nhập nếu có. | N |
| **Trạng thái** |  |  | (P) | Thể hiện trạng thái của giao dịch gồm các giá trị:  S-Lưu, R-Từ chối phê duyệt, P-Chờ phê duyệt, M-Đã phê duyệt | N |
| **Tình trạng hoạt động** |  |  | (P) | Thể hiện tình trạng hoạt động của giao dịch trên hệ thống VISYS, gồm các giá trị: Đang hoạt động, Đóng | Y |
| **Số tiền BL 2** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Loại tiền BL 2** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Tỷ giá BL 2** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Số tiền BL 3** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Loại tiền BL 3** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Tỷ giá BL 3** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Tổng tiền BL quy đổi** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Số tiền ký quỹ quy đổi** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Số tiền phí phải thu** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Loại tiền phí** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Tỷ giá phí** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Số tiền phí quy đổi** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Tỷ lệ phí** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |

1. Tab Nội dung CKBL

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên trường** | **Kiểu ký tự** | **Độ dài** | **Thuộc tính** | **Mô tả** | **New Field (Y/N)** |
| **Ngôn ngữ BL** | nVarchar | 12 | (M) | Loại ngôn ngữ được sử dụng để sửa đổi BL  Gồm các giá trị cho người dùng chọn:   * Tiếng Lào * Tiếng Anh * Tiếng Việt * Song ngữ Lào – Anh * Song ngữ Lào – Việt * Song ngữ Anh – Việt   Mặc định giá trị là “Tiếng Lào”, người dùng có thể sửa lại | Y |
| **Mẫu CKBL** | nVarChar | 255 | (M) | Tên mẫu thư sửa đổi BL hoặc mẫu thư BL tương ứng với Loại BL  Mặc định ban đầu là mẫu thư sửa đổi, người dùng có thể chọn lại từ danh sách mẫu | Y |
| **Nội dung CKBL**  *(tên cũ Nội dung cam kết BL)* | Clob |  | (M) | Nội dung của thư sửa đổi BL hoặc thư BL  Hệ thống mặc định giá trị theo Mẫu CKBL và Ngôn ngữ BL, người dùng có thể chỉnh sửa.  Cho phép người dùng tự nhập nội dung thủ công hoặc copy nội dung từ nguồn bên ngoài vào hệ thống.  Hệ thống hỗ trợ định dạng (format) như trong Microsoft Word (ví dụ như thay đổi được loại font chữ, size chữ, màu sắc chữ, in đậm/nghiêng/gạch chân, v.v...)  Hệ thống cho phép người dùng xem trước nội dung chứng từ để chủ động chỉnh sửa cho phù hợp. | N |
| **Nút “Thêm bản dịch”** |  |  |  | Cho phép người dùng thêm 1 bản dịch thư BL bằng ngôn ngữ khác với bản chính đang tạo.  Khi bấm nút “Thêm bản dịch”, hệ thống tự động thêm một nhóm các trường (Ngôn ngữ BL, Mẫu CKBL, Nội dung CKBL) tương tự như bản chính. Hệ thống phải kiểm tra Ngôn ngữ BL của bản dịch phải khác bản chính.   * Nếu chưa có bản dịch nào, nút này cho phép người dùng sử dụng * Nếu đã có bản dịch, nút này bị mờ, không được sử dụng. | Y |
| **Nút “Xóa bản dịch”** |  |  |  | Cho phép người dùng xóa bản dịch thư BL đã thêm.  Khi bấm nút “Xóa bản dịch”, hệ thống tự động xóa toàn bộ nhóm các trường (Ngôn ngữ BL, Mẫu CKBL, Nội dung CKBL) của bản dịch.   * Nếu đã có bản dịch được thêm, nút này cho phép người dùng sử dụng * Nếu chưa có bản dịch nào, nút này bị mờ, không được sử dụng. | Y |

1. Thông tin Tài sản bảo đảm

Giữ nguyên thông tin tab này như hệ thống hiện tại.

1. Tab Thông tin Hạch toán

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên trường** | **Kiểu ký tự** | **Độ dài** | **Thuộc tính** | **Mô tả** | **New Field (Y/N)** |
| **Thông tin phí** | *Xem Phụ lục 1.5.1* | | | | Y |
| **Thông tin ký quỹ** | Hệ thống chỉ cho phép thu ký quỹ bằng 1 loại tiền.  Trường Số tiền và Số dư không được phép < 0 | | | | Y |
| **Thu/Hoàn ký quỹ** | nVarchar |  | (O) | Thể hiện có thu ký quỹ hay không.  Gồm 3 giá trị cho người dùng chọn:   * Thu ký quỹ * Hoàn ký quỹ * (Để trống, không có thông tin)   Hệ thống mặc định là để trống, người dùng có thể chọn giá trị. | Y |
| **Loại tiền ký quỹ** | nVarchar | 3 | (O/M) | Loại tiền và Số tiền ký quỹ cho bảo lãnh.   * Trường loại tiền được thiết kế dạng drop-down list cho người dùng tự chọn, gồm mã các loại tiền theo chuẩn ISO. * Nếu trường Thu/Hoàn ký quỹ có giá trị là Thu ký quỹ:   + Nếu BL không có số dư ký quỹ thì trường này trở thành bắt buộc nhập thông tin, mặc định là để trống cho người dùng tùy chọn.  Hệ thống cho phép ký quỹ bằng loại tiền khác với loại tiền của giao dịch.  + Nếu BL còn số dư ký quỹ thì trường này mặc định loại tiền đã thu ký quỹ (nếu số dư ký quỹ vẫn còn) và không cho phép thay đổi. Người dùng chỉ có thể thu thêm ký quỹ theo loại tiền đó.   * Nếu trường Thu/Hoàn ký quỹ có giá trị là Hoàn ký quỹ, trường này mặc định loại tiền đã thu ký quỹ trước đó (nếu số dư ký quỹ vẫn còn) và không cho phép thay đổi hoặc để trống (nếu BL chưa từng được thu ký quỹ). * Trường số tiền cho phép người dùng tự nhập.   Nếu trường loại tiền có giá trị thì trường số tiền thành trường bắt buộc nhập thông tin.  Hệ thống không cho phép người dùng nhập Số tiền ký quỹ nhiều hơn Số dư ký quỹ trong trường hợp Hoàn ký quỹ.  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số tiền ký quỹ**. | N |
| **Số tiền ký quỹ** | Decimal | 18,3 | (O/M) | N |
| **Loại tiền Số dư kỹ quỹ cũ** | nVarchar | 3 | (H) | Loại tiền và Số tiền ký quỹ của BL đã được cập nhật sau các lần thu ký quỹ/ hoàn kỹ quỹ/ trích kỹ quỹ để thanh toán ở thời điểm trước khi sửa đổi.   * Trường loại tiền mặc định là Loại tiền ký quỹ. * Trường số tiền thể hiện giá trị cuối cùng của Số dư ký quỹ trước khi tạo mới hồ sơ sửa đổi BL này.   Trường này ẩn, không hiển thị trên màn hình. | Y |
| **Số dư kỹ quỹ cũ** | Decimal | 18,3 | (H) | Y |
| **Loại tiền Số dư ký quỹ** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số dư ký quỹ của Bảo lãnh đến thời điểm hiện tại.   * Trường loại tiền mặc định là Loại tiền ký quỹ. * Trường số tiền do hệ thống tự tính toán bằng Số dư ký quỹ trước khi tạo hồ sơ sửa đổi cộng thêm Số tiền ký quỹ thu thêm hoặc trừ đi Số tiền kỹ quỹ được hoàn.   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số dư ký quỹ** | Y |
| **Số dư ký quỹ** | Decimal | 18,3 | (P) | Y |
| **Tỷ giá ký quỹ** | Double | 24 | (O/M) | Tỷ giá quy đổi Số tiền ký quỹ của Bảo lãnh sang nội tệ.   * Nếu Loại tiền Số dư ký quỹ giống đồng nội tệ, hệ thống mặc định giá trị trường này là 1 * Nếu Loại tiền Số dư ký quỹ khác đồng nội tệ, hệ thống mặc định là tỷ giá Midrate của hệ thống tại thời điểm tạo mới hồ sơ/ chỉnh sửa hồ sơ sửa đổi. | N |
| **Loại tiền Số dư ký quỹ quy đổi** | nVarchar | 3 | (O) | Loại tiền và Số tiền ký quỹ của Bảo lãnh được quy đổi sang đồng nội tệ.   * Trường loại tiền mặc định là đồng nội tệ. * Trường số tiền do hệ thống tự tính toán dựa trên Số dư ký quỹ và Tỷ giá ký quỹ.   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số dư ký quỹ quy đổi**. | Y |
| **Số dư ký quỹ quy đổi** | Decimal | 18,3 | (P) | N |
| **Tỷ lệ ký quỹ %**  *(tên cũ: Tỷ lệ ký quỹ)* |  |  | (P) | Tỷ lệ ký quỹ so với giá trị của Bảo lãnh.  Hệ thống tự động tính toán dựa trên Số dư ký quỹ quy đổi và Tổng số dư BL quy đổi, việc làm tròn phần thập phân theo quy tắc thông thường. | N |
| **Tài khoản ghi nợ** | Char |  | O | Tài khoản ghi nợ:  Thể hiện tài khoản ghi nợ số tiền ký quỹ.  Người dùng nhập thủ công | Y |
| **Tài khoản ghi có** | Char |  | O | Tài khoản ghi có:  Thể hiện tài khoản ghi có số tiền ký quỹ.  Người dùng nhập thủ công | Y |

###### Đầu ra

* Các giao dịch sau khi được phê duyệt thành công sẽ có trạng thái **M** và tình trạng hoạt động là **Đang hoạt động**.
* **Cập nhật hạn mức sau khi phê duyệt:** 
  + Giai đoạn 1: thực hiện theo logic hiện tại của hệ thống.
  + Giai đoạn 2: tổ chức họp đánh giá để tìm giải pháp khả thi
* **Hạch toán các bút toán GL cuối ngày** để quản lý số dư sản phẩm Bảo lãnh trong nước: Xem phần Hạch toán GL cuối ngày
* **Chứng từ bảo lãnh:** Xem phần Chứng từ bảo lãnh

###### Xử lý lỗi

* Thông báo lỗi nếu khách hàng không tồn tại hoặc ở trạng thái không hoạt động.
* Thông báo lỗi nếu dữ liệu nhập vào không hợp lệ
* Thông báo lỗi nếu hạn mức KH và/hoặc tài sản bảo đảm không đủ để thực hiện giao dịch (nếu sửa đổi số tiền).
* Thông báo lỗi nếu trường Số tiền và Số dư < 0
* Các lỗi ngoại lệ (exception) nếu có.

### Chức năng Đăng ký BCT đòi tiền trong nước

Chức năng này cho phép người dùng thực hiện các hoạt động sau:

* Tạo mới giao dịch đăng ký BCT đòi tiền trong nước cho bảo lãnh đã được phát hành.
* Chỉnh sửa khi giao dịch đăng ký BCT chưa được phê duyệt.
* Phê duyệt giao dịch đăng ký BCT đòi tiền trong nước

Hệ thống cho phép đăng ký nhiều BCT đòi tiền cho 1 BL với điều kiện: BCT đòi tiền thứ nhất được phê duyệt thành công thì mới đăng ký được BCT đòi tiền thứ hai.

###### Tìm kiếm giao dịch

* Điều kiện lọc: Tất cả các giao dịch bảo lãnh đã qua bước phát hành và còn Đang hoạt động.
* Trong trường hợp tạo mới giao dịch đăng ký BCT, người dùng vào chức năng rồi bấm nút **Nhập mới**. Hệ thống sẽ cho người dùng nhập thông tin.
* Trong trường hợp tìm kiếm giao dịch để chỉnh sửa/ phê duyệt, hệ thống cho phép tìm kiếm theo các tiêu chí sau đây:

Hệ thống cho phép tìm kiếm theo các tiêu chí sau đây:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mô tả** |
| Trạng thái | * **Màn hình TTV** gồm các lựa chọn:   M-Đã phê duyệt, S-Lưu, R-Từ chối phê duyệt   * **Màn hình KSV** gồm các lựa chọn:   P-Chờ phê duyệt |
| Số Bảo lãnh |  |
| Số Ref liên quan |  |
| CIF khách hàng | CIF Bên được BL |
| Tên khách hàng | Tên Bên được BL |

Sau khi người dùng bấm nút **Tìm**, nếu có dữ liệu thoả mãn điều kiện tìm kiếm, Danh sách hồ sơ sẽ hiển thị gồm các cột thông tin sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày GD | Số BL | Số Ref liên quan | CIF Bên được BL | Tên Bên được BL | Tên Bên nhận BL | Loại tiền BL | Số tiền BL | Số dư BL | Người tạo GD | Trạng thái |

* **Tại màn hình TTV:** hệ thống hiển thị các giao dịch bảo lãnh và BCT đòi tiền trong nước thỏa mãn tiêu chí tìm kiếm ở các trạng thái sau:
  + Giao dịch bảo lãnh ở trạng thái **M** và tình trạng hoạt động là **Đang hoạt động**
  + Giao dịch đăng ký BCT đòi tiền trong nước ở trạng thái **S, R.**
* **Tại màn hình KSV:** hệ thống hiển thị các giao dịch đăng ký BCT đòi tiền trong nước trạng thái **P** thỏa mãn tiêu chí tìm kiếm.

KSV có thể phê duyệt 1 giao dịch hoặc phê duyệt cùng lúc nhiều giao dịch.

Tại màn hình phê duyệt, KSV không được thay đổi thông tin do TTV đã nhập.

###### Màn hình giao dịch

1. Tab Thông tin chung

Nút chức năng của hệ thống:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nút** | **Màn hình TTV** | **Màn hình KSV** |
| Nhập mới | Cho phép lựa chọn để mở các trường cho phép nhập liệu trên màn hình trong trường hợp bắt đầu khởi tạo giao dịch.  Với những giao dịch đang ở trạng thái S, R, nút này bị mờ, không sử dụng được. | Không cho phép lựa chọn |
| Chỉnh sửa | Cho phép lựa chọn để mở các trường cho phép nhập liệu trên màn hình trong trường hợp chỉnh sửa hoặc tiếp tục thực hiện các giao dịch có trạng thái S, R | Không cho phép lựa chọn |
| Lưu  *(tên cũ: Ghi)* | Cho phép lựa chọn để lưu lại giao dịch với các thông tin đã nhập | Không cho phép lựa chọn |
| Xóa | Cho phép lựa chọn để xóa giao dịch đang ở trạng thái S, R khi người dùng không muốn tiếp tục thực hiện giao dịch đó nữa.  Với những giao dịch tạo mới được hệ thống tự động tạo số tham chiếu, sau khi xóa hồ sơ, hệ thống cũng không lưu số tham chiếu đó trong cơ sở dữ liệu. | Không cho phép lựa chọn |
| Hủy | Cho phép lựa chọn để thoát khỏi màn hình giao dịch | Cho phép lựa chọn để thoát khỏi màn hình giao dịch |
| Chuyển phê duyệt  *(tên cũ: Chuyển KS)* | Cho phép lựa chọn để chuyển KSV phê duyệt | Không cho phép lựa chọn |
| In Thông báo | Cho phép lựa chọn để in nội dung Thông báo BCT đòi tiền được tạo trong giao dịch | Cho phép lựa chọn để in nội dung Thông báo BCT đòi tiền được tạo trong giao dịch |
| In GĐN hạch toán | Cho phép lựa chọn để in giấy đề nghị hạch toán được tạo trong giao dịch | Cho phép lựa chọn để in giấy đề nghị hạch toán được tạo trong giao dịch |
| Phê duyệt  *(tên cũ: Chấp nhận)* | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để phê duyệt giao dịch |
| Từ chối  *(tên cũ: Chuyển trả)* | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để từ chối phê duyệt giao dịch |

Màn hình Thông tin giao dịch gồm các trường như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên trường** | **Kiểu ký tự** | | **Độ dài** | **Thuộc tính** | **Mô tả** | **New Field (Y/N)** |
| **Nhóm sản phẩm** | nVarchar | |  | (H) | Trường thông tin phục vụ báo cáo, không hiển thị trên màn hình  Mặc định giá trị: **GUARANTEE** |  |
| **Mã sản phẩm** | nVarchar | | 2 | (H) | Trường thông tin phục vụ báo cáo, không hiển thị trên màn hình  Mặc định giá trị: **BC** |  |
| **Thông tin Bảo lãnh** | Trường Số tiền và Số dư không được phép < 0 | | | | |  |
| **Số Bảo lãnh**  *(tên cũ Số BG-Local)* | nVarchar | | 16 | (P) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) | N |
| **Số Ref liên quan** | nVarchar | | 16 | (P) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) | Y |
| **Phạm vi Bảo lãnh** | nVarchar | | 20 | (P) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) | Y |
| **Loại Bảo lãnh** | nVarchar | | 50 | (P) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) | N |
| **(Chi tiết Loại BL)** | nVarchar | | 50 | (P) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) | Y |
| **Ngày phát hành**  *(tên cũ Ngày phát hành (\*))* | Date | | 10 | (P) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) | N |
| **Ngày BL có hiệu lực** | Date | | 10 | (P) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) | Y |
| **Ngày hết hiệu lực**  *(tên cũ Ngày hết hiệu lực (\*))* | Date | | 10 | (P) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) | N |
| **Loại tiền BL**  *(tên cũ: Loại tiền BL 1 (\*))* | nVarchar | | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền Bảo lãnh.  Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) (giá trị cuối cùng sau khi phát hành, sửa đổi tăng/giảm tiền). | N |
| **Số tiền BL**  *(tên cũ Số tiền BL 1 (\*))* | Decimal | | 18,3 | (P) | N |
| **Loại tiền Số dư BL** | nVarchar | | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền Bảo lãnh đã bao gồm dung sai (giá trị cuối cùng sau khi phát hành, sửa đổi tăng/giảm tiền và xử lý BCT đòi tiền).  Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) | Y |
| **Số dư BL** | Decimal | | 18,3 | (P) | Y |
| **Tỷ giá**  *(tên cũ Tỷ giá BL 1)* | Double | | 24 | (P) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) | N |
| **Loại tiền Số dư BL quy đổi** | nVarchar | | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền Bảo lãnh đã bao gồm dung sai (giá trị cuối cùng sau khi phát hành, sửa đổi tăng/giảm tiền và xử lý BCT đòi tiền) và được quy đổi sang đồng nội tệ.  Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) | Y |
| **Số dư BL quy đổi** | Decimal | | 18,3 | (P) | Y |
| **Thông tin BCT đòi tiền** | Trường Số tiền và Số dư không được phép < 0 | | | | | Y |
| **Số Thông báo BCT** | nVarchar | | 16 | (P) | Số tham chiếu Thông báo BCT đòi tiền do hệ thống tự động sinh ra gồm 13 ký tự gồm cả chữ và số.  Cấu trúc: 0992PPYYxxxxx  Trong đó:   * **0992** là mã NHCT Lào * **PP** là mã sản phẩm: ở chức năng này là **BC** * **YY** là 2 ký tự cuối của năm phát sinh * **xxxxx** là số thứ tự của BCT đòi tiền phát sinh trong năm.   Ví dụ:  Số Thông báo BCT đầu tiên phát sinh trong năm 2022 sẽ là **0992BC2200001** | Y |
| **Số Ref BCT** | nVarchar | | 35 | (M) | Số tham chiếu BCT đòi tiền theo BL.  Người dùng tự nhập. | Y |
| **Lần đòi tiền** | Integer | | 3 | (P) | Thể hiện số thứ tự lần đòi tiền theo 1 bảo lãnh.  Hệ thống tự sinh theo thứ tự các hồ sơ đăng ký mới BCT đòi tiền theo bảo lãnh đó.  Sửa đổi BCT đòi tiền không làm thay đổi thứ tự này. | Y |
| **Ngày BCT đòi tiền** | Date | | 10 | (M) | Ngày BCT được tạo để đòi tiền.  Người dùng chọn ngày từ lịch có sẵn trên hệ thống | Y |
| **Ngày nhận BCT**  *(tên cũ Ngày nhận thư đòi tiền (\*))* | Date | | 10 | (O/M) | Ngày nhận được BCT đòi tiền.  Người dùng chọn ngày từ lịch có sẵn trên hệ thống | N |
| **Ngày đến hạn thanh toán** | Date | | 10 | (O) | Ngày đến hạn thanh toán BCT đòi tiền theo bảo lãnh.  Hệ thống tự động tính bằng Ngày nhận BCT cộng thêm 4 ngày làm việc.  Người dùng có thể chỉnh sửa. | Y |
| **Loại tiền BCT**  *(tên cũ Loại tiền (\*))* | nVarchar | | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền của BCT đòi tiền theo bảo lãnh.   * Trường loại tiền mặc định giá trị theo Loại tiền BL ở trên * Trường số tiền cho phép người dùng tự nhập. Tuy nhiên hệ thống kiểm soát không cho nhập trường này lớn hơn Số dư BL.   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là  **Số tiền phải trả**. | N |
| **Số tiền BCT**  *(tên cũ Số tiền đòi (\*))* | Decimal | | 18,3 | (O) | N |
| **Loại tiền Khoản phải trả khác** | nVarchar | | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền của Khoản phải trả khác trong BCT đòi tiền theo bảo lãnh.   * Trường loại tiền mặc định giá trị theo Loại tiền BL ở trên * Trường số tiền cho phép người dùng tự nhập   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Khoản phải trả khác**. | Y |
| **Khoản phải trả khác** | Decimal | | 18,3 | (O) | Y |
| **Loại tiền Tổng số tiền BCT** | nVarchar | | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền của BCT đòi tiền theo BL đã cộng Khoản phải trả khác.   * Trường loại tiền mặc định giá trị theo Loại tiền BL ở trên * Trường số tiền hệ thống tự tính toán bằng Số tiền BCT + Khoản phải trả khác   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Tổng số tiền phải trả**. | Y |
| **Tổng số tiền BCT** | Decimal | | 18,3 | (P) | Y |
| **Tỷ giá** | Double | | 24 | (P) | Tỷ giá quy đổi Số tiền của BCT đòi tiền theo BL sang nội tệ.  Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) (Tỷ giá của Số tiền BL). | N |
| **Loại tiền Tổng số tiền BCT quy đổi** | nVarchar | | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền của BCT đòi tiền theo BL đã cộng Khoản phải trả khác được quy đổi sang nội tệ.   * Trường loại tiền mặc định giá trị theo Loại tiền BL ở trên * Trường số tiền hệ thống tự tính toán bằng Tổng số tiền BCT và Tỷ giá.   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Tổng số tiền phải trả quy đổi** | Y |
| **Tổng số tiền BCT quy đổi**  *(tên cũ Số tiền đòi quy đổi (\*))* | Decimal | | 18,3 | (P) | N |
| **Loại tiền Tổng số dư BCT** | nVarchar | | 3 | (H) | Loại tiền và Số tiền của BCT đòi tiền theo BL đã cộng Khoản phải trả khác và được cập nhật sau các lần xử lý BCT đòi tiền (sửa đổi/thanh toán BCT).   * Trường loại tiền mặc định giá trị theo Loại tiền BL ở trên * Trường số tiền hệ thống tự tính toán. Ở chức năng này Tổng số dư = Tổng số tiền.   Trong chức năng này, trường này không hiển thị trên màn hình. | Y |
| **Tổng số dư BCT** | Decimal | | 18,3 | (H) | Y |
| **Loại tiền Tổng số dư BCT quy đổi** | nVarchar | | 3 | (H) | Loại tiền và Số tiền của BCT đòi tiền theo BL đã cộng Khoản phải trả khác, được cập nhật sau các lần xử lý BCT đòi tiền (sửa đổi/thanh toán BCT và được quy đổi sang nội tệ   * Trường loại tiền mặc định là đồng nội tệ * Trường số tiền hệ thống tự tính toán dựa trên Tổng Số dư BCT và Tỷ giá   Trong chức năng này, trường này không hiển thị trên màn hình. | Y |
| **Tổng số dư BCT quy đổi** | Decimal | | 18,3 | (H) | Y |
| **Tình trạng BCT**  *(tên cũ Trạng thái (\*))* | nVarchar | | 10 | (M) | Thể hiện kết quả kiểm tra BCT đòi tiền theo bảo lãnh.  Gồm 3 giá trị cho người dùng chọn:   * Phù hợp * Sai sót * (Để trống)   Mặc định là trống, không có giá trị. Người dùng tự chọn giá trị phù hợp. | N |
| **Nội dung sai sót BCT** | nVarchar | | 1500 | (P/M) | Thể hiện chi tiết các sai sót của BCT đòi tiền theo BL  Trường này trở thành trường bắt buộc nhập thông tin nếu Tình trạng BCT là “Sai sót”.  Người dùng tự nhập giá trị. | Y |
| **Chứng từ xuất trình** | nVarchar | |  | (O) | Người dùng liệt kê danh sách các chứng từ xuất trình trong BCT bao gồm cả bản gốc và bản sao. | Y |
| **Loại Thông báo** | nVarchar | | 70 | (O) | Người dùng lựa chọn có tạo Thông báo BCT đến gửi khách hàng không  Gồm các giá trị cho người dùng chọn:   * TB chứng từ đến * TB từ chối thanh toán * TB chứng từ đến và TB từ chối t/toán * (Để trống)   Nếu Tình trạng BCT là “Phù hợp”, hệ thống tự mặc định giá trị “TB chứng từ đến”.  Nếu Tình trạng BCT là “Sai sót”, hệ thống tự mặc định giá trị “TB chứng từ đến và TB từ chối t/toán”.  Người dùng có thể sửa lại giá trị mặc định  Nếu trường này để trống, hệ thống không sinh Thông báo | Y |
| **TB chứng từ đến** | Thông tin phần này hiển thị nếu Loại thông báo là “TB chứng từ đến” hoặc “TB chứng từ đến và TB từ chối t/toán” | | | | | Y |
| **Nội dung** | Clob | |  | (M/H) | Nội dung của Thông báo chứng từ đến  Cho phép người dùng tự nhập nội dung thủ công hoặc copy nội dung thông báo từ nguồn bên ngoài hệ thống vào.  Hệ thống hỗ trợ định dạng như trong Microsoft Word.  Hệ thống cho phép người dùng xem trước nội dung chứng từ để chủ động chỉnh sửa cho phù hợp. | Y |
| **TB từ chối thanh toán** | Thông tin phần này hiển thị nếu Loại thông báo là “TB từ chối t/toán” hoặc “TB chứng từ đến và TB từ chối t/toán” | | | | | Y |
| **Nội dung** | Clob | |  | (M/H) | Nội dung của Thông báo từ chối thanh toán  Cho phép người dùng tự nhập nội dung thủ công hoặc copy nội dung thông báo từ nguồn bên ngoài hệ thống vào.  Hệ thống hỗ trợ định dạng như trong Microsoft Word.  Hệ thống cho phép người dùng xem trước nội dung chứng từ để chủ động chỉnh sửa cho phù hợp. | Y |
| **Các bên liên quan** | | | | | | **Y** |
| **Bên được Bảo lãnh** | | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master). Người dùng không thể chỉnh sửa | | | | Y |
| **Bên nhận Bảo lãnh** | | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master). Người dùng không thể chỉnh sửa | | | | Y |
| **NH gửi BCT** | |  | | | | Y |
| **Tên** | | nVarchar | 255 | (O) | Tên của NH gửi BCT đòi tiền.  Người dùng tự nhập thông tin NH | Y |
| **Địa chỉ** | | nVarchar | 255 | (O) | Địa chỉ của NH gửi BCT đòi tiền.  Người dùng tự nhập thông tin NH | Y |
| **Số tham chiếu** | | nVarchar | 35 | (O) | Số tham chiếu của NH gửi BCT đòi tiền.  Người dùng tự nhập thông tin NH | Y |
| **Thông tin khác** | | clob |  | (O) | Các ghi chú liên quan đến giao dịch.  Người dùng tự nhập nếu có. | N |
| **Trạng thái** | |  |  | (P) | Thể hiện trạng thái của giao dịch gồm các giá trị:  S-Lưu, R-Từ chối phê duyệt, P-Chờ phê duyệt, M-Đã phê duyệt | N |
| **Tình trạng hoạt động** | |  |  | (P) | Thể hiện tình trạng hoạt động của giao dịch trên hệ thống VISYS, gồm các giá trị: Đang hoạt động, Đóng | Y |

1. Tab Thông tin Hạch toán: Chỉ có phần Thông tin phí, xem Phụ lục 1.5.1

###### Đầu ra

* Các giao dịch sau khi được phê duyệt thành công sẽ có trạng thái **M** và tình trạng hoạt động là **Đang hoạt động**.
* Tình trạng hoạt động của hồ sơ BCT độc lập với Tình trạng hoạt động của hồ sơ BL (vì có trường hợp BL vẫn đang active còn BCT đã thanh toán xong/ đã đóng).
* **Cập nhật Số dư BL sau khi phê duyệt:** Số dư BL sẽ giảm tương ứng với giá trị Số tiền phải trả (Khoản phải trả khác là khoản đòi tiền phát sinh thêm nên không làm giảm Số dư BL).
* **Chứng từ bảo lãnh:** Xem phần Chứng từ bảo lãnh

###### Xử lý lỗi

* Thông báo lỗi nếu dữ liệu nhập vào không hợp lệ
* Thông báo lỗi nếu khai báo đòi tiền vượt quá hoặc giá trị trường Tổng số tiền phải trả = 0.
* Thông báo lỗi nếu trường Số tiền và Số dư < 0
* Hệ thống chỉ cho phép chuyển phê duyệt nếu trường Tổng số tiền BCT (Tổng số tiền phải trả) có giá trị > 0 và Số tiền BCT (Số tiền phải trả) không vượt quá Số dư BL
* Các lỗi ngoại lệ (exception) nếu có.

### Chức năng Sửa đổi BCT đòi tiền trong nước

Chức năng này cho phép người dùng thực hiện các hoạt động sau:

* Tạo mới giao dịch sửa đổi BCT đòi tiền trong nước cho BCT đã được đăng ký.
* Điều chỉnh nội bộ thông tin chưa chính xác của giao dịch đăng ký/sửa đổi BCT đòi tiền đã được phê duyệt.
* Chỉnh sửa khi giao dịch sửa đổi BCT chưa được phê duyệt.
* Phê duyệt giao dịch sửa đổi BCT đòi tiền trong nước

###### Tìm kiếm giao dịch

* Điều kiện lọc: Tất cả các giao dịch BCT đòi tiền đã qua bước đăng ký và còn Đang hoạt động.
* Hệ thống cho phép tìm kiếm các BCT đòi tiền theo các tiêu chí sau đây:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mô tả** |
| Trạng thái | * **Màn hình TTV** gồm các lựa chọn:   M-Đã phê duyệt, S-Lưu, R-Từ chối phê duyệt   * **Màn hình KSV** gồm các lựa chọn:   P-Chờ phê duyệt |
| Số Bảo lãnh |  |
| Số Ref liên quan |  |
| Số Thông báo BCT |  |
| CIF khách hàng | CIF Bên được BL |
| Tên khách hàng | Tên Bên được BL |

Sau khi người dùng bấm nút **Tìm**, nếu có dữ liệu thoả mãn điều kiện tìm kiếm, Danh sách hồ sơ sẽ hiển thị gồm các cột thông tin sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày GD | Số TB BCT | Số BL | Số Ref liên quan | CIF Bên được BL | Tên Bên được BL | Tên Bên nhận BL | Loại tiền BCT | Số tiền BCT | Số dư BCT | Người tạo GD | Trạng thái |

* **Tại màn hình TTV:** hệ thống hiển thị các giao dịch BCT đòi tiền trong nước thỏa mãn tiêu chí tìm kiếm ở các trạng thái sau:
  + Giao dịch bảo lãnh ở trạng thái **M** và tình trạng hoạt động là **Đang hoạt động**
  + Giao dịch sửa đổi bảo lãnh ở trạng thái **S, R**.
* **Tại màn hình KSV:** hệ thống hiển thị các giao dịch sửa đổi BCT đòi tiền trong nước ở trạng thái **P** thỏa mãn tiêu chí tìm kiếm.

KSV có thể phê duyệt 1 giao dịch hoặc phê duyệt cùng lúc nhiều giao dịch.

Tại màn hình phê duyệt, KSV không được thay đổi thông tin do TTV đã nhập.

###### Màn hình giao dịch

1. Tab Thông tin chung

Nút chức năng của hệ thống:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nút** | **Màn hình TTV** | **Màn hình KSV** |
| Chỉnh sửa | Cho phép lựa chọn để mở các trường cho phép nhập liệu trên màn hình để sửa đổi hoặc tiếp tục thực hiện các giao dịch có trạng thái S, R | Không cho phép lựa chọn |
| Lưu  *(tên cũ: Ghi)* | Cho phép lựa chọn để lưu lại giao dịch với các thông tin đã nhập | Không cho phép lựa chọn |
| Xóa | Cho phép lựa chọn để xóa giao dịch đang ở trạng thái S, R khi người dùng không muốn tiếp tục thực hiện giao dịch đó nữa. | Không cho phép lựa chọn |
| Hủy | Cho phép lựa chọn để thoát khỏi màn hình giao dịch | Cho phép lựa chọn để thoát khỏi màn hình giao dịch |
| Chuyển phê duyệt  *(tên cũ: Chuyển KS)* | Cho phép lựa chọn để chuyển KSV phê duyệt | Không cho phép lựa chọn |
| In Thông báo | Cho phép lựa chọn để in nội dung Thông báo BCT đòi tiền được tạo trong giao dịch | Cho phép lựa chọn để in nội dung Thông báo BCT đòi tiền được tạo trong giao dịch |
| In GĐN hạch toán | Cho phép lựa chọn để in giấy đề nghị hạch toán được tạo trong giao dịch | Cho phép lựa chọn để in giấy đề nghị hạch toán được tạo trong giao dịch |
| Phê duyệt  *(tên cũ: Chấp nhận)* | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để phê duyệt giao dịch |
| Từ chối  *(tên cũ: Chuyển trả)* | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để từ chối phê duyệt giao dịch |

* Danh sách các trường trên màn hình **giống trong chức năng Đăng ký BCT đòi tiền trong nước**.
* Thông tin các trường được hệ thống tự động lấy từ thông tin cuối cùng của giao dịch (Master).

Riêng phần **Thông tin BCT** có thay đổi như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên trường** | **Kiểu ký tự** | **Độ dài** | **Thuộc tính** | **Mô tả** | **New Field (Y/N)** |
| **Thông tin BCT đòi tiền** | Trường Số tiền và Số dư không được phép < 0 | | | |  |
| **Số Thông báo BCT** | nVarchar | 16 | (P) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) | Y |
| **Số Ref BCT** | nVarchar | 35 | (M) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) | Y |
| **Lần đòi tiền** | Integer | 3 | (P) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) | Y |
| **Lý do sửa đổi** | nVarchar | 35 | (M) | Lý do người dùng thực hiện chức năng này.  Gồm 3 giá trị cho người dùng chọn   * Theo đề nghị * Điều chỉnh nội bộ * (để trống)   Hệ thống mặc định là để trống để người dùng chọn | Y |
| **Ngày BCT đòi tiền** | Date | 10 | (M) | Ngày BCT được tạo để đòi tiền.  Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master). Người dùng có thể sửa lại bằng cách chọn ngày từ lịch có sẵn trên hệ thống. | Y |
| **Ngày sửa đổi BCT đòi tiền** | Date | 10 | (M) | Ngày BCT đòi tiền được sửa đổi.  Người dùng chọn ngày từ lịch có sẵn trên hệ thống | Y |
| **Ngày nhận BCT**  *(tên cũ Ngày nhận thư đòi tiền (\*))* | Date | 10 | (M) | Ngày nhận được BCT đòi tiền.  Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master). Người dùng có thể sửa lại bằng cách chọn ngày từ lịch có sẵn trên hệ thống. | N |
| **Ngày nhận BCT sửa đổi** | Date | 10 | (M/O) | Ngày nhận được BCT đòi tiền.  Người dùng chọn ngày từ lịch có sẵn trên hệ thống  Nếu Lý do sửa đổi là “Theo đề nghị”, trường này thành trường bắt buộc.  Trường hợp khác, trường này không cần nhập thông tin. | Y |
| **Ngày đến hạn thanh toán** | Date | 10 | (O) | Ngày đến hạn thanh toán BCT đòi tiền theo BL.  Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master).  Nếu Ngày nhận BCT sửa đổi có giá trị, hệ thống tự động tính bằng Ngày nhận BCT sửa đổi cộng thêm 4 ngày làm việc.  Người dùng có thể chỉnh sửa. | Y |
| **Loại tiền BCT**  *(tên cũ Loại tiền (\*))* | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền của BCT đòi tiền theo BL.  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số tiền phải trả**.  Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master). | N |
| **Số tiền BCT**  *(tên cũ Số tiền đòi (\*))* | Decimal | 18,3 | (P) | N |
| **Tính chất sửa đổi** | nVarchar | 10 | (O) | Cho biết sửa đổi là tăng tiền hay giảm tiền  Gồm 3 giá trị cho người dùng chọn:   * Tăng tiền * Giảm tiền * (Để trống, không có giá trị)   Mặc định là để trống. Người dùng có thể chọn giá trị. | Y |
| **Số tiền sửa đổi** | Decimal | 18,3 | (P/M) | Số tiền tăng/giảm của sửa đổi lần này.   * Nếu trường Tính chất sửa đổi có giá trị, trường này thành trường bắt buộc để người dùng nhập giá trị.   Hệ thống kiểm soát không cho nhập trường này làm Số tiền BCT sau sửa đổi lớn hơn Số dư BL   * Các trường hợp khác, trường này bị mờ, không nhập được thông tin   Tên hiển thị trên màn hình của trường này là **Số tiền sửa đổi** | Y |
| **Loại tiền BCT mới** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền của BCT đòi tiền theo BL sau khi sửa đổi tăng/giảm tiền.   * Trường loại tiền mặc định giá trị theo Loại tiền BL ở trên * Trường số tiền hệ thống tự tính toán.   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là  **Số tiền phải trả mới**.  Nếu không sửa đổi số tiền, trường này có giá trị = 0 | Y |
| **Số tiền BCT mới** | Decimal | 18,3 | (O) | Y |
| **Loại tiền Khoản phải trả khác** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền của Khoản phải trả khác trong BCT đòi tiền theo BL.   * Trường loại tiền mặc định giá trị theo Loại tiền BL ở trên * Trường số tiền tự động lấy thông tin từ chức năng trước và cho phép người dùng sửa lại.   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là **Khoản phải trả khác**. | Y |
| **Khoản phải trả khác** | Decimal | 18,3 | (O) | Y |
| **Loại tiền Tổng số tiền BCT** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền của BCT đòi tiền theo BL đã cộng Khoản phải trả khác.   * Trường loại tiền mặc định giá trị theo Loại tiền BL ở trên * Trường số tiền hệ thống tự tính toán.   Nếu Số tiền BCT mới có giá trị thì bằng Số tiền BCT mới + Khoản phải trả khác  Nếu không thì bằng Số tiền BCT + Khoản phải trả khác  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Tổng số tiền phải trả**. | Y |
| **Tổng số tiền BCT** | Decimal | 18,3 | (P) | Y |
| **Tỷ giá** | Double | 24 | (P) | Tỷ giá quy đổi Số tiền của BCT đòi tiền theo BL sang nội tệ.  Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) (Tỷ giá của Số tiền BL). | N |
| **Loại tiền Tổng số tiền BCT quy đổi** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền của BCT đòi tiền theo BL đã cộng Khoản phải trả khác được quy đổi sang nội tệ.   * Trường loại tiền mặc định giá trị theo Loại tiền BL ở trên * Trường số tiền hệ thống tự tính toán bằng Tổng số tiền BCT và Tỷ giá.   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Tổng số tiền phải trả quy đổi**. | Y |
| **Tổng số tiền BCT quy đổi**  *(tên cũ Số tiền đòi quy đổi (\*))* | Decimal | 18,3 | (P) | Y |
| **Loại tiền Tổng số dư BCT** | nVarchar | 3 | (H) | Loại tiền và Số tiền của BCT đòi tiền theo BL đã cộng Khoản phải trả khác và được cập nhật sau các lần xử lý BCT đòi tiền (sửa đổi/thanh toán BCT).   * Trường loại tiền mặc định giá trị theo Loại tiền BL ở trên * Trường số tiền hệ thống tự tính toán.   Trong chức năng này, trường này không xuất hiện trên màn hình. | Y |
| **Tổng số dư BCT** | Decimal | 18,3 | (H) | Y |
| **Loại tiền Tổng số dư BCT quy đổi** | nVarchar | 3 | (H) | Loại tiền và Số tiền của BCT đòi tiền theo BL đã cộng Khoản phải trả khác, được cập nhật sau các lần xử lý BCT đòi tiền và được quy đổi sang nội tệ   * Trường loại tiền mặc định là đồng nội tệ * Trường số tiền hệ thống tự tính toán dựa trên Tổng Số dư BCT và Tỷ giá   Trong chức năng này, trường này không xuất hiện trên màn hình. | Y |
| **Tổng số dư BCT quy đổi** | Decimal | 18,3 | (H) | Y |
| **Tình trạng BCT**  *(tên cũ Trạng thái (\*))* | nVarchar | 10 | (M) | Thể hiện kết quả kiểm tra BCT đòi tiền theo bảo lãnh.  Gồm 3 giá trị cho người dùng chọn:   * Phù hợp * Sai sót * (Để trống)   Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master), người dùng có thể chỉnh sửa. | N |
| **Nội dung sai sót BCT** | nVarchar | 1500 | (P/M) | Thể hiện chi tiết các sai sót của BCT đòi tiền theo BL  Trường này trở thành trường bắt buộc nhập thông tin nếu Tình trạng BCT là “Sai sót”.  Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master), người dùng có thể chỉnh sửa. | Y |
| **Chứng từ xuất trình** | nVarchar |  | (O) | Người dùng liệt kê danh sách các chứng từ xuất trình trong BCT bao gồm cả bản gốc và bản sao.  Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master), người dùng có thể chỉnh sửa. | Y |
| **Loại Thông báo** | nVarchar | 70 | (O) | Người dùng lựa chọn có tạo Thông báo BCT đến gửi khách hàng không  Gồm các giá trị cho người dùng chọn:   * TB chứng từ đến * TB từ chối thanh toán * TB chứng từ đến và TB từ chối t/toán * (Để trống)   Nếu Tình trạng BCT là “Phù hợp”, hệ thống tự mặc định giá trị “TB chứng từ đến”.  Nếu Tình trạng BCT là “Sai sót”, hệ thống tự mặc định giá trị “TB chứng từ đến và TB từ chối t/toán”.  Người dùng có thể sửa lại giá trị mặc định  Nếu trường này để trống, hệ thống không sinh Thông báo | Y |
| **TB chứng từ đến** | Thông tin phần này hiển thị nếu Loại thông báo là “TB chứng từ đến” hoặc “TB chứng từ đến và TB từ chối t/toán” | | | | Y |
| **Nội dung** | Clob |  | (M/H) | Nội dung của Thông báo chứng từ đến  Cho phép người dùng tự nhập nội dung thủ công hoặc copy nội dung thông báo từ nguồn bên ngoài hệ thống vào.  Hệ thống hỗ trợ định dạng như trong Microsoft Word.  Hệ thống cho phép người dùng xem trước nội dung chứng từ để chủ động chỉnh sửa cho phù hợp. | Y |
| **TB từ chối thanh toán** | Thông tin phần này hiển thị nếu Loại thông báo là “TB từ chối t/toán” hoặc “TB chứng từ đến và TB từ chối t/toán” | | | | Y |
| **Nội dung** | Clob |  | (M/H) | Nội dung của Thông báo từ chối thanh toán  Cho phép người dùng tự nhập nội dung thủ công hoặc copy nội dung thông báo từ nguồn bên ngoài hệ thống vào.  Hệ thống hỗ trợ định dạng như trong Microsoft Word.  Hệ thống cho phép người dùng xem trước nội dung chứng từ để chủ động chỉnh sửa cho phù hợp. | Y |
| **Thông tin khác** | clob |  | (O) | Các ghi chú liên quan đến giao dịch.  Người dùng tự nhập nếu có. | N |
| **Trạng thái** |  |  | (P) | Thể hiện trạng thái của giao dịch gồm các giá trị:  S-Lưu, R-Từ chối phê duyệt, P-Chờ phê duyệt, M-Đã phê duyệt | N |
| **Tình trạng hoạt động** |  |  | (P) | Thể hiện tình trạng hoạt động của giao dịch trên hệ thống VISYS, gồm các giá trị: Đang hoạt động, Đóng | Y |

1. Tab Thông tin Hạch toán: Chỉ có phần Thông tin phí, xem Phụ lục 1.5.1

###### Đầu ra

* Các hồ sơ sau khi được phê duyệt thành công sẽ có trạng thái **M** và tình trạng hoạt động là **Đang hoạt động**.
* Tình trạng hoạt động của hồ sơ BCT độc lập với Tình trạng hoạt động của hồ sơ BL (vì có trường hợp BL vẫn đang active còn BCT đã thanh toán xong/ đã đóng).
* **Cập nhật Số dư BL sau khi phê duyệt:** Số dư BL sẽ tăng/giảm tương ứng với giá trị Số tiền phải trả được sửa đổi giảm/tăng. (Khoản phải trả khác là khoản đòi tiền phát sinh thêm nên không làm ảnh hưởng đến Số dư BL).
* **Chứng từ bảo lãnh:** Xem phần Chứng từ bảo lãnh

###### Xử lý lỗi

* Thông báo lỗi nếu dữ liệu nhập vào không hợp lệ
* Thông báo lỗi nếu khai báo đòi tiền vượt quá hoặc giá trị trường Tổng số tiền phải trả = 0.
* Thông báo lỗi nếu trường Số tiền và Số dư < 0
* Hệ thống chỉ cho phép chuyển phê duyệt nếu trường Tổng số tiền BCT (Tổng số tiền phải trả) có giá trị > 0 và Số tiền BCT (Số tiền phải trả) hoặc Số tiền BCT mới (Số tiền phải trả mới) không vượt quá Số dư BL.
* Các lỗi ngoại lệ (exception) nếu có.

### Chức năng Thanh toán/Đóng BCT đòi tiền trong nước

Chức năng này cho phép người dùng thực hiện các hoạt động sau:

* Tạo mới giao dịch thanh toán/đóng BCT đòi tiền trong nước cho BCT đã được đăng ký
* Chỉnh sửa khi giao dịch thanh toán/đóng BCT chưa được phê duyệt.
* Phê duyệt giao dịch thanh toán/đóng BCT đòi tiền trong nước

Hệ thống cho phép thanh toán nhiều lần cho 1 BCT đòi tiền với điều kiện: lần thanh toán thứ nhất được phê duyệt thành công thì mới thực hiện được thanh toán lần thứ hai.

###### Tìm kiếm giao dịch

* Điều kiện lọc: Tất cả các giao dịch BCT đòi tiền đã qua bước đăng ký và còn số dư chưa thanh toán (Đang hoạt động).
* Hệ thống cho phép tìm kiếm các BCT đòi tiền theo các tiêu chí sau đây:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mô tả** |
| Trạng thái | * **Màn hình TTV** gồm các lựa chọn:   M-Đã phê duyệt, S-Lưu, R-Từ chối phê duyệt   * **Màn hình KSV** gồm các lựa chọn:   P-Chờ phê duyệt |
| Số Bảo lãnh |  |
| Số Ref liên quan |  |
| Số Thông báo BCT |  |
| CIF khách hàng | CIF Bên được BL |
| Tên khách hàng | Tên Bên được BL |

Sau khi người dùng bấm nút **Tìm,** nếu có dữ liệu thoả mãn điều kiện tìm kiếm, Danh sách hồ sơ sẽ hiển thị gồm các cột thông tin sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày GD | Số TB BCT | Số BL | Số Ref liên quan | CIF Bên được BL | Tên Bên được BL | Tên Bên nhận BL | Loại tiền BCT | Số tiền BCT | Số dư BCT | Người tạo GD | Trạng thái |

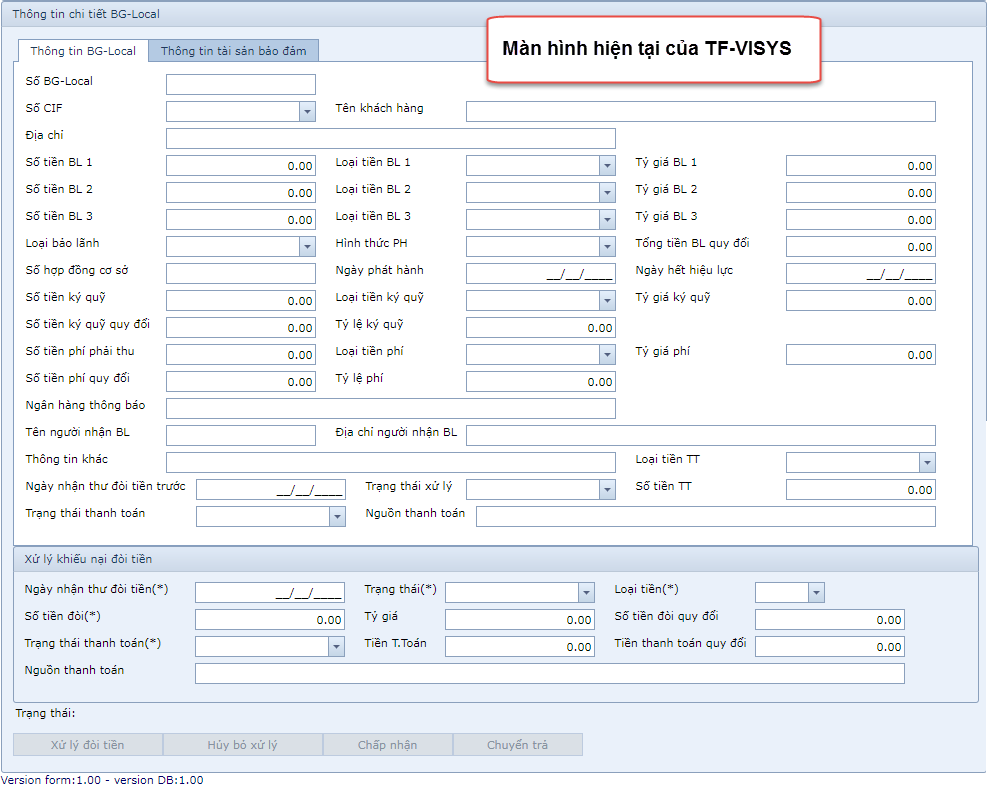
* **Tại màn hình TTV:** hệ thống hiển thị các giao dịch BCT đòi tiền trong nước thỏa mãn tiêu chí tìm kiếm ở các trạng thái sau:
  + Giao dịch bảo lãnh ở trạng thái **M** và tình trạng hoạt động là **Đang hoạt động**
  + Giao dịch sửa đổi bảo lãnh ở trạng thái **S, R**.
* **Tại màn hình KSV:** hệ thống hiển thị các giao dịch sửa đổi BCT đòi tiền trong nước ở trạng thái **P** thỏa mãn tiêu chí tìm kiếm.

KSV có thể phê duyệt 1 giao dịch hoặc phê duyệt cùng lúc nhiều giao dịch.

Tại màn hình phê duyệt, KSV không được thay đổi thông tin do TTV đã nhập.

###### Màn hình giao dịch

Màn hình giao dịch hiện tại trên hệ thống TF – VISYS như sau:



Màn hình này cần được chỉnh sửa như sau:

1. Tab Thông tin chung (*tên cũ Thông tin BG-Local*)

Nút chức năng của hệ thống:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nút** | **Màn hình TTV** | **Màn hình KSV** |
| Xử lý BCT  *(tên cũ: Xử lý đòi tiền)* | Cho phép lựa chọn để mở các trường cho phép nhập liệu trên màn hình để xử lý BCT hoặc tiếp tục thực hiện các giao dịch có trạng thái S, R | Không cho phép lựa chọn |
| Lưu  *(tên cũ: Ghi)* | Cho phép lựa chọn để lưu lại giao dịch với các thông tin đã nhập | Không cho phép lựa chọn |
| Xóa | Cho phép lựa chọn để xóa giao dịch đang ở trạng thái S, R khi người dùng không muốn tiếp tục thực hiện giao dịch đó nữa. | Không cho phép lựa chọn |
| Hủy  *(tên cũ: Hủy bỏ xử lý)* | Cho phép lựa chọn để thoát khỏi màn hình giao dịch | Cho phép lựa chọn để thoát khỏi màn hình giao dịch |
| Chuyển phê duyệt  *(tên cũ: Chuyển KS)* | Cho phép lựa chọn để chuyển KSV phê duyệt | Không cho phép lựa chọn |
| In Thông báo | Cho phép lựa chọn để in nội dung Thông báo BCT đòi tiền được tạo trong giao dịch | Cho phép lựa chọn để in nội dung Thông báo BCT đòi tiền được tạo trong giao dịch |
| In GĐN hạch toán | Cho phép lựa chọn để in giấy đề nghị hạch toán được tạo trong giao dịch | Cho phép lựa chọn để in giấy đề nghị hạch toán được tạo trong giao dịch |
| Phê duyệt  *(tên cũ: Chấp nhận)* | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để phê duyệt giao dịch |
| Từ chối  *(tên cũ: Chuyển trả)* | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để từ chối phê duyệt giao dịch |

Màn hình Thông tin giao dịch gồm các trường như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên trường** | **Kiểu ký tự** | **Độ dài** | **Thuộc tính** | **Mô tả** | **New Field (Y/N)** |
| **Nhóm sản phẩm** | nVarchar |  | (H) | Trường thông tin phục vụ báo cáo, không hiển thị trên màn hình  Mặc định giá trị: **GUARANTEE** | Y |
| **Mã sản phẩm** | nVarchar | 2 | (H) | Trường thông tin phục vụ báo cáo, không hiển thị trên màn hình  Mặc định giá trị: **BC** | Y |
| **Thông tin Bảo lãnh** | Tất cả các trường trong phần này **giống trong chức năng Sửa đổi BCT đòi tiền trong nước**. | | | | Y |
| **Thông tin BCT đòi tiền** | Trường Số tiền và Số dư không được phép < 0 | | | | Y |
| **Số Thông báo BCT** | nVarchar | 16 | (P) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) | Y |
| **Số Ref BCT** | nVarchar | 35 | (P) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) | Y |
| **Lần đòi tiền** | Integer | 3 | (P) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) | Y |
| **Ngày BCT đòi tiền** | Date | 10 | (P) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) | Y |
| **Ngày nhận BCT** | Date | 10 | (P) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) | Y |
| **Cách xử lý BCT** | nVarchar | 35 | (M) | Cho biết cách thức xử lý BCT đòi tiền.  Gồm 3 giá trị cho người dùng chọn:  - Thanh toán BCT  - Đóng BCT  - (để trống)  Hệ thống mặc định là để trống để người dùng chọn | Y |
| **Lần thanh toán** | Integer | 3 | (P) | Thể hiện số thứ tự lần thanh toán cho BCT này.  Hệ thống tự đếm số lần BCT này được thanh toán | Y |
| **Ngày thanh toán/ đóng BCT** | Date | 10 | (M) | Ngày thực hiện thanh toán hoặc đóng BCT đòi tiền.  Hệ thống mặc định là ngày hiện tại, người dùng có thể sửa lại bằng cách chọn ngày từ lịch có sẵn.  Định dạng DD/MM/YYYY | Y |
| **Nguồn thanh toán** | nVarChar | 512 | (M/P) | Nguồn thanh toán cho BCT đòi tiền.  Trường này trở thành trường bắt buộc khi trường Cách xử lý BCT có giá trị là “Thanh toán BCT”. Các trường hợp khác, trường này để trống và không cho phép nhập thông tin | Y |
| **Lý do đóng BCT** | nVarChar | 50 | (M) | Lý do đóng BCT đòi tiền.  Gồm các giá trị:   * Theo thỏa thuận * Lỗi tác nghiệp * BCT có sai sót đã từ chối thanh toán * Gia hạn bảo lãnh * Lý do khác * (Để trống)   Mặc định là để trống, người dùng tự chọn giá trị.  Trường này trở thành trường bắt buộc khi trường Cách xử lý BCT có giá trị là “Đóng BCT”. Các trường hợp khác, trường này để trống và không cho phép nhập thông tin | Y |
| **Chi tiết Lý do đóng BCT** | nVarChar | 255 | (P/M) | Chi tiết lý do đóng BCT đòi tiền.  Trường hợp Lý do đóng có giá trị là “Lý do khác” và trường Cách xử lý BCT có giá trị là “Đóng BCT”, trường này trở thành trường bắt buộc cho người dùng nhập nội dung.  Trường hợp khác, trường này bị mờ, không cho phép nhập | Y |
| **Loại tiền BCT**  *(tên cũ Loại tiền (\*))* | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền của BCT đòi tiền theo BL.  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số tiền phải trả**.  Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master). | N |
| **Số tiền BCT**  *(tên cũ Số tiền đòi (\*))* | Decimal | 18,3 | (P) | N |
| **Loại tiền Số dư BCT cũ** | nVarchar | 3 | (H) | Loại tiền và Số tiền của BCT đã được cập nhật sau các lần sửa đổi/thanh toán BCT ở thời điểm trước khi thanh toán BCT.   * Trường loại tiền mặc định là Loại tiền BCT. * Trường số tiền thể hiện giá trị cuối cùng của Số dư BCT trước khi tạo mới hồ sơ thanh toán BCT này.   Trường này ẩn, không hiển thị trên màn hình. | Y |
| **Số dư BCT cũ** | Decimal | 18,3 | (H) | Y |
| **Loại tiền Số dư BCT** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số dư của BCT đòi tiền theo Bảo lãnh đến thời điểm hiện tại.   * Trường loại tiền mặc định là Loại tiền BCT. * Trường số tiền hệ thống tự tính toán bằng Số dư BCT trước khi tạo mới hồ sơ thanh toán BCT này trừ đi Số tiền thanh toán.   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số tiền chưa t/toán**. | Y |
| **Số dư BCT** | Decimal | 18,3 | (P) | Y |
| **Loại tiền Khoản phải trả khác** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền của Khoản phải trả khác trong BCT đòi tiền theo BL.  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Khoản phải trả khác**.  Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master). | Y |
| **Khoản phải trả khác** | Decimal | 18,3 | (P) | Y |
| **Loại tiền Số dư Khoản phải trả khác cũ** | nVarchar | 3 | (H) | Loại tiền và Số tiền của Khoản phải trả khác trong BCT đã được cập nhật sau các lần sửa đổi/thanh toán BCT ở thời điểm trước khi thanh toán BCT.   * Trường loại tiền mặc định là Loại tiền BCT. * Trường số tiền thể hiện giá trị cuối cùng của Số dư Khoản phải trả khác trước khi tạo mới hồ sơ thanh toán BCT này.   Trường này ẩn, không hiển thị trên màn hình. | Y |
| **Số dư Khoản phải trả khác cũ** | Decimal | 18,3 | (H) | Y |
| **Loại tiền Số dư Khoản phải trả khác** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số dư của Khoản phải trả khác trong BCT đòi tiền theo bảo lãnh đến thời điểm hiện tại.   * Trường loại tiền mặc định là Loại tiền BCT. * Trường số tiền hệ thống tự tính toán bằng Số dư Khoản phải trả khác trước khi tạo mới hồ sơ thanh toán BCT này trừ đi Số tiền thanh toán Khoản phải trả khác.   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Khoản phải trả khác chưa t/toán**. | Y |
| **Số dư Khoản phải trả khác** | Decimal | 18,3 | (P) | Y |
| **Loại tiền Tổng số tiền BCT** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền của BCT đòi tiền theo bảo lãnh đã cộng Khoản phải trả khác.  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Tổng số tiền phải trả**.  Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master).. | Y |
| **Tổng số tiền BCT** | Decimal | 18,3 | (P) | Y |
| **Loại tiền Tổng số dư BCT cũ** | nVarchar | 3 | (H) | Loại tiền và Số tiền của BCT đòi tiền theo bảo lãnh đã cộng Khoản phải trả khác, đã được cập nhật sau các lần sửa đổi/thanh toán BCT ở thời điểm trước khi thanh toán BCT.   * Trường loại tiền mặc định là Loại tiền BCT. * Trường số tiền thể hiện giá trị cuối cùng của Tổng Số dư BCT trước khi tạo mới hồ sơ thanh toán BCT này.   Trường này ẩn, không hiển thị trên màn hình. | Y |
| **Tổng số dư BCT cũ** | Decimal | 18,3 | (H) | Y |
| **Loại tiền Tổng số dư BCT** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Tổng số dư của BCT đòi tiền theo bảo lãnh đến thời điểm hiện tại.   * Trường loại tiền mặc định là Loại tiền BCT. * Trường số tiền hệ thống tự tính toán bằng Tổng số dư BCT trước khi tạo mới hồ sơ thanh toán BCT này trừ đi Tổng số tiền thanh toán.   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Tổng số tiền chưa t/toán**. | Y |
| **Tổng số dư BCT** | Decimal | 18,3 | (P) | Y |
| **Tỷ giá** | Double | 24 | (P) | Tỷ giá quy đổi Số tiền của BCT đòi tiền theo BL sang nội tệ.  Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) (Tỷ giá của Số tiền BCT). | N |
| **Loại tiền Tổng số dư BCT quy đổi** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền của BCT đòi tiền theo BL đã cộng Khoản phải trả khác, được cập nhật sau các lần xử lý BCT đòi tiền và được quy đổi sang nội tệ.   * Trường loại tiền mặc định là đồng nội tệ. * Trường số tiền do hệ thống tự tính toán dựa trên Tổng số dư BCT và Tỷ giá   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Tổng số tiền chưa t/toán quy đổi**. | Y |
| **Tổng số dư BCT quy đổi** | Decimal | 18,3 | (P) | Y |
| **Thông báo thanh toán/ đóng BCT** |  | | | | Y |
| **Tạo TB thanh toán/ đóng BCT** | nVarchar | 6 | (O) | Cho biết có tạo Thông báo thanh toán BCT hoặc Thông báo đóng BCT không.  Gồm 2 giá trị cho người dùng chọn:   * Có * Không   Hệ thống mặc định sẵn giá trị “Có”, người dùng có thể sửa lại.  Hệ thống sẽ sử dụng thông tin các trường trên màn hình để tạo Thông báo tự động. | Y |
| **Ngôn ngữ thông báo** | nVarchar | 12 | (M/H) | Loại ngôn ngữ được sử dụng để tạo Thông báo thanh toán BCT hoặc Thông báo đóng BCT  Gồm các giá trị cho người dùng chọn:   * Tiếng Lào * Tiếng Anh * Tiếng Việt   Mặc định giá trị là “Tiếng Lào”, người dùng có thể sửa lại. | Y |
| **Thông tin khác** | clob |  | (O) | Các ghi chú liên quan đến giao dịch.  Người dùng tự nhập nếu có. | N |
| **Trạng thái** |  |  | (P) | Thể hiện trạng thái của giao dịch gồm các giá trị:  S-Lưu, R-Từ chối phê duyệt, P-Chờ phê duyệt, M-Đã phê duyệt | N |
| **Tình trạng hoạt động** |  |  | (P) | Thể hiện tình trạng hoạt động của giao dịch trên hệ thống VISYS, gồm các giá trị: Đang hoạt động, Đóng | Y |
| **Số tiền BL 2** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Loại tiền BL 2** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Tỷ giá BL 2** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Số tiền BL 3** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Loại tiền BL 3** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Tỷ giá BL 3** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Tổng tiền BL quy đổi** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Số tiền ký quỹ quy đổi** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Số tiền phí phải thu** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Loại tiền phí** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Tỷ giá phí** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Số tiền phí quy đổi** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Tỷ lệ phí** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Ngày nhận thư đòi tiền trước** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Trạng thái xử lý** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Trạng thái thanh toán** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |
| **Tiền thanh toán quy đổi** |  |  |  | *(Xóa trường này khỏi màn hình)* | N |

1. Tab Thông tin Tài sản bảo đảm

Giữ nguyên thông tin tab này như hệ thống hiện tại.

1. Tab Thông tin Hạch toán

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên trường** | **Kiểu ký tự** | **Độ dài** | **Thuộc tính** | **Mô tả** | **New Field (Y/N)** |
| **Thông tin phí** | *Xem Phụ lục 1.5.1* | | | | Y |
| **Thông tin ký quỹ** | Trường Số tiền và Số dư không được phép < 0 | | | | Y |
| **Loại tiền Số dư kỹ quỹ cũ** | nVarchar | 3 | (H) | Loại tiền và Số tiền ký quỹ của BL đã được cập nhật sau các lần thu ký quỹ/ hoàn kỹ quỹ/ trích kỹ quỹ để thanh toán ở thời điểm trước khi sửa đổi.   * Trường loại tiền mặc định là Loại tiền ký quỹ. * Trường số tiền thể hiện giá trị cuối cùng của Số dư ký quỹ trước khi tạo mới giao dịch thanh toán BCT này.   Trường này ẩn, không hiển thị trên màn hình. | Y |
| **Số dư kỹ quỹ cũ** | Decimal | 18,3 | (H) | Y |
| **Loại tiền Số dư ký quỹ** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số dư ký quỹ của Bảo lãnh đến thời điểm hiện tại.   * Trường loại tiền mặc định là Loại tiền ký quỹ. * Trường số tiền do hệ thống tự tính toán bằng Số dư ký quỹ trước khi thanh toán BCT trừ đi Số tiền trích ký quỹ.   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số dư ký quỹ** | Y |
| **Số dư ký quỹ** | Decimal | 18,3 | (P) | Y |
| **Tỷ giá ký quỹ** | Double | 24 | (O/M) | Tỷ giá quy đổi Số tiền ký quỹ của Bảo lãnh sang nội tệ.   * Nếu Loại tiền Số dư ký quỹ giống đồng nội tệ, hệ thống mặc định giá trị trường này là 1 * Nếu Loại tiền Số dư ký quỹ khác đồng nội tệ, hệ thống mặc định là tỷ giá Midrate của hệ thống tại thời điểm tạo mới hồ sơ/ chỉnh sửa hồ sơ thanh toán/đóng BCT. | N |
| **Loại tiền Số dư ký quỹ quy đổi** | nVarchar | 3 | (O) | Loại tiền và Số tiền ký quỹ của Bảo lãnh được quy đổi sang đồng nội tệ.   * Trường loại tiền mặc định là đồng nội tệ. * Trường số tiền do hệ thống tự tính toán dựa trên Số dư ký quỹ và Tỷ giá ký quỹ.   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số dư ký quỹ quy đổi**. | Y |
| **Số dư ký quỹ quy đổi** | Decimal | 18,3 | (P) | Y |
| **Tỷ lệ ký quỹ %**  *(tên cũ: Tỷ lệ ký quỹ)* |  |  | (P) | Tỷ lệ ký quỹ so với giá trị của Bảo lãnh.  Hệ thống tự động tính toán dựa trên Số dư ký quỹ quy đổi và Tổng số dư BL quy đổi, việc làm tròn phần thập phân theo quy tắc thông thường. | N |
| **Thông tin thanh toán BCT** | Phần này chỉ cho phép nhập thông tin khi trường Cách xử lý BCT có giá trị là “Thanh toán BCT”. Các trường hợp khác, phần thông tin này để trống và không cho phép nhập thông tin | | | | Y |
| **Loại tiền Số tiền thanh toán**  *(tên cũ Loại tiền (\*))* | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền thanh toán của BCT đòi tiền theo BL.   * Trường loại tiền mặc định giá trị theo Loại tiền BCT ở trên * Trường số tiền cho phép người dùng tự nhập. Hệ thống kiểm soát không cho phép nhập trường này nhiều hơn Số dư BCT cũ.   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số tiền thanh toán**. | N |
| **Số tiền thanh toán**  *(tên cũ Tiền T,Toán (\*))* | Decimal | 18,3 | (O) | N |
| **Loại tiền Khoản phải trả thanh toán** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền thanh toán Khoản phải trả khác của BCT đòi tiền theo BL.   * Trường loại tiền mặc định giá trị theo Loại tiền BCT ở trên * Trường số tiền cho phép người dùng tự nhập. Hệ thống kiểm soát không cho phép nhập trường này nhiều hơn Số dư Khoản phải trả khác cũ.   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **T/toán** **Khoản phải trả khác** | Y |
| **Khoản phải trả thanh toán** | Decimal | 18,3 | (O) | Y |
| **Loại tiền Tổng số tiền thanh toán** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền thanh toán của BCT đòi tiền theo BL đã cộng số tiền thanh toán Khoản phải trả khác.   * Trường loại tiền mặc định giá trị theo Loại tiền BL ở trên * Trường số tiền hệ thống tự tính.   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Tổng số tiền thanh toán**. | Y |
| **Tổng số tiền thanh toán** | Decimal | 18,3 | (P) | Y |
| **Trích KQ để t/toán** | nVarchar | 6 | (O) | Cho biết người dùng có trích tài khoản ký quỹ để thanh toán BCT không.  Gồm 2 giá trị cho người dùng chọn:   * Có * Không   Hệ thống mặc định sẵn giá trị “Không”, người dùng có thể sửa lại. | Y |
| **Loại tiền ký quỹ** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số tiền đã trích ký quỹ để thanh toán.   * Trường loại tiền mặc định là loại tiền đã thu ký quỹ (nếu số dư ký quỹ vẫn còn) và không cho phép thay đổi. * Trường số tiền cho phép người dùng tự nhập.   Nếu trường **Trích KQ để t/toán** là “Có” thì trường số tiền thành trường bắt buộc nhập thông tin.  Hệ thống không cho phép người dùng nhập Số tiền trích KQ nhiều hơn Số dư KQ.  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Thanh toán từ ký quỹ**. | Y |
| **Thanh toán từ ký quỹ** | Decimal | 18,3 | (P/M) | Y |
| **Loại tiền thanh toán** | nVarchar | 3 | (O) | Loại tiền và Số tiền trích từ nguồn khác để thanh toán.   * Trường loại tiền mặc định là loại tiền BCT * Trường số tiền cho phép người dùng tự nhập.   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Thanh toán từ nguồn khác**. | Y |
| **Thanh toán từ nguồn khác** | Decimal | 18,3 | (O) | Y |
| **Tài khoản ghi nợ ký quỹ** | Char |  | (O) | Tài khoản ghi nợ ký quỹ:  Thể hiện tài khoản ghi nợ để thanh toán từ ký quỹ  Người dùng nhập thủ công | Y |
| **Tài khoản ghi nợ khác** | Char |  | (O) | Tài khoản ghi nợ khác:  Thể hiện tài khoản ghi nợ để thanh toán từ nguồn khác ký quỹ  Người dùng nhập thủ công | Y |
| **Tài khoản ghi có** | Char |  | (O) | Tài khoản ghi có:  Thể hiện tài khoản ghi có để thanh toán  Người dùng nhập thủ công | Y |

###### Đầu ra

* Các hồ sơ sau khi được phê duyệt thành công sẽ có trạng thái **M** và:
  + Nếu BCT vẫn chưa thanh toán hết thì Tình trạng hoạt động là **Đang hoạt động**.

Người dùng có thể tiếp tục thực hiện thanh toán phần còn lại.

* + Nếu BCT đã được thanh toán hết hoặc được đóng thì Tình trạng hoạt động là **Đóng**.

Người dùng sẽ không tìm thấy BCT này ở chức năng thanh toán để tiếp tục thanh toán nữa.

Sau khi phê duyệt đóng BCT đòi tiền, toàn bộ số dư của BCT (số tiền còn lại chưa thanh toán) đều giảm về 0.

* Tình trạng hoạt động của hồ sơ BCT độc lập với Tình trạng hoạt động của hồ sơ BL (vì có trường hợp BL vẫn đang active còn BCT đã thanh toán xong/ đã đóng).
* **Cập nhật Số dư BL sau khi phê duyệt:** Trường hợp đóng BCT, Số dư BL sẽ tăng tương ứng với số tiền còn lại chưa thanh toán của BCT (Khoản phải trả khác chưa thanh toán là khoản đòi tiền phát sinh thêm nên không ảnh hưởng đến Số dư BL).
* **Cập nhật hạn mức sau khi phê duyệt:**
  + Giai đoạn 1: thực hiện theo logic hiện tại của hệ thống
  + Giai đoạn 2: tổ chức họp đánh giá để tìm giải pháp khả thi
* **Hạch toán các bút toán GL cuối ngày** để quản lý số dư sản phẩm Bảo lãnh trong nước: Xem phần Hạch toán GL cuối ngày
* **Chứng từ bảo lãnh:** Xem phần Chứng từ bảo lãnh

###### Xử lý lỗi

* Thông báo lỗi nếu dữ liệu nhập vào không hợp lệ
* Thông báo lỗi nếu Số tiền thanh toán vượt quá Số dư cần thanh toán.
* Thông báo lỗi nếu trường Số tiền và Số dư < 0
* Hệ thống chỉ cho phép chuyển phê duyệt nếu trường Số tiền thanh toán không vượt quá Tổng số dư BCT cần thanh toán.
* Các lỗi ngoại lệ (exception) nếu có.

### Chức năng Đóng bảo lãnh trong nước

Chức năng này cho phép người dùng thực hiện các hoạt động sau:

* Tạo mới giao dịch đóng bảo lãnh trong nước cho bảo lãnh đã được phát hành.
* Chỉnh sửa khi giao dịch đóng bảo lãnh chưa được phê duyệt.
* Phê duyệt giao dịch đóng bảo lãnh trong nước

###### Tìm kiếm giao dịch

* Điều kiện lọc: Tất cả các giao dịch bảo lãnh đã phát hành và còn Đang hoạt động.
* Hệ thống cho phép tìm kiếm theo các tiêu chí sau đây:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mô tả** |
| Trạng thái | * **Màn hình TTV** gồm các lựa chọn:   M-Đã phê duyệt, S-Lưu, R-Từ chối phê duyệt   * **Màn hình KSV** gồm các lựa chọn:   P-Chờ phê duyệt |
| Số Bảo lãnh |  |
| Số Ref liên quan |  |
| CIF khách hàng | CIF Bên được BL |
| Tên khách hàng | Tên Bên được BL |

Sau khi người dùng bấm nút **Tìm**, nếu có dữ liệu thoả mãn điều kiện tìm kiếm, Danh sách hồ sơ sẽ hiển thị gồm các cột thông tin sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày GD | Số BL | Số Ref liên quan | CIF Bên được BL | Tên Bên được BL | Tên Bên nhận BL | Loại tiền BL | Số tiền BL | Số dư BL | Người tạo GD | Trạng thái |

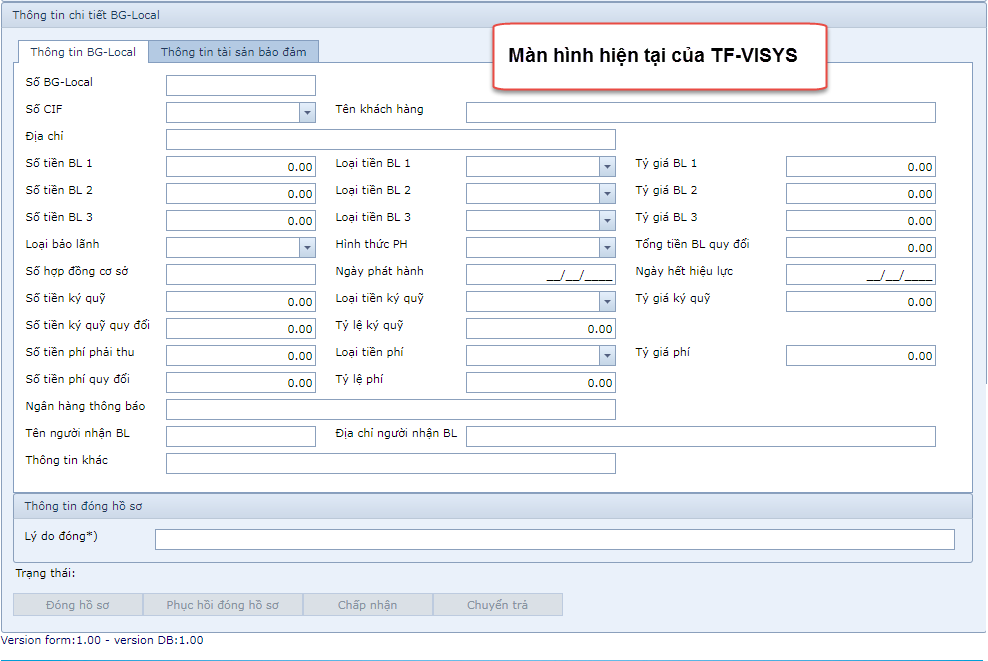
* **Tại màn hình TTV:** hệ thống hiển thị các giao dịch bảo lãnh trong nước thỏa mãn tiêu chí tìm kiếm ở các trạng thái sau:
  + Giao dịch bảo lãnh ở trạng thái **M** và tình trạng hoạt động là **Đang hoạt động**
  + Giao dịch sửa đổi bảo lãnh ở trạng thái **S, R**.
* **Tại màn hình KSV:** hệ thống hiển thị các giao dịch sửa đổi bảo lãnh trong nước ở trạng thái **P** thỏa mãn tiêu chí tìm kiếm.

KSV có thể phê duyệt 1 giao dịch hoặc phê duyệt cùng lúc nhiều giao dịch.

Tại màn hình phê duyệt, KSV không được thay đổi thông tin do TTV đã nhập.

###### Màn hình giao dịch

Màn hình giao dịch hiện tại trên hệ thống TF – VISYS như sau:



Màn hình này cần được chỉnh sửa tương tự Màn hình chức năng **Phát hành bảo lãnh (bao gồm Tab Thông tin chung, Thông tin Tài sản bảo đảm, Thông tin Phí).**

Dưới đây chỉ mô tả những điểm khác biệt như sau:

1. Tab Thông tin chung (*tên cũ Thông tin BG-Local*)

Nút chức năng của hệ thống:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nút** | **Màn hình TTV** | **Màn hình KSV** |
| Đóng bảo lãnh  *(tên cũ: Đóng hồ sơ)* | Cho phép lựa chọn để mở các trường cho phép nhập liệu trên màn hình để đóng hoặc tiếp tục thực hiện các giao dịch có trạng thái S, R | Không cho phép lựa chọn |
| Lưu  *(tên cũ: Ghi)* | Cho phép lựa chọn để lưu lại giao dịch với các thông tin đã nhập | Không cho phép lựa chọn |
| Xóa | Cho phép lựa chọn để xóa giao dịch đang ở trạng thái S, R khi người dùng không muốn tiếp tục thực hiện giao dịch đó nữa. | Không cho phép lựa chọn |
| Hủy | Cho phép lựa chọn để thoát khỏi màn hình giao dịch | Cho phép lựa chọn để thoát khỏi màn hình giao dịch |
| Chuyển phê duyệt  *(tên cũ: Chuyển KS)* | Cho phép lựa chọn để chuyển KSV phê duyệt | Không cho phép lựa chọn |
| In Thông báo | Cho phép lựa chọn để in nội dung Thông báo đóng bảo lãnh được tạo trong giao dịch | Cho phép lựa chọn để in nội dung Thông báo đóng bảo lãnh được tạo trong giao dịch |
| In GĐN hạch toán | Cho phép lựa chọn để in giấy đề nghị hạch toán được tạo trong giao dịch | Cho phép lựa chọn để in giấy đề nghị hạch toán được tạo trong giao dịch |
| Phê duyệt  *(tên cũ: Chấp nhận)* | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để phê duyệt giao dịch |
| Từ chối  *(tên cũ: Chuyển trả)* | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để từ chối phê duyệt giao dịch |
| Phục hồi đóng hồ sơ | Không cần thiết | Không cần thiết |

Màn hình Thông tin giao dịch gồm các trường như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên trường** | **Kiểu ký tự** | | | **Độ dài** | **Thuộc tính** | **Mô tả** | **New Field (Y/N)** |
| **Số Bảo lãnh**  *(tên cũ Số BG-Local)* | nVarchar | | | 16 | (P) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) | N |
| **Số Ref liên quan** | nVarchar | | | 16 | (P) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) | Y |
| **Phạm vi Bảo lãnh** | nVarchar | | | 20 | (P) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master) | Y |
| **Loại Bảo lãnh** | nVarchar | | | 50 | (P) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master). Người dùng có thể chỉnh sửa nếu cần. | N |
| **(Chi tiết Loại BL)** | nVarchar | | | 50 | (P) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master). | Y |
| **Tính chất BL** | nVarchar | | | 10 | (P) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master). Người dùng có thể chỉnh sửa nếu cần. | Y |
| **Mục đích bảo lãnh** | nVarchar | | | 512 | (P) | Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master). Người dùng có thể chỉnh sửa nếu cần. | Y |
| **Lý do đóng BL**  *(tên cũ Lý do đóng (\*))* | nVarchar | | | 50 | (M) | Lý do đóng BL.  Mặc định là để trống, người dùng tự chọn giá trị | N |
| **Ngôn ngữ TB đóng BL** | nVarchar | | | 12 | (M/H) | Loại ngôn ngữ được sử dụng để tạo Thông báo đóng BL  Gồm các giá trị cho người dùng chọn:   * Tiếng Lào * Tiếng Anh * Tiếng Việt   Mặc định giá trị là “Tiếng Lào”, người dùng có thể sửa lại  Hệ thống sẽ sử dụng thông tin các trường trên màn hình và Ngôn ngữ để tạo Thông báo đóng BCT tương ứng. | Y |
| **Các bên liên quan:**  Màn hình thông tin của các bên liên quan giống trong chức năng Phát hành BL trong nước nhưng người dùng chỉ được xem, không được thay đổi.  Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master). | | | | | | | Y |
| **Thông tin tài chính** | | | | | | | Y |
| **Giá trị bảo lãnh** | | Màn hình thông tin của Giá trị bảo lãnh giống trong chức năng Phát hành BL trong nước nhưng người dùng chỉ được xem, không được thay đổi.  Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master). | | | | | Y |
| **Hợp đồng cơ sở** | | Màn hình thông tin của Hợp đồng cơ sở giống trong chức năng Phát hành BL trong nước nhưng người dùng chỉ được xem, không được thay đổi.  Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master). | | | | | Y |
| **Thông tin về Thời hạn** | | Màn hình thông tin Thời hạn giống trong chức năng Phát hành BL trong nước nhưng người dùng chỉ được xem, không được thay đổi.  Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master). | | | | | Y |
| **Thông tin khác** | | clob |  | | (O) | Các ghi chú liên quan đến giao dịch.  Người dùng tự nhập nếu có. | N |
| **Trạng thái** | |  |  | | (P) | Thể hiện trạng thái của giao dịch gồm các giá trị:  S-Lưu, R-Từ chối phê duyệt, P-Chờ phê duyệt, M-Đã phê duyệt | N |
| **Tình trạng hoạt động** | |  |  | | (P) | Thể hiện tình trạng hoạt động của giao dịch trên hệ thống VISYS, gồm các giá trị: Đang hoạt động, Đóng | Y |

1. Tab Thông tin Tài sản bảo đảm

Giữ nguyên thông tin tab này như hệ thống hiện tại.

1. Tab Thông tin Hạch toán

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên trường** | **Kiểu ký tự** | **Độ dài** | **Thuộc tính** | **Mô tả** | **New Field (Y/N)** |
| **Thông tin phí** | *Xem Phụ lục 1.5.1* | | | | Y |
| **Thông tin ký quỹ** | Trường Số tiền và Số dư không được phép < 0 | | | | Y |
| **Thu/Hoàn ký quỹ** | nVarchar |  | (O) | Thể hiện có thu ký quỹ hay không.  Gồm 2 giá trị cho người dùng chọn:   * Hoàn ký quỹ * (Để trống, không có thông tin)   Hệ thống mặc định là để trống, người dùng có thể chọn giá trị. | Y |
| **Loại tiền ký quỹ** | nVarchar | 3 | (O/M) | Loại tiền và Số tiền ký quỹ cho bảo lãnh.   * Trường loại mặc định loại tiền đã thu ký quỹ trước đó (nếu số dư ký quỹ vẫn còn) và không cho phép thay đổi hoặc để trống (nếu bảo lãnh chưa từng được thu ký quỹ). * Trường số tiền cho phép người dùng tự nhập.   Nếu trường loại tiền có giá trị thì trường số tiền thành trường bắt buộc nhập thông tin.  Hệ thống không cho phép người dùng nhập Số tiền hoàn ký quỹ nhiều hơn Số dư ký quỹ.  Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số tiền ký quỹ**. | N |
| **Số tiền ký quỹ** | Decimal | 18,3 | (O/M) |  |
| **Loại tiền Số dư kỹ quỹ cũ** | nVarchar | 3 | (H) | Loại tiền và Số tiền ký quỹ của BL đã được cập nhật sau các lần thu ký quỹ/ hoàn kỹ quỹ/ trích kỹ quỹ để thanh toán ở thời điểm trước khi đóng bảo lãnh.   * Trường loại tiền mặc định là Loại tiền ký quỹ. * Trường số tiền thể hiện giá trị cuối cùng của Số dư ký quỹ trước khi tạo mới hồ sơ đóng bảo lãnh này.   Trường này ẩn, không hiển thị trên màn hình. | Y |
| **Số dư kỹ quỹ cũ** | Decimal | 18,3 | (H) | Y |
| **Loại tiền Số dư ký quỹ** | nVarchar | 3 | (P) | Loại tiền và Số dư ký quỹ của Bảo lãnh đến thời điểm hiện tại.   * Trường loại tiền mặc định là Loại tiền ký quỹ. * Trường số tiền do hệ thống tự tính toán bằng Số dư ký quỹ trước khi tạo hồ đóng bảo lãnh trừ đi Số tiền kỹ quỹ được hoàn.   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số dư ký quỹ** | Y |
| **Số dư ký quỹ** | Decimal | 18,3 | (P) | Y |
| **Tỷ giá ký quỹ** | Double | 24 | (O/M) | Tỷ giá quy đổi Số tiền ký quỹ của Bảo lãnh sang nội tệ.   * Nếu Loại tiền Số dư ký quỹ giống đồng nội tệ, hệ thống mặc định giá trị trường này là 1 * Nếu Loại tiền Số dư ký quỹ khác đồng nội tệ, hệ thống mặc định là tỷ giá Midrate của hệ thống tại thời điểm tạo mới hồ sơ/ chỉnh sửa hồ sơ đóng bảo lãnh. | N |
| **Loại tiền Số dư ký quỹ quy đổi** | nVarchar | 3 | (O) | Loại tiền và Số tiền ký quỹ của Bảo lãnh được quy đổi sang đồng nội tệ.   * Trường loại tiền mặc định là đồng nội tệ. * Trường số tiền do hệ thống tự tính toán dựa trên Số dư ký quỹ và Tỷ giá ký quỹ.   Trên màn hình, 2 trường này nằm trên 1 hàng và có chung 1 tên hiển thị là:  **Số dư ký quỹ quy đổi**. | Y |
| **Số dư ký quỹ quy đổi** | Decimal | 18,3 | (P) | Y |
| **Tỷ lệ ký quỹ %**  *(tên cũ: Tỷ lệ ký quỹ)* |  |  | (P) | Tỷ lệ ký quỹ so với giá trị của Bảo lãnh.  Hệ thống tự động tính toán dựa trên Số dư ký quỹ quy đổi và Tổng số dư BL quy đổi, việc làm tròn phần thập phân theo quy tắc thông thường. | N |
| **Tài khoản ghi nợ** | Char |  | O | Tài khoản ghi nợ:  Thể hiện tài khoản ghi nợ số tiền ký quỹ.  Người dùng nhập thủ công | Y |
| **Tài khoản ghi có** | Char |  | O | Tài khoản ghi có:  Thể hiện tài khoản ghi có số tiền ký quỹ.  Người dùng nhập thủ công | Y |

###### Đầu ra

* Các hồ sơ sau khi được phê duyệt thành công sẽ có trạng thái **M** và tình trạng hoạt động là **Đóng**.
* **Cập nhật hạn mức sau khi phê duyệt:**
  + Giai đoạn 1: thực hiện theo logic hiện tại của hệ thống
  + Giai đoạn 2: tổ chức họp đánh giá để tìm giải pháp khả thi
* **Hạch toán các bút toán GL cuối ngày** để quản lý số dư sản phẩm Bảo lãnh trong nước: Xem phần Hạch toán GL cuối ngày
* **Chứng từ bảo lãnh:** Xem phần Chứng từ bảo lãnh

###### Xử lý lỗi

* Thông báo lỗi BL vẫn còn số dư ký quỹ hoặc BCT chưa thanh toán.
* Thông báo lỗi nếu dữ liệu nhập vào không hợp lệ
* Thông báo lỗi nếu trường Số tiền và Số dư < 0
* Hệ thống chỉ cho phép chuyển phê duyệt nếu không còn số dư ký quỹ, không còn BCT đòi tiền đang chờ thanh toán
* Các lỗi ngoại lệ (exception) nếu có.

### Chức năng Kích hoạt bảo lãnh trong nước

Chức năng này cho phép người dùng thực hiện các hoạt động sau:

* Tạo mới giao dịch kích hoạt bảo lãnh trong nước cho bảo lãnh đã đóng.
* Chỉnh sửa giao dịch kích hoạt bảo lãnh chưa được phê duyệt.
* Phê duyệt giao dịch kích hoạt bảo lãnh trong nước

###### Tìm kiếm giao dịch

* Điều kiện lọc: Tất cả các giao dịch bảo lãnh đã phát hành và đã Đóng.
* Hệ thống cho phép tìm kiếm theo các tiêu chí sau đây:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mô tả** |
| Trạng thái | * **Màn hình TTV** gồm các lựa chọn:   M-Đã phê duyệt, S-Lưu, R-Từ chối phê duyệt   * **Màn hình KSV** gồm các lựa chọn:   P-Chờ phê duyệt |
| Số Bảo lãnh |  |
| Số Ref liên quan |  |
| CIF khách hàng | CIF Bên được BL |
| Tên khách hàng | Tên Bên được BL |

Sau khi người dùng bấm nút **Tìm**, nếu có dữ liệu thoả mãn điều kiện tìm kiếm, Danh sách hồ sơ sẽ hiển thị gồm các cột thông tin sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày GD | Số BL | Số Ref liên quan | CIF Bên được BL | Tên Bên được BL | Tên Bên nhận BL | Loại tiền BL | Số tiền BL | Số dư BL | Người tạo GD | Trạng thái |

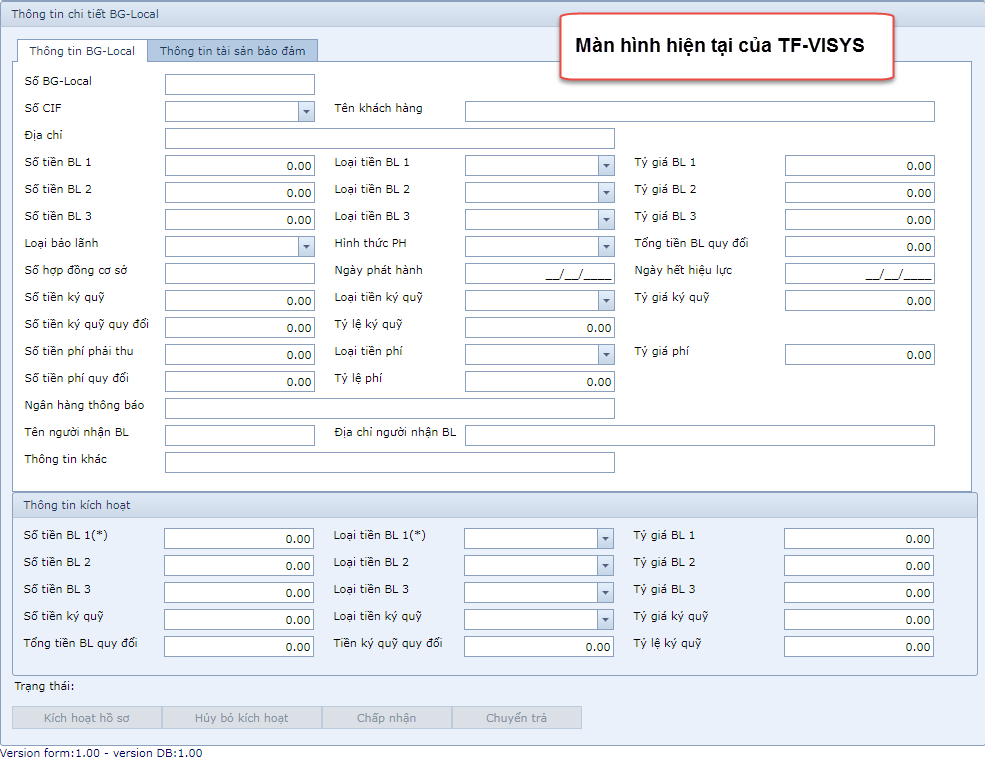
* **Tại màn hình TTV:** hệ thống hiển thị các giao dịch bảo lãnh trong nước thỏa mãn tiêu chí tìm kiếm ở các trạng thái sau:
  + Giao dịch bảo lãnh ở trạng thái **M** và tình trạng hoạt động là **Đang hoạt động**
  + Giao dịch sửa đổi bảo lãnh ở trạng thái **S, R**.
* **Tại màn hình KSV:** hệ thống hiển thị các giao dịch sửa đổi bảo lãnh trong nước ở trạng thái **P** thỏa mãn tiêu chí tìm kiếm.

KSV có thể phê duyệt 1 giao dịch hoặc phê duyệt cùng lúc nhiều giao dịch.

Tại màn hình phê duyệt, KSV không được thay đổi thông tin do TTV đã nhập.

###### Màn hình giao dịch

Màn hình giao dịch hiện tại trên hệ thống TF – VISYS như sau:



Màn hình này cần được chỉnh sửa tương tự Màn hình chức năng **Đóng bảo lãnh (bao gồm Tab Thông tin chung, Thông tin Tài sản bảo đảm, Thông tin Phí).**

Dưới đây chỉ mô tả những điểm khác biệt như sau:

1. Tab Thông tin chung (*tên cũ Thông tin BG-Local*)

Nút chức năng của hệ thống:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nút** | **Màn hình TTV** | **Màn hình KSV** |
| Kích hoạt bảo lãnh  *(tên cũ: Kích hoạt hồ sơ)* | Cho phép lựa chọn để mở các trường cho phép nhập liệu trên màn hình để kích hoạt hoặc tiếp tục thực hiện các giao dịch có trạng thái S, R | Không cho phép lựa chọn |
| Lưu  *(tên cũ: Ghi)* | Cho phép lựa chọn để lưu lại giao dịch với các thông tin đã nhập | Không cho phép lựa chọn |
| Xóa | Cho phép lựa chọn để xóa giao dịch đang ở trạng thái S, R khi người dùng không muốn tiếp tục thực hiện giao dịch đó nữa. | Không cho phép lựa chọn |
| Hủy  *(tên cũ: Hủy bỏ kích hoạt)* | Cho phép lựa chọn để thoát khỏi màn hình giao dịch | Cho phép lựa chọn để thoát khỏi màn hình giao dịch |
| Chuyển phê duyệt  *(tên cũ: Chuyển KS)* | Cho phép lựa chọn để chuyển KSV phê duyệt | Không cho phép lựa chọn |
| In Thông báo | Cho phép lựa chọn để in nội dung Thông báo kích hoạt bảo lãnh được tạo trong giao dịch | Cho phép lựa chọn để in nội dung Thông báo kích hoạt bảo lãnh được tạo trong giao dịch |
| In GĐN hạch toán | Cho phép lựa chọn để in giấy đề nghị hạch toán được tạo trong giao dịch | Cho phép lựa chọn để in giấy đề nghị hạch toán được tạo trong giao dịch |
| Phê duyệt  *(tên cũ: Chấp nhận)* | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để phê duyệt giao dịch |
| Từ chối  *(tên cũ: Chuyển trả)* | Không cho phép lựa chọn | Cho phép lựa chọn để từ chối phê duyệt giao dịch |

Màn hình Thông tin giao dịch gồm các trường như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên trường** | **Kiểu ký tự** | **Độ dài** | **Thuộc tính** | **Mô tả** | | **New Field (Y/N)** |
| Các thông tin chung về bảo lãnh giống chức năng Đóng bảo lãnh trong nước.  Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master). | | | | | | Y |
| **Ngôn ngữ TB kích hoạt BL** | nVarchar | 12 | (M/H) | Loại ngôn ngữ được sử dụng để tạo Thông báo kích hoạt BL  Gồm các giá trị cho người dùng chọn:   * Tiếng Lào * Tiếng Anh * Tiếng Việt   Mặc định giá trị là “Tiếng Lào”, người dùng có thể sửa lại.  Hệ thống sẽ sử dụng thông tin các trường trên màn hình và Ngôn ngữ để tạo Thông báo kích hoạt BL tương ứng. | | Y |
| **Các bên liên quan:**  Màn hình thông tin của các bên liên quan giống trong chức năng Đóng bảo lãnh trong nước.  Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master). | | | | | | **Y** |
| **Thông tin tài chính** | | | | | |  |
| **Giá trị bảo lãnh** | Màn hình thông tin của Giá trị bảo lãnh giống trong chức năng Đóng bảo lãnh trong nước.  Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master). | | | | | Y |
| **Hợp đồng cơ sở** | Màn hình thông tin của Hợp đồng cơ sở giống trong chức năng Đóng bảo lãnh trong nước.  Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master). | | | | | Y |
| **Thông tin về Thời hạn** | Màn hình thông tin Thời hạn giống trong chức năng Đóng bảo lãnh trong nước.  Hệ thống tự động lấy thông tin cuối cùng của giao dịch (Master). | | | | | Y |
| **Thông tin khác** | clob |  | (O) | | Các ghi chú liên quan đến giao dịch.  Người dùng tự nhập nếu có. | N |
| **Trạng thái** |  |  | (P) | | Thể hiện trạng thái của giao dịch gồm các giá trị:  S-Lưu, R-Từ chối phê duyệt, P-Chờ phê duyệt, M-Đã phê duyệt | N |
| **Tình trạng hoạt động** |  |  | (P) | | Thể hiện tình trạng hoạt động của giao dịch trên hệ thống VISYS, gồm các giá trị: Đang hoạt động, Đóng | Y |
| **Thông tin kích hoạt** |  |  |  | | *(Xóa toàn bộ các trường thuộc phần này khỏi màn hình)* | N |

1. Tab Thông tin Tài sản bảo đảm

Giữ nguyên thông tin tab này như hệ thống hiện tại.

1. Tab Thông tin Hạch toán

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên trường** | **Kiểu ký tự** | **Độ dài** | **Thuộc tính** | **Mô tả** | **New Field (Y/N)** |
| **Thông tin phí** | *Xem Phụ lục 1.5.1* | | | | Y |
| **Thông tin ký quỹ** | Màn hình thông tin giá trị ký quỹ giống trong chức năng Phát hành bảo lãnh trong nước.  Riêng trường thông tin dưới đây có chút khác biệt như sau: | | | | Y |
| **Tỷ giá ký quỹ** | Double | 24 | (O/M) | Tỷ giá quy đổi Số tiền ký quỹ của Bảo lãnh sang nội tệ.   * Nếu Loại tiền Số dư ký quỹ giống đồng nội tệ, hệ thống mặc định giá trị trường này là 1   Nếu Loại tiền Số dư ký quỹ khác đồng nội tệ, hệ thống mặc định là tỷ giá Midrate của hệ thống tại thời điểm tạo mới hồ sơ/ chỉnh sửa hồ sơ kích hoạt. | N |

###### Đầu ra

* Các hồ sơ sau khi được phê duyệt thành công sẽ có trạng thái **M** và tình trạng hoạt động là **Đang hoạt động**.
* **Cập nhật hạn mức sau khi phê duyệt:**
  + Giai đoạn 1: thực hiện theo logic hiện tại của hệ thống
  + Giai đoạn 2: tổ chức họp đánh giá để tìm giải pháp khả thi
* **Hạch toán các bút toán GL cuối ngày** để quản lý số dư sản phẩm Bảo lãnh trong nước: Xem phần Hạch toán GL cuối ngày
* **Chứng từ bảo lãnh:** Xem phần Chứng từ bảo lãnh

###### Xử lý lỗi

* Thông báo lỗi nếu dữ liệu nhập vào không hợp lệ
* Thông báo lỗi nếu hạn mức KH không đủ để thực hiện giao dịch.
* Thông báo lỗi nếu trường Số tiền và Số dư < 0
* Các lỗi ngoại lệ (exception) nếu có.

### Chức năng Vấn tin bảo lãnh

Chức năng này cho phép người dùng thực hiện các hoạt động sau:

* Vấn tin các thông tin chính của giao dịch bảo lãnh trong nước và/hoặc hồ sơ BCT đòi tiền theo bảo lãnh trong nước được cập nhật nhất đến thời điểm hiện tại (Thông tin Master).
* Vấn tin lịch sử giao dịch. Người dùng có thể chọn xem từng sự kiện giao dịch và in chứng từ nếu muốn.
* Vấn tin thông tin người khởi tạo, người phê duyệt hồ sơ.

###### Tìm kiếm giao dịch

Hệ thống cho phép tìm kiếm tất cả các giao dịch bảo lãnh trong nước đã được tạo trên hệ thống ở tất cả các trạng thái (**S, P, R, M)** và tất cả các tình trạng hoạt động (**Đang hoạt động,** **Đóng**).

* **Vấn tin giao dịch bảo lãnh:** hệ thống cho phép tìm kiếm theo các tiêu chí sau đây

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mô tả** |
| Trạng thái | Gồm các lựa chọn:  M-Đã phê duyệt, S-Lưu, R-Từ chối phê duyệt, P-Chờ phê duyệt |
| Tình trạng hoạt động | Gồm các lựa chọn:  Đang hoạt động, Đóng |
| Số Bảo lãnh |  |
| Số Ref liên quan |  |
| CIF khách hàng | CIF Bên được BL |
| Tên khách hàng | Tên Bên được BL |

Sau khi người dùng bấm nút **Tìm**, nếu có dữ liệu thoả mãn điều kiện tìm kiếm, Danh sách giao dịch sẽ hiển thị gồm các cột thông tin sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày GD | Số BL | Số Ref liên quan | CIF Bên được BL | Tên Bên được BL | Tên Bên nhận BL | Loại tiền BL | Số tiền BL | Số dư BL | Người tạo GD | Người phê duyệt | Trạng thái |

Khi **vấn tin lịch sử** giao dịch của giao dịch Bảo lãnh, người dùng có thể nhìn thấy cả thông tin giao dịch bảo lãnh và BCT đòi tiền theo bảo lãnh đó.

* **Vấn tin BCT đòi tiền theo bảo lãnh,** hệ thống cho phép tìm kiếm theo các tiêu chí sau đây:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mô tả** |
| Trạng thái | Gồm các lựa chọn:  M-Đã phê duyệt, S-Lưu, R-Từ chối phê duyệt, P-Chờ phê duyệt |
| Tình trạng hoạt động | Gồm các lựa chọn:  Đang hoạt động, Đóng |
| Số Bảo lãnh |  |
| Số Ref liên quan |  |
| CIF khách hàng | CIF Bên được BL |
| Tên khách hàng | Tên Bên được BL |

Sau khi người dùng bấm nút **Tìm**, nếu có dữ liệu thoả mãn điều kiện tìm kiếm, Danh sách giao dịch sẽ hiển thị gồm các cột thông tin sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày GD | Số TB BCT | Số BL | Số Ref liên quan | CIF Bên được BL | Tên Bên được BL | Tên Bên nhận BL | Loại tiền BCT | Số tiền BCT | Số dư BCT | Người tạo GD | Người phê duyệt | Trạng thái |

Khi tìm kiếm theo số Bảo lãnh, hệ thống liệt kê tất cả các BCT đòi tiền đã được đăng ký theo BL đó.

Người dùng chọn từng BCT để vấn tin thông tin Master hoặc lịch sử giao dịch của BCT. Khi vấn tin lịch sử giao dịch của BCT, người dùng có thể nhìn thấy cả thông tin hồ sơ bảo lãnh và thông tin hồ sơ BCT đòi tiền theo bảo lãnh đó.

###### Màn hình giao dịch

1. Tab Thông tin giao dịch bảo lãnh

* **Màn hình thông tin Master:** tương tự màn hình Thông tin giao dịch của chức năng Phát hành bảo lãnh trừ thông tin về Nội dung CKBL.

Các thông tin hiển thị giá trị cập nhật nhất và không cho người dùng thay đổi.

* **Màn hình thông tin lịch sử giao dịch**: là màn hình của từng chức năng bảo lãnh, gồm cả thông tin giao dịch bảo lãnh và BCT đòi tiền theo bảo lãnh đó.
* Hệ thống cho biết thông tin ngày xử lý, người khởi tạo, người phê duyệt giao dịch.

1. Tab Thông tin BCT đòi tiền

* **Màn hình thông tin Master:** gồm thông tin chính của giao dịch bảo lãnh và BCT (tương tự màn hình chức năng Đăng ký BCT đòi tiền nhưng sẽ có thêm trường số dư BCT để khi vấn tin, người dùng có thể thấy được còn BCT nào chưa thanh toán và số tiền còn phải thanh toán là bao nhiêu)

Các thông tin hiển thị giá trị cập nhật nhất và không cho người dùng thay đổi.

* **Màn hình thông tin lịch sử giao dịch**: là màn hình của từng chức năng bảo lãnh, gồm cả thông tin giao dịch bảo lãnh và giao dịch BCT đòi tiền theo bảo lãnh đó.
* Hệ thống cho biết thông tin ngày xử lý, người khởi tạo, người phê duyệt hồ sơ

### Hạch toán GL cuối ngày



### Chứng từ bảo lãnh:

* **Cam kết bảo lãnh**

(Cần bổ sung các mẫu Cam kết bảo lãnh được tạo trong giao dịch)

* **Các loại Thông báo**

(Cần bổ sung các mẫu Thông báo được tạo trong giao dịch)

* **Giấy đề nghị hạch toán**



# BÁO CÁO

**Yêu cầu chung:**

* Toàn bộ báo cáo TTTM thuộc báo cáo tức thì
* Hệ thống báo cáo cho phép người sử dụng in trực tiếp ra máy in và cho phép export ra file EXCEL, WORD, PDF.

### Báo cáo sao kê số dư

Xây dựng 1 báo sao kê số dư các sản phẩm TTTM chung cho tất cả các sản phẩm.Layout và mapping báo cáo xem file đính kèm:



### Báo cáo doanh số

Xây dựng 3 báo cáo doanh số cho các nhóm sản phẩm Nhập khẩu, Xuất khẩu và Bảo lãnh

Layout báo cáo xem file đính kèm.

- Sheet1: Bảo cáo doanh số Nhập khẩu

- Sheet2: Báo cáo doanh số Xuất khẩu

- Sheet3: Báo cáo doanh số Bảo lãnh

